

**CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU**

----- 80 ✦ 03 -----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT  
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CỦA DỰ ÁN  
NHÀ MÁY SẢN XUẤT VÀ GIA CÔNG  
CÁC LOẠI DA THÀNH PHẨM VÀ  
BÁN THÀNH PHẨM TỪ NGUYÊN LIỆU  
DA ĐÃ QUA SƠ CHẾ (WET BLUE) VỚI  
QUY MÔ 30.300 TẤN SẢN PHẨM/NĂM**

**ĐỊA ĐIỂM: KCN NHƠN TRẠCH V, THỊ TRẤN HIỆP PHƯỚC,  
HUYỆN NHƠN TRẠCH, TỈNH ĐỒNG NAI**

**Đồng Nai, năm 2024**

**CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU**



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT  
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CỦA DỰ ÁN  
NHÀ MÁY SẢN XUẤT VÀ GIA CÔNG  
CÁC LOẠI DA THÀNH PHẨM VÀ  
BÁN THÀNH PHẨM TỪ NGUYÊN LIỆU  
DA ĐÃ QUA SƠ CHẾ (WET BLUE) VỚI  
QUY MÔ 30.300 TẤN SẢN PHẨM/NĂM**

**ĐỊA ĐIỂM: KCN NHƠN TRẠCH V, THỊ TRẤN HIỆP PHƯỚC,  
HUYỆN NHƠN TRẠCH, TỈNH ĐỒNG NAI.**

**CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ  
CÔNG TY TNHH DA THUỘC  
TAI YU**



**HUANG YU HSIANG**

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN  
CÔNG TY TNHH TMDV TVMT**



**THĂNG PHÁT  
GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Lợi**

**Đồng Nai, năm 2024**

**MỤC LỤC**

<b>MỤC LỤC .....</b>	<b>1</b>
<b>DANH MỤC CÁC BẢNG .....</b>	<b>5</b>
<b>DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ.....</b>	<b>7</b>
<b>CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN.....</b>	<b>8</b>
1. Thông tin về chủ dự án.....	8
2. Thông tin về dự án.....	8
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án .....	9
3.1. Công suất hoạt động của dự án .....	9
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án.....	9
3.3. Sản phẩm của dự án.....	18
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án.....	18
4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án .....	18
4.2. Nhu cầu sử dụng điện.....	22
4.3. Nhu cầu sử dụng nước.....	24
5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu. ....	27
6. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư .....	27
<b>CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>38</b>
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có):.....	38
1.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia: .....	38
1.2. Sự phù hợp của cơ sở quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:.....	38
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có): .....	39
<b>CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ .....</b>	<b>41</b>
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có)....	41
1.1. Thu gom, thoát nước mưa .....	41
1.2. Thu gom, thoát nước thải: .....	42

1.3. Xử lý nước thải.....	43
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải .....	51
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường .....	61
4. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại .....	66
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung .....	69
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	70
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có): Không .....	79
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có): .....	79
9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp .....	82
10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có).....	83
<b>CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ...</b>	<b>84</b>
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải .....	84
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: .....	85
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có): .....	87
4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại (nếu có):.....	88
5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (nếu có): .....	88
<b>CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....</b>	<b>90</b>
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	90
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.....	91
3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo (Chỉ áp dụng đối với cơ sở không phải thực hiện quan trắc chất thải theo quy định): .....	93
<b>CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ .....</b>	<b>95</b>
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án.....	95
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm .....	95
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:.....	95
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật .....	97
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ .....	97

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	98
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án...	98
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm .....	99
<b>CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỰ ÁN .....</b>	<b>100</b>
<b>CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....</b>	<b>101</b>
<b>PHỤ LỤC .....</b>	<b>102</b>

**DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT**

BYT	:	Bộ Y tế
BOD	:	Nhu cầu oxy sinh hóa
COD	:	Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTR	:	Chất thải rắn
ĐTM	:	Đánh giá tác động môi trường
HTXL	:	Hệ thống xử lý
KCN	:	Khu công nghiệp
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
SS	:	Chất rắn lơ lửng
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
VOC	:	Chất hữu cơ bay hơi
WHO	:	Tổ chức y tế thế giới

**DANH MỤC CÁC BẢNG**

Bảng 1.1. Sản phẩm của dự án.....	18
Bảng 1.2. Danh mục các loại nguyên vật liệu, hóa chất.....	19
Bảng 1.3. Đặc tính hóa chất sử dụng cho dự án.....	21
Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng điện tại Dự án.....	23
Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy.....	24
Bảng 1.6. Tổng hợp nhu cầu sử dụng và xả thải của Dự án.....	26
Bảng 1.7. Hạng mục công trình của cơ sở.....	30
Bảng 1.4. Danh mục máy móc, thiết bị.....	31
Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật HTXL nước thải.....	48
Bảng 3.2. Danh mục các loại hóa chất sử dụng trong HTXL nước thải.....	50
Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật HTXL bụi công đoạn mài da.....	52
Bảng 3.4. Tải lượng các chất ô nhiễm từ quá trình đốt củi.....	54
Bảng 3.5. Nồng độ các chất ô nhiễm từ quá trình đốt viên nén.....	54
Bảng 3.6. Thông số kỹ thuật của HTXL khí thải lò hơi.....	55
Bảng 3.7. Danh mục các loại hóa chất sử dụng cho HTXL khí thải.....	57
Bảng 3.8. Thông số kỹ thuật HTXL bụi sơn.....	59
Bảng 3.9. Thông số kỹ thuật HTXL mùi.....	61
Bảng 3.10. Khối lượng chất thải thông thường phát sinh.....	63
Bảng 3.11. Thành phần các chất trong bột da.....	64
Bảng 3.12. Thành phần các chất trong bùn thải sau HTXL nước thải.....	64
Bảng 3.13. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.....	67
Bảng 3.13. Sự cố và biện pháp phòng ngừa sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước.....	71
Bảng 3.14. Nội dung thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được duyệt.....	80
Bảng 3.15. Hạng mục công trình của cơ sở.....	82
Bảng 4.1. Giới hạn tiếp nhận KCN Nhơn Trạch V.....	84
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc nước thải đầu ra sau HTXL năm 2022.....	90
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải đầu ra sau HTXL năm 2023.....	90
Bảng 5.3. Kết quả quan trắc bụi, khí thải sau HTXL khí thải năm 2022.....	91
Bảng 5.4. Kết quả trắc bụi, khí thải sau HTXL khí thải năm 2023.....	92

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường*

---

Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải .....	95
Bảng 6.2. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải .....	96
Bảng 6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm .....	99

**DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ**

Hình 1.1. Quy trình công nghệ sản xuất da thành phẩm.....	10
Hình 1.2. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất da bán thành phẩm .....	16
Hình 2.1. Quy trình xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch V .....	40
Hình 3.1. Phương án thu gom nước mưa .....	41
Hình 3.2. Phương án thu gom nước thải .....	42
Hình 3.3. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn .....	43
Hình 3.4. Hệ thống xử lý nước thải, công suất 2.000 m <sup>3</sup> /ngày.đêm.....	46
Hình 3.5. Hình ảnh hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy .....	51
Hình 3.6. Sơ đồ công nghệ thu hồi bụi từ công đoạn mài da.....	52
Hình 3.3. Hình ảnh về thiết bị thu hồi bụi mài da.....	53
Hình 3.4. Sơ đồ công nghệ xử lý khí thải lò hơi .....	55
Hình 3.5. Hình ảnh về thiết bị xử lý khí thải lò hơi .....	58
Hình 3.6. Sơ đồ công nghệ xử lý khí thải từ máy phun sơn .....	59
Hình 3.7. Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn.....	60
Hình 3.8. Sơ đồ công nghệ xử lý mùi .....	60
Hình 3.10. Hình ảnh thiết bị xử lý mùi .....	61
Hình 3.10. Khu lưu giữ rác thông thường.....	67
Hình 3.11. Khu lưu giữ chất thải nguy hại.....	69

## **CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ**

### **1. Thông tin về chủ cơ sở**

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu.
- Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- Người đại diện theo pháp luật: Bà Hung Yang, Shu-Yi.
- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc.
- Người được ủy quyền ký hồ sơ: Ông Huang Yu Hsiang, hoạt động theo Giấy ủy quyền số 02/2022/TY-UQ ngày 25/10/2022.
- Điện thoại: 0251.3682298 Fax: 0251.3682258.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3603236346, đăng ký lần đầu ngày 18/11/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15/04/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai – Phòng đăng ký kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 3278556793, chứng nhận lần đầu ngày 18/11/2014, chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 9/5/2022, chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 26/9/2022 của Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai.

### **2. Thông tin về cơ sở**

- Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất và gia công các loại da thành phẩm và bán thành phẩm từ nguyên liệu da đã qua sơ chế (Wet Blue) với quy mô 30.300 tấn sản phẩm/năm.
- Địa điểm cơ sở: KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- Giấy phép xây dựng số 149/GPXD-KCNĐN ngày 18/8/2015; số 115/GPXD-KCNĐN ngày 05/6/2017; số 231/GPXD-KCNĐN ngày 26/11/2018 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp.
- Thông báo chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành các công trình xây dựng số 1947/KCNĐN-QHXD ngày 10/8/2017; số 2039/KCNĐN-QHXD ngày 18/8/2017; số 2175/ KCNĐN-QHXD ngày 9/8/2019 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp.
- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: Số 185/QĐ-KCNĐN ngày 06/06/2022 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp đối với dự án “Nhà máy sản xuất và gia công các loại da thành phẩm và bán thành phẩm từ

nguyên liệu da đã qua sơ chế (Wet Blue) với quy mô 30.300 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu tại KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

+ Tổng mức vốn đầu tư của dự án là 552.396.000.000 (năm trăm năm mươi hai tỷ ba trăm chín mươi sáu triệu đồng).

+ Căn cứ theo khoản 3, điều 9, Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 do Quốc Hội ban hành ngày 13/06/2019, Dự án thuộc quy mô nhóm B.

+ Căn cứ theo số thứ tự 6, mục I, phụ lục II, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ, Dự án thuộc ngành nghề có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất lớn.

+ Căn cứ theo số thứ tự 3, mục I, phụ lục III, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ, Dự án thuộc nhóm I.

- Nhà máy hoạt động với ngành nghề chính là sản xuất da thành phẩm và bán thành phẩm từ nguyên liệu da đã qua sơ chế (Wet Blue): Nhà máy đã đi vào hoạt động từ năm 2015.

### **3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở**

#### **3.1. Công suất hoạt động của cơ sở**

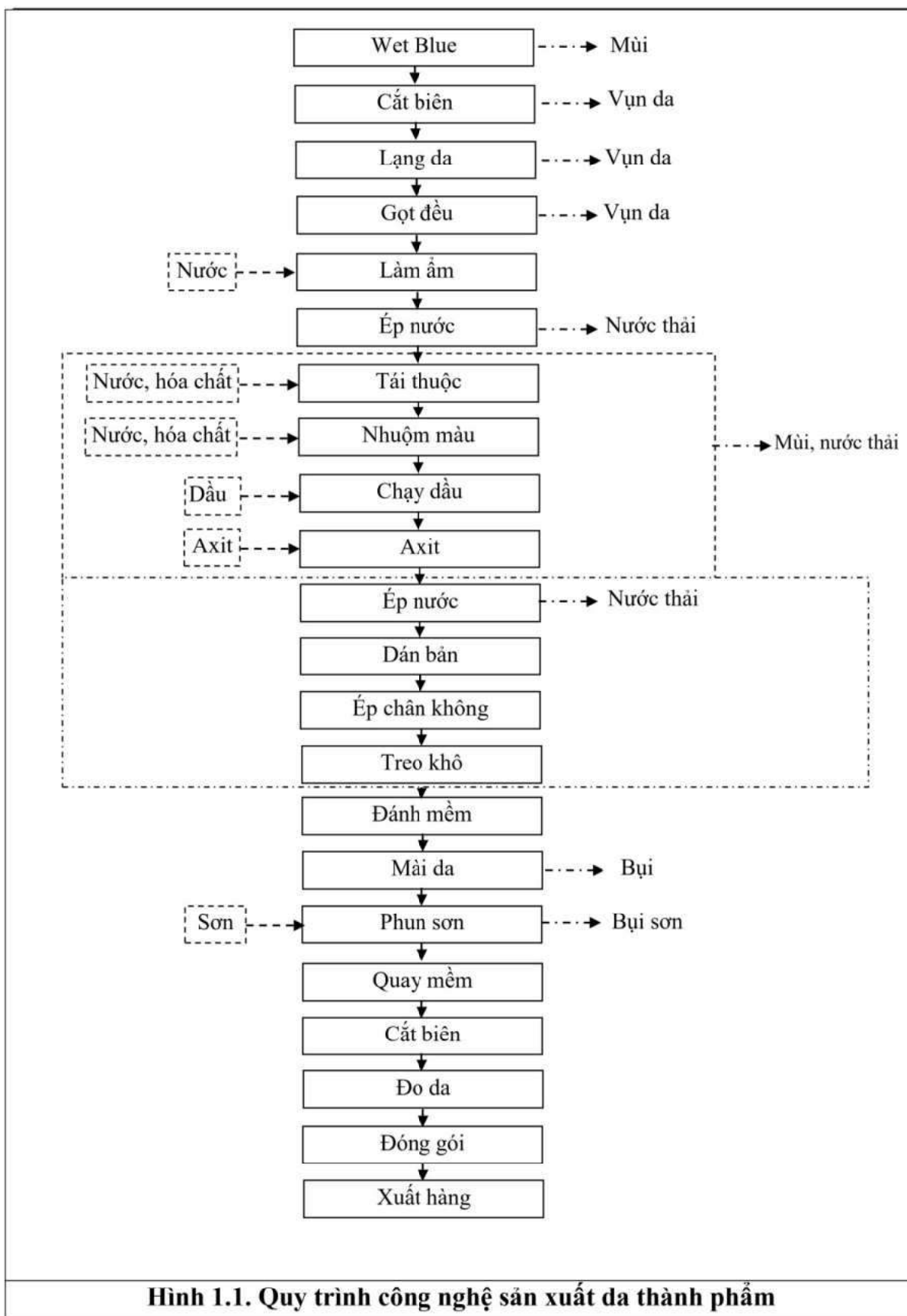
Nhà máy hoạt động theo công suất đăng ký gồm:

- Sản xuất da thành phẩm và bán thành phẩm từ nguyên liệu da đã qua sơ chế (Wet Blue) với công suất 30.300 tấn/năm.

#### **3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở**

Quy trình hoạt động của dự án được thể hiện chi tiết như sau:

#### **Quy trình sản xuất da thành phẩm**





\* Thuyết minh quy trình:

Wet Blue (Da được thuộc bằng muối crome nhưng chưa qua giai đoạn ép nước hoặc sấy khô) được nhập về lưu trữ trong kho chứa nguyên vật liệu. Da Wet Blue đã qua sơ chế nên mùi phát sinh từ da là rất ít, không gây ảnh hưởng đến môi trường các khu vực xung quanh.

Da Wet Blue từ kho chứa hàng được công nhân vận chuyển qua công đoạn cắt biên, sau đó chuyển qua công đoạn lạng da nhằm tạo hình dạng và độ dày của da phù hợp theo yêu cầu. Da sau khi lạng được công nhân chuyển qua công đoạn gọt đều. Tại đây, miếng da được gọt đều các phía để đảm bảo đạt đúng các yêu cầu kỹ thuật cho các công đoạn tiếp theo. Công nhân sẽ đưa da vào máy, các máy móc, thiết bị được cài đặt sẵn sẽ tiến hành cắt biên, lạng da và gọt đều theo đúng quy cách. Đây là những công đoạn hờ, bán tự động.

	
<b>Công đoạn lạng da</b>	<b>Công đoạn gọt đều</b>

Sau khi gọt đều, da được chuyển qua công đoạn làm ẩm nhằm hồi phục lượng nước bị mất do quá trình bảo quản. Da Wet Blue sau khi nhập về có hàm lượng độ ẩm đạt từ 50 – 60%, tuy nhiên trong quá trình bảo quản và thực hiện các công đoạn trên, độ ẩm trong da bị giảm xuống còn khoảng 35 – 45%. Do đó, cần làm ẩm để hồi phục độ ẩm trong da, giúp sợi da khôi phục lại cấu trúc như ban đầu. Tại đây, da được công nhân cho vào trống quay kín và bổ sung thêm nước, trống quay được cài đặt chu kỳ và thời gian phù hợp nhằm trộn đều da bên trong giúp da được hồi ẩm đồng đều. Da sau khi làm ẩm được đưa qua máy ép nước nhằm ép bớt nước có trong da, da được công nhân gắn vào máy ép nước, dưới tác dụng của trục lăn, nước được tách khỏi da và được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải, da sau khi ép đạt độ ẩm (10 – 15%) được chuyển sang công đoạn tiếp theo.

	
<b>Công đoạn làm  ẩm</b>	<b>Công đoạn ép nước</b>

Tiếp theo, da được đưa qua công đoạn tái thuộc. Da được đưa vào trống quay kín, các công đoạn tái thuộc, nhuộm màu, chạy dầu và axit được thực hiện chung trong trống quay. Đầu tiên, da được cho vào trống quay và châm nước để làm ướt da, tùy thuộc vào loại da để cài đặt thời gian và tốc độ quay của trống cho phù hợp. Sau thời gian quay để làm ướt, tiếp tục châm thêm hóa chất vào trống quay để thực hiện công đoạn tái thuộc, cũng như bước làm ướt, sau khi châm hóa chất trống quay được cài đặt tốc độ và thời gian quay phù hợp. Sau khi hoàn tất quá trình tái thuộc, tiếp tục châm hóa chất nhuộm vào trống quay để nhuộm màu cho da, điều chỉnh lại tốc độ và thời gian quay. Tương tự như vậy, sẽ từng bước châm thêm dầu giúp tạo độ bóng cho da và châm thêm axit giúp ổn định màu của da. Đồng thời cần phải thường xuyên kiểm tra nhiệt độ và pH trong trống quay để điều chỉnh cho phù hợp. Đây là công đoạn kín, hoàn toàn tự động, trống quay được cài đặt chu kỳ phù hợp, các hóa chất sử dụng được bơm định lượng bơm vào trống quay.

	
<b>Công đoạn tái thuộc</b>	

Da sau khi tái thuộc sẽ hấp thu một lượng nước làm tăng độ ẩm trong da, vì vậy cần đưa qua công đoạn làm khô gồm ép nước, dán bản, treo khô nhằm làm khô

da. Đầu tiên, da sau tái thuộc được đưa qua máy ép nước, da được công nhân gắn vào máy ép nước, dưới tác dụng của trục lăn, nước được tách khỏi da và được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải, da sau khi ép nước được công nhân thực hiện thủ công dán trên các bản phơi, tại đây, bên trong bản phơi được cung cấp hơi nước từ lò hơi nhằm làm nóng bản phơi, da sau khi dán trên bản, dưới tác dụng của nhiệt độ sẽ giúp làm khô da, đồng thời dán da trên bản phẳng sẽ đạt được độ đồng đều mong muốn. Da sau khi dán bản được đưa qua máy ép chân không, những bọt khí, nước còn tồn tại trong da sẽ được loại bỏ hoàn toàn, da sau khi đạt độ ẩm thích hợp (khoảng 10%) sẽ được đưa lên giàn treo để làm khô da tự nhiên.



**Công đoạn dán bản**



**Công đoạn ép chân không**



**Công đoạn treo khô**

Tiếp theo, da được đưa qua máy đánh mềm nhằm tạo độ mềm mại, dẻo dai cho da. Sau đó, da được công nhân đưa vào máy mài, các bộ phận trong máy mài

sẽ mài nhẵn bề mặt da, giúp da có độ mềm, mịn. Tại mỗi máy mài được gắn 01 chụp hút nhằm hút toàn bộ bụi phát sinh từ công đoạn mài và đưa về thiết bị xử lý bụi da, hạn chế phát tán bụi ra ngoài môi trường.







**Công đoạn đánh mềm**



**Công đoạn mài da**

Da sau khi qua công đoạn mài được chuyển sang máy phun sơn tự động để đạt được màu sắc theo yêu cầu của khách hàng. Da được đưa vào buồng phun sơn kín, các robot sẽ tự động phun sơn lên bề mặt da, da sau khi phun sơn tự động có những điểm sơn không đều sẽ được tiếp tục đưa qua máy phun sơn bằng tay để dặm lại nhằm tạo độ màu đều, đẹp, đạt thẩm mỹ. Sơn sử dụng tại Nhà máy chủ yếu là sơn gốc nước (chiếm khoảng 85-90% lượng sơn sử dụng), một phần nhỏ (khoảng 10-15%) là sơn gốc dầu, chỉ sử dụng cho một số loại da đặc thù nên không sử dụng thường xuyên. Hơi sơn phát sinh được hút về hệ thống xử lý hơi sơn đi kèm máy móc.

Sau khi phun sơn, tùy thuộc vào yêu cầu của khách hàng, một số mặt hàng sẽ được đưa qua máy in hoa văn, đường gân để tạo họa tiết cho da, hoặc đưa qua máy lăn dầu, máy sơn lăn để tạo độ bóng cho da.

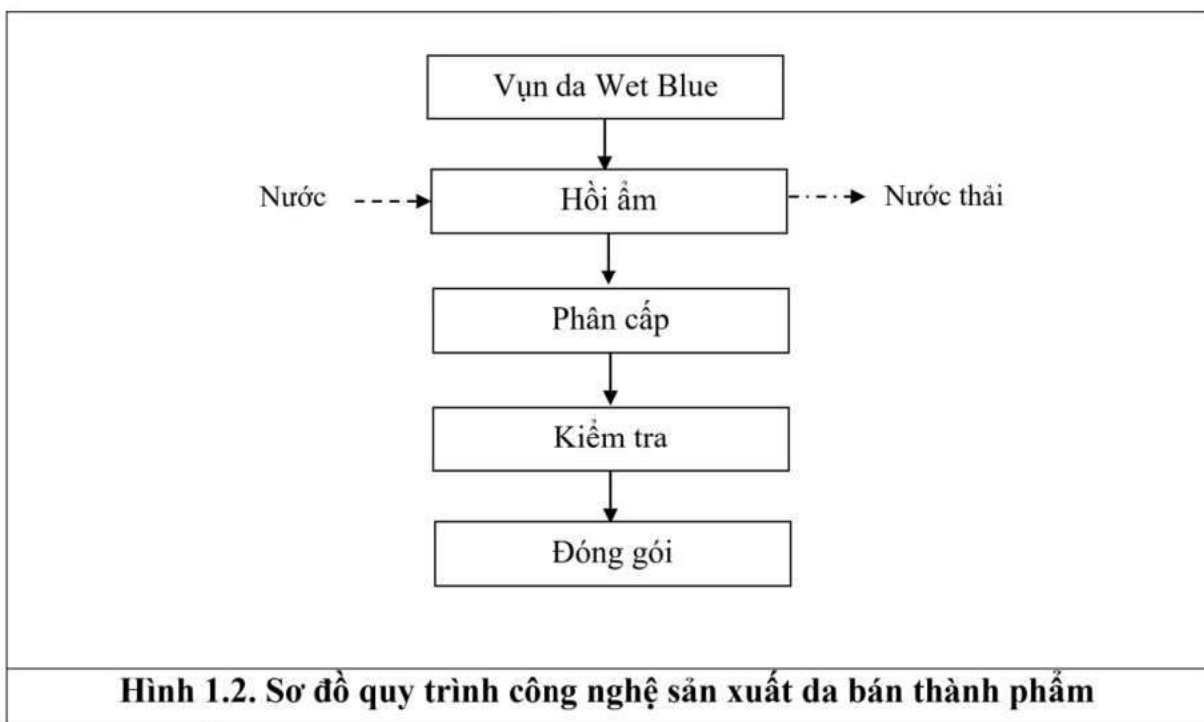
	
<b>Công đoạn phun sơn tự động</b>	<b>Công đoạn phun sơn tay</b>
	
<b>Công đoạn in hoa</b>	<b>Công đoạn lăn dầu</b>

Da sau khi được phun sơn và tạo họa tiết sẽ được đưa qua công đoạn quay mềm nhằm tạo độ mềm mại của da. Da được đưa vào trống quay kín, tại đây, trống quay được cài đặt tốc độ quay phù hợp, da bên trong trống quay được quay đều giúp da được co bóp đều đặn giúp làm mềm da. Sau đó, da được đưa qua máy cắt biên để cắt các phần da thừa và chuyển qua máy đo da nhằm kiểm tra kích thước của da, phân loại màu sắc và chất lượng.

	
<b>Công đoạn quay mềm</b>	<b>Công đoạn đo da</b>

Da sau khi kiểm tra đạt yêu cầu sẽ được chuyển qua khâu đóng gói để xuất hàng.

#### Quy trình công nghệ sản xuất da bán thành phẩm



##### \* Thuyết minh quy trình

Nguyên liệu sử dụng để sản xuất da bán thành phẩm là từ các vụn da sau khi đã qua cắt biên, lạng da ở công đoạn sản xuất da thành phẩm (chỉ tận dụng những vụn da lớn, kích thước bằng khoảng bàn tay hoặc lớn hơn). Vụn da sau khi được thu hồi sẽ được đưa qua công đoạn hồi ẩm để đạt được độ ẩm thích hợp. Tại công đoạn hồi ẩm, nước được cấp vào dưới dạng phun sương để duy trì độ ẩm thích hợp cho da.

Da bán thành phẩm sau khi qua công đoạn hồi ẩm được đưa qua công đoạn phân cấp, kiểm tra để kiểm tra, phân loại chất lượng của da.

Da sau khi phân loại sẽ được đóng gói và xuất hàng.

Hiện nay, tại Nhà máy chưa hoạt động quy trình sản xuất này vì lượng vụn da hiện đang chưa đạt yêu cầu. Trong thời gian tới, khi có nguồn vụn da phù hợp, Nhà máy sẽ hoạt động quy trình này.

**\* Quy trình hoạt động của phòng thí nghiệm**

Dự án sẽ xây dựng thêm 01 phòng thí nghiệm nhằm kiểm tra chất lượng da thành phẩm trước khi xuất hàng. Nhiệm vụ của phòng thí nghiệm chủ yếu là các công tác kiểm tra vật lý như: Kiểm tra độ kéo, kiểm tra độ ma sát, chống thấm, kiểm tra độ khoan thủng, kiểm tra độ lão hóa của da.

Những mẫu vật của da thành phẩm được đưa đến phòng thí nghiệm, tại đây da được đưa vào từng máy móc để kiểm tra chất lượng của da tương ứng. Đối với quá trình kiểm tra độ lão hóa của da, da được đưa vào máy và gia nhiệt lên nhiệt độ quy định trong một thời gian phù hợp, sau đó kiểm tra độ lão hóa của da.



Một số máy móc, thiết bị của phòng thí nghiệm gồm:



**Máy kiểm tra độ ma sát, chống thấm**



**Máy kiểm tra độ kéo**

	
<p><b>Máy kiểm tra độ khoan thử</b></p>	<p><b>Máy kiểm tra độ lão hóa</b></p>

Như vậy, phòng thí nghiệm của dự án chỉ thực hiện các công đoạn kiểm tra vật lý, do đó, không phát sinh chất thải (khí thải, nước thải, chất thải nguy hại,...).

### 3.3. Sản phẩm của cơ sở

Số lượng sản phẩm của cơ sở theo đăng ký và theo thống kê thực tế trong năm 2022 được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 1.1. Sản phẩm của dự án**

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	
			Đăng ký	Theo thực tế
1	Da thành phẩm và bán thành phẩm	Tấn/năm	30.300	10.885

**4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án**

#### 4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án

Theo thống kê trong năm 2022, Nhà máy hoạt động đạt 45,35%. Danh mục nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng tại dự án thống kê trong năm 2022 và khi Nhà máy hoạt động đạt 100% công suất được thể hiện như sau:

**Bảng 1.2. Danh mục các loại nguyên vật liệu, hóa chất**

TT	Tên nguyên, vật liệu, hoá chất sử dụng	Đơn vị tính	Khối lượng	
			Hiện hữu	Khi đạt công suất tối đa
<b>I</b>	<b>Nguyên, vật liệu sử dụng</b>	<b>Tấn/năm</b>	<b>17.233,00</b>	<b>38.000</b>
1	Da (Wet Blue)	Tấn/năm	17.233,00	38.000
<b>II</b>	<b>Hoá chất sử dụng trong sản xuất</b>	<b>Tấn/năm</b>	<b>7.290,33</b>	<b>16.075,70</b>
1	General Leather Auxiliary (chất phụ trợ thuộc da)	Tấn/năm	674,85	1.488,10
2	Titanium Powder - $\text{TiO}_2$	Tấn/năm	107,21	236,40
3	Formic Acid - $\text{HCOOH}$	Tấn/năm	841,20	1.854,90
4	Leather Dressing Oil	Tấn/năm	899,00	1.982,36
5	Acid Dyes - $\text{C}_{20}\text{H}_{12}\text{N}_2\text{Na}_2\text{O}_7\text{S}_2$	Tấn/năm	505,83	1.115,40
6	Ammonia – $\text{NH}_4\text{OH}$	Tấn/năm	110,97	244,70
7	Synthetic Organic Tanning , ME (hóa chất thuộc da hữu cơ tổng hợp)	Tấn/năm	1.075,55	2.371,67
8	Inorganic Leather Auxiliary (Chất phụ trợ thuộc da vô cơ)	Tấn/năm	1.081,81	2.385,47
9	Sodium Formate - $\text{HCOONa}$	Tấn/năm	406,93	897,30
10	Ammonium Bicarbonate - $\text{NH}_4\text{HCO}_3$	Tấn/năm	73,01	161,00
11	Sodium Bicarbonate - $\text{NaHCO}_3$	Tấn/năm	182,94	403,40
12	Sodium Bicarbonate – $\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3$	Tấn/năm	59,27	130,70
13	Sulphat Crom - $\text{Cr}_2(\text{SO}_4)_3$	Tấn/năm	204,44	450,80
14	Oxalic Acid /Axit Oxalic - $\text{H}_2\text{C}_2\text{O}_4$	Tấn/năm	30,43	67,10
15	BAC - butyl acetate - $\text{C}_6\text{H}_{12}\text{O}_2$	Tấn/năm	17,05	37,60
16	Iso Propanol – $\text{C}_3\text{H}_8\text{O}$	Tấn/năm	3,17	7,00
17	Sơn	Tấn/năm	1.016,66	2.241,80
<b>III</b>	<b>Hoá chất sử dụng trong công trình bảo vệ môi trường</b>	<b>Tấn/năm</b>	<b>74,9</b>	<b>215</b>
1	NaOH	Tấn/năm	24,5	80
2	PAC	Tấn/năm	46,1	120
3	Polymer	Tấn/năm	4,3	15
<b>IV</b>	<b>Nhiên liệu sử dụng</b>	<b>Tấn/năm</b>		
1	Than đá	Tấn/năm	2.504,30	7.500
2	Dầu DO	Lít/năm	36.000	48.000

Chủ dự án: Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu

Đơn vị tư vấn: Công ty TNHH TMDV TVMT Thăng Phát

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường*

3	Viên nén (*)	Tấn/năm	-	5.000
---	--------------	---------	---	-------

*(Nguồn: Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu)*

**Ghi chú:** (\*) Hiện nay, lò hơi tại Nhà máy đang sử dụng nhiên liệu đốt là than đá. Tuy nhiên, hoạt động đốt than đá sẽ phát sinh các chất ô nhiễm gây ô nhiễm môi trường. Do đó, trong thời gian tới Công ty đề xuất được bổ sung thêm nhiên liệu đốt là viên nén để giảm lượng than đá sử dụng cho hoạt động đốt lò hơi.

Thành phần, tính chất một số loại hóa chất đặc trưng sử dụng cho dự án được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 1.3. Đặc tính hóa chất sử dụng cho dự án**

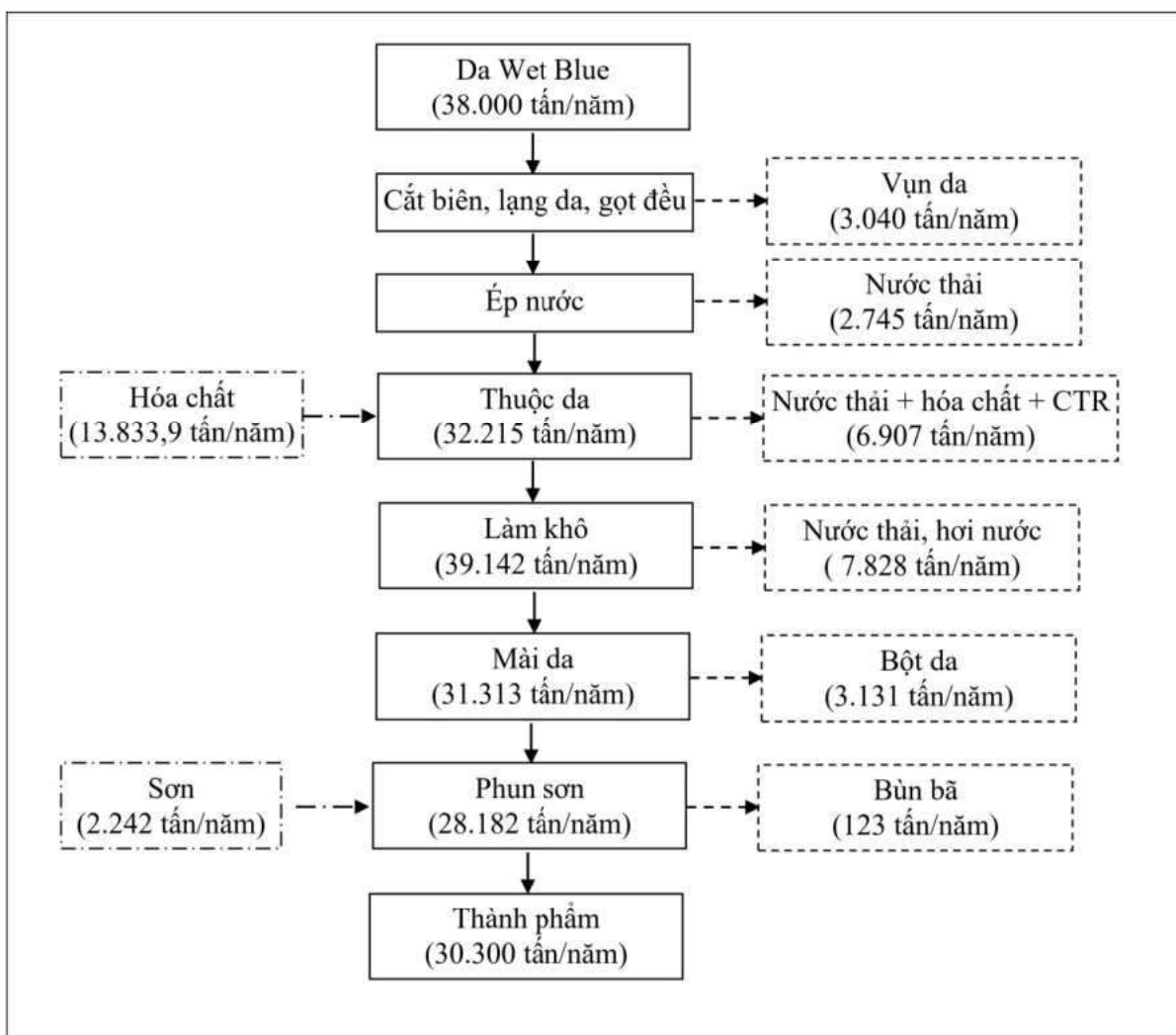
TT	Tên thương mại	Mã CAS	CTHH	Thuộc tính	Độc tính
1	Titanium Powder	7440-32-6	TiO <sub>2</sub>	Chất rắn, màu trắng sáng, có tính phản chiếu, không bay hơi ở nhiệt độ thường	Độc tính dường như thấp, hầu như không gây hại
2	Formic Acid	64-18-6	HCOOH	Chất lỏng, không màu, có mùi hăng, là acid yếu, có nhiệt độ sôi là 100,8°C	Có thể gây ra các triệu chứng loét, buồn nôn, bông, mụn nước và khó chịu khi tiếp xúc lâu, có thể gây nguy hiểm ở nồng độ cao
3	Leather Dressing Oil	-	C <sub>2</sub> H <sub>6</sub> O <sub>2</sub>	Chất lỏng, không màu, không mùi, có thể hoà tan trong nước, tan trong hầu hết dung môi hữu cơ	Ít độc khi tiếp xúc, tuy nhiên khi uống phải có thể gây ngộ độc
4	Acid Dyes (thuốc nhuộm acid)	3567-69-9	C <sub>20</sub> H <sub>12</sub> N <sub>2</sub> Na <sub>2</sub> O <sub>7</sub> S <sub>2</sub>	Là chất rắn, màu nâu đỏ, không mùi, tan trong nước, có tính acid	Độc cấp tính, gây kích ứng da, mắt và đường hô hấp khi tiếp xúc lâu.
5	Ammonia	1336-21-6	NH <sub>4</sub> OH	Là chất lỏng, không màu, tan vô hạn trong nước, có mùi hắc, dễ bay hơi	Gây ăn mòn da, kích ứng da, mắt và đường hô hấp nếu tiếp xúc lâu dài. Gây nguy hiểm nghiêm trọng cho mắt nếu bị dính vào, gây nguy hiểm cho môi trường thủy sinh
6	Sodium Formate	141-53-7	HCOONa	Là chất rắn, bột màu trắng chảy rữa, dễ tan trong nước	Không có trong danh sách phân loại của EU
7	Ammonium Bicarbonate	1066-33-7	NH <sub>4</sub> HCO <sub>3</sub>	Là dạng bột khô, màu trắng đục, dễ bay hơi, có mùi khai, dễ tan trong nước, rất dễ bay hơi	Không có độc tính, an toàn khi sử dụng
8	Sodium Bicarbonate	144-55-8	NaHCO <sub>3</sub>	Là chất rắn, màu trắng, dễ hút ẩm nhưng tan ít trong nước, hơi mặn và có tính kiềm, không bay hơi ở nhiệt độ thường	Không có độc tính, an toàn khi sử dụng
9	Sodium Thiosulfate	7772-98-7	Na <sub>2</sub> S <sub>2</sub> O <sub>3</sub>	Là chất rắn, màu trắng trong, không mùi, tan nhiều trong nước	Không có độc tính, an toàn khi sử dụng

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường*

10	Chromic Sulfate	10101-53-8	$\text{Cr}_2(\text{SO}_4)_3$	Là chất bột màu tím hoặc đỏ, không hòa tan trong nước và axit, không mùi, không bay hơi	Gây ăn mòn và kích ứng da, tổn thương đến các bộ phận tiếp xúc trực tiếp, gây độc hại đến môi trường
11	Oxalic Acid /Axit Oxalic	144-62-7	$\text{H}_2\text{C}_2\text{O}_4$	Là chất rắn màu trắng, không mùi, tan trong nước	Gây ăn mòn da, gây kích thích bong khi tiếp xúc; Gây độc thậm chí có thể tử vong nếu nuốt phải; gây hại cho thai nhi
12	BAC - butyl acetate	123-86-4	$\text{C}_6\text{H}_{12}\text{O}_2$	Là chất lỏng không màu, trong suốt, mùi trái cây, tan ít trong nước	Dễ cháy
13	iso-Propanol	67-63-0	$\text{C}_3\text{H}_8\text{O}$	Là chất lỏng, không màu, mùi cồn hăng, tan trong acetone	Dễ cháy, có thể gây hại khi uống phải
14	Sơn JINANQUOR NS2; JINTANQUOR WS;	-	-	- Là sơn gốc nước, ở dạng lỏng, có nhiều màu. - Thành phần: Nước, bột màu	Không
15	Natri hydroxit	Sodium hydroxide	$\text{NaOH}$	Là chất rắn, màu trắng, không mùi, dễ tan trong nước	Gây ăn mòn da, gây kích thích bong khi tiếp xúc; Có thể dẫn đến ung thư vú; Gây huỷ hoại thủy tinh thể hoặc gây mù khi tiếp xúc với mắt; Gây ảnh hưởng đến hệ hô hấp, có thể gây khó thở, ngất hoặc thậm chí tử vong khi hít phải bụi xút hoặc nuốt
16	Poly Aluminium Chloride	PAC	$[\text{Al}_2(\text{OH})_n\text{Cl}_{6-n}]_m$	Dạng lỏng, màu vàng nâu hoặc dạng bột, màu vàng chanh, tan hoàn toàn trong nước và toả nhiệt	Không
17	Polymer anion	Polymer anion	-	Tồn tại ở dạng rắn và không bay hơi, có tác dụng kết dính các bông cặn lại với nhau	Không

*(Nguồn: Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu)*

Nhằm kiểm soát lượng chất thải phát sinh, Chủ dự án tiến hành thực hiện cân bằng khối lượng vật chất trong quá trình hoạt động của dự án như sau:



#### 4.2. Nhu cầu sử dụng điện

- Nguồn cung cấp điện: Nguồn cung cấp điện cho hoạt động của dự án được lấy từ mạng lưới điện quốc gia được cấp từ Trạm điện của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO. Điện được sử dụng cấp cho máy móc thiết bị sản xuất, phục vụ chiếu sáng và các thiết bị sinh hoạt trong Nhà máy.

Theo hóa đơn sử dụng điện năm 2023, nhu cầu sử dụng điện năng Công ty được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng điện tại Dự án**

STT	Tháng	Đơn vị tính	Lượng điện sử dụng
1	Tháng 01/2023	kWh/tháng	415.543
2	Tháng 02/2023	kWh/tháng	607.318

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường*

STT	Tháng	Đơn vị tính	Lượng điện sử dụng
3	Tháng 03/2023	kWh/tháng	622.391
4	Tháng 04/2023	kWh/tháng	576.660
5	Tháng 05/2023	kWh/tháng	494.753
6	Tháng 06/2023	kWh/tháng	480.951
7	Tháng 07/2023	kWh/tháng	649.489
<b>Trung bình</b>		kWh/tháng	<b>563.872</b>

*(Nguồn: Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu).*

Lượng điện tiêu thụ tại nhà máy chủ yếu được sử dụng cho các mục đích sau:

- Sản xuất (hoạt động của máy móc, thiết bị).
- Sinh hoạt (thắp sáng nhà xưởng, khuôn viên).
- Vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải, hệ thống xử lý nước thải.

#### **4.3. Nhu cầu sử dụng nước**

\* **Nguồn cung cấp nước:** Nguồn cung cấp nước của cơ sở được lấy từ Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO. Nước được sử dụng cho mục đích sinh hoạt, sản xuất, tưới cây và dự phòng cho công tác phòng cháy chữa cháy.

\* **Nhu cầu sử dụng nước:**

- Căn cứ theo hóa đơn sử dụng nước năm 2023, lượng nước sử dụng của Công ty được thống kê như sau:

**Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy**

STT	Tháng	Đơn vị tính	Lượng nước sử dụng
1	Tháng 01/2023	m <sup>3</sup>	18.327
2	Tháng 02/2023	m <sup>3</sup>	30.472
3	Tháng 03/2023	m <sup>3</sup>	29.400
4	Tháng 04/2023	m <sup>3</sup>	28.774
5	Tháng 05/2023	m <sup>3</sup>	22.092
6	Tháng 06/2023	m <sup>3</sup>	28.680
7	Tháng 07/2023	m <sup>3</sup>	32.770
8	Tháng 08/2023	m <sup>3</sup>	34.472

-	Trung bình (m <sup>3</sup> /tháng)		28.123
-	Trung bình (m <sup>3</sup> /ngày)		1.082

(Nguồn: Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu)

Như vậy, tổng lượng nước sử dụng trong một ngày khoảng 1.082 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Nhu cầu sử dụng nước được ước tính như sau:

**\* Nhu cầu sử dụng nước:**

**(1) Nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt**

Theo QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng, tiêu chuẩn cấp nước cho sinh hoạt khoảng 80 lít/người/ca với. Nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt được tính như sau:

- Hiện hữu: Số lượng lao động tại Công ty là 302 người. Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt là khoảng 24,16 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Khi Nhà máy hoạt động tối đa công suất, nhu cầu lao động khoảng 360 người tương ứng lượng nước sử dụng khoảng 28,8 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

**(2) Nhu cầu cấp nước cho sản xuất**

- Hiện hữu: Nước cấp cho hoạt động sản xuất tại các công đoạn:

+ Nước cấp cho lò hơi: Khoảng 80 m<sup>3</sup>/ngày.

+ Nước cấp cho công đoạn làm ẩm: Khoảng 15 m<sup>3</sup>/ngày.

+ Nước cấp cho công đoạn thuộc da: Khoảng 898,84 m<sup>3</sup>/ngày.

+ Nước cấp cho làm mát: Khoảng 10 m<sup>3</sup>/ngày.

- Khi Nhà máy hoạt động đạt 100% công suất đăng ký, nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động sản xuất khoảng , cụ thể:

+ Nước cấp cho lò hơi: Khoảng 240 m<sup>3</sup>/ngày.

+ Nước cấp cho công đoạn làm ẩm: Khoảng 20 m<sup>3</sup>/ngày.

+ Nước cấp cho công đoạn thuộc da: Khoảng 1.781 m<sup>3</sup>/ngày.

+ Nước cấp cho làm mát: Khoảng 10 m<sup>3</sup>/ngày.

**(3) Nhu cầu cấp nước cho công trình môi trường**

- Hiện hữu: Nước được sử dụng để pha hóa chất cấp cho HTXL khí thải và nước thải với lưu lượng khoảng 29 m<sup>3</sup>/ngày, bao gồm:

+ Nước sử dụng cho HTXL nước thải: Khoảng 10 m<sup>3</sup>/ngày.

+ Nước cấp cho HTXL khí thải lò hơi: Lượng nước này sử dụng tuần hoàn, được bổ cập hằng ngày do thất thoát bởi nhiệt độ cao với lưu lượng khoảng 15 m<sup>3</sup>/ngày.

+ Nước cấp cho HTXL khí thải máy phun sơn: Khoảng 4 m<sup>3</sup>/ngày. Lượng nước này được phun làm ẩm bụi sơn.

- Khi Nhà máy hoạt động đạt 100% công suất đăng ký, nhu cầu sử dụng nước cho công trình môi trường khoảng 44 m<sup>3</sup>/ngày gồm:

+ Nước sử dụng cho HTXL nước thải: Khoảng 25 m<sup>3</sup>/ngày.

+ Nước cấp cho HTXL khí thải lò hơi: Lượng nước này được sử dụng tuần hoàn, được thay thế khi bão hoà, trung bình mỗi ngày khoảng 15 m<sup>3</sup>/ngày.

+ Nước cấp cho HTXL khí thải máy phun sơn: Khoảng 4 m<sup>3</sup>/ngày. Lượng nước này được phun làm ẩm bụi sơn.

#### (4) Nhu cầu cấp nước cho tưới cây

Diện tích cây xanh cần tưới là các cây cảnh và diện tích thảm cỏ tạo cảnh quan khu hành chính và dọc đường đi, tường rào. Nhu cầu sử dụng nước cho mục đích tưới cây khoảng 25 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

#### (5) Nước dùng cho chữa cháy:

Chọn 03 đám cháy xảy ra trong cùng một giờ: 10 l/s x 3 x 3.600 x 1,0 (hệ số k) = 108 m<sup>3</sup>/ngày. Nước chữa cháy được sử dụng nước từ bể nước PCCC trong khuôn viên dự án. Quá trình bốc hơi dưới tác dụng của ánh nắng mặt trời làm thất thoát một lượng nước trong bể chứa nước PCCC nên hằng ngày cần bổ sung thêm lượng thất thoát này.

Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước khi dự án đi vào hoạt động được thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 1.6. Tổng hợp nhu cầu sử dụng và xả thải của Dự án**

STT	Mục đích sử dụng nước	Nước sử dụng (m <sup>3</sup> /ngày.đêm)		Nước thải tối đa (m <sup>3</sup> /ngày.đêm)	Ghi chú
		Hiện hữu	Tối đa		
1	Cấp cho sinh hoạt	24,16	28,8	28,8	Chiếm 100% nước sử dụng
2	Cấp cho sản xuất	1.003,84	2.217		
2.1	Cấp cho lò hơi	80	210	2	Nước xả cặn lò hơi

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường*

2.2	Cấp cho công đoạn làm ẩm	15	15	0	Không xả thải
2.3	Cấp cho công đoạn tái thuộc	898,84	1.982	1.586	Chiếm 80% nước sử dụng.
2.4	Cấp cho làm mát	10	10	0	Không xả thải
3	Cấp cho công trình môi trường	29	44	15,2	
3.1	Cấp cho HTXL khí thải lò hơi	15	15	12	Chiếm 80% nước sử dụng
3.2	Cấp cho HTXL khí thải sơn	4	4	3,2	
3.3	Cấp cho HTXL nước thải	10	25	0	Không xả thải
4	Cấp cho tưới cây và bổ cập PCCC	25	25	0	Không xả thải.
<b>Tổng</b>		<b>1.082</b>	<b>2.314,8</b>	<b>1.631,6</b>	

*(Nguồn: Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu)*

**5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu.**

Dự án không sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất. Do đó, dự án không thể hiện nội dung này.

**6. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư**

**6.1. Giấy tờ pháp lý, văn bản liên quan đến dự án đầu tư**

- Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3603236346, đăng ký lần đầu ngày 18/11/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15/04/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai – Phòng đăng ký kinh doanh.

- Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư mã số 3278556793, chứng nhận lần đầu ngày 18/11/2014, chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 9/5/2022, chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 26/9/2022 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

- Hợp đồng thuê lại đất tại KCN Nhơn Trạch V số 16/TCT-ĐT ngày 20/4/2015.

*Chủ dự án: Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu*

*Đơn vị tư vấn: Công ty TNHH TMDV TVMT Thăng Phát*

- 
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 618646 ngày 03/8/2015.
  - Hợp đồng thuê lại đất tại KCN Nhơn Trạch V số 03/TCT-ĐT ngày 23/01/2019.
  - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AC 946369 ngày 04/5/2009.
  - Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 184/GXN-KCNĐN ngày 19/12/2019 của dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất và gia công các loại da thành phẩm và bán thành phẩm từ nguyên liệu da đã qua sơ chế (Wet Blue) với quy mô 30.300 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu.
  - Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: Số 185/QĐ-KCNĐN ngày 06/06/2022 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp đối với dự án “Nhà máy sản xuất và gia công các loại da thành phẩm và bán thành phẩm từ nguyên liệu da đã qua sơ chế (Wet Blue) với quy mô 30.300 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu tại KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
  - Giấy phép xây dựng số 149/GPXD-KCNĐN ngày 18/8/2015 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
  - Giấy phép xây dựng số 115/GPXD-KCNĐN ngày 05/6/2017 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
  - Thông báo chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành các công trình xây dựng số 1947/KCNĐN-QHXD ngày 10/8/2017 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
  - Thông báo chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành các công trình xây dựng số 2039/KCNĐN-QHXD ngày 18/8/2017 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
  - Giấy phép xây dựng số 231/GPXD-KCNĐN ngày 26/11/2018 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp.
  - Thông báo chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành các công trình xây dựng số 2175/KCNĐN-QHXD ngày 9/8/2019 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp.
  - Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 304/TDPCCC-HDPC ngày 6/8/2015 của Cảnh sát PC&CC Đồng Nai.
-

---

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 03/TD-PCCC ngày 30/10/2018 của Phòng CS PCCC và CNCH.

- Văn bản số 2178/PC07-PC ngày 31/12/2019 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH về việc trả lời ý kiến về công tác PCCC.

- Hợp đồng xử lý nước thải tại KCN Nhơn Trạch 5 số 10-1/HĐKT-CNMD ngày 09/5/2016 giữa Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu và Chi nhánh Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam – TNHH MTV tại Miền Đông (IDICO-IEB).

- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 24/SĐK-CCBVMT ngày 21/03/2018 với Mã QLCTNH: 75.002673.T do Sở Tài nguyên và Môi trường – Chi cục Bảo vệ môi trường cấp.

- Văn bản số 8009/STNMT-CCBVMT ngày 29/12/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc ý kiến đối với kết quả phân tích chất lượng bùn thải phát sinh từ quá trình xử lý nước thải.

- Văn bản số 6090/STNMT-CCBVMT ngày 11/9/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc ý kiến đối với kết quả phân tích mẫu bột da thải phát sinh từ quá trình mài da của Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu.

- Hợp đồng số 2023.05-TD-TY ngày 11/5/2023 giữa Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu và Công ty TNHH TM DV Môi trường Tiến Dũng.

- Hợp đồng số 2023.05-TD-TY-2 ngày 11/5/2023 giữa Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu và Công ty TNHH TM DV Môi trường Tiến Dũng.

- Hợp đồng số R30/2023/HĐKT/PDC-TAIYU ngày 17/02/2023 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại giữa Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu và Công ty TNHH Môi trường xanh PEDACO.

## **6.2. Hạng mục công trình**

Công ty đã có Hợp đồng thuê lại đất tại KCN Nhơn Trạch V số 16/TCT-ĐT ngày 20/4/2015; số 03/TCT-ĐT ngày 23/01/2019 với Tổng Công ty IDICO-CTCP.

Công ty đã có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 618646 ngày 03/8/2015; số AC 946369 ngày 04/5/2009, tổng diện tích đất cho toàn cơ sở là 56.700m<sup>2</sup>. Các hạng mục công trình xây dựng của Nhà máy được thể hiện như sau:

**Bảng 1.7. Hạng mục công trình của cơ sở**

TT	Hạng mục công trình	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Hạng mục công trình chính</b>	<b>26.116,62</b>	<b>46,06</b>	
1	Kho nguyên liệu + trạm điện	5.610	9,89	GPXD 149/GPXD-KCNĐN
2	Xưởng liệu	3.000	5,29	GPXD 115/GPXD-KCNĐN
3	Xưởng làm khô + chuẩn bị + chế tác	6.880	12,13	GPXD 149/GPXD-KCNĐN
4	Nhà văn phòng	214,92	0,38	GPXD 115/GPXD-KCNĐN
5	Kho sấy	3.600	6,35	GPXD 231/GPXD-KCNĐN
6	Kho nguyên vật liệu; Xưởng sơn lăn + phòng thí nghiệm	2.666	4,70	-
7	Xưởng bảo da	545,7	0,96	VB 3393/KCNĐN-MT
8	Xưởng mới	3.600	6,35	VB 3393/KCNĐN-MT
<b>II</b>	<b>Hạng mục công trình phụ trợ</b>	<b>1.682,50</b>	<b>2,97</b>	
1	Nhà xe + nhà ăn	450	0,79	GPXD 149/GPXD-KCNĐN
2	Nhà bảo vệ	45	0,08	
3	Nhà lò hơi	126	0,22	GPXD 115/GPXD-KCNĐN
4	Nhà nghỉ chuyên gia	601,3	1,06	
5	Tháp nước	36	0,06	-
6	Nhà vệ sinh công nhân	46,8	0,08	GPXD 115/GPXD-KCNĐN
7	Bể nước ngầm PCCC	250	0,44	GPXD 149/GPXD-KCNĐN
8	Trạm cân	77,4	0,14	GPXD 115/GPXD-KCNĐN
9	Nhà bơm	20	0,04	
10	Tháp nước	30	0,05	
<b>III</b>	<b>Hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường</b>	<b>2.861,70</b>	<b>5,05</b>	
1	Hệ thống thu gom và thoát nước mưa	1.909m		Xây ngầm
2	Hệ thống thu gom và thoát nước thải	442m		
3	HTXL nước thải	2.626,40	4,63	GPXD 115/GPXD-KCNĐN
4	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	-	-	Trong khu vực lò hơi
5	Khu lưu giữ chất thải rắn	235,3	0,41	GPXD 231/GPXD-KCNĐN
<b>IV</b>	<b>Đường giao thông nội bộ, sân</b>	<b>11.417,71</b>	<b>20,14</b>	

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường*

	<b>bãi, hành lang</b>			
<b>V</b>	<b>Cây xanh</b>	<b>13.164,62</b>	<b>23,22</b>	
<b>VI</b>	<b>Đất trống</b>	<b>1.456,85</b>	<b>2,57</b>	
	<b>Tổng</b>	<b>56.700</b>	<b>100,00</b>	

*(Nguồn: Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu)*

Hiện nay, Công ty đã hoàn thiện các hạng mục công trình. Công ty đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp Giấy phép xây dựng số 149/GPXD-KCNĐN ngày 18/8/2015; số 115/GPXD-KCNĐN ngày 05/6/2017; số 231/GPXD-KCNĐN ngày 26/11/2018; Văn bản số 3393/KCNĐN-MT ngày 22/8/2023 về việc ý kiến đối với đề nghị điều chỉnh nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu.

### **6.3. Danh mục máy móc, thiết bị**

Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng tại dự án được thể hiện như sau:

**Bảng 1.3. Danh mục máy móc, thiết bị**

<b>STT</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Công suất</b>	<b>Hiện trạng sử dụng</b>	<b>Xuất xứ</b>
1	Máy lạng da	4	25 tấn/ ngày	2014, 2020	Đài Loan/ Italia,
2	Máy gọt đều	10	12,5 tấn/ ngày	2014	Đài Loan
3	Máy ép nước	7	100 tấn/ ngày	2019	Đài Loan
4	Trống hồi ẩm	1	-	2014	Việt Nam
5	Trống quay tái thuộc	36	5 tấn/ ngày	2014, 2020	Đài Loan
6	Bản dán da	32	-	2014, 2021	Việt Nam
7	Máy ép chân không	3	-	2019	Đài Loan
8	Giàn treo	14	-	2014, 2019	Đài Loan
9	Máy căng da kiểu nằm	3	-	2014, 2019	Đài Loan
10	Máy căng da kiểu đứng	2	-	2014	Đài Loan
11	Máy đánh mềm	2	-	2019	-
12	Máy mài da	7	8 tấn/ ngày	2014, 2017	Đài Loan/ Trung Quốc
13	Máy phun sơn tự động	5	12,5 tấn/ ngày	2014	Đài Loan
14	Máy phun tay	2	5 tấn/ngày	2019	Việt Nam
15	Máy ép hoa văn	4	-	2014, 2019	Italia/Đài Loan

*Chủ dự án: Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu*

*Đơn vị tư vấn: Công ty TNHH TMDV TVMT Thăng Phát*

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường*

16	Trống quay mềm	8	-	2014	Đài Loan
17	Máy sơn lăn	1	-	2014, 2021	Đài Loan
18	Máy lăn dầu	4	-	2014	Đài Loan
19	Máy lăng hoa	2	-	2014, 2021	Đài Loan
20	Máy đo da	3	20 tấn/ ngày	2014	Đài Loan/ Trung Quốc
21	Máy đo da ướt	1	-	2021	Trung Quốc
22	Máy in hoa	1	-	2021	Trung Quốc
23	Máy quét bột	1	-	2019	Đài Loan
24	Máy đánh bóng	2	-	2019	Trung Quốc
25	Trống kỹ thuật Inox	20	-	2019	Trung Quốc
26	Trống quay gia nhiệt	6	-	2019	Đài Loan
27	Máy hong	2	-	2019	Trung Quốc
28	Máy hút bụi	2	-	2019	Italia
29	Lò hơi	2	6 tấn/h 8 tấn/h	2014, 2022	Đài Loan
30	Xe nâng	8	3 – 6 tấn	2014	Đài Loan
31	Máy phát điện dự phòng	1	-	2014	Đài Loan
32	Máy nén khí	2	100HP, 150HP	2014, 2019	Đài Loan

*(Nguồn: Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu)*

#### **6.4. Hiện trạng hoạt động của Công ty**

##### **a) Về công suất, sản phẩm:**

Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3603236346, đăng ký lần đầu ngày 18/11/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15/04/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai – Phòng đăng ký kinh doanh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư mã số 3278556793, chứng nhận lần đầu ngày 18/11/2014, chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 9/5/2022, chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 26/9/2022 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

Nhà máy đã đi vào hoạt động từ năm 2015 và đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp cấp Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 30/QĐ-KCNĐN ngày 10/02/2015 cho dự án “Xây dựng Nhà máy sản xuất và gia

công các loại da thành phẩm và bán thành phẩm từ nguyên liệu da đã qua sơ chế (Wet Blue) với quy mô 30.300 tấn sản phẩm/năm”.

Công ty đã có Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 184/GXN-KCNĐN ngày 19/12/2019 của dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất và gia công các loại da thành phẩm và bán thành phẩm từ nguyên liệu da đã qua sơ chế (Wet Blue) với quy mô 30.300 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu.

Năm 2021, Công ty có nhu cầu lắp đặt thêm 01 lò hơi, công suất 8 tấn hơi/giờ kèm theo HTXL khí thải lò hơi, đồng thời mở rộng diện tích Nhà máy nên đã lập lại Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất và gia công các loại da thành phẩm và bán thành phẩm từ nguyên liệu da đã qua sơ chế (Wet Blue) với quy mô 30.300 tấn sản phẩm/năm” và đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp cấp Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 185/QĐ-KCNĐN ngày 06/06/2022.

Hiện nay, theo thống kê thực tế năm 2022, công suất hoạt động tại cơ sở là 10.885 tấn/năm, đạt 45,35% công suất đăng ký.

## **b) Về biện pháp bảo vệ môi trường**

### ***b-1) Về thu gom, thoát nước mưa***

Công ty đã đầu tư hoàn thiện hệ thống thu gom và thoát nước mưa cho toàn Nhà máy tách riêng hoàn toàn với hệ thống thu gom nước thải. Hệ thống thu gom nước mưa tại dự án gồm:

- + Nước mưa trên mái nhà xưởng: Được thu gom bằng hệ thống máng xối, qua lưới lọc rác, sau đó chảy dọc theo ống nhựa PVC đứng đường kính 114mm về mương thu gom nước mưa.

- + Nước mưa chảy tràn: Được chảy theo độ dốc địa hình về các hố ga dọc mương thu gom nước mưa có bố trí song chắn rác nhằm tách rác có kích thước lớn. Hố ga có cấu tạo BTCT, kích thước 1,0x1,0m.

Mương thu gom nước mưa được chia thành 03 lưu vực theo độ dốc địa hình, cụ thể:

- + Lưu vực 1: Thu gom nước mưa từ khu nguyên liệu, xưởng chuẩn bị, khu chế tạo da và nước mưa dọc đường nội bộ phía Tây Nhà máy, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN Nhơn Trạch V. Hệ thống thu gom nước mưa là cống BTCT, D300mm – D1.000mm có tổng chiều dài 826m, sau đó đầu nối vào KCN tại điểm đầu nối 01 (trên đường N1 – đường Nguyễn Ái Quốc).

+ Lưu vực 2: Thu gom nước mưa từ xưởng nguyên liệu, khu vực xử lý nước thải, khu vực lò hơi và dọc đường nội bộ phía Nam Nhà máy, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN Nhơn Trạch V. Hệ thống thu gom nước mưa là cống BTCT, D300mm – D1.000mm dài 685m, sau đó đầu nối vào KCN tại điểm đầu nối 02 (trên đường D4).

+ Lưu vực 3: Thu gom nước mưa từ khu mở rộng (nhà xưởng mới, xưởng bào da), sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN Nhơn Trạch V. Hệ thống thu gom nước mưa là cống BTCT, D400mm dài 290m, sau đó đầu nối vào KCN tại điểm đầu nối 03 (trên đường D4).

### ***b-2) Về thu gom, thoát nước thải***

Công ty đã đầu tư hoàn thiện hệ thống thu gom và thoát nước thải cho toàn Nhà máy. Hệ thống thu gom nước thải tại Dự án như sau:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn và nước thải từ nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ, được thu gom theo ống uPVC D200mm về HTXL nước thải của Nhà máy.

- Nước thải sản xuất được thu gom bằng mương hở, đập song chắn, cấu tạo BTCT, bề rộng 0,5m, chiều sâu dao động từ 0,3-0,8m, sau đó được dẫn về HTXL nước thải của Nhà máy.

- Nước thải từ HTXL khí thải: Được bơm bằng đường ống uPVC D60 về HTXL nước thải của Nhà máy.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải được dẫn theo đường ống uPVC D220 đầu nối vào KCN Nhơn Trạch V tại 01 vị trí.

### ***b-3) Hệ thống xử lý nước thải***

Công ty đã đầu tư 01 HTXL nước thải, công suất 2.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm với quy trình xử lý nước thải như sau:

Nước thải (sinh hoạt + sản xuất) → bể điều hòa → Máy lọc rác → Bể tiếp nhận 1 → Bể tiếp nhận 2 → Bể trộn nhanh (châm NaOH) → Bể trộn vừa (châm PAC) → Bể trộn chậm (châm Polymer) → bể lắng hóa học → Bể anoxic → Bể kỵ khí → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể điều chỉnh → Bể xả thải → chảy theo ống uPVC D220 đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

### ***c) Về khí thải***

➤ **Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và đi lại của công nhân**

- Nguồn phát sinh: Phát sinh từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, hóa chất, sản phẩm ra vào dự án; từ hoạt động của phương tiện di chuyển của công nhân viên trong dự án.

- Biện pháp giảm thiểu:

+ Bê tông hóa đường giao thông nội bộ và thường xuyên vệ sinh nhằm giảm lượng bụi phát tán vào không khí.

+ Quy định tốc độ xe ra vào dự án <10km/h.

+ Trong quá trình bốc dỡ hàng cần tắt máy phương tiện vận chuyển.

+ Sử dụng phương tiện được đăng kiểm định kỳ, vận hành đúng trọng tải và sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh để giảm thiểu các khí độc hại của các phương tiện này.

➤ **Bụi phát sinh từ công đoạn mài da:**

- Nguồn phát sinh: Phát sinh trong quá trình mài da.

- Biện pháp giảm thiểu: Hiện nay, Công ty đã đầu tư 02 thiết bị xử lý bụi từ công đoạn mài da, công suất 15.000 m<sup>3</sup>/h/hệ thống. Bụi phát sinh từ công đoạn mài da được thu gom bằng các chụp hút và dẫn về thiết bị xử lý bụi đi kèm máy móc.

+ Quy trình xử lý bụi: *Bụi da (từ máy mài) → Ống hút → Khoang chứa bụi (hệ thống các túi vải) → Ống thải (túi vải cuối đường ống).*

+ Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K<sub>p</sub> tính theo tổng lưu lượng khí thải; K<sub>v</sub>=1,0 sẽ xả thải ra ngoài môi trường.

➤ **Khí thải từ công đoạn phun sơn:**

- Nguồn phát sinh: Bụi sơn phát sinh từ công đoạn phun sơn (sơn gốc nước).

- Biện pháp giảm thiểu: Nhằm xử lý khí thải đạt quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K<sub>p</sub> tính theo tổng lưu lượng khí thải; K<sub>v</sub>=1,0 sẽ xả thải ra ngoài môi trường trước khi xả thải vào môi trường, Công ty lắp đặt các hệ thống xử lý bụi sơn tại các vị trí phát sinh.

+ Quy trình xử lý bụi sơn: *Bụi sơn → Quạt hút → Thiết bị hấp thụ bằng nước (thiết bị chứa và béc phun tia nước nhỏ tạo màng) → Ống thải → Môi trường.*

+ Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K<sub>p</sub> tính theo tổng lưu lượng khí thải; K<sub>v</sub>=1,0 sẽ xả thải ra ngoài môi trường.

➤ **Khí thải phát sinh từ hoạt động lò hơi**

- Nguồn phát sinh: Công ty đã đầu tư 02 lò hơi đốt than với tổng công suất 14 tấn hơi/giờ/2 lò.

- Biện pháp giảm thiểu: Công ty đã lắp đặt 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 24.000 m<sup>3</sup>/giờ và 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Quy trình xử lý khí thải: *Khí thải* → *Tháp rửa bụi (Ventury)* → *Tháp hấp thụ (dung dịch NaOH)* → *Ống thải* → *Môi trường*.

+ Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K<sub>p</sub> tính theo tổng lưu lượng khí thải; K<sub>v</sub>=1,0 sẽ xả thải ra ngoài môi trường.

➤ **Mùi hôi từ công đoạn tái thuộc**

- Nguồn phát sinh: Mùi từ công đoạn tái thuộc.

- Biện pháp giảm thiểu: Công ty đã lắp đặt 01 hệ thống xử lý mùi, công suất 500 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Quy trình xử lý: *Mùi hôi* → *Chụp hút* → *Thiết bị hấp phụ than hoạt tính* → *Ống thải (ống uPVC D60mm)* → *Môi trường*.

**d) Về quản lý chất thải rắn**

**d-1) Chất thải rắn sinh hoạt**

- Nguồn phát sinh: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên,... Thành phần chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu là bao nylon, vỏ lon, vỏ hộp nhựa thải, thức ăn thừa,... Các loại chất thải rắn sinh hoạt có chứa các thành phần hữu cơ dễ phân hủy, phát sinh mùi hôi, ruồi, nhặng,....

- Biện pháp giảm thiểu: Công ty đã bố trí các thùng rác có nắp đậy tại các khu vực phát sinh (nhà xưởng, khu văn phòng, nhà vệ sinh) và dọc đường nội bộ với dung tích thùng rác 60L – 240L. Cuối ngày làm việc, nhân viên thu gom rác thải từ các thùng rác và tập trung tại thùng rác 240L và lưu giữ tại khu lưu giữ chất thải sinh hoạt. Công ty bố trí 01 khu vực chứa chất thải sinh hoạt có tổng diện tích 7,7m<sup>2</sup>, sau đó sẽ chuyển giao cho đơn vị thu gom và xử lý.

**d-2) Chất thải rắn công nghiệp thông thường**

- Nguồn phát sinh: Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất, từ các nguyên liệu trong sản xuất (bao bì, giấy, thùng carton thải, bụi da,...).

- Biện pháp giảm thiểu: Công ty đã bố trí các khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường có tổng diện tích 672 m<sup>2</sup>, cụ thể:

---

+ Khu chứa phế liệu: Có mái che, nền bê tông, tường bao quanh, diện tích 153m<sup>2</sup>.

+ Khu chứa xỉ than, bột da, bùn thải sau máy ép bùn: Có mái che, nền bê tông, tường bao quanh, diện tích 252m<sup>2</sup>.

Công ty đã ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại.

***d-3) Chất thải nguy hại***

- Nguồn phát sinh: Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của Nhà máy chủ yếu là bóng đèn huỳnh quang, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại, dầu động cơ thải, thùng chứa hóa chất,... Các loại chất thải nguy hại chứa các chất hoặc hợp chất có các đặc tính gây nguy hại trực tiếp (dễ cháy, dễ nổ, làm ngộ độc, dễ ăn mòn, dễ lây nhiễm,...) và có thể tương tác với các chất khác gây nguy hại tới môi trường và sức khỏe con người.

- Biện pháp giảm thiểu:

+ Công ty đã bố trí khu lưu giữ chất thải có mái che, tường bao quanh. Công ty bố trí 01 khu vực chứa chất thải nguy hại có diện tích 74,6m<sup>2</sup>.

+ Mỗi loại chất thải nguy hại được thu gom, phân loại và lưu giữ trong các thùng chứa riêng biệt có kết cấu cứng, có dán dấu hiệu cảnh báo và mã CTNH theo đúng quy định đặt trong khu lưu giữ CTNH.

+ Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

---

## **CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG**

### **1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có):**

#### **1.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia:**

Theo Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, quan điểm chỉ đạo là khuyến khích phát triển kinh tế phù hợp với đặc tính sinh thái của từng vùng, ít chất thải, cacbon thấp, hướng tới nền kinh tế xanh. Tầm nhìn của chiến lược đến năm 2030 ngăn chặn đẩy lùi xu hướng gia tăng ô nhiễm môi trường, hình thành các điều kiện cơ bản cho nền kinh tế xanh, ít chất thải, cacbon thấp vì sự thịnh vượng và phát triển bền vững đất nước.

Ngành nghề của cơ sở là ngành nghề tái thuộc da, máy móc thiết bị còn mới, tối ưu hóa, sử dụng chủ yếu bằng điện năng. Do đó, dự án phù hợp với khuyến khích phát triển kinh tế.

#### **1.2. Sự phù hợp của cơ sở quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:**

Vị trí cơ sở thực hiện tại KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh Đồng Nai.

KCN Nhơn Trạch V đã được đánh giá về sự phù hợp quy hoạch tỉnh, quy hoạch phân vùng môi trường.

Pháp lý về môi trường của KCN Nhơn Trạch V bao gồm:

- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1368/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 22/6/2020 cho dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp số 5 Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (nâng công suất Nhà máy xử lý nước thải tập trung từ 12.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm lên 20.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, bổ sung ngành nghề xi mạ)” tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

- Văn bản số 4419/BTNMT-TCMT ngày 9/10/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thu hút dự án sản xuất, gia công các loại da từ nguyên liệu da đã qua sơ chế của Công ty TNHH POS-DCS Việt Nam vào Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5.

Khu công nghiệp Nhơn Trạch V là Khu công nghiệp tập trung sản xuất đa ngành nghề, các sản phẩm đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước và xuất khẩu. Các ngành nghề thu hút đầu tư vào KCN bao gồm:

- Công nghiệp sợi.
- Công nghiệp dệt (không nhuộm) – may mặc.
- Công nghiệp cơ khí.
- Công nghiệp chế biến thực phẩm (không chế biến thủy hải sản).
- Công nghiệp điện, điện tử.
- Công nghiệp điện máy, điện công nghiệp, điện gia dụng.
- Công nghiệp điện tử tin học, phương tiện thông tin, viễn thông.
- Công nghiệp cơ khí chính xác, dụng cụ y tế.
- Công nghiệp pin, ắc quy.
- Công nghiệp sản xuất đồ gỗ, trang trí nội thất, vật liệu xây dựng.
- Công nghiệp gốm sứ, thủy tinh pha lê.
- Công nghiệp nhựa, cao su (không chế biến mủ).
- Công nghiệp bao bì, chế bản, in ấn, giấy (không sản xuất bột giấy).
- Công nghiệp giày.
- Công nghiệp sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm.
- Công nghiệp sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao, đồ chơi, nữ trang.
- Công nghiệp nhuộm và công nghiệp hóa chất.
- Công nghiệp xi mạ.
- Sản xuất, gia công các loại da từ nguyên liệu da đã qua sơ chế.

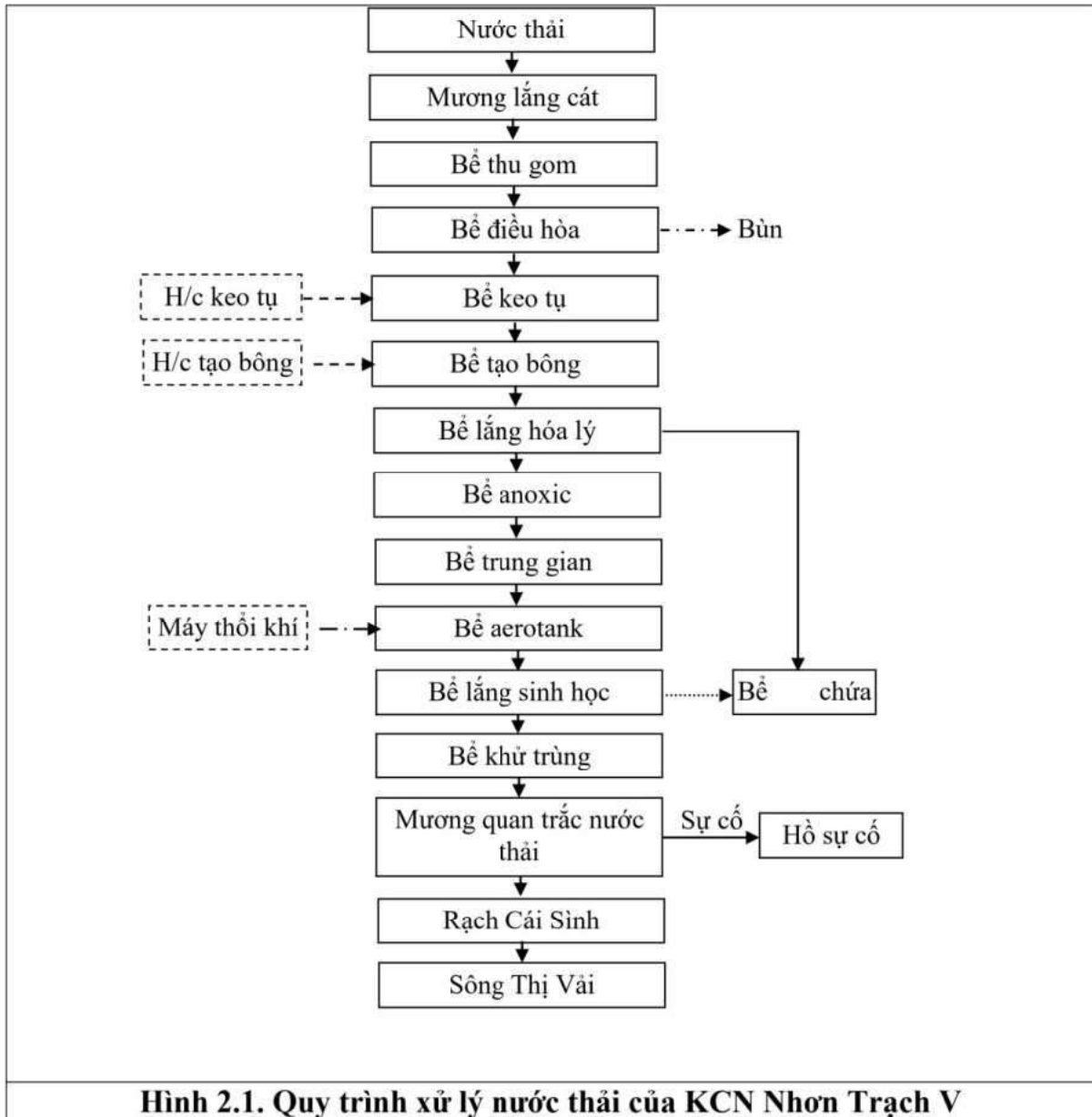
Ngành nghề sản xuất của Nhà máy là sản xuất da thành phẩm và bán thành phẩm từ nguyên liệu da đã qua sơ chế phù hợp ngành nghề thu hút đầu tư của KCN Nhơn Trạch V.

## **2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có):**

Chủ đầu tư hạ tầng đã xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Nhơn Trạch 5 với công suất 20.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (gồm 5 modul, công suất 4.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm/modul). Hiện nay, Nhà máy xử lý nước thải đã hoàn thiện đưa vào

hoạt động với 03 modul tương ứng tổng công suất là 12.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, đang xây dựng 02 modul.

Quy trình công nghệ xử lý nước thải như sau:



Theo kết quả quan trắc môi trường định kỳ trong 03 năm gần nhất của KCN Nhơn Trạch V, nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải đều đạt giới hạn cho phép khi so sánh với QCVN 40:2011/BTNMT, cột A,  $K_q=0,9$ ;  $K_f=0,9$ .

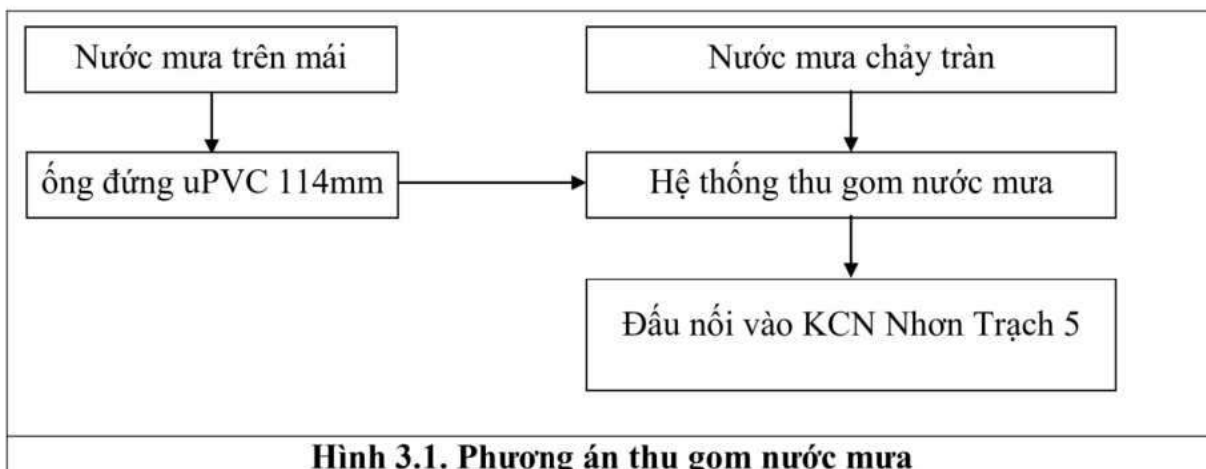
Trong năm 2022, KCN không ghi nhận trường hợp quá tải. Như vậy, KCN Nhơn Trạch 5 vẫn đảm bảo khả năng tiếp nhận nước thải.

### CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

#### 1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có)

##### 1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Công ty đã đầu tư hoàn thiện hạ tầng thu gom nước mưa từ các nhà xưởng và khuôn viên cơ sở về hệ thống thu gom của Nhà máy trước khi đầu nối vào KCN Nhơn Trạch V. Hệ thống thu gom nước mưa tại dự án được thể hiện cụ thể như sau:



**Hình 3.1. Phương án thu gom nước mưa**

Hệ thống thu gom nước mưa tại cơ sở được thiết kế dựa trên cao độ nền của dự án thuận tiện cho nước mưa tự chảy. Nước mưa trên mái nhà và nước mưa chảy tràn được thu gom về mương thu gom nước mưa, sau đó đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Nhơn Trạch V. Hệ thống thu gom nước mưa tại Nhà máy gồm:

- Nước mưa trên mái nhà xưởng: Được thu gom bằng hệ thống máng xối, qua lưới lọc rác, sau đó chảy dọc theo ống nhựa PVC đứng đường kính 114mm về mương thu gom nước mưa.

- Nước mưa chảy tràn: Được chảy theo độ dốc địa hình về các hố ga dọc mương thu gom nước mưa có bố trí song chắn rác nhằm tách rác có kích thước lớn. Hố ga có cấu tạo BTCT, kích thước 1,0x1,0m.

Mương thu gom nước mưa được chia thành 03 lưu vực theo độ dốc địa hình, cụ thể:

- Lưu vực 1: Thu gom nước mưa từ khu nguyên liệu, xưởng chuẩn bị, khu chế tạo da và nước mưa dọc đường nội bộ phía Tây Nhà máy, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN Nhơn Trạch V. Hệ thống thu gom nước mưa là cống BTCT, D300mm – D1.000mm có tổng chiều dài 826m, sau đó đầu nối vào KCN tại điểm đầu nối 01 (trên đường N1 – đường Nguyễn Ái Quốc).

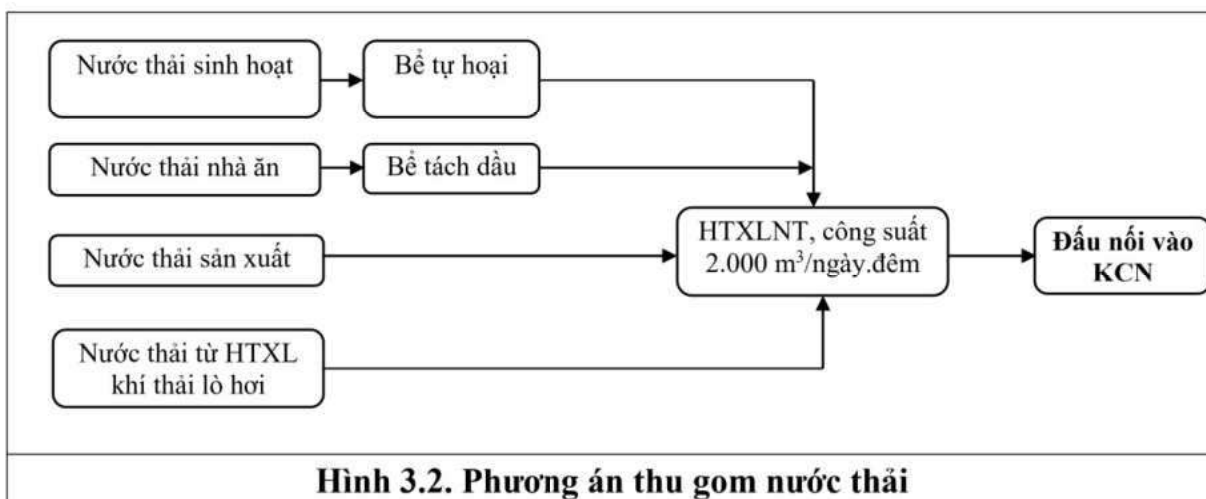
- Lưu vực 2: Thu gom nước mưa từ xưởng nguyên liệu, khu vực xử lý nước thải, khu vực lò hơi và dọc đường nội bộ phía Nam Nhà máy, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN Nhơn Trạch V. Hệ thống thu gom nước mưa là cống BTCT, D300mm – D1.000mm dài 685m, sau đó đầu nối vào KCN tại điểm đầu nối 02 (trên đường D4).

- Lưu vực 3: Thu gom nước mưa từ khu mở rộng (nhà xưởng mới, xưởng bào da), sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN Nhơn Trạch V. Hệ thống thu gom nước mưa là cống BTCT, D400mm dài 290m, sau đó đầu nối vào KCN tại điểm đầu nối 03 (trên đường D4).

## 1.2. Thu gom, thoát nước thải:

### \* Công trình thu gom nước thải:

Công ty đã đầu tư hoàn thiện hệ thống thu gom nước thải cho toàn Nhà máy đưa về các HTXL nước thải trước khi đầu nối vào KCN Nhơn Trạch V. Hệ thống thu gom nước thải tại dự án được thể hiện cụ thể như sau:



Công ty đã đầu tư hoàn thiện hệ thống thu gom và thoát nước thải cho toàn Nhà máy. Hệ thống thu gom nước thải tại Dự án như sau:

- Nước thải sinh hoạt được thu gom về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ, sau đó chảy theo ống uPVC D200 về HTXL nước thải của Nhà máy.

- Nước thải từ nhà ăn được thu gom và đưa về bể tách mỡ, sau đó nhập chung cùng nước thải sau bể tự hoại về HTXL nước thải của Nhà máy.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất được thu gom về HTXL nước thải của Nhà máy.

- Nước thải sau HTXL nước thải của Nhà máy: Được chảy theo ống uPVC D220 đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

### \* Công trình thoát nước thải:

Nước thải sau khi qua HTXL nước thải của Nhà máy, sau đó chảy theo ống uPVC D220mm đầu nối về hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch V tại 01 vị trí.

### 1.3. Xử lý nước thải

#### 🌈 Nguồn thải và tính chất nước thải phát sinh tại dự án

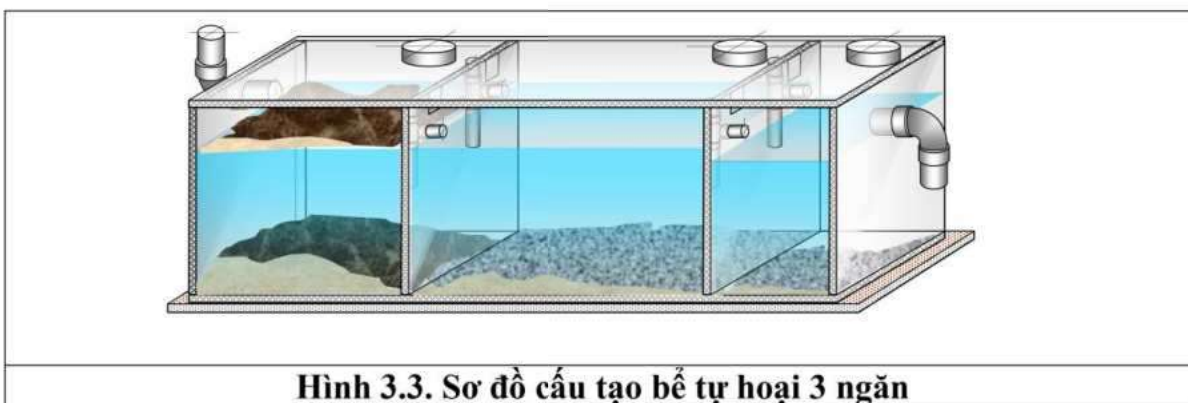
Các nguồn phát sinh nước thải tại dự án bao gồm:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, từ nhà ăn. Lượng nước thải này có đặc trưng là pH không ổn định, thành phần nước thải thường có hàm lượng cao các chất hữu cơ (đặc trưng bởi thông số BOD<sub>5</sub>, COD), các chất rắn lơ lửng (TSS), chất dinh dưỡng (N, P), dầu mỡ động thực vật và vi sinh.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động rửa đế giày: Thành phần nước thải này chủ yếu là hàm lượng cặn rắn cao.

#### 🌈 Công trình xử lý nước thải

\* Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn như sau:



Hình 3.3. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

#### Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại:

Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được dẫn đến bể tự hoại. Bể tự hoại là một công trình đồng thời làm 2 chức năng: Lắng và phân hủy cặn lắng. Để hợp lý trong xây dựng và sử dụng, bể tự hoại được thiết kế và xây dựng thành nhiều bể (mỗi bể đều có 3 ngăn) có kích thước phù hợp và tương ứng với lượng nhân viên. Khi nước thải đổ vào bể sẽ được giữ lại ở ngăn thứ I. Tại đây các chất rắn lơ lửng có kích thước lớn được giữ lại và phần nước tiếp tục qua ngăn thứ II, ở ngăn thứ II nước được giữ ổn định trong một thời gian, để tiếp tục lắng các chất lơ lửng có kích thước hạt nhỏ. Mặt khác nước chứa trong bể tự hoại, dưới sự ảnh hưởng của các vi sinh

vật kỵ khí các chất hữu cơ sẽ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất khí, một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Nước thải được giữ trong bể tự hoại trong một thời gian nhất định, để đảm bảo hiệu suất lắng cũng như phân hủy. Nước thải sau khi qua bể tự hoại được dẫn về các hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy.

Công ty đã đầu tư 07 bể tự hoại với tổng dung tích khoảng 140m<sup>3</sup> tại các khu vực phát sinh, cụ thể:

- 01 bể tự hoại tại nhà bảo vệ, dung tích 10 m<sup>3</sup>/bể.
- 02 bể tự hoại tại khu văn phòng, dung tích 20 m<sup>3</sup>/bể.
- 02 bể tự hoại tại nhà nghỉ chuyên gia, dung tích 20 m<sup>3</sup>/bể.
- 01 bể tự hoại tại nhà vệ sinh, dung tích 30 m<sup>3</sup>.
- 01 bể tự hoại tại nhà vệ sinh xưởng mới, dung tích 20 m<sup>3</sup>.

**\* Tính toán bể tự hoại:**

Tổng thể tích phần lắng của bể tự hoại W bao gồm thể tích phần chứa nước W<sub>n</sub> và thể tích phần chứa bùn W<sub>b</sub>.

$$W = W_n + W_b$$

**- Thể tích phần nước được tính theo công thức:**

$$W_n = K \times Q = 1,2 \times 28,8 = 34,6 \text{ (m}^3\text{)}$$

**Trong đó:**

- + K: Hệ số lưu lượng, K = 1,2
- + Q: Lưu lượng nước thải tối đa qua bể tự hoại trung bình ngày, Q = 28,8m<sup>3</sup>/ngày

**- Thể tích phần bùn được tính theo công thức sau:**

$$W_b = a \times N \times t \times (100 - P1) \times 0,7 \times 1,2 \times (100 - P2)/100.000$$

**Trong đó:**

- + a: Tiêu chuẩn cần lắng cho 1 người, a = 0,4 – 0,5 l/người.ngày.đêm
- + N: Số công nhân viên, N = 360 người
- + t: Thời gian tích lũy cần trong bể tự hoại, t = 90 – 180 ngày.đêm
- + 0,7: Hệ số tính đến 30% cần đã được phân hủy
- + 1,2: Hệ số tính đến 20% cần được giữ lại trong bể tự hoại (lượng vi khuẩn cần thiết để xử lý cần tươi)
- + P1 : Độ ẩm của cần tươi, P1 = 95%

+ P2 : Độ ẩm trung bình của cặn trong bể tự hoại, P2 = 90%

$$W_b = 0,5 \times 360 \times 180 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2 \times (100 - 90) / 100.000 = 13,6 \text{ m}^3$$

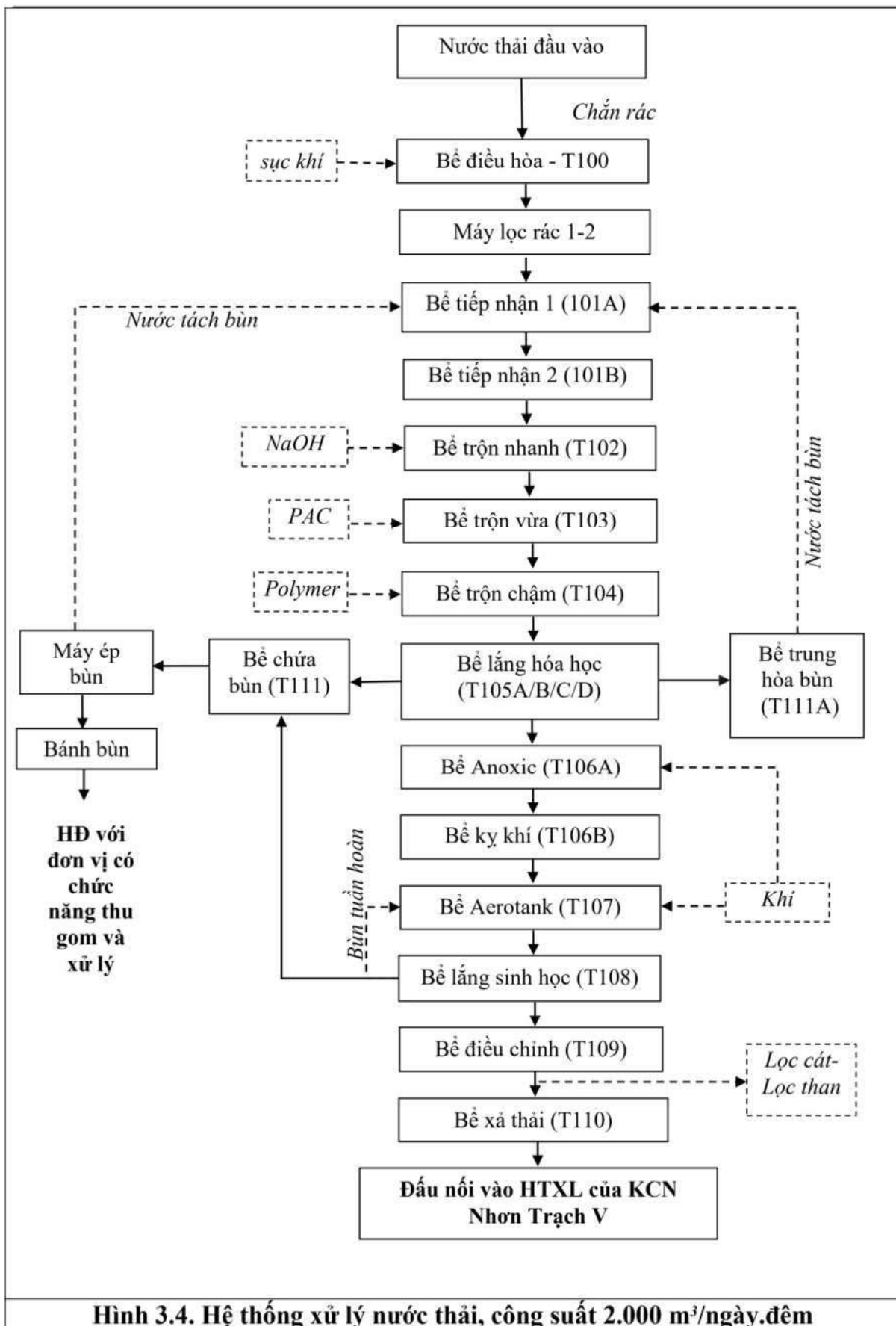
- Thể tích tổng cộng phần lắng của bể tự hoại sẽ là:

$$W = W_n + W_b = 34,6 + 13,6 = 48,2 \text{ m}^3$$

Như vậy, các bể tự hoại hiện hữu của Nhà máy vẫn đáp ứng được khả năng xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt.

Nhằm đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra sau xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN, Công ty đã đầu tư 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất 2.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

Quy trình xử lý nước thải được mô tả như sau:



Hình 3.4. Hệ thống xử lý nước thải, công suất 2.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

\* Thuyết minh công nghệ

Nước thải sản xuất cùng với nước thải sinh hoạt (đã xử lý qua bể tự hoại) được đưa qua thiết bị lọc rác để lọc bỏ rác và cặn bã rồi được thu gom về bể điều hòa (hay còn gọi là bể điều tiết) để ổn định lưu lượng và nồng độ trước khi đưa đi xử lý. Hệ thống sục khí trong bể giúp xáo trộn hoàn toàn nước thải, tránh quá trình sa lắng và mùi phát sinh. Ngoài ra, bể điều hòa còn có tác dụng như bể chứa nước thải khi hệ thống dừng lại để sửa chữa hoặc bảo trì khi có sự cố.

Nước thải tiếp tục được thiết bị lọc rác tinh lọc lại lần nữa và chuyển qua các bể tiếp nhận 1/2 (Bể 101A/B).

Nước thải từ bể tiếp nhận số 2 được dẫn về bể trộn nhanh. Tại đây, hóa chất NaOH được châm vào để điều chỉnh pH, NaOH được cấp vào bằng bơm định lượng và hoạt động dựa trên tín hiệu nhận được từ đầu điều khiển pH.

Sau đó, nước thải được dẫn đến bể trộn vừa (hay còn gọi là bể keo tụ). Trong bể này, hóa chất PAC được bổ sung, quá trình keo tụ được diễn ra, những hạt tủa nhỏ được hình thành, cặn lơ lửng và chất thải (trong đó có Crom) sẽ bám lên bề mặt hạt tủa.

Những hạt tủa được hình thành trong quá trình keo tụ thì rất nhỏ và tỉ trọng thấp nên lắng rất chậm. Vì vậy, nước thải tiếp tục qua bể trộn chậm (hay còn gọi là bể tạo bông). Trong bể này, polymer được châm vào bể nhờ bơm định lượng hóa chất, polymer có phân tử lượng lớn và cấu trúc phân tử rất dài, chúng đóng vai trò như những sợi tơ nhện nhờ quá trình khuấy trộn sẽ cuốn các hạt bông nhỏ lại với nhau tạo thành những hạt to hơn và dễ dàng tách ra khỏi nước thải trong quá trình lắng mang theo các chất thải.

Nước thải từ bể tạo bông được dẫn qua 04 bể lắng nhằm tách các bông cặn ra khỏi nước thải nhờ quá trình lắng.

Từ các bể lắng hóa học, nước thải được bơm qua bể Anoxic. Tại đây, các vi sinh vật thiếu khí tiêu thụ chất hữu cơ để hỗ trợ chức năng sống. Chúng sử dụng các chất hữu cơ, kết hợp oxy từ nitrat, và chất dinh dưỡng để sản sinh khí nitơ, carbon dioxide, chất rắn ổn định và sản sinh ra nhiều sinh vật hơn. Trong bể này, các muối Nitrat sẽ bị phân hủy thành khí Nitơ bởi các vi khuẩn yếm khí trong bùn hoạt tính. Sau quá trình khử Nitrat, nước thải chảy tràn qua bể xử lý kỵ khí để thực hiện bước xử lý tiếp theo.

Tại bể kỵ khí, các vi sinh vật phân hủy các chất hữu cơ và sản sinh ra khí gas (methane và CO<sub>2</sub>). Nước thải sau bể kỵ khí được chuyển qua bể Aerotank (bể hiếu khí).

Trong bể xử lý hiếu khí, BOD và COD trong nước thải được xử lý bởi bùn hiếu khí. Máy thổi khí cung cấp khí oxy cho vi sinh vật hiếu khí hoạt động. Đồng thời, quá trình Nitrat hóa các hợp chất amoni cũng xảy ra trong bể này bởi các vi khuẩn Nitrat hóa.

Sau khi qua bể xử lý hiếu khí nước thải được đưa vào bể lắng sinh học. Trong bể này diễn ra quá trình lắng, phần nước trong sẽ tràn vào bể điều chỉnh nước thải sau xử, phần bùn lắng xuống được bơm tuần hoàn về bể Aerotank và bùn dư được bơm về bể chứa bùn.

Tại bể điều chỉnh (T109) nước thải được điều chỉnh và tự chảy về bể xả thải. Nước thải sau bể xả thải đạt giới hạn đầu nổi và được đầu nổi vào HTXL xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch 5 trước khi xả thải ra môi trường.

Đối với bùn dư được lấy ra ở các bể lắng hóa học và bể lắng sinh học được thu gom về bể chứa bùn. Sau đó, bùn này sẽ được bơm vào máy ép bùn để tách nước ra khỏi bùn. Sử dụng máy ép bùn kiểu băng tải để ép bùn từ bể chứa bùn. Polymer được cho vào để làm tăng hiệu quả của quá trình ép bùn. Nước sau khi ép bùn dẫn vào hố xả và chảy về bể tiếp nhận 1 (T101A) để xử lý. Bùn sau khi ép sẽ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý.

Thông số cơ bản của HTXL nước thải được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật HTXL nước thải**

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Máy chắn rác thô	-	Cái	01
2	Bể điều tiết nguồn	-	Bể	01
3	Máy lọc rác 1-2	-	cái	01
4	Bể điều hòa (bể điều tiết (T100))	L x W x H = 25 m x 20 m x 4,5 m	Bể	01
5	Bể tiếp nhận 1 (101A)	L x W x H = 25 m x 20 m x 4,5 m	Bể	01
6	Bể tiếp nhận 2 (101B)	L x W x H = 25 m x 20 m x 4,5 m	Bể	01
7	Bể trộn nhanh 102	L x W x H = 2 m x 2 m x 2,5 m	Bể	01
8	Bể trộn vừa 103	L x W x H = 2 m x 2 m x 2,5 m	Bể	01
9	Bể trộn chậm 104	L x W x H = 2 m x 2 m x 2,5 m	Bể	01
10	Bể lắng hóa học 105 A-B-C-D	D x H = 4,5 m x 9 m	Bể	04
11	Bể yếm khí 106A	L x W x H = 10 m x 10 m x 4,5 m	Bể	01
12	Bể kỵ khí 106B	L x W x H = 10 m x 10 m x 4,5 m	Bể	01

13	Bể hiếu khí 107	L x W x H = 10 m x 10 m x 4,5 m	Bể	01
14	Bể lắng sinh học 108	D x H = 4,5 m x 12 m	Bể	01
15	Bể điều chỉnh 109	L x W x H = 7 m x 7 m x 4,5 m	Bể	01
16	Bể xả thải (giám sát) 110	L x W x H = 7 m x 7 m x 4,5 m	Bể	01
17	Bể trung hòa bùn 113A	L x W x H = 7 m x 7 m x 4,5 m	Bể	01
18	Bể chứa bùn 113	L x W x H = 7 m x 7 m x 4,5 m	Bể	01
19	Máy ép bùn	Dạng khung bản	cái	02

(Nguồn: Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu)

**\* Quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải:**

Người vận hành cần kiểm tra các thiết bị trong hệ thống và phải chắc chắn các thiết bị vẫn hoạt động bình thường, cụ thể:

+ Kiểm tra các role, cầu chì trong tủ điều khiển: bảo đảm các thiết bị này vẫn hoạt động bình thường, không có hiện tượng cháy, nổ.

+ Kiểm tra mực hóa chất trong bồn hóa chất.

+ Kiểm tra sự vận hành của van (mở hoặc đóng) của bơm.

+ Kiểm tra điện cấp cho hệ thống.

+ Xác nhận là các hạng mục trên đã hoàn tất và sẵn sàng thì mới được vận hành hệ thống.

- Khởi động hệ thống:

Sau khi kiểm tra và cấp nguồn, người vận hành bắt đầu khởi động các thiết bị điều khiển của hệ thống.

Khi vận hành, vận công tắc 3 vị trí MAN-OFF-AUTO trên cánh cửa tủ về MAN

Nhấn nút START/STOP tương ứng từng bơm để bơm chạy/dừng.

Việc kiểm soát bảo trì hằng ngày của hệ thống xử lý nước rất quan trọng. Thực hiện bảo trì theo loại thiết bị hay theo cấp độ, điều này tùy thuộc vào mức độ ưu tiên bảo trì của từng thiết bị và dụng cụ. Một hư hỏng nhỏ về cơ khí cũng làm giảm khả năng xử lý hay thậm chí còn có ảnh hưởng xấu đến toàn bộ hệ thống. Một hệ thống chạy tự động cũng không ngoại lệ; do đó việc bảo trì hằng ngày đòi hỏi phải chính xác và có kiến thức đầy đủ về khả năng vận hành và giới hạn của hệ thống.

Chuẩn bị một bảng tập trung những điểm chính cần kiểm tra trước khi thực hiện việc bảo trì, và thiết lập tiêu chuẩn để kiểm soát bảo trì hệ thống dựa trên những số liệu báo cáo theo dõi hằng ngày.

Đối với những hạng mục mà khi kiểm tra buộc phải dừng hệ thống thì ta cần phải xem xét tính cần thiết của việc bảo trì hằng ngày và xây dựng kế hoạch cho việc kiểm tra hằng năm đối với những thiết bị đó.

**\* Chế độ vận hành:** Vận hành 24/24.

**\* Hóa chất sử dụng:**

Các loại hóa chất sử dụng cho HTXL nước thải được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 3.2. Danh mục các loại hóa chất sử dụng trong HTXL nước thải**

TT	Tên nhiên liệu, hoá chất sử dụng	Trạng thái	Đơn vị tính	Khối lượng
1	NaOH	Rắn	Tấn/năm	75
2	PAC	Rắn	Tấn/năm	120
3	Polymer	Rắn	Tấn/năm	15

(Nguồn: Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu)

**\* Một số hình ảnh về HTXL nước thải**





**Hình 3.5. Hình ảnh hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy**

**\* Đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải:**

Theo kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý tại hồ ga đầu nối vào KCN trong năm 2022, 2023 (được thể hiện tại chương 5) cho thấy: Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải đều nằm trong giới hạn cho phép khi so sánh với Giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch V.

→ Như vậy, công nghệ xử lý nước thải đang áp dụng tại Dự án đã đạt hiệu quả xử lý.

**2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải**

Theo quy trình sản xuất của Nhà máy, bụi, khí thải phát sinh tại các công đoạn bao gồm:

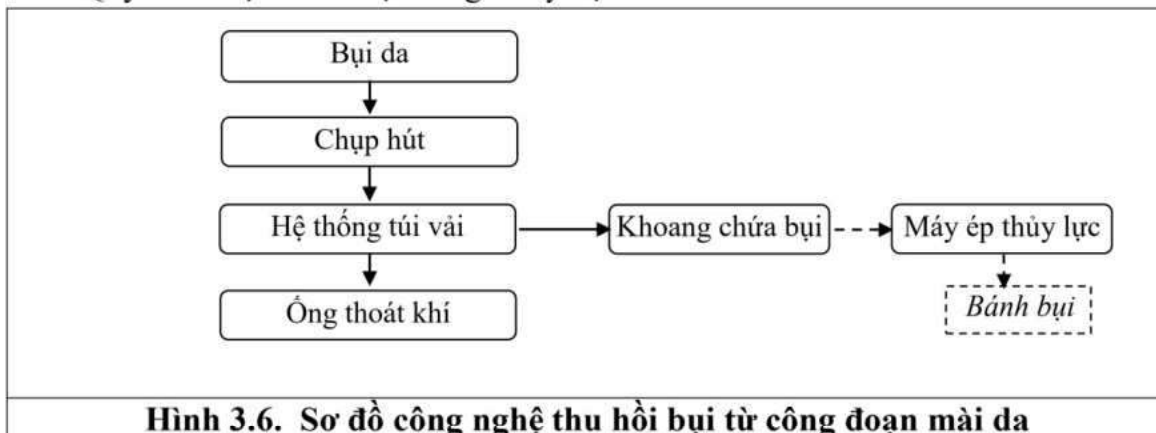
- Bụi từ công đoạn mài da.
- Khí thải từ hoạt động lò hơi.
- Hơi sơn từ công đoạn phun sơn
- Mùi từ công đoạn tái thuộc.

**\* Bụi từ công đoạn mài da:**

Bụi phát sinh từ công đoạn mài da chủ yếu là bụi da. Những bụi này thường có kích thước tương đối lớn, dễ sa lắng nên khả năng phát tán không cao.

Nhằm đảm bảo môi trường làm việc của công nhân, Công ty đã bố trí phòng mài da riêng, có cửa đóng kín. Đồng thời, Công ty đã lắp đặt 02 thiết bị xử lý bụi từ công đoạn mài da, công suất 15.000 m<sup>3</sup>/h/thiết bị. Đây là thiết bị đi kèm máy mài da, phục vụ công tác bảo vệ môi trường.

Quy trình vận hành hệ thống xử lý bụi như sau:



**Mô tả công nghệ xử lý:**

Bụi phát sinh từ các máy mài da được thu gom bằng chụp hút gắn liền với máy để đưa về thiết bị xử lý nhờ lực hút của quạt cao áp. Dòng khí chứa bụi được đưa vào hệ thống các túi vải để thu hồi, nhờ hệ thống cánh quạt rung trên đỉnh tạo ra rung chấn khiến các hạt bụi rơi xuống khoang chứa bụi ở bên dưới hệ thống túi vải.

Bụi được chứa tại khoang chứa bụi, sẽ được máy ép thủy lực ép thành các bánh bụi và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom.

Dòng khí sạch sau khi qua hệ thống túi vải được thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí.

Thông số kỹ thuật công trình thu hồi bụi được thể hiện trong các bảng sau:

**Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật HTXL bụi công đoạn mài da**

STT	Thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Quạt hút	Cái	02	- Lưu lượng: 15.000 m <sup>3</sup> /h - Motor: 950 vòng/phút
2	Đường ống thu gom	Bộ	02	- Thân bộ lọc: Inox. - Đường kính: 60mm; 400mm.
3	Hệ thống túi vải	Bộ	02	- Vật liệu: Vải dệt từ sợi tổng hợp.

## Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường kính: 0,4m</li> <li>- Số lượng: 4 túi</li> </ul>
4	Ống thải	Cái	01	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Inox</li> <li>- Đường kính: D200</li> </ul>

Một số hình ảnh về hệ thống thu hồi bụi:



**Chụp hút thu gom bụi từ máy mài da**



**Hình 3.3. Hình ảnh về thiết bị thu hồi bụi mài da**

**\* Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi:**

Hiện nay, Nhà máy đã đầu tư 02 lò hơi (01 lò công suất 6 tấn hơi/giờ; 01 lò công suất 8 tấn hơi/giờ) đốt bằng nhiên liệu than đá.

Tuy nhiên, theo yêu cầu của khách hàng, quá trình đốt cháy than đá sẽ phát sinh chất ô nhiễm tương đối cao, đồng thời nhằm tận dụng nguồn sinh khối từ hoạt động nông nghiệp của nước ta, trong thời gian tới Công ty đề xuất xin bổ sung thêm nhiên liệu đốt là viên nén biomass để giảm lượng nhiên liệu than sử dụng.

Dự kiến, khối lượng viên nén sử dụng trung bình khoảng 5.000 tấn/năm.

Khối lượng nhiên liệu sử dụng trong 01 giờ:

$$5.000 : 12 \text{ tháng} : 26 \text{ ngày} : 8\text{h} = 2,0 \text{ tấn/h}$$

Lượng khí thải thực tế khi đốt 1kg viên nén là 4 – 5 m<sup>3</sup>. Như vậy, lưu lượng khí thải phát sinh tại Công ty khoảng 10.500 m<sup>3</sup>/giờ  $\approx$  2,92 m<sup>3</sup>/s.

Quá trình đốt viên nén sẽ làm phát sinh khí thải chứa bụi và các khí cháy như CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>. Dựa vào hệ số ô nhiễm của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh từ quá trình đốt củi cấp nhiệt được ước tính tại bảng sau:

**Bảng 3.4. Tải lượng các chất ô nhiễm từ quá trình đốt củi**

STT	Hoạt động	Chất ô nhiễm			
		Bụi	SO <sub>2</sub>	NO <sub>x</sub>	CO
1	Hệ số phát thải (kg/tấn nhiên liệu)	4,4	0,015	0,34	13
2	Tải lượng (kg/h)	9,24	0,032	0,714	27,3
3	Tải lượng (g/s)	2,57	0,01	0,20	7,58

Nồng độ các chất ô nhiễm được tính toán theo bảng sau:

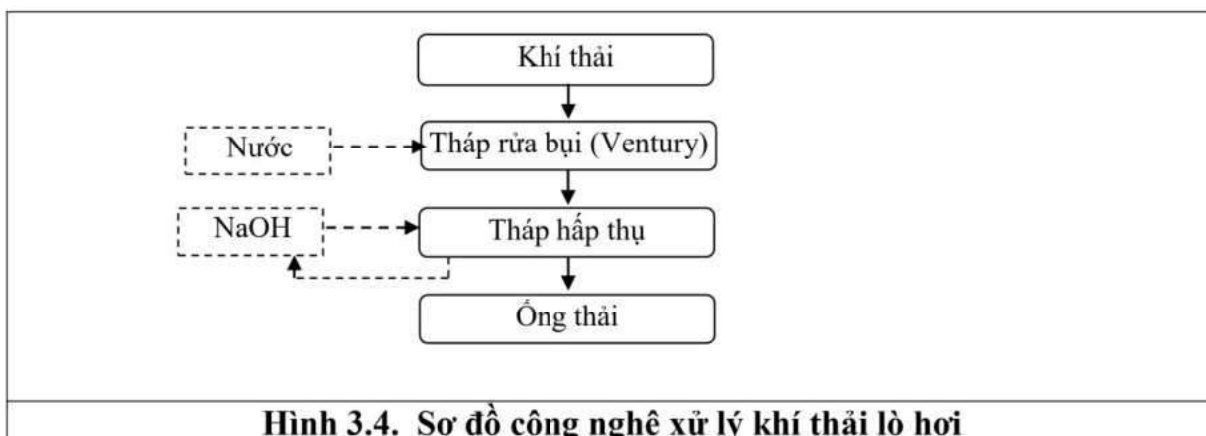
**Bảng 3.5. Nồng độ các chất ô nhiễm từ quá trình đốt viên nén**

STT	Chất ô nhiễm	Tải lượng (g/s)	Nồng độ (mg/m <sup>3</sup> )	QCVN 19:2009/BTNMT
1	Bụi	2,57	880	<b>200</b>
2	SO <sub>2</sub>	0,01	3	<b>500</b>
3	NO <sub>x</sub>	0,20	68	<b>850</b>
4	CO	7,58	2.600	<b>1.000</b>

Nhận xét: Theo kết quả tính toán nồng độ khí thải phát sinh từ quá trình đốt viên nén tại bảng trên so sánh với QCVN 19:2009/BTNMT cho thấy: Thông số bụi và CO vượt quy chuẩn quy định. Do đó, cần có biện pháp xử lý giảm thiểu nồng độ chất ô nhiễm trước khi thải vào môi trường.

Hiện nay, Công ty đã đầu tư 02 HTXL khí thải lò hơi (01 HTXL công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ; 01 HTXL công suất 28.000 m<sup>3</sup>/giờ) để xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động đốt lò hơi.

Quy trình xử lý khí thải lò hơi như sau:



#### Mô tả công nghệ xử lý:

Khí thải từ lò hơi được quạt cao áp hút vào tháp rửa bụi (Ventury), tại cửa vào tháp được lắp ống Ventury phun một lượng nước dưới dạng tia để rửa bụi khi qua tháp, hạt bụi trong dòng khí hấp thụ nước, nặng hơn không khí sẽ rơi xuống đáy tháp. Dòng khí sạch tiếp tục được đi vào tháp hấp thụ để xử lý các chất ô nhiễm khác.

Trong tháp xử lý, được bố trí các lớp đệm chuyên dụng nhằm tăng khả năng phản ứng giữa chất ô nhiễm và dung dịch xử lý, dung dịch NaOH được phun vào tháp hấp thụ, các chất ô nhiễm có tính axit như SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO sẽ phản ứng với dung dịch NaOH và được giữ lại.

Dòng khí sạch sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B sẽ được thoát ra ngoài môi trường qua ống khói.

Nước và dung dịch NaOH sau khi hấp thụ sẽ chảy về hồ lắng bùn để loại bỏ cặn lắng rồi được bơm tuần hoàn lên thiết bị xử lý. Định kỳ 1 tuần/lần sẽ tiến hành vệ sinh hồ lắng, bơm toàn bộ lượng nước thải từ hồ lắng này về HTXL nước thải của Nhà máy để xử lý.

Thông số kỹ thuật của HTXL khí thải lò hơi được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 3.6. Thông số kỹ thuật của HTXL khí thải lò hơi**

TT	Thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng
1	Quạt hút	Công suất: 15kW/380V Lưu lượng: 30.000 m <sup>3</sup> /h	02

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường*

TT	Thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng
		Công suất: 15kW/380V Lưu lượng: 28.000 m <sup>3</sup> /h	
2	Tháp rửa bụi Ventury	- Kích thước : $\phi$ 2.000 x H 4.000 mm - Lưu lượng xử lý max: 500 m <sup>3</sup> /phút - Vật liệu : Betong cốt thép phủ lớp Composite chống ăn mòn mặt trong tháp - Thiết bị kèm theo : 2 Bơm cao áp	02
3	Tháp hấp thụ	- Kích thước : $\phi$ 2.000 x H 4.000 mm - Lưu lượng xử lý max: 1835 m <sup>3</sup> /min - Vật liệu : Betong cốt thép phủ lớp Composite chống ăn mòn mặt trong tháp - Thiết bị kèm theo : 2 Bơm cao áp	02
4	Ống khói	- Vật liệu: Inox 304 dày 2mm - Đường kính: 400mm - Chiều cao: 15m	02
		- Vật liệu: Inox 304 dày 2mm - Đường kính: 600mm - Chiều cao: 15m	
5	Bơm định lượng ddNaOH 10%	Công suất 45W/220V/50Hz Q: 0 - 100 lít/h	02
6	Bồn chứa ddNaOH 10%	V=1000 lít. Vật liệu : Inox.	01

*(Nguồn: Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu)*

**\* Quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải:**

Người vận hành cần kiểm tra các thiết bị trong hệ thống và phải chắc chắn các thiết bị vẫn hoạt động bình thường, cụ thể:

- + Kiểm tra các role, cầu chì trong tủ điều khiển: bảo đảm các thiết bị này vẫn hoạt động bình thường, không có hiện tượng cháy, nổ.
- + Kiểm tra mực hóa chất trong bồn hóa chất.
- + Kiểm tra điện cấp cho hệ thống.
- + Xác nhận là các hạng mục trên đã hoàn tất và sẵn sàng thì mới được vận hành hệ thống.
- Khởi động hệ thống:

Sau khi kiểm tra và cấp nguồn, người vận hành bắt đầu khởi động các thiết bị điều khiển của hệ thống.

Thực hiện bảo trì theo loại thiết bị hay theo cấp độ, điều này tùy thuộc vào mức độ ưu tiên bảo trì của từng thiết bị và dụng cụ. Một hư hỏng nhỏ về cơ khí cũng làm giảm khả năng xử lý hay thậm chí còn có ảnh hưởng xấu đến toàn bộ hệ thống. Một hệ thống chạy tự động cũng không ngoại lệ; do đó việc bảo trì hằng ngày đòi hỏi phải chính xác và có kiến thức đầy đủ về khả năng vận hành và giới hạn của hệ thống.

Chuẩn bị một bảng tập trung những điểm chính cần kiểm tra trước khi thực hiện việc bảo trì, và thiết lập tiêu chuẩn để kiểm soát bảo trì hệ thống dựa trên những số liệu báo cáo theo dõi hằng ngày.

Đối với những hạng mục mà khi kiểm tra buộc phải dừng hệ thống thì ta cần phải xem xét tính cần thiết của việc bảo trì hằng ngày và xây dựng kế hoạch cho việc kiểm tra hằng năm đối với những thiết bị đó.

**\* Hóa chất sử dụng:**

Các loại hóa chất sử dụng cho HTXL khí thải được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 3.7. Danh mục các loại hóa chất sử dụng cho HTXL khí thải**

TT	Tên nhiên liệu, hoá chất sử dụng	Trạng thái	Đơn vị tính	Khối lượng
1	NaOH	Rắn	Tấn/năm	5

(Nguồn: Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu)

Một số hình ảnh về hệ thống xử lý khí thải lò hơi:



Hình 3.5. Hình ảnh về thiết bị xử lý khí thải lò hơi

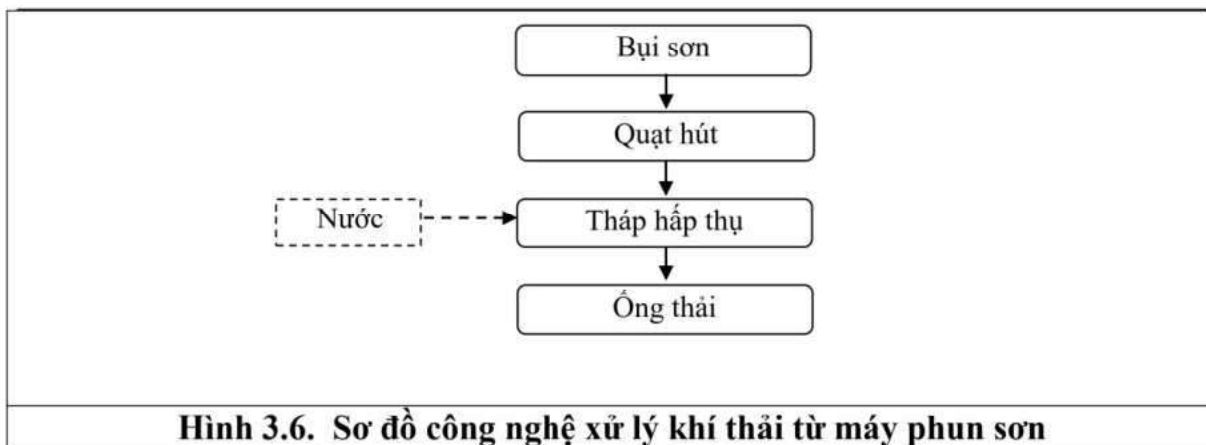
**\* Khí thải từ máy phun sơn**

Sơn sử dụng tại Nhà máy chủ yếu là sơn gốc nước, trong sơn không chứa các chất độc hại như chì, thủy ngân hay các kim loại nặng, hàm lượng VOC rất thấp, không sử dụng dung môi.

Hơi sơn chủ yếu là các hạt bụi màu, có kích thước nhỏ, mịn có thể gây các bệnh về phổi cho người lao động khi tiếp xúc lâu dài. Do đó, cần kiểm soát chặt chẽ lượng bụi phát sinh.

Hiện nay, Nhà máy đã đầu tư 5 máy phun sơn tự động, 2 máy phun sơn tay. Máy phun sơn tay không sử dụng thường xuyên, chỉ hoạt động khi những sản phẩm qua máy phun sơn tự động có một số điểm chưa đều màu sẽ chuyển qua máy phun sơn tay để công nhân phun thủ công những vị trí chưa đều màu.

Công ty đã đầu tư 8 hệ thống HTXL bụi sơn bằng phương pháp hấp thụ bằng nước, công suất 5.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống (5 HTXL bụi từ máy phun sơn tự động, 03 HTXL bụi từ máy phun sơn tay (máy phun sơn tay có 01 máy thoát khí thải vào môi trường qua 01 ống thải, 01 máy thoát khí thải vào môi trường qua 02 ống thải)). Quy trình xử lý như sau:



**Mô tả công nghệ xử lý:**

Nhà máy sử dụng các máy phun sơn tự động là máy kín nhằm giảm thiểu hơi sơn phát tán ra ngoài môi trường. Máy phun sơn tay là hở, tuy nhiên hoạt động không thường xuyên nên tác động không đáng kể.

Hơi sơn phát sinh được thu gom về tháp hấp thụ nhờ lực của quạt hút. Trong tháp hấp thụ được gắn các lớp đệm chuyên dụng nhằm tăng khả năng tiếp xúc giữa hơi sơn và dung dịch hấp thụ. Dòng khí phát sinh từ các máy phun sơn chủ yếu chứa hàm lượng bụi sơn cao, nồng độ hơi dung môi không đáng kể nên thiết bị sử dụng dung môi hấp thụ là nước. Trong tháp hấp thụ, dòng khí được đi từ dưới lên, dòng nước được phun dưới dạng sương vào dòng khí, các bụi sơn gặp nước, nặng hơn không khí và được giữ lại trong tháp, hỗn hợp này được thu gom về hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

Dòng khí sạch sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B sẽ thoát ra ngoài môi trường qua ống khói thải.

Thông số kỹ thuật các công trình xử lý hơi sơn được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 3.8. Thông số kỹ thuật HTXL hơi sơn**

STT	Thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Quạt hút	Cái	08	- Lưu lượng: 5.000 m <sup>3</sup> /h - Công suất: 5,5 kW - Motor: 950 vòng/phút
2	Tháp hấp thụ bằng nước	Bộ	08	- Thân bộ lọc: Thép CT3. - Kích thước: 1,2x2,2x1,85m.
3	Ống khói	Cái	05	- Vật liệu: Thép CT3 - Đường kính: D800 - Chiều cao: 9m
		Cái	03	- Vật liệu: Thép CT3

				- Đường kính: D500 - Chiều cao: 9m
--	--	--	--	---------------------------------------

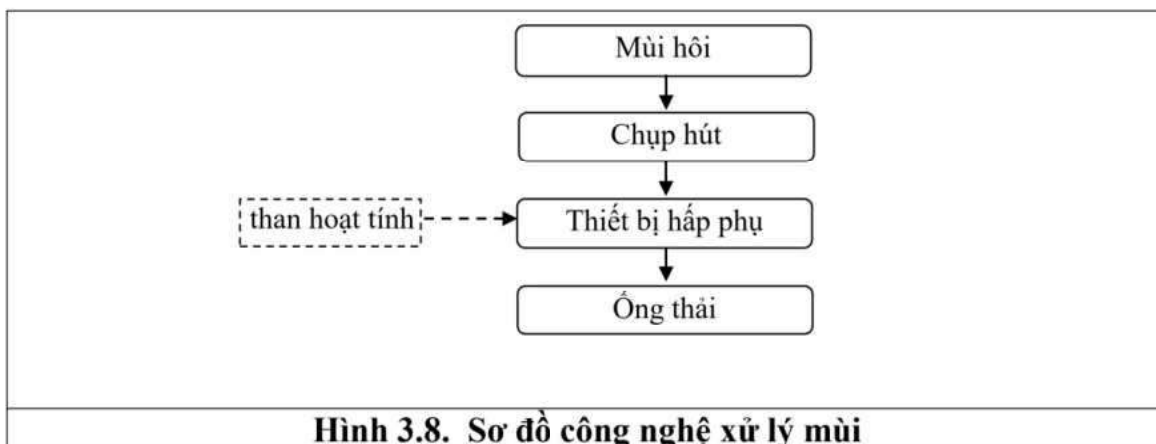
(Nguồn: Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu)

Hình ảnh về thiết bị xử lý khí thải tại máy phun sơn:



**\* Mùi từ công đoạn tái thuộc**

Nhằm giảm thiểu mùi hôi từ công đoạn tái thuộc, Công ty đã lắp đặt 01 thiết bị xử lý mùi hôi, công suất 500 m<sup>3</sup>/giờ với quy trình xử lý như sau:



**Mô tả công nghệ xử lý:**

Công đoạn tái thuộc được thực hiện trong trống quay kín nên giảm thiểu được đáng kể mùi hôi phát sinh. Mùi hôi từ công đoạn tái thuộc được thu gom bằng chụp

hút, dẫn theo ống nhựa uPVC 90mm về thiết bị hấp phụ than hoạt tính. Tại đây, mùi sẽ được hấp phụ vào các lỗ rỗng trong than hoạt tính. Dòng khí sạch đi qua ống uPVC 90mm đưa ra ngoài qua mái xưởng sản xuất để thoát ra ngoài môi trường

Thông số kỹ thuật thiết bị xử lý được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 3.9. Thông số kỹ thuật HTXL mùi**

STT	Thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Quạt hút	Cái	01	- Lưu lượng: 500 m <sup>3</sup> /h
2	Thiết bị hấp phụ than hoạt tính	Bộ	01	- Thân bộ lọc: Thép CT3. - Vật liệu lọc: Than hoạt tính dạng tấm. - Số lượng: 2 tấm.
3	Ống khói	Cái	01	- Vật liệu: uPVC - Đường kính: D90 - Chiều cao: 3m

(Nguồn: Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu)

Hình ảnh về thiết bị xử lý mùi:



**Hình 3.10. Hình ảnh thiết bị xử lý mùi**

Ngoài ra, Công ty còn áp dụng thêm một số biện pháp nhằm giảm thiểu chất ô nhiễm phát sinh gồm:

- Thường xuyên vệ sinh nhà xưởng để thu hồi bụi từ các công đoạn sản xuất;
- Công nhân làm việc trong nhà xưởng luôn được trang bị bảo hộ lao động;

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị sản xuất nhằm giảm thiểu khả năng phát sinh chất thải;
- Nhà xưởng được xây dựng cao, thoáng mát;
- Trồng cây xanh xung quanh khuôn viên tạo môi trường thoáng mát cho công nhân làm việc;
- Lắp đặt quạt hút công nghiệp trên tường nhà xưởng giúp thông thoáng nhà xưởng.

***Đánh giá hiệu quả công trình xử lý bụi, khí thải***

Theo kết quả quan trắc môi trường năm 2022, 2023 được thể hiện tại chương 5 cho thấy: Tất cả các thông số đo đạc đều nằm trong giới hạn cho phép khi so sánh với QCVN 19:2009/BTNMT, cột B,  $K_p=0,8$ ;  $K_v=1,0$ .

→ Như vậy, công trình xử lý bụi, khí thải tại Nhà máy đã đạt hiệu quả tốt, xử lý được các chất ô nhiễm phát sinh.

**\* Bụi, khí thải từ quá trình hoạt động của các phương tiện vận chuyển**

Hiện nay, Chủ dự án đã thực hiện các biện pháp, cụ thể như sau:

- Thường xuyên vệ sinh sân bãi, đường giao thông nội bộ trong khuôn viên dự án.
- Bố trí, sắp xếp thời gian hoạt động của các phương tiện vận chuyển hợp lý, tránh hoạt động tập trung.
- Chọn sử dụng nhiên liệu tốt, có hàm lượng lưu huỳnh thấp cho các phương tiện.
- Sử dụng các xe vận chuyển đảm bảo chất lượng đạt tiêu chuẩn quy định của Cục đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường để hạn chế khí thải trong quá trình vận chuyển. Không sử dụng các loại xe vận chuyển không được đăng kiểm, kiểm định.
- Các phương tiện giao thông vận tải không được chở quá tải trọng quy định.
- Bê tông hóa đường giao thông nội bộ.
- Giảm tốc độ khi lưu thông trong khuôn viên nhà máy.
- Thường xuyên kiểm tra bảo trì các phương tiện vận chuyển. Sửa chữa và thay thế kịp thời các bộ phận hỏng hóc, hiệu chỉnh để máy móc có hiệu suất đốt cao nhất.

- Thường xuyên phun ẩm đường nội bộ, sân bãi.
- Không để xe nổ máy lâu trong khu vực khi chờ bốc hàng hoặc dỡ hàng.
- Tăng cường trồng thêm diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan cũng như tạo bức tường chắn giảm thiểu phát tán bụi ra ngoài môi trường xung quanh.

### 3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Tổng khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh trong năm tại Nhà máy được thống kê trong bảng sau:

**Bảng 3.10. Khối lượng chất thải thông thường phát sinh**

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	-	-	25,8
2	Chất thải công nghiệp thông thường	-	-	2.477,95
2.1	<i>Da vụn</i>	10 01 08	TT	497
2.2	<i>Bột da từ quá trình mài da (*)</i>	10 01 02	KS	9,9
2.3	<i>Bột da từ quá trình vệ sinh bề mặt</i>	-	-	
2.4	<i>Bùn thải từ HTXL nước thải (**)</i>	12 06 05	KS	1.517,3
2.5	<i>Xi và tro đáy từ quá trình đốt lò hơi</i>	12 01 10	TT	292,22
2.6	<i>Phế liệu</i>	-	-	122
2.6.1	<i>Giấy, bìa</i>	12 08 03	TT-R	101,8
2.6.2	<i>Nhóm gỗ (pallet thải)</i>	12 08 08	TT-R	
2.6.3	<i>Nhựa và cao su</i>	12 08 06	TT-R	9,69
2.6.4	<i>Nhóm kim loại</i>	12 08 05	TT-R	50,04
2.7	Hộp chứa mực in (từ khu văn phòng)	08 02 08	TT	0
	<b>Tổng</b>			<b>2.503,75</b>

(Nguồn: Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu)

#### Ghi chú:

(\*) Bột da: Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Văn bản số 6090/STNMT-CCBVMT ngày 11/9/2018 về ý kiến đối với kết quả phân tích mẫu bột da. Theo đó, bột da phát sinh tại Nhà máy là chất thải thông thường. Công ty đã tiến hành quan trắc nồng độ thành phần các chất trong bột da qua các đợt trong năm 2023. Kết quả quan trắc được thể hiện như sau:

**Bảng 3.11. Thành phần các chất trong bột da**

STT	Thông số	Kết quả (mg/kg)				QCVN 07:2009/BTNMT
		Quý 1/2023	Quý 2/2023	Quý 3/2023	Quý 4/2023	
1	pH	7,53	5,75	6,63	6,17	2 – 12,5
2	Asen (As)	KPH	<0,51	KPH	KPH	38,1
3	Cadimi (Cd)	KPH	KPH	KPH	KPH	9,525
4	Chì (Pb)	6,26	1,27	KPH	KPH	285,75
5	Niken (Ni)	10,1	KPH	KPH	KPH	1.333,5
6	Thủy ngân (Hg)	KPH	KPH	KPH	KPH	3,81
7	Crom (VI)	KPH	KPH	KPH	KPH	95,25
8	Florua	KPH	KPH	KPH	KPH	3.429
9	Xyanua hoạt động (CN <sup>-</sup> )	KPH	KPH	KPH	KPH	28,575
10	Tổng Xyanua (CN <sup>-</sup> )	KPH	KPH	KPH	KPH	561,975
11	Phenol	KPH	KPH	KPH	KPH	19.050
12	Tổng dầu	327,5	<48	<48	<48	952,5
13	Benzen	KPH	KPH	KPH	KPH	9,525
14	Toluen	KPH	KPH	KPH	KPH	19.050

**Nhận xét:** Theo kết quả quan trắc môi trường trong năm 2023 đối với bột da so sánh với QCVN 07:2009/BTNMT, kết quả cho thấy, đa số hàm lượng kim loại nặng trong bột da đều không phát hiện thấy. Nồng độ tất cả các thông số đo đạc đều nằm trong giới hạn cho phép khi so sánh với quy chuẩn. Như vậy, bột da phát sinh tại Nhà máy là chất thải thông thường.

(\*\*) Bùn thải từ HTXL nước thải: Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Văn bản số 8009/STNMT-CCBVMT ngày 29/12/2017 về ý kiến đối với kết quả phân tích chất lượng bùn thải. Theo đó, bùn thải phát sinh từ HTXL nước thải tại Nhà máy là chất thải thông thường. Công ty đã tiến hành quan trắc nồng độ thành phần các chất trong bùn thải qua các đợt trong năm 2023. Kết quả quan trắc được thể hiện như sau:

**Bảng 3.12. Thành phần các chất trong bùn thải sau HTXL nước thải**

STT	Thông số	Kết quả (mg/kg)				QCVN 50:2013/BTNMT
		Quý	Quý	Quý	Quý	

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường*

		1/2023	2/2023	3/2023	4/2023	
1	pH	7,9	6,45	6,18	6,26	2 – 12,5
2	Asen (As)	KPH	1,73	KPH	KPH	20,24
3	Cadimi (Cd)	KPH	KPH	KPH	KPH	5,06
4	Chì (Pb)	7,45	KPH	0,21	0,27	151,8
5	Niken (Ni)	12	KPH	14,9	8,5	708,4
6	Thủy ngân (Hg)	KPH	KPH	KPH	KPH	2,024
7	Crom (VI)	KPH	KPH	KPH	KPH	50,6
8	Florua	KPH	KPH	KPH	KPH	-
9	Xyanua hoạt động (CN <sup>-</sup> )	KPH	KPH	KPH	KPH	-
10	Tổng Xyanua (CN <sup>-</sup> )	KPH	KPH	KPH	KPH	298,54
11	Phenol	KPH	KPH	KPH	KPH	10.120
12	Tổng dầu	368	<48	<48	<48	506
13	Benzen	KPH	KPH	KPH	KPH	5,06
14	Toluen	KPH	KPH	KPH	KPH	10.120

**Nhận xét:** Theo kết quả quan trắc môi trường trong năm 2023 đối với bùn thải từ HTXL nước thải so sánh với QCVN 50:2013/BTNMT, kết quả cho thấy: Nồng độ tất cả các thông số đo đạc đều nằm trong giới hạn cho phép khi so sánh với quy chuẩn. Như vậy, bùn thải phát sinh từ HTXL nước thải tại Nhà máy là chất thải thông thường.

Chất thải rắn được thu gom, lưu giữ và xử lý triệt để đúng theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt:
- + Thực hiện phân loại rác tại nguồn: Tại các khu vực phát sinh chất hữu cơ (nhà ăn, văn phòng) sẽ bố trí 02 thùng chứa rác phân biệt nhau bằng màu sắc, 01 thùng chứa rác hữu cơ và 01 thùng chứa rác tái chế.
- + Khu nhà vệ sinh: Bố trí mỗi phòng bố trí 01 thùng rác 20 lít.
- + Nhà xưởng Công ty: bố trí 05 thùng rác dung tích 120L tại khu vực nhà xưởng sản xuất.

+ Công ty đã bố trí 1 kho chứa chất thải rắn sinh hoạt có mái che, nền chống thấm, tường bao với diện tích 7,7 m<sup>2</sup>.

+ Cuối ngày làm việc, rác sinh hoạt từ các thùng nhỏ được công nhân vệ sinh thu gom đưa về thùng lớn và tập kết tại nhà chứa rác sinh hoạt để chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý. Tần suất thu gom: 2 lần/tuần.

+ Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- Đối với chất thải công nghiệp thông thường:

+ Bố trí 02 khu lưu giữ chất thải rắn thông thường kết cấu nhà 01 tầng, có mái che, nền chống thấm với diện tích là 405 m<sup>2</sup>, gồm:

. Khu chứa chất thải công nghiệp không nguy hại: Diện tích 153m<sup>2</sup>.

. Khu chứa xỉ than, bột da, bùn thải từ HTXL nước thải: Diện tích 252 m<sup>2</sup>.

+ Chất thải công nghiệp không nguy hại phát sinh được công nhân thu gom và chuyển về khu lưu giữ chất thải công nghiệp không nguy hại phân loại theo từng nhóm chất thải và lưu giữ theo đúng quy định. Khi khối lượng chất thải phát sinh đạt 80% thể tích khu lưu chứa sẽ báo đơn vị thu gom đến thu gom.

+ Công ty đã ký hợp đồng thu gom, xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại với Công ty TNHH TM DV Môi trường Tiến Dũng.

Một số hình ảnh về khu lưu giữ rác thông thường





**Hình 3.10. Khu lưu giữ rác thông thường**

#### 4. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong năm được tổng hợp theo bảng sau:

**Bảng 3.13. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh**

Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu	Số lượng (kg/năm)
Bao tay, giẻ lau, nút và vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	0
Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	KS	7.467
Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	KS	23.938
Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại chất thải khác có chứa thủy ngân	16 01 06	NH	0
Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	1.250
Than hoạt tính thải từ quá trình xử lý mùi	12 01 04	NH	3
Bùn bã	07 01 05	NH	90.080
Ắc quy thải	16 01 12	NH	0
Rác thải y tế	13 01 01	NH	0
<b>Tổng số lượng</b>			<b>122.738</b>

(Nguồn: Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu)

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 022/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường, Công ty sẽ thực hiện một số biện pháp quản lý CTNH như sau:

Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất được phân loại, bảo quản chất thải nguy hại (CTNH) theo chủng loại trong các bồn chứa, thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường, có dán nhãn bao gồm các thông tin:

- Tên chất thải nguy hại, mã CTNH theo danh mục CTNH;
- Mô tả về nguy cơ do CTNH có thể gây ra (dễ cháy, dễ nổ, dễ bị oxi hóa,...);
- Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707:2009 về “Chất thải nguy hại - dấu hiệu cảnh báo”.
- Công ty đã bố trí 01 khu lưu giữ CTNH kết cấu nhà 01 tầng, có mái che, nền chống thấm, có tường bao quanh với tổng diện tích là 74,6m<sup>2</sup>.
- Công ty hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường Xanh PEDACO để thu gom và xử lý.
- Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại và đưa về khu lưu giữ CTNH để lưu giữ theo đúng quy định.

Hình ảnh về khu lưu giữ CTNH





**Hình 3.11. Khu lưu giữ chất thải nguy hại**

## **5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

### ***1) Giảm thiểu tiếng ồn từ hoạt động máy móc, thiết bị***

- Bố trí các máy móc, thiết bị hợp lý, tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực hẹp;
- Thiết kế nhà xưởng cao, thông thoáng, tạo môi trường làm việc rộng;
- Tuân thủ các quy định kỹ thuật khi vận hành thiết bị;
- Sử dụng các loại máy móc, thiết bị hiện đại, mới;
- Tiến hành theo dõi, kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ (2-4 tháng/lần) đối với tất cả các máy móc, thiết bị vận hành như: kiểm tra dầu bôi trơn, thay thế những chi tiết hư hỏng,...
- Tự động hóa một số quá trình sản xuất, hạn chế tối đa số lượng lao động làm việc ở những nơi có độ ồn cao.
- Khu vực văn phòng và khu vực sản xuất được tách biệt để hạn chế ảnh hưởng;
- Tiến hành trồng cây xanh xung quanh khu vực để giảm lan truyền tiếng ồn;
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc ở các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

### ***2) Giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ các phương tiện lưu thông ra vào nhà máy***

Tiếng ồn, rung từ các phương tiện lưu thông ra vào nhà máy chủ yếu tập trung vào giờ cao điểm, biện pháp chống ồn được áp dụng như sau:

- Hạn chế vận chuyển hàng vào ban đêm, giờ tan ca để giảm thiểu tác động do tiếng ồn đến khu vực xung quanh;
- Lắp đặt biển báo, quy định giao thông trong khu vực dân cư và khuôn viên Nhà máy.
- Tiến hành bảo dưỡng định kỳ đối với tất cả các phương tiện vận chuyển, thay thế những bộ phận hư hỏng,...
- Trồng cây xanh trong khuôn viên Nhà máy.
- Bố trí khu vực để xe hợp lý
- Quy định tốc độ xe ra vào cho nhân viên và khách, vận tốc tối đa 5km/giờ.

## **6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường**

### **Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với nước thải**

#### **\* Đối với sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp nước**

- Đường ống cấp thoát nước phải có đường cách ly an toàn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.
- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

#### **\* Đối với sự cố hệ thống xử lý nước thải**

Để phòng ngừa và ứng phó sự cố về hệ thống xử lý nước thải, Công ty đã thực hiện các biện pháp như sau:

- Luôn bảo trì, kiểm tra máy móc thiết bị một cách thường xuyên và liên tục, kiểm tra thành phần nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống để có những giải pháp vận hành tốt hơn.
- Người vận hành phải tuân thủ đầy đủ quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải sau khi được nhà thầu thi công chuyển giao công nghệ.
- Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải là những người được trang bị kiến thức về môi trường nhằm ứng phó với những sự cố có thể xảy ra trong thời gian nhanh nhất. Ngoài ra, nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải cần có hiểu biết về điện, cơ khí.

- Khi sự cố xảy ra, phải ngừng tất cả các công đoạn vận hành và báo ngay cho các đơn vị có trách nhiệm liên quan biết, phối hợp khắc phục sự cố một cách nhanh nhất để đưa hệ thống vận hành ổn định trở lại.

**Bảng 3.14. Sự cố và biện pháp phòng ngừa sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước**

STT	Loại sự cố	Nguyên nhân	Phương án phòng ngừa, giảm thiểu
1	Hệ thống xử lý nước thải ngừng hoạt động	-	<p>Trong trường hợp chất lượng nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn thì toàn bộ nước thải phát sinh được bơm hồi lưu về bể điều hòa để xử lý lại, nếu thời gian kéo dài, Công ty sẽ giảm tải dần để ưu tiên khắc phục sự cố. Trong quá trình gặp sự cố, Bể vẫn có thể tích chứa đủ trong quá trình khắc phục sự cố bể.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện kiểm tra, đánh giá để tìm ra nguyên nhân.</li> <li>- Đề xuất giải pháp khắc phục cụ thể đối với từng nguyên nhân có thể xảy ra.</li> <li>- Bố trí thiết bị dự phòng</li> </ul>
2	Hệ thống xử lý bị quá tải	- Do tăng lượng nước thải đột ngột	Giảm lưu lượng nước thải đầu vào, cụ thể giảm lượng nước thải phát sinh từ các nguồn thải, cho thu hồi các nguồn nước thải có thể thu hồi.
3	Chất lượng nước thải không đáp ứng quy chuẩn quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Do biến cố trong quá trình vận hành.</li> <li>- Do hệ thống gặp sự cố</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra lại chất lượng nước thải đầu vào, đánh giá lại chất lượng;</li> <li>- Bơm về bể điều hòa, khi hoạt động bình thường sẽ bơm tuần hoàn về xử lý.</li> </ul>

 **Đối với hệ thống xử lý khí thải:**

Hiện nay, Chủ dự án áp dụng các biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải như sau:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các công trình xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo khí thải đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường.
- Chuẩn bị một số bộ phận, thiết bị dự phòng đối với bộ phận dễ hư hỏng như quạt hút, bơm.

- Những người vận hành các công trình xử lý khí thải, nước thải được đào tạo các kiến thức về an toàn và vận hành đúng quy cách.

Trong thời gian qua, hệ thống xử lý khí thải tại Nhà máy hiện hữu không xảy ra sự cố. Do đó, khi dự án đi vào hoạt động, Chủ dự án tiếp tục thực hiện các biện pháp đang áp dụng tại Nhà máy.

 **Đối với kho chứa chất thải:**

- Xây dựng nhà kho lưu giữ chất thải có mái che, tránh nước mưa rơi xuống cuốn theo chất thải vào đường thoát nước.

- Nhà kho lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ chất thải nguy hại, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ trong nhà kho. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

- Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại.

 **Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác**

*\* Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ*

Công ty đã có biện pháp kỹ thuật và trang thiết bị ngăn ngừa, giảm thiểu sự cố cháy nổ:

- Thiết lập các hệ thống báo cháy, đèn hiệu và thông tin tốt, các thiết bị và phương tiện phòng cháy hiệu quả.

- Trang bị hệ thống phòng chống cháy nổ: bể PCCC, bình CO<sub>2</sub>, hệ thống báo cháy...

- Trang bị bể nước PCCC và dự trữ sẵn sàng nguồn nước chữa cháy.

- Có quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn phù hợp với kết cấu xây dựng của Nhà máy.

- Lắp đặt các đầu dò lửa, đầu dò khí, hệ thống còi đèn.

- Cách ly các bảng điện, tủ điện điều khiển, khu vực chứa nhiên liệu ra khu vực riêng, ... đồng thời tiếp đất cho các thiết bị máy móc.

- 
- Máy móc thiết bị có lý lịch kèm theo, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.
  - Có quy định và phân công chức trách, nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy trong xưởng.
  - Cung cấp các thông tin về an toàn lao động và an toàn cháy nổ định kỳ cho công nhân.
  - Có quy trình kỹ thuật an toàn về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với điều kiện của Nhà máy.
  - Có văn bản thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình thuộc diện phải thiết kế và thẩm duyệt về PCCC.
  - Hệ thống điện, thiết bị sử dụng điện, hệ thống chống sét, nơi sử dụng lửa, phát sinh nhiệt phải bảo đảm an toàn về PCCC.
  - Có lực lượng phòng cháy và chữa cháy của xưởng được tổ chức huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy và tổ chức thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.
  - Có phương án chữa cháy, thoát nạn và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
  - Tổ chức huấn luyện thoát hiểm trong giờ làm việc, huấn luyện nghiệp vụ cho đội PCCC cơ sở, kiểm tra, bảo trì các phương tiện PCCC, tổ chức hội thao PCCC, thực tập phương án chữa cháy với Công an PCCC.
  - Có hệ thống báo cháy, chữa cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy khác, phương tiện cứu người phù hợp với tính chất, đặc điểm của xưởng, bảo đảm về số lượng, chất lượng và hoạt động theo quy định của Công an tỉnh Đồng Nai và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy; có hệ thống giao thông, cấp nước, thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy tại cơ sở theo quy định.
  - Có hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định của Công an tỉnh Đồng Nai.
  - Nơi có sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị sinh lửa, sinh nhiệt, hệ thống điện, thiết bị sử dụng điện phải bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy.
  - Có dự kiến tình huống cháy, thoát nạn và biện pháp chữa cháy; có phương tiện chữa cháy phù hợp với đặc điểm hoạt động và bảo đảm về số lượng, chất lượng theo hướng dẫn của Bộ Công an.
  - Đề ra phương án chữa cháy cho cán bộ chuyên trách của xưởng sản xuất để xử lý khi sự cố xảy ra.
-

---

- Thường xuyên huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy đối với cán bộ, nhân viên, đội phòng cháy và chữa cháy của xưởng sản xuất theo các nội dung sau:

- Kiến thức pháp luật, kiến thức về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với từng đối tượng.

- Phương pháp tuyên truyền, xây dựng phong trào phòng cháy và chữa cháy.

**Trang bị các phương tiện PCCC phải đảm bảo các điều sau:**

- Bảo đảm về các thông số kỹ thuật theo thiết kế phục vụ cho phòng cháy và chữa cháy.

- Phù hợp với tiêu chuẩn của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế được phép áp dụng tại Việt Nam.

- Phương tiện phòng cháy và chữa cháy phải được phép sử dụng của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai có thẩm quyền và phải được kiểm định về chất lượng, chủng loại, mẫu mã theo quy định của Công an tỉnh Đồng Nai.

- Chất chữa cháy: nước, các loại bột, khí chữa cháy, thuốc chữa cháy.

- Vật liệu và chất chống cháy: sơn chống cháy; vật liệu chống cháy, chất ngâm tẩm chống cháy.

- Trang phục và thiết bị bảo hộ cá nhân

- Phương tiện cứu người: dây, đệm, thang và ống cứu người.

- Công cụ hỗ trợ và dụng cụ phá dỡ:

- Máy cắt, máy kéo, máy phanh, máy kích, nâng điều khiển bằng khí nén và bằng điện.

- Kìm cộng lực, cưa tay, búa, xà beng...

- Hệ thống chữa cháy tự động (bằng khí, nước, bột bột), hệ thống chữa cháy vách tường.

- Thường xuyên kiểm tra, thay thế các bóng đèn cũ bị hư hỏng để đảm bảo ánh sáng. Công nhân được hướng dẫn đầy đủ các biện pháp an toàn trong sử dụng điện, máy móc thiết bị, được khám sức khỏe định kỳ phát hiện sớm nguy cơ gây bệnh nghề nghiệp để có biện pháp khắc phục.

- Kiểm tra định kỳ các phương tiện vận chuyển và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định an toàn trong vận chuyển.

Công ty đã có Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 304/TDPCCC-HDPC ngày 6/8/2015; Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 03/TD-PCCC ngày 30/10/2018; Văn bản số 2178/PC07-PC ngày 31/12/2019 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH về việc trả lời ý kiến về công tác PCCC.

**\* Phòng ngừa và ứng phó sự cố tai nạn lao động**

Để đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động cho công nhân chủ Nhà máy đã áp dụng các biện pháp phòng ngừa sự cố như sau:

- Xây dựng chi tiết các bảng nội quy về an toàn lao động cho từng khâu và từng công đoạn sản xuất.
- Tất cả công nhân viên sẽ được định kỳ tập huấn an toàn lao động.
- Thường xuyên hướng dẫn và giám sát chặt chẽ việc tuân thủ an toàn lao động của công nhân.
- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân xây dựng theo các quy định hiện hành của Bộ Lao động và Thương binh Xã hội.
- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức các buổi huấn luyện về thao tác ứng cứu khẩn cấp, thực hành cấp cứu y tế, sử dụng thành thạo các phương tiện thông tin, địa chỉ liên lạc khi có sự cố
- Trang bị các biển báo tại các khu vực nguy hiểm.
- Đảm bảo chiếu sáng cho những khu vực làm việc.

**Ứng phó sự cố tai nạn lao động:**

- Không chế tiếng ồn đạt tiêu chuẩn quy định để tránh các bệnh nghề nghiệp do quá trình sản xuất gây ra.
- Đảm bảo các yếu tố vi khí hậu và điều kiện lao động đạt tiêu chuẩn do Bộ Y tế ban hành để đảm bảo sức khỏe cho người lao động.
- Kiểm tra định kỳ tình trạng sức khỏe của công nhân theo quy định của Nhà nước.

Trong thời gian qua Công ty đã thực hiện tốt các biện pháp phòng ngừa và ứng phó tai nạn lao động. Do đó, khi thực hiện dự án, Chủ dự án sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó tai nạn lao động của Nhà máy đã áp dụng trong thời gian qua. Ngoài ra còn áp dụng thêm các biện pháp như sau:

- Thường xuyên kiểm tra các thiết bị máy móc, xe vận chuyển và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên theo đúng kỹ thuật để bảo đảm tuyệt đối an toàn.

- Có bảng hướng dẫn, nội quy, chỉ dẫn trong Công ty.
- Đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động, không sử dụng các lao động chưa được đào tạo, chưa được hướng dẫn về an toàn lao động.
- Cung cấp, trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho toàn bộ cán bộ công nhân viên làm việc tại dự án. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, nhắc nhở công nhân sử dụng các trang thiết bị bảo hộ lao động khi làm việc.
- Có biện pháp xử lý, giải quyết, cấp cứu kịp thời khi có sự cố lao động xảy ra. Đồng thời phải báo cáo lên các cấp quản lý của dự án và chính quyền địa phương để khắc phục và bồi thường những thiệt hại theo đúng quy định của nhà nước ban hành.

**\* Phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất**

Nhằm đảm bảo an toàn cho công nhân, Nhà máy đã áp dụng các biện pháp phòng ngừa sự cố hóa chất như sau:

- Các kỹ thuật viên và công nhân vận hành các thiết bị chuyên dụng có các yêu cầu cao về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ khi tuyển dụng đều qua lớp tập huấn, bồi dưỡng các quy trình vận hành, an toàn lao động và được cấp chứng chỉ mới được đưa vào vận hành sản xuất ở các xưởng.
- Hàng năm, cán bộ quản lý, phụ trách an toàn – vệ sinh lao động được tập huấn lại về nghiệp vụ chuyên môn, cập nhật các văn bản, quy phạm pháp luật về an toàn – vệ sinh lao động – phòng cháy chữa cháy của nhà nước và tổ chức định kỳ đào tạo, huấn luyện về an toàn hóa chất cho người lao động.
- Khi tiếp xúc với hóa chất cần phải chú ý đến kỹ thuật an toàn. Trong phòng làm việc phải treo bảng về kỹ thuật an toàn và người làm việc phải biết rõ điều đó.
- Khi mở chai hóa chất cần chú ý tránh để hóa chất phụt ra ngoài. Những nắp đậy bình hóa chất dễ cháy thì không được hơi trên ngọn lửa để mở. Người sử dụng hóa chất cần nắm vững tính chất của từng loại hóa chất. Hóa chất đựng trong bình phải có nhãn hiệu rõ ràng.
- Toàn bộ cán bộ công nhân viên trực tiếp làm việc trong nhà máy được trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động và bắt buộc phải sử dụng trong quá trình sản xuất.
- Bố trí hệ thống báo cháy, phương tiện, thiết bị PCCC tại kho chứa hóa chất.
- Đội chữa cháy thường xuyên được huấn luyện thực hành các phương án ứng phó sự cố cháy nổ hóa chất để luôn đáp ứng được yêu cầu.

- Khi xảy ra sự cố hóa chất nghiêm trọng, lãnh đạo nhà máy áp dụng biện pháp ứng phó sự cố khẩn cấp: dừng sản xuất, thực hiện kế hoạch sơ tán người, kịp thời thông báo cho lực lượng phòng cháy chữa cháy, cơ quan đơn vị chủ quản, chính quyền địa phương nơi gần nhất để phối hợp ứng phó và khắc phục sự cố.

- Phối hợp với KCN kịp thời huy động lực lượng tại chỗ và áp dụng các biện pháp cần thiết để thực hiện các biện pháp ứng cứu, sơ tán người, tài sản của các công trình xung quanh khu vực nhà máy.

- Phối hợp với lực lượng công an, quân đội địa phương để đảm bảo trật tự trị an, đảm bảo trật tự giao thông để công tác ứng phó, xử lý sự cố của các đơn vị phối hợp được kịp thời.

- Phối hợp với các bệnh viện, trạm xá, các cơ quan y tế địa phương tổ chức ứng cứu, sơ cứu tại chỗ và di chuyển người bị nạn tới các cơ sở cứu chữa kịp thời.

- Thông báo cho Ủy ban cứu hộ, cứu nạn quốc gia và các cơ quan nhà nước liên quan để có sự chỉ đạo và xử lý sự cố đúng luật định.

- Thực hiện phương án khắc phục sự cố hóa chất theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

***Quy mô, kết cấu kho chứa hóa chất:***

- Nhà kho được xây dựng bằng bê tông, cốt thép.

- Khu vực lưu trữ hóa chất đảm bảo về hệ thống thông gió.

- Nhà kho được xây dựng đảm bảo các quy định về hệ thống phòng cháy chữa cháy.

- Nhà kho có lối ra, vào phù hợp, có kích cỡ tương xứng để cho phép vận chuyển một cách an toàn.

- Đây là nhà kho khô. Được đánh dấu với ký hiệu cảnh báo thích hợp, có bảng hướng dẫn cụ thể tính chất của từng hóa chất, những điều cần tuân thủ khi sắp xếp, vận chuyển, san rót... hóa chất.

- Tất cả hóa chất sẽ được lưu trữ gọn gàng trong các thùng chứa tương thích, trong các khu vực có thiết bị ngăn chặn và thu gom trong trường hợp có sự cố đổ tràn hoặc rò rỉ tránh chảy trực tiếp vào hệ thống nước thải. Các khu vực chứa này được bảo vệ để tránh các trường hợp tràn đổ hoặc rò rỉ. Các hóa chất không tương thích sẽ không được lưu trữ gần nhau, và các nhân viên vận hành sẽ được đào tạo kiến thức liên quan đến tính tương thích hóa học, các thủ tục lưu trữ, phương pháp xử lý thích hợp và các thủ tục xử lý khi có sự cố đổ tràn hoặc rò rỉ. Các khu vực

chứa hóa chất sẽ được kiểm tra thường xuyên để phát hiện bất kỳ vấn đề hoặc mối nguy hại nào.

- Hóa chất được lưu trữ trong kho chứa riêng. Kho chứa hóa chất đảm bảo được yêu cầu an toàn cho thủ kho, cho những người làm việc ở gần và không gây ô nhiễm môi trường:

- Kho chứa có biển báo, có dữ liệu an toàn về hóa chất sử dụng:
- + Tên (tên thương mại và tên thường gọi nếu có).
- + Thành phần hóa chất.
- + Tên và địa chỉ người cung cấp hoặc nơi sản xuất.
- + Cách sử dụng và lưu giữ hóa chất.
- + Những biện pháp sơ cứu, biện pháp phòng chống cháy...
- + Thông tin về tính chất vật lý, tính chất hóa học, độc tính...

***Các biện pháp ứng phó khi xảy ra sự cố:***

- Khi phát hiện xảy ra sự cố, thông báo ngay cho những người xung quanh biết, đồng thời báo gấp cho ban quản lý nhà máy. Ban quản lý nhà máy thông báo cho đội ứng phó sự cố của Nhà máy, và qua hệ thống loa cho toàn thể nhân viên và những người có mặt trong khu vực nhà máy biết để có kế hoạch ứng cứu và sơ tán.

- Cách ly người và tài sản với khu vực xảy ra sự cố.

- Treo biển báo rò rỉ hóa chất tại nơi xảy ra rò rỉ, nghiêm cấm ra vào khu vực rò rỉ, chỉ những người có trách nhiệm được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ gồm găng tay, ủng, tạp dề, kính mắt, mặt nạ lọc khí tương ứng mới được vào khu vực.

- Tìm mọi cách để ngăn chặn nguồn rò rỉ hóa chất bằng cách ngắt hoặc di dời mọi nguồn phát sinh nhiệt, sử dụng các vật liệu như: cát, giẻ lau, tấm hút chuyên dụng, thùng chứa chuyên dụng và thu gom hóa chất tràn đổ vào thùng chứa CTNH, được vận chuyển cùng CTNH của nhà máy.

- Không xả nước vào điểm rò rỉ hóa chất.

- Thực hiện các biện pháp thu hồi, thẩm hút lượng hóa chất đã phát tán ra ngoài. Sử dụng các dung dịch trung hòa để làm giảm mức độ nguy hại của hóa chất, sau đó dùng nước rửa sạch khu vực hóa chất phát tán ra; thu gom, phân loại CTNH và làm sạch môi trường.

- Sau khi xảy ra sự cố cần xác định nguyên nhân và thực hiện các biện pháp khắc phục đối với môi trường và sức khỏe cộng đồng.

**7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):** Không

**8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có):**

Công ty đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 185/QĐ.KCNĐN ngày 06/06/2022 của Ban Quản lý các KCN cấp.

Nhằm phù hợp với quá trình hoạt động sản xuất của Nhà máy, Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu đã có một số điều chỉnh so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Những nội dung điều chỉnh được thể hiện cụ thể trong bảng sau:

**Bảng 3.14. Nội dung thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được duyệt**

STT	Nội dung	Theo ĐTM	Theo thực tế	Lý do
1	Hạng mục công trình	<p>Tổng diện tích dự án: 56.700 m<sup>2</sup> gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Hạng mục công trình chính: 27.570,92 m<sup>2</sup>.</li><li>- Hạng mục công trình phụ trợ: 1.680,35 m<sup>2</sup>.</li><li>- Hạng mục công trình môi trường: 2.866,4 m<sup>2</sup>.</li><li>- Cây xanh: 13.164,62 m<sup>2</sup>.</li><li>- Đường giao thông và sân bãi: 11.417,71 m<sup>2</sup>.</li><li>- Đất dự trữ: 0 m<sup>2</sup>.</li></ul>	<p>Tổng diện tích dự án: 56.700 m<sup>2</sup> gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Hạng mục công trình chính: 26.116,62 m<sup>2</sup>.</li><li>- Hạng mục công trình phụ trợ: 1.682,50 m<sup>2</sup>.</li><li>- Hạng mục công trình môi trường: 2.861,7 m<sup>2</sup>.</li><li>- Cây xanh: 13.164,62 m<sup>2</sup>.</li><li>- Đường giao thông và sân bãi: 11.417,71 m<sup>2</sup>.</li><li>- Đất dự trữ: 1.456,85 m<sup>2</sup>.</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Điều chỉnh lại diện tích hạng mục phù hợp với hoạt động sản xuất và phối cảnh Nhà máy.</li></ul>
2	Công trình môi trường			
2.1	Lò hơi	<p>- Nhiên liệu: Than đá</p>	<p>- Nhiên liệu: Than đá kết hợp viên nén Biomass</p>	<p>Theo yêu cầu của khách hàng, đốt than đá làm phát sinh chất ô nhiễm tương đối cao, đồng thời tiết kiệm chi phí cũng như tận dụng nguồn nhiên liệu biomass trong ngành nông nghiệp.</p>
2.2	Khu lưu giữ chất thải rắn	<p>Số lượng: 04 khu với tổng diện tích 240m<sup>2</sup>, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- 01 khu lưu giữ rác sinh hoạt, diện tích 40m<sup>2</sup>.</li><li>- 01 khu lưu giữ chất thải công nghiệp không nguy hại, diện tích 40m<sup>2</sup>.</li></ul>	<p>Số lượng: 04 khu với tổng diện tích 487,3m<sup>2</sup>, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- 01 khu lưu giữ rác sinh hoạt, diện tích 7,7m<sup>2</sup>.</li><li>- 01 khu lưu giữ chất thải công nghiệp không nguy hại, diện tích 153m<sup>2</sup>.</li></ul>	<p>Điều chỉnh diện tích khu lưu giữ đảm bảo khả năng lưu giữ chất thải, tránh trường hợp tràn đổ ra môi trường.</p>

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường*

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 khu chứa xỉ than, diện tích 60m<sup>2</sup>.</li> <li>- 01 khu lưu giữ CTNH, diện tích 100m<sup>2</sup>.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 khu chứa xỉ than, bột da, bùn thải từ HTXL nước thải, diện tích 252m<sup>2</sup>.</li> <li>- 01 khu lưu giữ CTNH, diện tích 74,6m<sup>2</sup>.</li> </ul>	
--	--	---	---	--

Các hạng mục công trình theo ĐTM đã được phê duyệt và theo thực tế được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 3.15. Hạng mục công trình của cơ sở**

TT	Hạng mục công trình	Diện tích (m <sup>2</sup> )		Đã được chấp thuận tại
		ĐTM	Thực tế	
<b>I</b>	<b>Hạng mục công trình chính</b>	<b>27.570,92</b>	<b>26.116,62</b>	
1	Kho nguyên liệu + trạm điện	5.610	5.610	GPXD 149/GPXD-KCNĐN
2	Xưởng liệu	3.000	3.000	GPXD 115/GPXD-KCNĐN
3	Xưởng làm khô + chuẩn bị + chế tác	6.880	6.880	GPXD 149/GPXD-KCNĐN
4	Nhà văn phòng	214,92	214,92	GPXD 115/GPXD-KCNĐN
5	Kho sấy	3.600	3.600	GPXD 231/GPXD-KCNĐN
6	Kho nguyên vật liệu; Xưởng sơn lăn + phòng thí nghiệm	2.666	2.666	-
7	Xưởng bảo da	3.200	545,7	VB 3393/KCNĐN-MT
8	Xưởng mới	2.400	3.600	VB 3393/KCNĐN-MT
<b>II</b>	<b>Hạng mục công trình phụ trợ</b>	<b>1.680,35</b>	<b>1.682,50</b>	
1	Nhà xe + nhà ăn	450	450	GPXD 149/GPXD-KCNĐN
2	Nhà bảo vệ	45	45	
3	Nhà lò hơi	126	126	GPXD 115/GPXD-KCNĐN
4	Nhà nghỉ chuyên gia	601,3	601,3	
5	Tháp nước	36	36	-
6	Nhà vệ sinh công nhân	46,8	46,8	GPXD 115/GPXD-KCNĐN
7	Bể nước ngầm PCCC	250	250	GPXD 149/GPXD-KCNĐN
8	Trạm cân	77,4	77,4	GPXD 115/GPXD-KCNĐN
9	Nhà bơm	17,85	20	
10	Tháp nước	30	30	
<b>III</b>	<b>Hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường</b>	<b>2.866,4</b>	<b>2.861,70</b>	
1	Hệ thống thu gom và thoát nước mưa	1.909m	1.909m	Xây ngầm
2	Hệ thống thu gom và thoát nước thải	442m	442m	
3	HTXL nước thải	2.626,40	2.626,40	GPXD 115/GPXD-KCNĐN

4	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	-	-	Trong khu vực lò hơi
5	Khu lưu giữ chất thải rắn	240	235,3	GPXD 231/GPXD-KCNĐN
<b>IV</b>	<b>Đường giao thông nội bộ, sân bãi, hành lang</b>	<b>11.417,71</b>	<b>11.417,71</b>	
<b>V</b>	<b>Cây xanh</b>	<b>13.164,62</b>	<b>13.164,62</b>	
<b>VI</b>	<b>Đất trống</b>	<b>-</b>	<b>1.456,85</b>	
	<b>Tổng</b>	<b>56.700</b>	<b>56.700</b>	

(Nguồn: Công ty TNHH Đa thuộc Tai Yu)

### 9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp

Đây là dự án đề nghị cấp giấy phép môi trường lần đầu. Do đó không có các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp.

### 10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có)

Dự án không thuộc đối tượng khai thác khoáng sản. Do đó sẽ không thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

## CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### 1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

- Nguồn phát sinh nước thải:
- + Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên.
- + Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà ăn.
- + Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động sản xuất (công đoạn tái thuộc, công đoạn ép nước, công đoạn dán bản,...).
- + Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của lò hơi (nước xả cặn lò hơi và nước thải từ HTXL khí thải lò hơi).
- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 2.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm
- Dòng nước thải: Nước thải sau HTXL nước thải của Nhà máy tại hố ga đầu nối vào KCN Nhơn Trạch V.
- Các chất ô nhiễm và giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:
- + Thông số ô nhiễm đặc trưng trong nước thải: Độ màu, pH, BOD<sub>5</sub>, COD, TSS, Amoni, tổng Nitơ, tổng Phospho, Crom (VI), Crom (III), Sulfua, Tổng dầu mỡ khoáng, Clorua, Zn, Cu, Ni.
- + Giới hạn cho phép: Giới hạn tiếp nhận KCN Nhơn Trạch V.

**Bảng 4.1. Giới hạn tiếp nhận KCN Nhơn Trạch V**

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn Nhỏ hơn hoặc bằng ( $\leq$ )
1	pH	-	5,5 – 9
2	Độ màu	Pt-Co	200
3	BOD <sub>5</sub>	mg/L	300
4	COD	mg/L	500
5	TSS	mg/L	200
6	Tổng N	mg/L	60
7	Tổng P	mg/L	6
8	Amoni	mg/L	15
9	Crom (VI)	mg/L	0,1
10	Crom (III)	mg/L	1
11	Sulfua	mg/L	0,5

12	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	10
13	Clorua	mg/L	810 – 1.000
14	Kẽm	mg/L	3
15	Đồng	mg/L	2
16	Niken	mg/L	0,5

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí: 01 Hồ ga đầu nổi có tọa độ X: 1.184.679, Y: 409.561 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107<sup>0</sup>45, múi chiều 3<sup>0</sup>).

+ Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: HTXL nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V, sau đó chảy vào nguồn tiếp nhận là sông Thị Vải.

## 2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

\* Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi sau HTXL bụi từ công đoạn mài da 1.
- Nguồn số 02: Bụi sau HTXL bụi từ công đoạn mài da 2.
- Nguồn số 03: Khí thải sau HTXL khí thải lò hơi 1.
- Nguồn số 04: Khí thải sau HTXL khí thải lò hơi 2.
- Nguồn số 05: Khí thải sau HTXL khí thải máy phun sơn tự động 1.
- Nguồn số 06: Khí thải sau HTXL khí thải máy phun sơn tự động 2.
- Nguồn số 07: Khí thải sau HTXL khí thải máy phun sơn tự động 3.
- Nguồn số 08: Khí thải sau HTXL khí thải máy phun sơn tự động 4.
- Nguồn số 09: Khí thải sau HTXL khí thải máy phun sơn tự động 5.
- Nguồn số 10: Khí thải sau HTXL khí thải máy phun sơn tay 1.
- Nguồn số 11: Khí thải sau HTXL khí thải 1 máy phun sơn tay 2.
- Nguồn số 12: Khí thải sau HTXL khí thải 2 máy phun sơn tay 2.
- Nguồn số 13: Mùi sau HTXL mùi.

\* Lưu lượng xả khí thải tối đa: 128.500 m<sup>3</sup>/giờ.

\* Dòng khí thải:

- Dòng khí thải 01 : Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi 1.

- Dòng khí thải 02: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi 2.
- Dòng khí thải 03: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động 1.
- Dòng khí thải 04: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động 2.
- Dòng khí thải 05: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động 3.
- Dòng khí thải 06: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động 4.
- Dòng khí thải 07: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động 5.
- Dòng khí thải 08: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tay 1.
- Dòng khí thải 09: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải 1 máy phun sơn tay 2.
- Dòng khí thải 10: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải 2 máy phun sơn tay 2.

\* Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm:

- Dòng khí thải 01, 02: Lưu lượng, bụi, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO

Giới hạn của các chất ô nhiễm:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=1,0; Kv=1,0
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	200
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500
4	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	850
5	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.000

+ Dòng khí thải 03 - 10: Lưu lượng, bụi

Giới hạn của các chất ô nhiễm:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=1,0; Kv=1,0
-----	----------	--------	---

1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>200</b>

\* Vị trí, phương thức xả khí thải:

+ Vị trí 01: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi 1. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.185.391; Y = 409.005.

+ Vị trí 02: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi 2. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.185.390; Y = 409.006

+ Vị trí 03: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động 1. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.185.391; Y = 409.005.

+ Vị trí 04: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động 2. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.185.483; Y = 409.982.

+ Vị trí 05: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động 3. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.185.481; Y = 409.985.

+ Vị trí 06: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động 4. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.185.484; Y = 409.981.

+ Vị trí 07: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động 5. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.185.482; Y = 409.983.

+ Vị trí 08: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tay 1. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.185.479; Y = 409.987.

+ Vị trí 09: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải 1 máy phun sơn tay 2. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.185.486; Y = 409.984.

+ Vị trí 10: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải 1 máy phun sơn tay 2. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.185.486; Y = 409.985.

- Phương thức xả khí thải: : Khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, xả cưỡng bức, xả gián đoạn.

### 3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):

- Nguồn phát sinh:

+ Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.

+ Nguồn số 02: Khu vực lò hơi.

+ Nguồn số 03: Khu vực máy móc thiết bị tại xưởng sản xuất.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc - QCVN 24:2016/BYT:

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương ( $L_{aeq}$ ) - dBA	
1	70	55	8	85	Khu vực thông thường

- Giá trị giới hạn đối với độ rung: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

#### 4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại (nếu có):

Dự án không đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

#### 5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (nếu có):

Trong quá trình hoạt động sản xuất, dự án không sử dụng phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

#### 6. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải phát sinh tại Nhà máy:

Khi Nhà máy hoạt động đạt 100% công suất đăng ký, chất thải phát sinh tại Nhà máy được tổng hợp trong bảng sau:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	-	-	58.000
2	Chất thải công nghiệp thông thường	-	-	2.477,95
2.1	<i>Da vụn</i>	10 01 08	TT	1.200.000
2.2	<i>Bột da từ quá trình mài da (*)</i>	10 01 02	KS	25.000
2.3	<i>Bột da từ quá trình vệ sinh bề mặt</i>	-	-	
2.4	<i>Bùn thải từ HTXL nước thải (**)</i>	12 06 05	KS	3.500.000

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường*

2.5	<i>Xi và tro đáy từ quá trình đốt lò hơi</i>	12 01 10	TT	700.000
2.6	<i>Phế liệu</i>	-	-	445.200
2.6.1	<i>Giấy, bìa</i>	12 08 03	TT-R	300.000
2.6.2	<i>Nhóm gỗ (pallet thải)</i>	12 08 08	TT-R	
2.6.3	<i>Nhựa và cao su</i>	12 08 06	TT-R	25.000
2.6.4	<i>Nhóm kim loại</i>	12 08 05	TT-R	120.000
2.7	<i>Hộp chứa mực in (từ khu văn phòng)</i>	08 02 08	TT	200
3	<i>Chất thải nguy hại</i>	-	-	285.510
3.1	<i>Bao tay, giẻ lau, mút và vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại</i>	18 02 01	KS	200
3.2	<i>Bao bì cứng thải bằng kim loại</i>	18 01 02	KS	17.000
3.3	<i>Bao bì cứng thải bằng nhựa</i>	18 01 03	KS	55.000
3.4	<i>Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại chất thải khác có chứa thủy ngân</i>	16 01 06	NH	200
3.5	<i>Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải</i>	17 02 03	NH	3.000
3.6	<i>Than hoạt tính thải từ quá trình xử lý mùi</i>	12 01 04	NH	5
3.7	<i>Bùn bã</i>	07 01 05	NH	210.000
3.8	<i>Ắc quy thải</i>	16 01 12	NH	5
3.9	<i>Rác thải y tế</i>	13 01 01	NH	100
	<b>Tổng</b>			<b>6.213.710</b>

## CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

### 1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

**\* Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải năm 2022:**

**Bảng 5.1. Kết quả quan trắc nước thải đầu ra sau HTXL năm 2022**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn tiếp nhận KCN Nhơn Trạch V
			29/03	23/06	21/09	03/11	
1	pH	-	7,64	7,19	6,37	7,18	5,5 – 9
2	Độ màu	Pt-Co	38	18	65	54	200
3	BOD <sub>5</sub>	mg/l	29	29	28	51	300
4	COD	mg/l	63	198	173	162	500
5	TSS	mg/l	43	KPH	29	35	200
6	Tổng N	mg/l	24,3	71,7	67,2	65,7	60
7	Tổng P	mg/l	0,78	KPH	0,84	0,796	6
8	Amoni	mg/l	3,18	32,2	26,5	28,1	15
9	Crom (VI)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
10	Crom (III)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	1
11	Sulfua	mg/l	0,11	0,11	0,154	0,138	0,5
12	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	1,2	KPH	KPH	KPH	10
13	Clorua	mg/l	42,8	21,6	29,6	33,2	1.000
14	Kẽm	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	3
15	Đồng	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	2
16	Niken	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,5

**\* Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải năm 2023:**

**Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải đầu ra sau HTXL năm 2023**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả ngày				Giới hạn tiếp nhận KCN Nhơn Trạch V
			13/03	30/06	15/9	21/11	
1	pH	-	7,48	7,20	6,71	6,83	5,5 – 9
2	Độ màu	Pt-Co	48	46,3	97	75	200

3	BOD <sub>5</sub>	mg/l	39	5	48	19	<b>300</b>
4	COD	mg/l	86	10	95	44	<b>500</b>
5	TSS	mg/l	<17	28	21	19	<b>200</b>
6	Tổng N	mg/l	16,3	<9	19,2	12,6	<b>60</b>
7	Tổng P	mg/l	< 0,067	<0,09	3	1,0	<b>6</b>
8	Amoni	mg/l	6,91	<3	10,6	<3	<b>15</b>
9	Crom (VI)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	<b>0,1</b>
10	Crom (III)	mg/l	0,07	KPH	KPH	KPH	<b>1</b>
11	Sulfua	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	<b>0,5</b>
12	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	<b>10</b>
13	Clorua	mg/l	485	764	115	107	<b>810 - 1.000</b>
14	Kẽm	mg/l	KPH	KPH	0,35	<0,06	<b>3</b>
15	Đồng	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	<b>2</b>
16	Niken	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	<b>0,5</b>

## 2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

### \* Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải năm 2022:

Vị trí đo:

- KT1: Ống thải sau HTXL khí thải lò hơi 1.
- KT2: Ống thải sau HTXL máy phun sơn tự động 1.
- KT3: Ống thải sau HTXL máy phun sơn tự động 2.
- KT4: Ống thải sau HTXL máy phun sơn tự động 3.
- KT5: Ống thải sau HTXL máy phun sơn tự động 4.
- KT6: Ống thải sau HTXL máy phun sơn tự động 5.
- KT7: Ống thải sau HTXL máy phun sơn tay 1.
- KT8: Ống thải 1 sau HTXL máy phun sơn tay 2.
- KT9: Ống thải 2 sau HTXL máy phun sơn tay 2.

**Bảng 5.3. Kết quả quan trắc bụi, khí thải sau HTXL khí thải lò hơi năm 2022**

TT	Ký hiệu điểm quan	Kết quả	Lưu lượng	Nhiệt độ	Bụi	CO	SO <sub>2</sub>	NO <sub>x</sub>
			m <sup>3</sup> /h	°C	mg/Nm <sup>3</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>

	trắc							
1	KT1	29/03	5.786	74	96,4	721,8	120,3	97,2
		23/06	5.921	80	98,7	758	146	110
		21/09	5.690	80,7	87,5	683	122	149
		03/11	5.965	86,1	97	742	169	138
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=1, Kv=1			-	-	200	1.000	500	850

**Bảng 5.4. Kết quả quan trắc khí thải sau HTXL máy phun sơn năm 2022**

TT	Ký hiệu điểm quan trắc	Kết quả	Lưu lượng	Bụi
			m <sup>3</sup> /h	mg/Nm <sup>3</sup>
1	KT2	29/03	1.183	22,1
		23/06	1.376	24,3
		21/09	1.358	22,6
		03/11	1.259	21,7
2	KT3	29/03	1.379	22,8
		23/06	1.264	24,1
		21/09	1.472	27,5
		03/11	1.506	26,9
3	KT4	29/03	1.245	30,2
		23/06	1.423	29,5
		21/09	1.380	25,6
		03/11	1.416	24,7
4	KT5	29/03	1.128	23,9
		23/06	1.279	22,7
		21/09	1.260	24,6
		03/11	1.193	27,3
5	KT6	29/03	1.396	25,9
		23/06	1.296	24,6
		21/09	1.509	27,9
		03/11	1.412	24,3
6	KT7	29/03	1.377	22,9
		23/06	1.260	25,7
		21/09	1.295	24,6
		03/11	1.472	22,8

7	KT8	29/03	1.371	29,3
		23/06	1.314	30,7
		21/09	1.252	26,5
		03/11	1.425	29,1
8	KT9	29/03	1.283	31,1
		23/06	1.196	26,8
		21/09	1.329	27,4
		03/11	1.273	29,3
QCVN 19:2009/BTNMT			-	200
QCVN 20:2009/BTNMT			-	-

**Bảng 5.5. Kết quả trắc bụi, khí thải sau HTXL khí thải lò hơi năm 2023**

TT	Ký hiệu	Kết quả	Lưu lượng	Nhiệt độ	Bụi	CO	SO <sub>2</sub>	NO <sub>x</sub>
			m <sup>3</sup> /h	°C	mg/Nm <sup>3</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>
1	KT1	13/03	15.965	122	94.8	519	91.6	239
		30/06	11.370	117	112.5	489	328	250
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=1, Kv=1			-	-	200	1.000	500	850

**Bảng 5.6. Kết quả trắc khí thải sau HTXL máy phun sơn năm 2023**

TT	Ký hiệu	Kết quả	Lưu lượng	Bụi
			m <sup>3</sup> /h	mg/Nm <sup>3</sup>
1	KT2	13/03	4.662	41,3
		30/06	3.021	71,6
		15/9	3.174	25,5
		21/11	3.254	69,1
2	KT3	13/03	4.595	46,7
		30/06	3.856	66,3
		15/9	3.535	27,4
		21/11	3.318	60,5
3	KT4	13/03	4.130	52,7
		30/06	3.021	67,6
		15/9	3.154	23,8
		21/11	3.257	68,5

4	KT5	13/03	4.376	49,6
		30/06	3.965	71,4
		15/9	3.795	25,4
		21/11	3.852	63,3
5	KT6	13/03	4.298	53,8
		30/06	3.645	74,2
		15/9	3.926	24,8
		21/11	3.977	64,5
6	KT7	13/03	3.793	49,6
		30/06	3.890	28,3
		15/9	4.264	70,8
		21/11	3.748	24,6
7	KT8	13/03	2.914	51,2
		30/06	3.165	21,3
		15/9	4.659	72,4
		21/11	3.932	27,5
8	KT9	13/03	3.416	37,3
		30/06	3.012	22,6
		15/9	4.124	76,6
		21/11	3.259	28,6
QCVN 19:2009/BTNMT			-	200
QCVN 20:2009/BTNMT			-	-

**3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo (Chỉ áp dụng đối với cơ sở không phải thực hiện quan trắc chất thải theo quy định):**

Dự án không thuộc đối tượng không phải thực hiện quan trắc chất thải theo quy định. Do đó, dự án không thực hiện quan trắc mục này.

## CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của dự án, chủ dự án tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn đi vào vận hành, cụ thể như sau:

### 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án

#### 1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Công ty đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 184/XN-KCNĐN ngày 19/12/2019 gồm các công trình:

- 01 HTXL nước thải, công suất 2.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.
- 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- 01 hệ thống thu gom và xử lý hơi dung môi đi kèm máy phun sơn tự động.

Như vậy, các công trình bảo vệ môi trường nêu trên không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

Danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của Dự án cụ thể như bảng sau:

**Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải**

TT	Hạng mục	Số lượng	Công suất	Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	
				Bắt đầu	Kết thúc
1	Hệ thống xử lý khí thải				
2.1	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	01	28.000 m <sup>3</sup> /giờ	03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường	
2.2	Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động	04	5.000 m <sup>3</sup> /giờ/HT		
2.3	Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tay	03	5.000 m <sup>3</sup> /giờ/HT		

#### 1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

- Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải:

**Bảng 6.2. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải**

Hạng mục	Vị trí thu mẫu	Thông số	Thời gian đo đạc	Tần suất	Tiêu chuẩn so sánh
Trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả công trình xử lý					
Khí thải	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi 1	Lưu lượng, Bụi, SO <sub>2</sub> , NO <sub>x</sub> , CO	5 lần	15 ngày/lần	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, K <sub>p</sub> = 1,0; K <sub>v</sub> =1,0
	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi 2				
	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý máy phun sơn tự động 1	Lưu lượng, Bụi	5 lần	15 ngày/lần	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, K <sub>p</sub> = 1,0; K <sub>v</sub> =1,0
	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý máy phun sơn tự động 2				
	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý máy phun sơn tự động 3				
	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý máy phun sơn tự động 4				
	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý máy phun sơn tự động 5				
	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý máy phun sơn tay 1				
	Ống thoát khí thải 1 sau hệ thống xử lý máy phun sơn tay 2				
	Ống thoát khí thải 2 sau hệ thống xử lý máy phun sơn tay 2				
Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý					
Khí thải	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi 1	Lưu lượng, Bụi, SO <sub>2</sub> , NO <sub>x</sub> , CO	7 lần	1 ngày/lần 7 ngày	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, K <sub>p</sub> = 1,0;

Ổng thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi 2			liên tục	$K_v=1,0$
Ổng thoát khí thải sau hệ thống xử lý máy phun sơn tự động 1	Lưu lượng, Bụi	7 lần	1 ngày/lần 7 ngày liên tục	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, $K_p = 1,0$ ; $K_v=1,0$
Ổng thoát khí thải sau hệ thống xử lý máy phun sơn tự động 2				
Ổng thoát khí thải sau hệ thống xử lý máy phun sơn tự động 3				
Ổng thoát khí thải sau hệ thống xử lý máy phun sơn tự động 4				
Ổng thoát khí thải sau hệ thống xử lý máy phun sơn tự động 5				
Ổng thoát khí thải sau hệ thống xử lý máy phun sơn tay 1				
Ổng thoát khí thải 1 sau hệ thống xử lý máy phun sơn tay 2				
Ổng thoát khí thải 2 sau hệ thống xử lý máy phun sơn tay 2				

**\* Đơn vị quan trắc môi trường Công ty dự kiến phối hợp:**

Trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải, Công ty sẽ phối hợp với đơn vị có chức năng để thực hiện quan trắc theo đúng quy định.

**2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật**

**2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ**

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải của Công ty được đầu nối về HTXL nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V. Do đó, Công ty không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ.

**\* Quan trắc khí thải**

- Vị trí:

- + KT1: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi 1.
- + KT2: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi 2.
- + KT3: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý máy phun sơn tự động 1.
- + KT4: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý máy phun sơn tự động 2.
- + KT5: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý máy phun sơn tự động 3.
- + KT6: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý máy phun sơn tự động 4.
- + KT7: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý máy phun sơn tự động 5.
- + KT8: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý máy phun sơn tay 1.
- + KT9: Ống thoát khí thải 1 sau hệ thống xử lý máy phun sơn tay 2.
- + KT10: Ống thoát khí thải 2 sau hệ thống xử lý máy phun sơn tay 2.
- Tần suất: 03 tháng/lần.
- Thông số giám sát:
  - + KT1, KT2: Lưu lượng, Bụi, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO.
  - + KT3, KT4, KT5, KT6, KT7, KT8, KT9, KT10: Lưu lượng, bụi.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, Kp=1,0; Kv=1,0).

## **2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải**

Nhà máy không thuộc đối tượng lắp đặt quan trắc tự động, liên tục chất thải.

## **2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án**

**\* Quan trắc khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.**

Kiểm tra giám sát việc thu gom, lưu giữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý chất thải rắn của dự án.

Thông số giám sát: khối lượng, chủng loại và hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải.

Vị trí giám sát: 03 điểm tại khu vực lưu giữ chất thải rắn của dự án.

Tần suất giám sát: thường xuyên và liên tục từ khi phát sinh.

Văn bản pháp luật thực hiện: Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.

### 3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

**Bảng 6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm**

STT	Chương trình quản lý và giám sát	Số lượng mẫu	Tần suất	Kinh phí (đồng/năm)
1	Khí thải	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 mẫu tại Ống thải sau HTXL khí thải lò hơi 1.</li> <li>- 01 mẫu tại Ống thải sau HTXL khí thải lò hơi 2.</li> <li>- 01 mẫu tại Ống thải sau HTXL máy phun sơn tự động 1.</li> <li>- 02 mẫu tại Ống thải sau HTXL máy phun sơn tự động 2.</li> <li>- 01 mẫu tại Ống thải sau HTXL máy phun sơn tự động 3</li> <li>- 01 mẫu tại Ống thải sau HTXL máy phun sơn tự động 4</li> <li>- 01 mẫu tại Ống thải sau HTXL máy phun sơn tự động 5.</li> <li>- 01 mẫu tại Ống thải sau HTXL máy phun sơn tay 1.</li> <li>- 01 mẫu tại Ống thải 1 sau HTXL máy phun sơn tay 2.</li> <li>- 01 mẫu tại Ống thải 2 sau HTXL máy phun sơn tay 2.</li> </ul>	4 lần/năm	300.000.000
2	Chi phí lập báo cáo	-	1 lần/năm	10.000.000
3	Chi phí cho xử lý chất thải	Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại	Thường xuyên, liên tục	200.000.000
<b>Tổng cộng</b>		-	-	<b>510.000.000</b>

## **CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỰ ÁN**

Trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường dự án “Nhà máy sản xuất và gia công các loại da thành phẩm và bán thành phẩm từ nguyên liệu da đã qua sơ chế (Wet Blue) với quy mô 30.300 tấn sản phẩm/năm”, Công ty không có các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền nên Công ty không trình bày nội dung này.

## **CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ**

- Chủ đầu tư dự án cam kết tuân thủ đúng các Luật Bảo vệ Môi trường và các quy định của Nhà Nước Việt Nam liên quan đến vấn đề an toàn vệ sinh môi trường;

- Chủ dự án sẽ phối hợp với các cơ quan chức năng trong quá trình chuẩn bị, xây dựng và hoạt động để kịp thời kiểm soát mức độ ô nhiễm nhằm đạt Quy chuẩn môi trường theo quy định và phòng chống sự cố môi trường;

- Chủ đầu tư cam kết thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm và hạn chế các tác động có hại đã được đưa ra và kiến nghị trong báo cáo đề nghị cấp GPMT nhằm đảm bảo được Quy chuẩn môi trường Việt Nam;

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của nhà máy đảm bảo đạt tiêu chuẩn nước thải đầu ra trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Thu gom và xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Công ty đạt giới hạn cho phép của Quy chuẩn hiện hành trước khi thải vào môi trường.

- Cam kết thu gom và xử lý chất thải rắn phát sinh theo đúng quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.

- Cam kết thực hiện các chương trình quản lý và giám sát môi trường thường xuyên và đầy đủ theo nội dung đã nêu trong báo cáo.

- Chủ đầu tư dự án sẽ tăng cường công tác đào tạo cán bộ về môi trường nhằm nâng cao năng lực quản lý môi trường trong nhà máy, bảo đảm không phát sinh các vấn đề gây ô nhiễm môi trường;

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan;

- Chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường và vi phạm các quy chuẩn Việt Nam, các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Chúng tôi cam kết rằng những thông tin, số liệu nêu trên là đúng sự thực; nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

**PHỤ LỤC I**

**PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC  
MÔI TRƯỜNG**

Số : 198-03/22-4.7 / KQPT

Tp.HCM, ngày 05 tháng 04 năm 2022

## KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TẠI YU

2/ Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

4/ Thời gian lấy mẫu : 29/03/2022

5/ Loại mẫu : Khí thải

6/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm <sup>3</sup>
2	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m <sup>3</sup> /h
3	Nhiệt độ*	SOP_HTKT04	-	0÷1.200 <sup>0</sup> C
4	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm <sup>3</sup>
5	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm <sup>3</sup>
6	SO <sub>2</sub> *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm <sup>3</sup>

## KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI


Chỉ tiêu	Lưu lượng	Nhiệt độ	Bụi	CO	SO <sub>2</sub>	NO <sub>x</sub>
Nguồn thải	P (m <sup>3</sup> /h)	( <sup>0</sup> C)	(mg/Nm <sup>3</sup> )	(mg/Nm <sup>3</sup> )	(mg/Nm <sup>3</sup> )	(mg/Nm <sup>3</sup> )
Khí thải sau HTXL khí thải lò hơi (Đo tại nguồn thải)	5.786	74	96,4	721,8	120,3	97,2
<b>QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)</b>	C <sub>max</sub> = C x K <sub>p</sub> x K <sub>v</sub> với K <sub>p</sub> =1 và K <sub>v</sub> = 1	-	<b>200</b>	<b>1000</b>	<b>500</b>	<b>850</b>

*Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đặc*

*(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

  
Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC**  
  
ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 198-03/22-4.7 / KQPT

Tp.HCM, ngày 05 tháng 04 năm 2022

## KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU

2/ Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

4/ Thời gian lấy mẫu : 29/03/2022

5/ Loại mẫu : Khí thải

6/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Lưu lượng*	US EPA Method 2		0 - 4.521.600 m <sup>3</sup> /h
2	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm <sup>3</sup>

## KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu Nguồn thải	Lưu lượng P (m <sup>3</sup> /h)	Bụi (mg/Nm <sup>3</sup> )
Khí thải sau HTXL hơi dung môi từ máy phun sơn tay 1 ống 1 (Đo tại nguồn thải)	1.377	22,9
Khí thải sau HTXL hơi dung môi từ máy phun sơn tay 1 ống 2 (Đo tại nguồn thải)	1.371	29,3
Khí thải sau HTXL hơi dung môi từ máy phun sơn tay máy 2 (Đo tại nguồn thải)	1.283	31,1
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C <sub>max</sub> = C x K <sub>p</sub> x K <sub>v</sub> với K <sub>p</sub> =1 và K <sub>v</sub> = 1	200


Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

  
Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC

  
ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Số : 198-03/22-4.7 / KQPT

Tp.HCM, ngày 05 tháng 04 năm 2022

## KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU

2/ Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

4/ Thời gian lấy mẫu : 29/03/2022

5/ Loại mẫu : Khí thải

6/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Lưu lượng*	US EPA Method 2		0 - 4.521.600 m <sup>3</sup> /h
2	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm <sup>3</sup>

## KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu Nguồn thải	Lưu lượng P (m <sup>3</sup> /h)	Bụi (mg/Nm <sup>3</sup> )
Khí thải sau HTXL hơi dung môi từ máy phun sơn tự động ống 1 (Đo tại nguồn thải)	1.183	22,1
Khí thải sau HTXL hơi dung môi từ máy phun sơn tự động ống 2 (Đo tại nguồn thải)	1.379	22,8
Khí thải sau HTXL hơi dung môi từ máy phun sơn tự động ống 3 (Đo tại nguồn thải)	1.245	30,2
Khí thải sau HTXL hơi dung môi từ máy phun sơn tự động ống 4 (Đo tại nguồn thải)	1.128	23,9
Khí thải sau HTXL hơi dung môi từ máy phun sơn tự động ống 5 (Đo tại nguồn thải)	1.396	25,9
<b>QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)</b>	C <sub>max</sub> = C x K <sub>p</sub> x K <sub>v</sub> với K <sub>p</sub> =1 và K <sub>v</sub> = 1	<b>200</b>

*Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc*

*(\*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

*(c) : Kết quả mang tính chất tham khảo thực hiện theo yêu cầu khách hàng*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

  
Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHỔ GIÁM ĐỐC**  
  
ThS. Thái Sanh Bảo Huy

**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

2/8



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**  
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.07.1897/12-1	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	01/07/2022 Trang/Page:1/1
------------------------	---	------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : **CÔNG TY TNHH DA THUỘC TẠI YU**  
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Sau HTXL khí thải lò hơi 2 (X=1184 686; Y=409 632)  
 Địa chỉ/ Address : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
 Loại mẫu/ Type of sample : Khí thải  
 Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KT.062301  
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 23/06/2022  
 Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 24/06/2022 – 30/06/2022  
 Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
 Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT, CỘT B
1	Nhiệt độ	°C	ĐNHT-KT01	ĐNHT-KT01(*)	80	-
2	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	5.921	-
3	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(*)	98,7	200
4	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	ĐNHT-KT03	ĐNHT-KT03(*)	110	850
5	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	ĐNHT-KT03	ĐNHT-KT03(*)	146	500
6	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	ĐNHT-KT03	ĐNHT-KT03(*)	758	1.000

Ghi chú/ Note:

(\*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.  
 KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

**Phụ trách phòng thử nghiệm**  
**The officer is in charge of the laboratory**

**Ths. Huỳnh Ngọc Thúy**



**Dương Hoàng Thành**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.  
 2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

**TRỤ SỞ CHÍNH**

↳ 528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
 ☎ 0949 825 262  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH NINH THUẬN**

↳ Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
 Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH HÀ NỘI**

↳ Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
 P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com  
 🌐 http://duonghuynhenv.com



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.07.1897/12-7	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	01/07/2022 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU  
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Ống thoát khí thải máy phun màu bằng tay SBMS1  
 Địa chỉ/ Address : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
 Loại mẫu/ Type of sample : Khí thải  
 Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KT.062307  
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 23/06/2022  
 Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 24/06/2022 – 30/06/2022  
 Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
 Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	1.260	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(**)	25,7	200

Ghi chú/ Note:

(\*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(\*\*): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm  
 The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

# ISO 9001:2015

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

## TRỤ SỞ CHÍNH

↳ 528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
 ☎ 0949 825 262  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH NINH THUẬN

↳ Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
 Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH HÀ NỘI

↳ Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
 P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.07.1897/12-8	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	01/07/2022 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TẠI YU  
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Ống thoát khí thải máy phun màu bằng tay SBMS2-1  
Địa chỉ/ Address : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
Loại mẫu/ Type of sample : Khí thải  
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KT.062308  
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 23/06/2022  
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 24/06/2022 – 30/06/2022  
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	1.314	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(**)	30,7	200

Ghi chú/ Note:

(\*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(\*\*): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm  
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Dương Hoàng Thành

# ISO 9001:2015

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

## TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
☎ 0949 825 262  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.07.1897/12-9	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	01/07/2022 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU  
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Ống thoát khí thải máy phun màu bằng tay SBMS2-2  
Địa chỉ/ *Address* : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
Loại mẫu/ *Type of sample* : Khí thải  
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KT.062309  
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 23/06/2022  
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 24/06/2022 – 30/06/2022  
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2 <sup>(*)</sup>	1.196	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5 <sup>(**)</sup>	26,8	200

Ghi chú/ *Note*:

(\*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ *Method is accredited by MONRE.*

(\*\*) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ *Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).*

KPH: không phát hiện/ *Not detected*; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ *Method detection limit.*

Phụ trách phòng thử nghiệm  
*The officer is in charge of the laboratory*

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

# ISO 9001:2015

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./ *Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*  
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./ *This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

## TRỤ SỞ CHÍNH

↳ 528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
☎ 0949 825 262  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH NINH THUẬN

↳ Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH HÀ NỘI

↳ Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.07.1897/12-2	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	01/07/2022 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TẠI YU  
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Ống thoát khí thải máy phun sơn tự động số 1  
Địa chỉ/ Address : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
Loại mẫu/ Type of sample : Khí thải  
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KT.062302  
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 23/06/2022  
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 24/06/2022 – 30/06/2022  
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	1.376	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(**)	24,3	200

Ghi chú/ Note:

(\*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(\*\*): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm  
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

# ISO 9001:2015

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

## TRỤ SỞ CHÍNH

↳ 528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
☎ 0949 825 262  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH NINH THUẬN

↳ Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH HÀ NỘI

↳ Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.07.1897/12-3	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	01/07/2022 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TẠI YU  
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Ống thoát khí thải máy phun sơn tự động số 2  
Địa chỉ/ *Address* : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
Loại mẫu/ *Type of sample* : Khí thải  
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KT.062303  
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 23/06/2022  
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 24/06/2022 – 30/06/2022  
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	1.264	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(**)	24,1	200

Ghi chú/ *Note*:

(\*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ *Method is accredited by MONRE.*

(\*\*): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ *Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).*

KPH: không phát hiện/ *Not detected*; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ *Method detection limit.*

Phụ trách phòng thử nghiệm  
*The officer is in charge of the laboratory*

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

# ISO 9001:2015

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./ *Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*  
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./ *This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

## TRỤ SỞ CHÍNH

↳ 528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
☎ 0949 825 262  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH NINH THUẬN

↳ Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH HÀ NỘI

↳ Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.07.1897/12-4	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	01/07/2022 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TẠI YU  
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Ống thoát khí thải máy phun sơn tự động số 3  
Địa chỉ/ *Address* : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
Loại mẫu/ *Type of sample* : Khí thải  
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KT.062304  
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 23/06/2022  
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 24/06/2022 – 30/06/2022  
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	1.423	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(**)	29,5	200

Ghi chú/ *Note*:

(\*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ *Method is accredited by MONRE.*

(\*\*): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ *Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).*

KPH: không phát hiện/ *Not detected*; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ *Method detection limit.*

Phụ trách phòng thử nghiệm  
*The officer is in charge of the laboratory*

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

# ISO 9001:2015

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./ *Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*  
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./ *This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

## TRỤ SỞ CHÍNH

↳ 528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
☎ 0949 825 262  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH NINH THUẬN

↳ Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH HÀ NỘI

↳ Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.07.1897/12-5	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	01/07/2022 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TẠI YU  
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Ống thoát khí thải máy phun sơn tự động số 4  
Địa chỉ/ Address : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
Loại mẫu/ Type of sample : Khí thải  
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KT.062305  
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 23/06/2022  
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 24/06/2022 – 30/06/2022  
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	1.279	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(**)	22,7	200

Ghi chú/ Note:

(\*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(\*\*): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm  
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

ISO 9001:2015

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

## TRỤ SỞ CHÍNH

↳ 528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
☎ 0949 825 262  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH NINH THUẬN

↳ Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH HÀ NỘI

↳ Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.07.1897/12-6	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	01/07/2022 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TẠI YU  
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Ống thoát khí thải máy phun sơn tự động số 5  
 Địa chỉ/ Address : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
 Loại mẫu/ Type of sample : Khí thải  
 Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KT.062306  
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 23/06/2022  
 Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 24/06/2022 – 30/06/2022  
 Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
 Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	1.296	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(**)	24,6	200

Ghi chú/ Note:

(\*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(\*\*): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm  
 The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

ISO 9001:2015

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

## TRỤ SỞ CHÍNH

↳ 528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
 ☎ 0949 825 262  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH NINH THUẬN

↳ Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
 Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH HÀ NỘI

↳ Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
 P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**  
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.09.3918/15-1	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	29/09/2022 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : **CÔNG TY TNHH DA THUỘC TẠI YU**  
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Sau HTXL khí thải lò hơi  
 Địa chỉ/ Address : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
 Loại mẫu/ Type of sample : Khí thải  
 Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KT.092101  
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date: 21/09/2022  
 Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 22/09/2022 – 28/09/2022  
 Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
 Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT, CỘT B
1	Nhiệt độ	°C	ĐNHT-KT01	ĐNHT-KT01(*)	82,3	-
2	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	6.098	-
3	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(*)	94,5	200
4	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	ĐNHT-KT03	ĐNHT-KT03(*)	123	850
5	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	ĐNHT-KT03	ĐNHT-KT03(*)	157	500
6	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	ĐNHT-KT03	ĐNHT-KT03(*)	729	1.000

Ghi chú/ Note:

(\*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.  
 KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

**Phụ trách phòng thử nghiệm**  
The officer is in charge of the laboratory

**Ths. Huỳnh Ngọc Thúy**



**Dương Hoàng Thành**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.  
 2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

**TRỤ SỞ CHÍNH**

**CHI NHÁNH NINH THUẬN**

**CHI NHÁNH HÀ NỘI**

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

☎ 0949 825 262

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.09.3918/15-7	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	29/09/2022 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TẠI YU  
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Ống thoát khí thải máy phun màu bằng tay SBMS1  
 Địa chỉ/ Address : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
 Loại mẫu/ Type of sample : Khí thải  
 Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KT.092107  
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 21/09/2022  
 Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 22/09/2022 – 28/09/2022  
 Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
 Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	1.295	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(**)	24,6	200

Ghi chú/ Note:

(\*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(\*\*): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm  
 The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Dương Hoàng Thành

# ISO 9001:2015

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

## TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
 ☎ 0949 825 262  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
 Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
 P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.09.3918/15-8	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	29/09/2022 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TẠI YU  
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Ống thoát khí thải máy phun màu bằng tay SBMS2-1  
Địa chỉ/ Address : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
Loại mẫu/ Type of sample : Khí thải  
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KT.092108  
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 21/09/2022  
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 22/09/2022 – 28/09/2022  
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	1.252	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(**)	26,5	200

Ghi chú/ Note:

(\*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(\*\*): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm  
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

# ISO 9001:2015

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

## TRỤ SỞ CHÍNH

↳ 528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
☎ 0949 825 262  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH NINH THUẬN

↳ Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH HÀ NỘI

↳ Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.09.3918/15-9	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	29/09/2022 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU  
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Ống thoát khí thải máy phun màu bằng tay SBMS2-2  
Địa chỉ/ *Address* : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
Loại mẫu/ *Type of sample* : Khí thải  
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KT.092109  
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 21/09/2022  
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 22/09/2022 – 28/09/2022  
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	1,329	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(**)	27,4	200

Ghi chú/ *Note*:

(\*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ *Method is accredited by MONRE.*

(\*\*): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ *Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).*

KPH: không phát hiện/ *Not detected*; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ *Method detection limit.*

Phụ trách phòng thử nghiệm  
*The officer is in charge of the laboratory*

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Dương Hoàng Thành

# ISO 9001:2015

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./ *Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*  
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./ *This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

## TRỤ SỞ CHÍNH

↳ 528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
☎ 0949 825 262  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH NINH THUẬN

↳ Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH HÀ NỘI

↳ Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.09.3918/15-2	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	29/09/2022 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU  
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Ống thoát khí thải máy phun sơn tự động số 1  
Địa chỉ/ *Address* : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
Loại mẫu/ *Type of sample* : Khí thải  
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KT.092102  
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 21/09/2022  
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 22/09/2022 – 28/09/2022  
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	1.358	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(**)	22,6	200

Ghi chú/ *Note*:

(\*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ *Method is accredited by MONRE.*

(\*\*): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ *Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).*

KPH: không phát hiện/ *Not detected*; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ *Method detection limit.*

Phụ trách phòng thử nghiệm  
*The officer is in charge of the laboratory*

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

# ISO 9001:2015

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./ *Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*  
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./ *This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

## TRỤ SỞ CHÍNH

↳ 528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
☎ 0949 825 262  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH NINH THUẬN

↳ Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH HÀ NỘI

↳ Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.09.3918/15-3	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	29/09/2022 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU  
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Ống thoát khí thải máy phun sơn tự động số 2  
Địa chỉ/ *Address* : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
Loại mẫu/ *Type of sample* : Khí thải  
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KT.092103  
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 21/09/2022  
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 22/09/2022 – 28/09/2022  
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	1.472	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(**)	27,5	200

Ghi chú/ *Note*:

(\*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ *Method is accredited by MONRE.*

(\*\*) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ *Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).*

KPH: không phát hiện/ *Not detected*; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ *Method detection limit.*

Phụ trách phòng thử nghiệm  
*The officer is in charge of the laboratory*

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

# ISO 9001:2015

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./ *Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.*  
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./ *This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

## TRỤ SỞ CHÍNH

↳ 528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
☎ 0949 825 262  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH NINH THUẬN

↳ Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH HÀ NỘI

↳ Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**

**DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED**



Số/No: 22.09.3918/15-4	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	29/09/2022 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU  
 Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Ống thoát khí thải máy phun sơn tự động số 3  
 Địa chỉ/ *Address* : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
 Loại mẫu/ *Type of sample* : Khí thải  
 Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KT.092104  
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 21/09/2022  
 Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 22/09/2022 – 28/09/2022  
 Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
 Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	1.380	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(**)	25,6	200

Ghi chú/ *Note*:

(\*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ *Method is accredited by MONRE.*

(\*\*) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ *Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).*

KPH: không phát hiện/ *Not detected*; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ *Method detection limit.*

**Phụ trách phòng thử nghiệm**  
*The officer is in charge of the laboratory*

**Ths. Huỳnh Ngọc Thúy**



**Dương Hoàng Thành**

**ISO 9001:2015**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./ *Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*  
 2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./ *This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

**TRỤ SỞ CHÍNH**

↳ 528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

☎ 0949 825 262

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH NINH THUẬN**

↳ Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH HÀ NỘI**

↳ Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**

**DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED**



Số/No: 22.09.3918/15-5	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	29/09/2022 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU  
 Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Ống thoát khí thải máy phun sơn tự động số 4  
 Địa chỉ/ *Address* : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
 Loại mẫu/ *Type of sample* : Khí thải  
 Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KT.092105  
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 21/09/2022  
 Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 22/09/2022 – 28/09/2022  
 Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
 Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	1.260	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(**)	24,6	200

Ghi chú/ *Note*:

(\*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ *Method is accredited by MONRE.*

(\*\*): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ *Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).*

KPH: không phát hiện/ *Not detected*; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ *Method detection limit.*

**Phụ trách phòng thử nghiệm**  
*The officer is in charge of the laboratory*

**Ths. Huỳnh Ngọc Thúy**



**Dương Hoàng Thành**

**ISO 9001:2015**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./ *Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*  
 2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./ *This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

**TRỤ SỞ CHÍNH**

↳ 528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

☎ 0949 825 262

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH NINH THUẬN**

↳ Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH HÀ NỘI**

↳ Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.09.3918/15-6	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	29/09/2022 Trang/Page:1/1
------------------------	---	------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TẠI YU  
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Ống thoát khí thải máy phun sơn tự động số 5  
Địa chỉ/ Address : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
Loại mẫu/ Type of sample : Khí thải  
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KT.092106  
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 21/09/2022  
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 22/09/2022 – 28/09/2022  
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	1.509	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(**)	27,9	200

Ghi chú/ Note:

(\*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(\*\*): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm  
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

# ISO 9001:2015

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

## TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

☎ 0949 825 262

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**  
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.11.5223/13-1	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	11/11/2022 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : **CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU**  
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Sau HTXL khí thải lò hơi  
 Địa chỉ/ Address : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
 Loại mẫu/ Type of sample : Khí thải  
 Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KT.110301  
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date: 03/11/2022  
 Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 04/11/2022 – 10/11/2022  
 Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
 Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT, CỘT B
1	Nhiệt độ	°C	ĐNHT-KT01	ĐNHT-KT01(*)	82,9	-
2	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	5.880	-
3	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(*)	93,4	200
4	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	ĐNHT-KT03	ĐNHT-KT03(*)	128	850
5	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	ĐNHT-KT03	ĐNHT-KT03(*)	115	500
6	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	ĐNHT-KT03	ĐNHT-KT03(*)	671	1.000

Ghi chú/ Note:

(\*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.  
 KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

**Phụ trách phòng thử nghiệm**  
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



**Đương Hoàng Thành**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..  
 2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

**TRỤ SỞ CHÍNH**

↳ 528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
 ☎ 0949 825 262  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH NINH THUẬN**

↳ Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
 Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH HÀ NỘI**

↳ Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
 P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com  
 http://duonghuynhenv.vn



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**

**DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED**



Số/No: 22.11.5223/13-7	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	11/11/2022 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TẠI YU  
 Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Ống thoát khí thải máy phun màu bằng tay SBMS1  
 Địa chỉ/ *Address* : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
 Loại mẫu/ *Type of sample* : Khí thải  
 Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KT.110307  
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 03/11/2022  
 Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 04/11/2022 – 10/11/2022  
 Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
 Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	1.472	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(**)	22,8	200

Ghi chú/ *Note*:

(\*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ *Method is accredited by MONRE.*

(\*\*): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ *Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).*

KPH: không phát hiện/ *Not detected*; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ *Method detection limit.*

**Phụ trách phòng thử nghiệm**  
*The officer is in charge of the laboratory*

**Ths. Huỳnh Ngọc Thúy**



**Dương Hoàng Thành**

**ISO 9001:2015**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./ *Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*  
 2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./ *This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

**TRỤ SỞ CHÍNH**

↳ 528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

☎ 0949 825 262

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH NINH THUẬN**

↳ Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH HÀ NỘI**

↳ Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.11.5223/13-8	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	11/11/2022 Trang/Page:1/1
------------------------	---	------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU  
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Ống thoát khí thải máy phun màu bằng tay SBMS2-1  
Địa chỉ/ *Address* : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
Loại mẫu/ *Type of sample* : Khí thải  
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KT.110308  
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 03/11/2022  
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 04/11/2022 – 10/11/2022  
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	1.425	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(**)	29,1	200

**Ghi chú/ Note:**

(\*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(\*\*) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm  
*The officer is in charge of the laboratory*

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

ISO 9001:2015

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

**TRỤ SỞ CHÍNH**

↳ 528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
☎ 0949 825 262  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH NINH THUẬN**

↳ Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH HÀ NỘI**

↳ Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**  
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.11.5223/13-9	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	11/11/2022 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TẠI YU  
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Ống thoát khí thải máy phun màu bằng tay SBMS2-2  
Địa chỉ/ *Address* : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
Loại mẫu/ *Type of sample* : Khí thải  
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KT.110309  
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 03/11/2022  
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 04/11/2022 – 10/11/2022  
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	1.273	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(**)	29,3	200

Ghi chú/ *Note*:

(\*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ *Method is accredited by MONRE.*

(\*\*): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ *Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).*

KPH: không phát hiện/ *Not detected*; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ *Method detection limit.*

Phụ trách phòng thử nghiệm  
*The officer is in charge of the laboratory*

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

ISO 9001:2015

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./ *Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*  
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./ *This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

**TRỤ SỞ CHÍNH**

↳ 528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
☎ 0949 825 262  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH NINH THUẬN**

↳ Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH HÀ NỘI**

↳ Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com  
http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.11.5223/13-2	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	11/11/2022 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU  
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Ống thoát khí thải máy phun sơn tự động số 1  
 Địa chỉ/ Address : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
 Loại mẫu/ Type of sample : Khí thải  
 Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KT.110302  
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 03/11/2022  
 Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 04/11/2022 – 10/11/2022  
 Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
 Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	1.259	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(**)	21,7	200

Ghi chú/ Note:

(\*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(\*\*): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm  
 The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

# ISO 9001:2015

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

## TRỤ SỞ CHÍNH

↳ 528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
 ☎ 0949 825 262  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH NINH THUẬN

↳ Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
 Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH HÀ NỘI

↳ Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
 P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.11.5223/13-3	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	11/11/2022 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU  
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Ống thoát khí thải máy phun sơn tự động số 2  
Địa chỉ/ *Address* : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
Loại mẫu/ *Type of sample* : Khí thải  
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KT.110303  
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 03/11/2022  
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 04/11/2022 – 10/11/2022  
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	1.506	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(**)	26,9	200

Ghi chú/ *Note*:

(\*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ *Method is accredited by MONRE.*

(\*\*) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ *Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).*

KPH: không phát hiện/ *Not detected*; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ *Method detection limit.*

Phụ trách phòng thử nghiệm  
*The officer is in charge of the laboratory*

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

# ISO 9001:2015

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./ *Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*  
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./ *This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

## TRỤ SỞ CHÍNH

↳ 528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
☎ 0949 825 262  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH NINH THUẬN

↳ Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH HÀ NỘI

↳ Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**

**DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED**



Số/No: 22.11.5223/13-4	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	11/11/2022 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TẠI YU  
 Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Ống thoát khí thải máy phun sơn tự động số 3  
 Địa chỉ/ *Address* : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
 Loại mẫu/ *Type of sample* : Khí thải  
 Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KT.110304  
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 03/11/2022  
 Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 04/11/2022 – 10/11/2022  
 Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
 Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	1.416	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(**)	24,7	200

Ghi chú/ *Note*:

(\*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ *Method is accredited by MONRE.*

(\*\*): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ *Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).*

KPH: không phát hiện/ *Not detected*; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ *Method detection limit.*

**Phụ trách phòng thử nghiệm**  
*The officer is in charge of the laboratory*

**Ths. Huỳnh Ngọc Thúy**



**Dương Hoàng Thành**

**ISO 9001:2015**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./ *Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*  
 2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./ *This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

**TRỤ SỞ CHÍNH**

↳ 528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

☎ 0949 825 262

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH NINH THUẬN**

↳ Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH HÀ NỘI**

↳ Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.11.5223/13-5	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	11/11/2022 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU  
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Ống thoát khí thải máy phun sơn tự động số 4  
Địa chỉ/ *Address* : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
Loại mẫu/ *Type of sample* : Khí thải  
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KT.110305  
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 03/11/2022  
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 04/11/2022 – 10/11/2022  
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	1.193	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(**)	27,3	200

Ghi chú/ *Note*:

(\*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ *Method is accredited by MONRE.*

(\*\*): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ *Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).*

KPH: không phát hiện/ *Not detected*; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ *Method detection limit.*

Phụ trách phòng thử nghiệm  
*The officer is in charge of the laboratory*

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

# ISO 9001:2015

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./ *Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*  
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./ *This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

## TRỤ SỞ CHÍNH

↳ 528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
☎ 0949 825 262  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH NINH THUẬN

↳ Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH HÀ NỘI

↳ Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.11.5223/13-6	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	11/11/2022 Trang/Page:1/1
------------------------	---	------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU  
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Ống thoát khí thải máy phun sơn tự động số 5  
 Địa chỉ/ Address : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
 Loại mẫu/ Type of sample : Khí thải  
 Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KT.110306  
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 03/11/2022  
 Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 04/11/2022 – 10/11/2022  
 Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
 Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	1.412	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(**)	24,3	200

Ghi chú/ Note:

(\*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(\*\*) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm  
 The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

# ISO 9001:2015

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

## TRỤ SỞ CHÍNH

↳ 528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
 ☎ 0949 825 262  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH NINH THUẬN

↳ Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
 Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH HÀ NỘI

↳ Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
 P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**  
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.03.1858/14-1	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	24/03/2023 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : **CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU**  
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Sau HTXL khí thải lò hơi  
 Địa chỉ/ Address : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
 Loại mẫu/ Type of sample : Khí thải  
 Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KT.031301  
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date: 13/03/2023  
 Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 14/03/2023 – 23/03/2023  
 Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
 Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT, CỘT B
1	Nhiệt độ	°C	ĐNHT-KT01	ĐNHT-KT01 <sup>(*)</sup>	122	-
2	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2 <sup>(*)</sup>	15.965	-
3	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5 <sup>(*)</sup>	94,8	200
4	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	ĐNHT-KT03	ĐNHT-KT03 <sup>(*)</sup>	239	850
5	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	ĐNHT-KT03	ĐNHT-KT03 <sup>(*)</sup>	91,6	500
6	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	ĐNHT-KT03	ĐNHT-KT03 <sup>(*)</sup>	519	1.000

Ghi chú/ Note:

(\*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.  
 KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

**Phụ trách phòng thử nghiệm**  
**The officer is in charge of the laboratory**

**Ths. Huỳnh Ngọc Thúy**



**Dương Hoàng Thành**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.  
 2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

**TRỤ SỞ CHÍNH**

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
 ☎ 0949 825 262  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH NINH THUẬN**

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
 Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH HÀ NỘI**

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
 P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

🌐 http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.03.1858/14-7	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	24/03/2023 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TẠI YU  
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Ống thoát khí thải máy phun màu bằng tay SBMS1  
Địa chỉ/ Address : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
Loại mẫu/ Type of sample : Khí thải  
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KT.031307  
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 13/03/2023  
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 14/03/2023 – 23/03/2023  
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	3,793	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(**)	49,6	200

Ghi chú/ Note:

(\*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(\*\*): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm  
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

# ISO 9001:2015

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

## TRỤ SỞ CHÍNH

↳ 528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
☎ 0949 825 262  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH NINH THUẬN

↳ Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH HÀ NỘI

↳ Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.03.1858/14-8	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	24/03/2023 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TẠI YU  
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Ống thoát khí thải máy phun màu bằng tay SBMS2-1  
 Địa chỉ/ Address : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
 Loại mẫu/ Type of sample : Khí thải  
 Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KT.031308  
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 13/03/2023  
 Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 14/03/2023 – 23/03/2023  
 Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
 Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	2.914	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(**)	51,2	200

Ghi chú/ Note:

(\*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(\*\*): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm  
 The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

# ISO 9001:2015

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

## TRỤ SỞ CHÍNH

↳ 528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
 ☎ 0949 825 262  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH NINH THUẬN

↳ Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
 Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH HÀ NỘI

↳ Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
 P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.03.1858/14-9	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	24/03/2023 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TẠI YU  
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Ống thoát khí thải máy phun màu bằng tay SBMS2-2  
Địa chỉ/ Address : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
Loại mẫu/ Type of sample : Khí thải  
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KT.031309  
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 13/03/2023  
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 14/03/2023 – 23/03/2023  
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	3.416	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(**)	37,3	200

Ghi chú/ Note:

(\*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(\*\*): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm  
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

# ISO 9001:2015

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

## TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

☎ 0949 825 262

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.03.1858/14-2	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	24/03/2023 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU  
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Ống thoát khí thải máy phun sơn tự động số 1  
Địa chỉ/ *Address* : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
Loại mẫu/ *Type of sample* : Khí thải  
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KT.031302  
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 13/03/2023  
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 14/03/2023 – 23/03/2023  
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	4,662	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(**)	41,3	200

Ghi chú/ *Note*:

(\*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ *Method is accredited by MONRE.*

(\*\*): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ *Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).*

KPH: không phát hiện/ *Not detected*; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ *Method detection limit.*

Phụ trách phòng thử nghiệm  
*The officer is in charge of the laboratory*

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

# ISO 9001:2015

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./ *Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*  
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./ *This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

## TRỤ SỞ CHÍNH

↳ 528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

☎ 0949 825 262

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH NINH THUẬN

↳ Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH HÀ NỘI

↳ Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỖNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.03.1858/14-3	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	24/03/2023 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU  
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Ống thoát khí thải máy phun sơn tự động số 2  
Địa chỉ/ Address : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
Loại mẫu/ Type of sample : Khí thải  
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KT.031303  
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 13/03/2023  
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 14/03/2023 – 23/03/2023  
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	4.595	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(**)	46,7	200

Ghi chú/ Note:

(\*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(\*\*): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm  
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

# ISO 9001:2015

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

## TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
☎ 0949 825 262  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.03.1858/14-4	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	24/03/2023 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TẠI YU  
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Ống thoát khí thải máy phun sơn tự động số 3  
Địa chỉ/ Address : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
Loại mẫu/ Type of sample : Khí thải  
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KT.031304  
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 13/03/2023  
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 14/03/2023 – 23/03/2023  
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	4.130	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(**)	52,7	200

Ghi chú/ Note:

(\*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(\*\*) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm  
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

# ISO 9001:2015

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

## TRỤ SỞ CHÍNH

↳ 528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
☎ 0949 825 262  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH NINH THUẬN

↳ Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH HÀ NỘI

↳ Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**

**DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED**



Số/No: 23.03.1858/14-5	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	24/03/2023 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU  
 Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Ống thoát khí thải máy phun sơn tự động số 4  
 Địa chỉ/ *Address* : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
 Loại mẫu/ *Type of sample* : Khí thải  
 Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KT.031305  
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 13/03/2023  
 Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 14/03/2023 – 23/03/2023  
 Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
 Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	4.376	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(**)	49,6	200

Ghi chú/ *Note*:

(\*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ *Method is accredited by MONRE.*

(\*\*) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ *Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).*

KPH: không phát hiện/ *Not detected*; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ *Method detection limit.*

**Phụ trách phòng thử nghiệm**  
*The officer is in charge of the laboratory*

**Ths. Huỳnh Ngọc Thúy**



**Dương Hoàng Thành**

**ISO 9001:2015**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./ *Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*  
 2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./ *This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

**TRỤ SỞ CHÍNH**

↳ 528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

☎ 0949 825 262

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH NINH THUẬN**

↳ Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH HÀ NỘI**

↳ Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.03.1858/14-6	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	24/03/2023 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TẠI YU  
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Ống thoát khí thải máy phun sơn tự động số 5  
 Địa chỉ/ Address : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
 Loại mẫu/ Type of sample : Khí thải  
 Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KT.031306  
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 13/03/2023  
 Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 14/03/2023 – 23/03/2023  
 Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
 Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	4.298	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5(**)	53,8	200

Ghi chú/ Note:

(\*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(\*\*): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm  
 The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

# ISO 9001:2015

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

## TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
 ☎ 0949 825 262  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
 Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
 P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com  
 http://duonghuynhenv.vn

PTN/Số: HA.23.05701.8

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU**

KCN Nhơn Trạch 5, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.05701.8	Sau HTXL khí thải lò hơi	10°42'42" - 106°55'30"

3. Ngày lấy mẫu: 30/06/2023

Ngày trả kết quả: 25/07/2023

4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng <sup>(*)</sup>	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m <sup>3</sup> /h
2	Nhiệt độ <sup>(*)</sup>	°C	HD/KT – Nhiệt độ	HD/KT – Nhiệt độ	0 – 800°C
3	SO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	HD/KT – SO <sub>2</sub>	HD/KT – SO <sub>2</sub>	0 – 13.100 mg/Nm <sup>3</sup>
4	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) <sup>(*)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	HD/KT – NO <sub>x</sub>	HD/KT – NO <sub>x</sub>	0 - 940 mg/Nm <sup>3</sup>
5	CO <sup>(*)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	HD/KT – CO	HD/KT – CO	0 – 11.400 mg/Nm <sup>3</sup>
6	Bụi (PM) <sup>(*)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm <sup>3</sup>

5. Kết quả thử nghiệm:

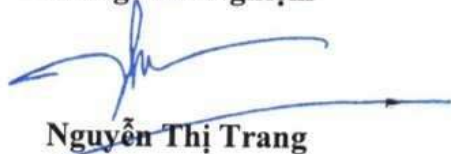
Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.23.05701.8	
1.	Lưu lượng <sup>(*)</sup>	m <sup>3</sup> /h	11370	--
2.	Nhiệt độ <sup>(*)</sup>	°C	117	--
3.	SO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	328	500
4.	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) <sup>(*)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	250	850
5.	CO <sup>(*)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	489	1000
6.	Bụi (PM) <sup>(*)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	112,5	200

Ghi chú: <sup>(\*)</sup>: Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc

Nguyễn Thủy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.23.05459.9-11

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU**  
KCN Nhơn Trạch 5, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.05459.9	Tại ống thoát khí thải máy phun màu bằng tay SBMS1-3	N10°42'44" - E106°55'28"
HA.23.05459.10	Tại ống thoát khí thải máy phun màu bằng tay SBMS1-4	N10°42'44" - E106°55'29"
HA.23.05459.11	Tại ống thoát khí thải máy phun màu bằng tay SBMS2-5	N10°42'44" - E106°55'27"

3. Ngày lấy mẫu: 30/06/2023 Thời gian thử nghiệm: 30/06/2023 - 07/07/2023
4. Ngày trả kết quả: 07/07/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m <sup>3</sup> /h
2	Bụi (PM)(*)	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm <sup>3</sup>

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm			QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.23. 05459.9	HA.23. 05459.10	HA.23. 05459.11	
1.	Lưu lượng(*)	m <sup>3</sup> /h	3890	3165	3012	--
2.	Bụi (PM)(*)	mg/Nm <sup>3</sup>	28,3	21,3	22,6	200

**Ghi chú:** (\*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với một số chất hữu cơ

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.23.05701.17 21

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU**

KCN Nhơn Trạch 5, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

2. Loại mẫu: **Khí thải**

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.05701.17	Tại ống thoát khí thải máy phun sơn tự động SFM6- 1	10°42'44" - 106°55'29"
HA.23.05701.18	Tại ống thoát khí thải máy phun sơn tự động SFM3- 3	10°42'45" - 106°55'29"
HA.23.05701.19	Tại ống thoát khí thải máy phun sơn tự động SFM4- 4	10°42'45" - 106°55'30"
HA.23.05701.20	Tại ống thoát khí thải máy phun sơn tự động SFM5- 2	10°42'45" - 106°55'30"
HA.23.05701.21	Tại ống thoát khí thải máy phun sơn tự động SFM1- 5	10°42'45" - 106°55'30"

3. Ngày lấy mẫu: 30/06/2023

Ngày trả kết quả: 25/07/2023

4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng <sup>(*)</sup>	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m <sup>3</sup> /h
2	Bụi (PM) <sup>(*)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm <sup>3</sup>

5. Kết quả thử nghiệm:

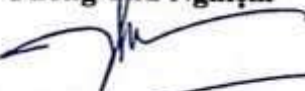
Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm					QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.23.05701.17	HA.23.05701.18	HA.23.05701.19	HA.23.05701.20	HA.23.05701.21	
1.	Lưu lượng <sup>(*)</sup>	m <sup>3</sup> /h	3021	3856	3021	3965	3645	—
2.	Bụi (PM) <sup>(*)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	71,6	66,3	67,6	71,4	74,2	200

**Ghi chú:** <sup>(\*)</sup>: Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 19:2009/ BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

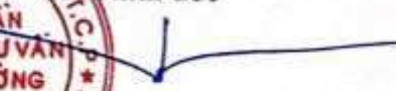
Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thị Trang



Giám đốc



Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.23.07565.9

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 09 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU**  
 KCN Nhơn Trạch 5, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.07565.9	Sau HTXL khí thải lò hơi	N10°42'42" - E106°55'30"

3. Ngày lấy mẫu: 15/09/2023 Thời gian thử nghiệm: 15/09/2023 - 22/09/2023

4. Ngày trả kết quả: 22/09/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m <sup>3</sup> /h
2	Nhiệt độ(*)	°C	HD/KT – Nhiệt độ	HD/KT – Nhiệt độ	0 – 800°C
3	SO <sub>2</sub> (*)	mg/Nm <sup>3</sup>	HD/KT – SO <sub>2</sub>	HD/KT – SO <sub>2</sub>	0 – 13.100 mg/Nm <sup>3</sup>
4	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )(*)	mg/Nm <sup>3</sup>	HD/KT – NO <sub>x</sub>	HD/KT – NO <sub>x</sub>	0 - 940 mg/Nm <sup>3</sup>
5	CO(*)	mg/Nm <sup>3</sup>	HD/KT – CO	HD/KT – CO	0 – 11.400 mg/Nm <sup>3</sup>
6	Bụi (PM)(*)	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm <sup>3</sup>

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19:2009/ BTNM T
			HA.23.07565.9	
1.	Lưu lượng(*)	m <sup>3</sup> /h	10.817	--
2.	Nhiệt độ(*)	°C	108,4	--
3.	SO <sub>2</sub> (*)	mg/Nm <sup>3</sup>	313	500
4.	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )(*)	mg/Nm <sup>3</sup>	226	850
5.	CO(*)	mg/Nm <sup>3</sup>	452	1000
6.	Bụi (PM)(*)	mg/Nm <sup>3</sup>	117,2	200

Ghi chú: (\*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vincerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm


**Đặng Nguyễn Minh Khôi**


P. Giám đốc

**Nguyễn Thùy Diễm**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.23.07565.18-20

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 09 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU**  
KCN Nhơn Trạch 5, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.07565.18	Tại ống thoát khí thải máy phun màu bằng tay SBMS1-3	10°42'44" - 106°55'29"
HA.23.07565.19	Tại ống thoát khí thải máy phun màu bằng tay SBMS1-4	10°42'44" - 106°55'29"
HA.23.07565.20	Tại ống thoát khí thải máy phun màu bằng tay SBMS2-5	10°42'44" - 106°55'29"

3. Ngày lấy mẫu: 15/09/2023

Thời gian thử nghiệm: 15/09/2023 - 22/09/2023

4. Ngày trả kết quả: 22/09/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng <sup>(*)</sup>	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m <sup>3</sup> /h
2	Bụi (PM) <sup>(*)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm <sup>3</sup>

6. Kết quả thử nghiệm:

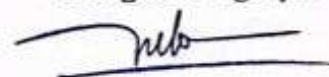
Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm			QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.23.07565.18	HA.23.07565.19	HA.23.07565.20	
1.	Lưu lượng <sup>(*)</sup>	m <sup>3</sup> /h	4264	4659	4124	--
2.	Bụi (PM) <sup>(*)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	70,8	72,4	76,6	200

**Ghi chú:** <sup>(\*)</sup>: Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 19:2009/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm



Đặng Nguyễn Minh Khôi



Giám đốc

  
Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.23.07565.10-14

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 09 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU**  
KCN Nhơn Trạch 5, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.07565.10	Tại ống thoát khí thải máy phun sơn tự độngSFM 6 - 1	N10°42'44" - E106°55'29"
HA.23.07565.11	Tại ống thoát khí thải máy phun sơn tự độngSFM 3 - 3	N10°42'45" - E106°55'29"
HA.23.07565.12	Tại ống thoát khí thải máy phun sơn tự động SFM 4- 4	N10°42'45" - E106°55'30"
HA.23.07565.13	Tại ống thoát khí thải máy phun sơn tự độngSFM 5 - 2	N10°42'45" - E106°55'30"
HA.23.07565.14	Tại ống thoát khí thải máy phun sơn tự động SFM1 -5	N10°42'45" - E106°55'30"

3. Ngày lấy mẫu: 15/09/2023 Thời gian thử nghiệm: 15/09/2023 - 22/09/2023

4. Ngày trả kết quả: 22/09/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m <sup>3</sup> /h
2	Bụi (PM) (*)	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm <sup>3</sup>

6. Kết quả thử nghiệm:

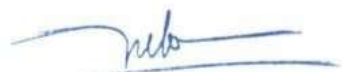
Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm					QCVN 20:2009/ BTNMT
			HA.23. 07565.10	HA.23. 07565.11	HA.23. 07565.12	HA.23. 07565.13	HA.23. 07565.14	
1.	Lưu lượng(*)	m <sup>3</sup> /h	3174	3535	3154	3795	3926	--
2.	Bụi (PM) (*)	mg/Nm <sup>3</sup>	25,5	27,4	23,8	25,4	24,8	950

(\*) : Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với một số chất hữu cơ

Phòng Thử Nghiệm

**Đặng Nguyễn Minh Khôi**

P. Giám đốc

  
**Nguyễn Thùy Diễm**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.23.10499.11

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU**  
KCN Nhơn Trạch 5, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
- Loại mẫu: **Khí thải**

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.10499.11	Sau HTXL khí thải lò hơi	10°42'42" - 106°55'31"

3. Ngày lấy mẫu: 21/11/2023 Thời gian thử nghiệm: 21/11/2023 - 28/11/2023

4. Ngày trả kết quả: 28/11/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng <sup>(*)</sup>	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m <sup>3</sup> /h
2	Nhiệt độ <sup>(*)</sup>	°C	HD/KT - Nhiệt độ	HD/KT - Nhiệt độ	0 - 800°C
3	SO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	HD/KT - SO <sub>2</sub>	HD/KT - SO <sub>2</sub>	0 - 13.100 mg/Nm <sup>3</sup>
4	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) <sup>(*)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	HD/KT - NO <sub>x</sub>	HD/KT - NO <sub>x</sub>	0 - 940 mg/Nm <sup>3</sup>
5	CO <sup>(*)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	HD/KT - CO	HD/KT - CO	0 - 11.400 mg/Nm <sup>3</sup>
6	Bụi (PM) <sup>(*)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm <sup>3</sup>

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.23.10499.11	
1.	Lưu lượng <sup>(*)</sup>	m <sup>3</sup> /h	11.124	—
2.	Nhiệt độ <sup>(*)</sup>	°C	113,8	—
3.	SO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	320	500
4.	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) <sup>(*)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	217	850
5.	CO <sup>(*)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	746	1000
6.	Bụi (PM) <sup>(*)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	110,9	200

Ghi chú: <sup>(\*)</sup>: Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

**Phòng Thử Nghiệm**

**Nguyễn Thị Trang**

**Nguyễn Thùy Diễm**

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.23.10499.8-10

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU**  
KCN Nhơn Trạch 5, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.10499.8	Tại ống thoát khí thải máy phun màu bằng tay SBMS1-3	N10°42'44" - E106°55'28"
HA.23.10499.9	Tại ống thoát khí thải máy phun màu bằng tay SBMS1-4	N10°42'44" - E106°55'29"
HA.23.10499.10	Tại ống thoát khí thải máy phun màu bằng tay SBMS2-5	N10°42'44" - E106°55'27"

3. Ngày lấy mẫu: 21/11/2023 Thời gian thử nghiệm: 21/11/2023 - 28/11/2023

4. Ngày trả kết quả: 28/11/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m <sup>3</sup> /h
2	Bụi (PM)(*)	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm <sup>3</sup>

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm			QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.23. 10499.8	HA.23. 10499.9	HA.23. 10499.10	
1.	Lưu lượng(*)	m <sup>3</sup> /h	3748	3932	3259	--
2.	Bụi (PM)(*)	mg/Nm <sup>3</sup>	24,6	27,5	28,6	200

**Ghi chú:** (\*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với một số chất hữu cơ

Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc

  
Nguyễn Thùy Điểm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.23.10499.17-21

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU**

KCN Nhơn Trạch 5, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

2. Loại mẫu:

Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.10499.17	Tại ống thoát khí thải máy phun sơn tự động SFM6- 1	N10°42'44" - E106°55'29"
HA.23.10499.18	Tại ống thoát khí thải máy phun sơn tự động SFM3- 3	N10°42'45" - E106°55'29"
HA.23.10499.19	Tại ống thoát khí thải máy phun sơn tự động SFM4- 4	N10°42'45" - E106°55'30"
HA.23.10499.20	Tại ống thoát khí thải máy phun sơn tự động SFM5- 2	N10°42'45" - E106°55'30"
HA.23.10499.21	Tại ống thoát khí thải máy phun sơn tự động SFM1- 5	N10°42'45" - E106°55'30"

3. Ngày lấy mẫu: 21/11/2023

Thời gian thử nghiệm: 21/11/2023 - 28/11/2023

4. Ngày trả kết quả: 28/11/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng <sup>(*)</sup>	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m <sup>3</sup> /h
2	Bụi (PM) <sup>(*)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm <sup>3</sup>

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm					QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.23. 10499.17	HA.23. 10499.18	HA.23. 10499.19	HA.23. 10499.20	HA.23. 10499.21	
1.	Lưu lượng <sup>(*)</sup>	m <sup>3</sup> /h	3254	3318	3257	3852	3977	—
2.	Bụi (PM) <sup>(*)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	69,1	60,5	68,5	63,3	64,5	200

**Ghi chú:** <sup>(\*)</sup>: Chỉ tiêu được chứng nhận Vimecerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 19:2009/ BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Số : 198-03/22-4.7 / KQPT

Tp.HCM, ngày 05 tháng 04 năm 2022

## KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU

2/ Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

4/ Thời gian lấy mẫu : 29/03/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải tại Hồ ga nước thải sau HTXL (X=1184 679; Y=409 561)

### KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch V	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (35,0°C)	-	7,64	2 ÷ 12,5	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	Nhiệt độ*	°C	35,0	4 ÷ 50	-	SMEWW 2550.B:2017
3	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	38,0	1,5	100	SMEWW 2120.C:2017
4	TSS**	mg/L	43	5,0	100	SMEWW 2540.D: 2017
5	BOD <sub>5</sub> **	mg/L	29	1,0	300	TCVN 6001-1:2008
6	COD**	mg/L	63	2,0	500	SMEWW 5220.C: 2017
7	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)**	mg/L	3,18	0,011	7	TCVN 6179-1:1996
8	Tổng P**	mg/L	0,78	0,017	6	TCVN 6202: 2008
9	Tổng N**	mg/L	24,3	1,56	30	TCVN 6638: 2000
10	Cl**	mg/L	42,8	1,5	500	TCVN 6194: 1996
11	S <sup>2-</sup> *	mg/L	0,11	0,015	0,2	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .C&D:2017
12	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ***	mg/L	126,0	1,1	-	SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> E:2017
13	CN*	mg/L	KPH	0,0015	0,07	SMEWW 4500-CN-.B,C&E:2017
14	Cr (III)*	mg/L	KPH	0,015	0,05	SMEWW 3111B:2017+ TCVN 6658:2000
15	Cr (VI)*	mg/L	KPH	0,0016	0,2	TCVN 6658:2000
16	Tổng Crôm (Cr)*	mg/L	KPH	0,015	-	SMEWW 3111.B: 2017
17	As*	mg/L	KPH	65×10 <sup>-5</sup>	0,05	TCVN 6626:2000
18	Cu*	mg/L	KPH	0,016	2	SMEWW 3111B: 2017
19	Zn*	mg/L	KPH	0,016	3	SMEWW 3111.B:2017
20	Hg*	mg/L	KPH	25×10 <sup>-5</sup>	0,005	TCVN 7877:2008
21	Pb*	mg/L	KPH	0,0021	0,1	SMEWW 3113.B: 2017
22	Cd*	mg/L	KPH	13×10 <sup>-5</sup>	0,05	SMEWW 3113.B: 2017
23	Ni*	mg/L	KPH	0,02	0,2	SMEWW 3111.B:2017

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch V	Phương pháp phân tích
24	Sb <sup>(c)</sup>	mg/L	KPH	0,28	-	TCVN 6626:2000
25	Co <sup>***</sup>	mg/L	KPH	0,030	-	TCVN 6193A:1996
26	Tổng dầu, mỡ khoáng*	mg/L	1,2	0,3	5	SMEWW 5520.B& F: 2017
27	Coliform*	MPN/100mL	4.300	2	-	TCVN 6187-2:1996

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(\*\*): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

(\*\*\*): Chỉ tiêu đã được Vilas công nhận, **KPH:** Không phát hiện (< MDL)

(c): Kết quả mang tính chất tham khảo thực hiện theo yêu cầu khách hàng

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

  
Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

  
ThS. Thái Sanh Bảo Huy



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**  
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.07.1897/12-12	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	01/07/2022 Trang/Page: 1/2
-------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : **CÔNG TY TNHH DA THUỘC TẠI YU**  
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Hồ ga thu gom nước thải (X=1184 671; Y=409 558)**  
 Địa chỉ/ Address : **KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai**  
 Loại mẫu/ Type of sample : **Nước thải**  
 Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : **NT.062304**  
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : **23/06/2022**  
 Ngày thử nghiệm/ Date of testing : **24/06/2022 – 30/06/2022**  
 Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : **Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường**  
 Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : **TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011**  
 Kết quả thử nghiệm/ Testing results :



TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	Giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch V
1	pH	--	TCVN 6492:2011 <sup>(*)</sup>	7,19	5,5 – 9
2	Độ màu	Pt – Co	SMEWW 2120C:2017 <sup>(*)</sup>	18	100
3	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 <sup>(*)</sup>	KPH (MDL=5)	100
4	BOD <sub>5</sub>	mg/L	TCVN 6001-1:2008 <sup>(*)</sup>	29	300
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 <sup>(*)</sup>	198	500
6	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 <sup>(*)</sup>	KPH (MDL=0,02)	6
7	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000 <sup>(*)</sup>	71,7	30
8	Cr <sup>6+</sup>	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2017 <sup>(*)</sup>	KPH (MDL=0,005)	0,05
9	Cr <sup>3+</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2017 + TCVN 6658:2000 <sup>(**)</sup>	KPH (MDL=0,015)	0,2
10	Cr	mg/L	SMEWW 3030A,E:2017 + SMEWW 3113B:2017 <sup>(e)</sup>	KPH (MDL=0,001)	-
11	S <sup>2-</sup>	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .C&D:2017 <sup>(*)</sup>	0,110	0,2
12	As	mg/L	TCVN 6626:2000 <sup>(**)</sup>	KPH (MDL=0,00065)	0,05
13	Zn	mg/L	SMEWW 3030A,E:2017 + SMEWW 3111B:2017 <sup>(e)</sup>	KPH (MDL=0,03)	3
14	Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996 <sup>(*)</sup>	21,6	500

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.  
 2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

☎ 0949 825 262

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

☎ http://duonghuynhenv.vn



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**  
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.07.1897/12-12	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	01/07/2022 Trang/Page: 2/2
-------------------------	---	-------------------------------

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	Giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch V
15	Cu	mg/L	SMEWW 3030A,E:2017 + SMEWW 3111B:2017 <sup>(c)</sup>	KPH (MDL=0,03)	2
16	Cyanua	mg/L	SMEWW 4500 CN <sup>-</sup> .C&E:2017 <sup>(*)</sup>	KPH (MDL=0,005)	0,07
17	Hg	mg/L	SMEWW 3112B:2017 <sup>(c)</sup>	KPH (MDL=0,0003)	0,005
18	Pb	mg/L	SMEWW 3030A,E:2017 + SMEWW 3113B:2017 <sup>(c)</sup>	KPH (MDL=0,0011)	0,1
19	Cd	mg/L	SMEWW 3030A,E:2017 + SMEWW 3113B:2017 <sup>(c)</sup>	KPH (MDL=0,0002)	0,05
20	Ni	mg/L	SMEWW 3030A,E:2017 + SMEWW 3113B:2017 <sup>(c)</sup>	KPH (MDL=0,0007)	0,2
21	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	mg/L	SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E:2017 <sup>(*)</sup>	21,5	-
22	Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017 <sup>(*)</sup>	KPH (MDL=0,3)	5
23	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> _N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 <sup>(*)</sup>	32,2	7
24	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017 <sup>(*)</sup> (c)	400	-

Ghi chú/ Note:

(\*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(\*\*) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).

(c) : Phương pháp đã được Viat công nhận (VIAT-1.0596).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

**Phụ trách phòng thử nghiệm**  
**The officer is in charge of the laboratory**

**Ths. Huỳnh Ngọc Thúy**



**Dương Hoàng Thành**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

**TRỤ SỞ CHÍNH**

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

☎ 0949 825 262

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH NINH THUẬN**

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH HÀ NỘI**

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

☎ http://duonghuynhenv.vn



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**  
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.09.3918/15-13	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	29/09/2022 Trang/Page: 1/2
-------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU  
 Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Hồ ga thu gom nước thải  
 Địa chỉ/ *Address* : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
 Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước thải  
 Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT.092114  
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 21/09/2022  
 Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 22/09/2022 – 28/09/2022  
 Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
 Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011  
 Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	Giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch V
1	pH	--	TCVN 6492:2011 <sup>(*)</sup>	6,37	5,5 – 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017 <sup>(*)</sup>	28,8	-
3	Độ màu	Pt-Co	SMEWW 2120C:2017 <sup>(*)</sup>	65	100
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 <sup>(*)</sup>	29	100
5	BOD <sub>5</sub>	mg/L	TCVN 6001-1:2008 <sup>(*)</sup>	58	300
6	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 <sup>(*)</sup>	173	500
7	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 <sup>(*)</sup>	0,840	6
8	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000 <sup>(*)</sup>	67,2	30
9	Cr <sup>6+</sup>	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2017 <sup>(*)</sup>	KPH (MDL=0,005)	0,05
10	Cr <sup>3+</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2017+ TCVN 6658:2000 <sup>(**)</sup>	KPH (MDL=0,015)	0,2
11	Cr	mg/L	SMEWW 3030A,E:2017 + SMEWW 3113B:2017 <sup>(e)</sup>	KPH (MDL=0,001)	-
12	S <sup>2-</sup>	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .C&D:2017 <sup>(*)</sup>	0,154	0,2
13	As	mg/L	TCVN 6626:2000 <sup>(**)</sup>	KPH (MDL=0,00065)	0,05
14	Zn	mg/L	SMEWW 3030A,E:2017 + SMEWW 3111B:2017 <sup>(e)</sup>	KPH (MDL=0,03)	3
15	Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996 <sup>(*)</sup>	29,6	500

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..  
 2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8  
TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
☎ 0949 825 262  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

BH/SD:02/01  
CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

Ngày BH: 12/04/2019  
CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com  
http://duonghuynhenv.vn



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**  
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.09.3918/15-13	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	29/09/2022 Trang/Page:2/2
-------------------------	---	------------------------------

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	Giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch V
16	Cu	mg/L	SMEWW 3030A,E:2017 + SMEWW 3111B:2017 <sup>(c)</sup>	KPH (MDL=0,03)	2
17	Cyanua	mg/L	SMEWW 4500 CN <sup>-</sup> .C&E:2017 <sup>(*)</sup>	KPH (MDL=0,005)	0,07
18	Hg	mg/L	SMEWW 3112B:2017 <sup>(c)</sup>	KPH (MDL=0,0003)	0,005
19	Pb	mg/L	SMEWW 3030A,E:2017 + SMEWW 3113B:2017 <sup>(c)</sup>	KPH (MDL=0,0011)	0,1
20	Cd	mg/L	SMEWW 3030A,E:2017 + SMEWW 3113B:2017 <sup>(c)</sup>	KPH (MDL=0,0002)	0,05
21	Ni	mg/L	SMEWW 3030A,E:2017 + SMEWW 3113B:2017 <sup>(c)</sup>	KPH (MDL=0,0007)	0,2
22	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	mg/L	SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E:2017 <sup>(*)</sup>	138	-
23	Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017 <sup>(*)</sup>	KPH (MDL=0,3)	5
24	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> _N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 <sup>(*)</sup>	26,5	7
25	Co	mg/L	TCVN 6193A:1996 <sup>(**)</sup>	KPH (MDL=0,030)	-
26	Sb	mg/L	TCVN 6626:2000 <sup>(**)</sup>	KPH (MDL=0,28)	-
27	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017 <sup>(*)</sup> (c)	4.900	-

Ghi chú/ Note:

(\*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(\*\*): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).

(c): Phương pháp đã được Viat công nhận (VIAT-1.0596).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

**Phụ trách phòng thử nghiệm**  
**The officer is in charge of the laboratory**

*[Signature]*

**Ths. Huỳnh Ngọc Thúy**



**Đường Hoàng Thành**



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

**TRỤ SỞ CHÍNH**

**CHI NHÁNH NINH THUẬN**

**CHI NHÁNH HÀ NỘI**

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

☎ 0949 825 262

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

🌐 http://duonghuynhenv.vn



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**  
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.11.5223/13-13	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	11/11/2022 Trang/Page: 1/2
-------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU  
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Hồ ga thu gom nước thải (X=1184 671; Y=409 558)  
 Địa chỉ/ Address : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
 Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải  
 Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.110323  
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date: 03/11/2022  
 Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 04/11/2022 – 10/11/2022  
 Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
 Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011  
 Kết quả thử nghiệm/ Testing results :



TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	Giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch V
1	pH	--	TCVN 6492:2011(*)	7,18	5,5 – 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017(*)	29,9	-
3	Độ màu	Pt – Co	SMEWW 2120C:2017(*)	54	100
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	35	100
5	BOD <sub>5</sub>	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	51	300
6	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	162	500
7	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008(*)	0,796	6
8	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000(*)	65,7	30
9	Cr <sup>6+</sup>	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2017(*)	KPH (MDL=0,005)	0,05
10	Cr <sup>3+</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2017+ TCVN 6658:2000(**)	KPH (MDL=0,015)	0,2
11	Tổng Cr	mg/L	SMEWW 3030A,E:2017 + SMEWW 3113B:2017(c)	KPH (MDL=0,001)	-
12	S <sup>2-</sup>	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .C&D:2017(*)	0,138	0,2
13	As	mg/L	TCVN 6626:2000(**)	KPH (MDL=0,00065)	0,05
14	Zn	mg/L	SMEWW 3030A,E:2017 + SMEWW 3111B:2017(c)	KPH (MDL=0,03)	3
15	Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996(*)	33,2	500

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

**TRỤ SỞ CHÍNH**

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
 ☎ 0949 825 262  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH NINH THUẬN**

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
 Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH HÀ NỘI**

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
 P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com  
 http://duonghuynhenv.vn



Số/No: 22.11.5223/13-13	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b> <b>TEST REPORT</b>	11/11/2022 Trang/Page:2/2
-------------------------	---	------------------------------

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	Giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch V
16	Cu	mg/L	SMEWW 3030A,E:2017 + SMEWW 3111B:2017 <sup>(c)</sup>	KPH (MDL=0,03)	2
17	Cyanua	mg/L	SMEWW 4500 CN <sup>-</sup> .C&E:2017 <sup>(*)</sup>	KPH (MDL=0,005)	0,07
18	Hg	mg/L	SMEWW 3112B:2017 <sup>(c)</sup>	KPH (MDL=0,0003)	0,005
19	Pb	mg/L	SMEWW 3030A,E:2017 + SMEWW 3113B:2017 <sup>(c)</sup>	KPH (MDL=0,0011)	0,1
20	Cd	mg/L	SMEWW 3030A,E:2017 + SMEWW 3113B:2017 <sup>(c)</sup>	KPH (MDL=0,0002)	0,05
21	Ni	mg/L	SMEWW 3030A,E:2017 + SMEWW 3113B:2017 <sup>(c)</sup>	KPH (MDL=0,0007)	0,2
22	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	mg/L	SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E:2017 <sup>(*)</sup>	103	-
23	Dầu, khoáng mỡ	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017 <sup>(*)</sup>	KPH (MDL=0,3)	5
24	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> _N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 <sup>(*)</sup>	28,1	7
25	Co	mg/L	TCVN 6193A:1996 <sup>(**)</sup>	KPH (MDL=0,030)	-
26	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017 <sup>(*)</sup> (c)	3.300	-

**Ghi chú/ Note:**

(\*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(\*\*): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động / Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).

(c): Phương pháp đã được Vlat công nhận (VLAT-1.0596).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm  
*The officer is in charge of the laboratory*

**Ths. Huỳnh Ngọc Thúy**



**Dương Hoàng Thành**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.,
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

✉ 528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

✉ Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

 duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

⑤ <http://duonghuynhenv.vn>



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.03.1858/14-14	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	24/03/2023 Trang/Page: 1/2
-------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU  
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Hồ ga thu gom nước thải (X=1184 667; Y=409 566)  
Địa chỉ/ Address : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải  
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.031302  
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date: 13/03/2023  
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 14/03/2023 – 23/03/2023  
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ Testing results :



TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	Giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch V
1	pH	--	TCVN 6492:2011 <sup>(*)</sup>	7,48	5,5 – 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017 <sup>(*)</sup>	28,7	-
3	Độ màu	Pt – Co	SMEWW 2120C:2017 <sup>(*)</sup>	48	100
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 <sup>(*)</sup>	< 17 <sup>(a)</sup>	100
5	BOD <sub>5</sub>	mg/L	TCVN 6001-1:2008 <sup>(*)</sup>	39	300
6	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 <sup>(*)</sup>	86	500
7	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 <sup>(*)</sup>	< 0,067 <sup>(a)</sup>	6
8	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000 <sup>(*)</sup>	16,3	30
9	S <sup>2-</sup> H <sub>2</sub> S	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .C&D:2017 <sup>(*)</sup>	KPH (MDL=0,04)	0,2
10	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	mg/L	SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E:2017 <sup>(*)</sup>	1.810	-
11	Cyanua	mg/L	SMEWW 4500 CN <sup>-</sup> .C&E:2017 <sup>(*)</sup>	0,06	0,07
12	Cr <sup>6+</sup>	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2017 <sup>(*)</sup>	KPH (MDL=0,005)	0,05
13	Cr <sup>3+</sup>	mg/L	SMEWW 3120B:2017 & SMEWW 3500CrB:2017 <sup>(**)</sup>	0,07	0,2
14	Tổng Cr	mg/L	SMEWW 3120B:2017 <sup>(**)</sup>	0,07	-
15	As	mg/L	US EPA Method 200.8 <sup>(**)</sup>	KPH (MDL=0,005)	0,05
16	Cd	mg/L	SMEWW 3120B:2017 <sup>(**)</sup>	KPH (MDL=0,005)	0,05
17	Hg	mg/L	US EPA Method 200.8 <sup>(**)</sup>	KPH (MDL=0,001)	0,005

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BH01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

## TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
☎ 0949 825 262  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

## CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**  
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.03.1858/14-14	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	24/03/2023 Trang/Page: 2/2
-------------------------	---	-------------------------------

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	Giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch V
18	Pb	mg/L	SMEWW 3120B:2017(**)	KPH (MDL=0,005)	0,1
19	Zn	mg/L	SMEWW 3120B:2017(**)	KPH (MDL=0,05)	3
20	Ni	mg/L	SMEWW 3120B:2017(**)	KPH (MDL=0,05)	0,2
21	Cu	mg/L	SMEWW 3120B:2017(**)	KPH (MDL=0,05)	2
22	Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996(*)	485	500
23	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> _N	mg/L	TCVN 6179-1:1996(*)	6,91	7
24	Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017(*)	KPH (MDL=0,3)	5
25	Co	mg/L	SMEWW 3120B:2017(**)	KPH (MDL=0,05)	-
26	Sb	mg/L	US EPA Method 200.8(**)	KPH (MDL=0,005)	-
27	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017(*)	KPH (MDL=1)	-

Ghi chú/ Note:

(\*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(\*\*): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3./ Subcontracted test by Quality Assurance & Testing Center 3.

(a): Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of Quantitation of Method (LOQ).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

**Phụ trách phòng thử nghiệm**  
**The officer is in charge of the laboratory**

**Ths. Huỳnh Ngọc Thúy**



**Dương Hoàng Thành**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

**TRỤ SỞ CHÍNH**

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

☎ 0949 825 262

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH NINH THUẬN**

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH HÀ NỘI**

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn

PTN/Số: HA.23.05701.12

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU**

KCN Nhơn Trạch 5, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.05701.12	Sau HTXL tại hồ gas	10°42'41" 106°55'30"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi nga

3. Ngày lấy mẫu: 30/06/2023

Ngày trả kết quả: 25/07/2023

4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Nhiệt độ <sup>(*)</sup>	°C	SMEWW 2550B:2017	4 – 50°C
2	pH <sup>(*)</sup> (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
3	Độ màu <sup>(*)</sup> (a)	Pt – Co	TCVN 6185:2015	7 Pt – Co
4	TSS <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
5	BOD <sub>5</sub> <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	COD <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
7	Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) <sup>(*)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> ,B&C:2017	1 mg/L
8	Sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,04 mg/L
9	Cyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
10	Clorua (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	TCVN 6194 – 1996	1,2 mg/L
11	Sulfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> B&D:2017	0,015 mg/L
12	Tổng Nito <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
13	Tổng Photpho <sup>(*)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
14	Đồng (Cu) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
15	Kẽm (Zn) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
16	Niken (Ni) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
17	Chì (Pb) <sup>(*)</sup> (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	1,7 µg/L
18	Cadimi (Cd) <sup>(*)</sup> (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	0,5 µg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
19	Asen (As) <sup>(*)</sup> (a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	2 µg/L
20	Thủy ngân (Hg) <sup>(*)</sup> (a)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	0,25 µg/L
21	Tổng Crom <sup>(*)</sup> (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	3 µg/L
22	Crom (VI) <sup>(*)</sup> (a)	µg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	2 µg/L
23	Crom (III) <sup>(*)</sup> (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	3 µg/L
24	Dầu khoáng <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
25	Coliform <sup>(*)</sup>	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL
26	Co <sup>(**)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2017	--
27	Sb <sup>(**)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2017	--

**5. Kết quả thử nghiệm:**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch V
			HA.23.05701.12	
1.	Nhiệt độ <sup>(*)</sup>	°C	27,3	40
2.	pH <sup>(*)</sup> (a)	--	7,20	6 - 9
3.	Độ màu <sup>(*)</sup> (a)	Pt – Co	46,3	200
4.	TSS <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	28	200
5.	BOD <sub>5</sub> <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	5	300
6.	COD <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	10	500
7.	Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) <sup>(*)</sup>	mg/L	<3	15
8.	Sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	2025	--
9.	Cyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	0,057
10.	Clorua (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	764	1.000
11.	Sulfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	0,162
12.	Tổng Nitơ <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	<9	45
13.	Tổng Photpho <sup>(*)</sup>	mg/L	<0,09	3,24
14.	Đồng (Cu) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	1,62
15.	Kẽm (Zn) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	0,40	2,43
16.	Niken (Ni) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	0,162
17.	Chì (Pb) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	0,081
18.	Cadimi (Cd) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	0,041
19.	Asen (As) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	--
20.	Thủy ngân (Hg) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	0,004

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch V
			HA.23.05701.12	
21.	Tổng Crom <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	--
22.	Crom (VI) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	0,041
23.	Crom (III) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	0,162
24.	Dầu khoáng <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	4,05
25.	Coliform <sup>(*)</sup>	MPN/100mL	170	--
26.	Co <sup>(**)</sup>	mg/L	KPH	--
27.	Sb <sup>(**)</sup>	mg/L	KPH	--

**Ghi chú:** <sup>(\*)</sup>: Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

<sup>(\*\*)</sup>: Chỉ tiêu chưa được chứng nhận Vimcerts, thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, mang tính chất tham khảo nội bộ

<sup>(a)</sup> : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

**Phòng Thử Nghiệm**

**Nguyễn Thị Trang**

**P. Giám đốc**

**Nguyễn Thùy Diễm**



ENVIRONMENTAL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.23.07565.15

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 09 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU**  
 KCN Nhơn Trạch 5, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.07565.15	Hồ ga thu gom nước thải	N10°42'43" E106°55'30"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Vàng

3. Ngày lấy mẫu: 15/09/2023 Thời gian thử nghiệm: 15/09/2023 - 22/09/2023
4. Ngày trả kết quả: 22/09/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Nhiệt độ <sup>(*)</sup>	°C	SMEWW 2550B:2017	4 – 50°C
2	pH <sup>(*)/(a)</sup>	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
3	Độ màu <sup>(*)/(a)</sup>	Pt – Co	TCVN 6185:2015	7 Pt – Co
4	TSS <sup>(*)/(a)</sup>	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
5	BOD <sub>5</sub> <sup>(*)/(a)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	COD <sup>(*)/(a)</sup>	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
7	Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) <sup>(*)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> ,B&C:2017	1 mg/L
8	Sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) <sup>(*)/(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,04 mg/L
9	Clo dư <sup>(*)/(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,3 mg/L
10	Cyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(*)/(a)</sup>	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
11	Clorua (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(*)/(a)</sup>	mg/L	TCVN 6194 – 1996	1,2 mg/L
12	Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(*)/(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-F <sup>-</sup> ,B&D:2017	0,1 mg/L
13	Sulfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(*)/(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> ,B&D:2017	0,015 mg/L
14	Tổng Nito <sup>(*)/(a)</sup>	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
15	Tổng Photpho <sup>(*)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
16	Mangan (Mn) <sup>(*)/(a)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
17	Đồng (Cu) <sup>(*)/(a)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
18	Kẽm (Zn) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
19	Niken (Ni) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
20	Chì (Pb) <sup>(*)</sup> (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	1,7 µg/L
21	Cadimi (Cd) <sup>(*)</sup> (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	0,5 µg/L
22	Asen (As) <sup>(*)</sup> (a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	2 µg/L
23	Thủy ngân (Hg) <sup>(*)</sup> (a)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	0,25 µg/L
24	Tổng Crom <sup>(*)</sup> (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	3 µg/L
25	Crom (VI) <sup>(*)</sup> (a)	µg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	2 µg/L
26	Crom (III) <sup>(*)</sup> (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	3 µg/L
27	Dầu khoáng <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
28	Coliform <sup>(*)</sup>	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL
29	Co <sup>(**)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2017	--
30	Sb <sup>(**)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2017	--

**6. Kết quả thử nghiệm:**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch V
			HA.23.07565.15	
1.	Nhiệt độ <sup>(*)</sup>	°C	28,3	40
2.	pH <sup>(*)</sup> (a)	--	6,71	6 - 9
3.	Độ màu <sup>(*)</sup> (a)	Pt – Co	97	200
4.	TSS <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	21	200
5.	BOD <sub>5</sub> <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	48	300
6.	COD <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	95	500
7.	Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) <sup>(*)</sup>	mg/L	10,6	15
8.	Sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	91	--
9.	Clo dư <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	0,81
10.	Cyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	0,057
11.	Clorua (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	115	1.000
12.	Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	4,05
13.	Sulfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	0,162
14.	Tổng Nito <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	19,2	45
15.	Tổng Photpho <sup>(*)</sup>	mg/L	3,00	3,24
16.	Mangan (Mn) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	0,405

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch V
			HA.23.07565.15	
17.	Đồng (Cu) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	1,62
18.	Kẽm (Zn) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	0,35	2,43
19.	Niken (Ni) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	0,162
20.	Chì (Pb) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	0,081
21.	Cadimi (Cd) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	0,041
22.	Asen (As) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	--
23.	Thủy ngân (Hg) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	0,004
24.	Tổng Crom <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	--
25.	Crom (VI) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	0,041
26.	Crom (III) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	0,162
27.	Dầu khoáng <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	4,05
28.	Coliform <sup>(*)</sup>	MPN/100mL	470	--
29.	Co <sup>(**)</sup>	mg/L	KPH	--
30.	Sb <sup>(**)</sup>	mg/L	KPH	--

**Ghi chú:** <sup>(\*)</sup>: Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

<sup>(\*\*)</sup>: Chỉ tiêu chưa được chứng nhận Vimcerts, thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, mang tính chất tham khảo nội bộ

<sup>(a)</sup> : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

**Phòng Thử Nghiệm**



**Đặng Nguyễn Minh Khôi**



**P. Giám đốc**

**Nguyễn Thùy Diễm**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.23.10499.12

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU**  
KCN Nhơn Trạch 5, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.10499.12	Hồ ga thu gom nước thải	10°42'41" 106°55'30"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Vàng

- Ngày lấy mẫu: 21/11/2023 Thời gian thử nghiệm: 21/11/2023 - 28/11/2023
- Ngày trả kết quả: 28/11/2023
- Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Nhiệt độ <sup>(*)</sup>	°C	SMEWW 2550B:2017	4 – 50°C
2	pH <sup>(*)/a)</sup>	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
3	Độ màu <sup>(*)/a)</sup>	Pt – Co	TCVN 6185:2015	7 Pt – Co
4	TSS <sup>(*)/a)</sup>	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
5	BOD <sub>5</sub> <sup>(*)/a)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	COD <sup>(*)/a)</sup>	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
7	Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) <sup>(*)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> ,B&C:2017	1 mg/L
8	Sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) <sup>(*)/a)</sup>	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,04 mg/L
9	Clo dư <sup>(*)/a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,3 mg/L
10	Cyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(*)/a)</sup>	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
11	Clorua (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(*)/a)</sup>	mg/L	TCVN 6194 – 1996	1,2 mg/L
12	Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(*)/a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-F,B&D:2017	0,1 mg/L
13	Sulfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(*)/a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> B&D:2017	0,015 mg/L
14	Tổng Nitơ <sup>(*)/a)</sup>	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
15	Tổng Photpho <sup>(*)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
16	Mangan (Mn) <sup>(*)/a)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
17	Đồng (Cu) <sup>(*)/a)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
18	Kẽm (Zn) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
19	Niken (Ni) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
20	Chì (Pb) <sup>(*)</sup> (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	1,7 µg/L
21	Cadimi (Cd) <sup>(*)</sup> (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	0,5 µg/L
22	Asen (As) <sup>(*)</sup> (a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	2 µg/L
23	Thủy ngân (Hg) <sup>(*)</sup> (a)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	0,25 µg/L
24	Tổng Crom <sup>(*)</sup> (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	3 µg/L
25	Crom (VI) <sup>(*)</sup> (a)	µg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	2 µg/L
26	Crom (III) <sup>(*)</sup> (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	3 µg/L
27	Dầu khoáng <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
28	Coliform <sup>(*)</sup>	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL
29	Co <sup>(**)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2017	--
30	Sb <sup>(**)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2017	--

**6. Kết quả thử nghiệm:**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn tiếp nhận của
			HA.23.10499.12	KCN Nhơn Trạch V
1.	Nhiệt độ <sup>(*)</sup>	°C	27,6	40
2.	pH <sup>(*)</sup> (a)	--	6,83	6 - 9
3.	Độ màu <sup>(*)</sup> (a)	Pt - Co	75	200
4.	TSS <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	19	200
5.	BOD <sub>5</sub> <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	19	300
6.	COD <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	44	500
7.	Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) <sup>(*)</sup>	mg/L	<3	15
8.	Sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	91	--
9.	Clo dư <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	0,81
10.	Cyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	0,057
11.	Clorua (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	107	1.000
12.	Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	4,05
13.	Sulfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	0,162
14.	Tổng Nito <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	12,6	45
15.	Tổng Photpho <sup>(*)</sup>	mg/L	1,00	3,24
16.	Mangan (Mn) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	0,405

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch V
			HA.23.10499.12	
17.	Đồng (Cu) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	1,62
18.	Kẽm (Zn) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	<0,06	2,43
19.	Niken (Ni) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	0,162
20.	Chì (Pb) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	0,081
21.	Cadimi (Cd) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	0,041
22.	Asen (As) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	--
23.	Thủy ngân (Hg) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	0,004
24.	Tổng Crom <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	--
25.	Crom (VI) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	0,041
26.	Crom (III) <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	0,162
27.	Dầu khoáng <sup>(*)</sup> (a)	mg/L	KPH	4,05
28.	Coliform <sup>(*)</sup>	MPN/100mL	410	--
29.	Co <sup>(**)</sup>	mg/L	KPH	--
30.	Sb <sup>(**)</sup>	mg/L	KPH	--

**Ghi chú:** <sup>(\*)</sup>: Chỉ tiêu được chứng nhận Vimecerts

<sup>(\*\*)</sup>: Chỉ tiêu chưa được chứng nhận Vimecerts, thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, mang tính chất tham khảo nội bộ

<sup>(a)</sup>: Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang



Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

BM01 – TT11 – QTN/02

Trang: 3/3



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**  
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.03.1858/14-12	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	24/03/2023 Trang/Page: 1/2
-------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : **CÔNG TY TNHH DA THUỘC TẠI YU**  
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Khu vực chứa bùn thải (X=1184 710; Y=409 574)  
 Địa chỉ/ Address : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
 Loại mẫu/ Type of sample : Bùn  
 Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : BT.031301  
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date: 13/03/2023  
 Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 14/03/2023 – 23/03/2023  
 Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
 Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004  
 Kết quả thử nghiệm/ Testing results :



TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối (H <sub>tc</sub> , ppm) T=0,48
1	pH	-	US EPA Method 9045D(**)	7,9	2,0 – 12,5
2	Asen (As)	mg/kg	US EPA SW846 Method 3050B& EPA Method 200.7(**)	KPH (MDL=1,0)	20,24
3	Chì (Pb)	mg/kg	US EPA SW846 Method 3050B& EPA Method 200.7(**)	7,45	151,8
4	Cadimi (Cd)	mg/kg	US EPA SW846 Method 3050B& EPA Method 200.7(**)	KPH (MDL=0,5)	5,06
5	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	US EPA SW846 Method 7471B(**)	KPH (MDL=0,2)	2,024
6	Niken (Ni)	mg/kg	US EPA SW846 Method 3050B& EPA Method 200.7(**)	12,0	708,4
7	Tổng dầu	mg/kg	US EPA Method 9071B(**)	368	506
8	Phenol	mg/kg	US EPA Method 8041A(**)	KPH (MDL=10)	10.120
9	Crôm VI (Cr <sup>6+</sup> )	mg/kg	US EPA Method 3060A + SMEWW 3500CrB:2017(**)	KPH (MDL=1,0)	50,6

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.  
 2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

**TRỤ SỞ CHÍNH**

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
 ☎ 0949 825 262  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH NINH THUẬN**

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
 Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH HÀ NỘI**

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
 P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**  
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.03.1858/14-12	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	24/03/2023 Trang/Page: 2/2
-------------------------	---	-------------------------------

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối (H <sub>tc</sub> , ppm) T=0,48
10	Cyanua (CN <sup>-</sup> )	mg/kg	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9213(**)	KPH (MDL=5,0)	298,54
11	Benzen	mg/kg	US EPA SW846 Method 5021A(**)	KPH (MDL=1,0)	5,06
12	Toluen	mg/kg	US EPA SW846 Method 5021A(**)	KPH (MDL=1,0)	10.120
13	Florua	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 4500F.D:2017(**)	KPH (MDL=0,5)	-
14	Cyanua hoạt động	mg/kg	US EPA method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	KPH	-

Ghi chú/ Note:

(\*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(\*\*): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3./ Subcontracted test by Quality Assurance & Testing Center 3.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

**Phụ trách phòng thử nghiệm**  
**The officer is in charge of the laboratory**

**Ths. Huỳnh Ngọc Thúy**



**Dương Hoàng Thành**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

**TRỤ SỞ CHÍNH**

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

☎ 0949 825 262

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH NINH THUẬN**

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH HÀ NỘI**

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn

PTN/Số: HA.23.05701.15

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU**

KCN Nhơn Trạch 5, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

2. Loại mẫu: Bùn thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.05701.15	Bùn thải khu vực chứa bùn thải	10°42'42" 106°55'30"	TCVN 6663-13:2015, TCVN 6663-15:2004	Nâu đen

3. Ngày lấy mẫu: 30/06/2023

Ngày trả kết quả: 25/07/2023

4. Phương pháp thử nghiệm:

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH <sup>(*)</sup>	--	US EPA Method 9040 C + US EPA Method 9040 D	0 – 14
2	Tổng Xyanua <sup>(*)</sup>	mg/kg	EPA Method 9013A + EPA Method 9010C + EPA Method 9014	0,5 mg/kg
3	Tổng Dầu <sup>(*)</sup>	mg/kg	US EPA Method 9071B	16 mg/kg
4	Crom (VI) <sup>(*)</sup>	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 7196A	0,03 mg/L
5	As <sup>(*)</sup>	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3114B:2017	0,0003 mg/L
6	Cd <sup>(*)</sup>	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2017	0,002 mg/L
7	Pb <sup>(*)</sup>	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2017	0,07 mg/L
8	Hg <sup>(*)</sup>	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3112B:2017	0,00032 mg/L
9	Niken <sup>(*)</sup>	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2017	0,015 mg/L
10	Phenol <sup>(**)</sup>	mg/kg	US EPA Method 3540C+ US EPA Method 3650B+ US EPA Method 8041A	2,0 mg/kg
11	Benzen <sup>(**)</sup>	mg/kg	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,6 mg/kg
12	Toluen <sup>(**)</sup>	mg/kg	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,6 mg/kg
13	Xyanua hoạt động <sup>(***)</sup>	mg/kg	EPA Method 9013A + EPA Method 9010C + EPA Method 9014	--

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
14	Florua(***)	mg/kg	US EPA Method 1311 + SMEWW4500B&F:2017	--

5. Kết quả thử nghiệm:

**Bảng 1:**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm
			HA.23.05701.15
1.	pH(*)	--	6,45
2.	Crom (VI) (*)	mg/L	KPH
3.	As(*)	mg/L	1,73
4.	Cd(*)	mg/L	KPH
5.	Pb(*)	mg/L	KPH
6.	Hg(*)	mg/L	KPH
7.	Niken(*)	mg/L	KPH

**Bảng 2:**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm
			HA.23.05701.15
1.	Tổng Xyanua(*)	mg/kg	KPH
2.	Tổng Dầu(*)	mg/kg	<48
3.	Phenol(**)	mg/kg	KPH
4.	Benzen(**)	mg/kg	KPH
5.	Toluen(**)	mg/kg	KPH
6.	Xyanua hoạt động(***)	mg/kg	KPH
7.	Florua(***)	mg/kg	KPH

Ghi chú: (\*) : Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts


(\*\*) : Chỉ tiêu được thực hiện bởi Vimcerts 077

(\*\*\*) : Chỉ tiêu chưa được chứng nhận Vimcerts, thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, mang tính chất tham khảo nội bộ

KPH: Không phát hiện

T=0,31

**Phòng Thử Nghiệm**

  
**Nguyễn Thị Trang**

  
**P. Giám đốc**  
**Nguyễn Thụy Diễm**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.23.07565.16

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 09 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU**

KCN Nhơn Trạch 5, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

2. Loại mẫu: Bùn thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.07565.16	Khu vực chứa bùn thải	N10°42'43" E106°55'31"	TCVN 6663-13:2015, TCVN 6663-15:2004	Nâu đen

3. Ngày lấy mẫu: 15/09/2023

Thời gian thử nghiệm: 15/09/2023 - 22/09/2023

4. Ngày trả kết quả: 22/09/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH <sup>(*)</sup>	--	US EPA Method 9040 C + US EPA Method 9040 D	0 – 14
2	Tổng Xyanua <sup>(*)</sup>	mg/kg	EPA Method 9013A + EPA Method 9010C + EPA Method 9014	0,5 mg/kg
3	Tổng Dầu <sup>(*)</sup>	mg/kg	US EPA Method 9071B	16 mg/kg
4	Crom (VI) <sup>(*)</sup>	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 7196A	0,03 mg/L
5	As <sup>(*)</sup>	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3114B:2017	0,0003 mg/L
6	Cd <sup>(*)</sup>	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2017	0,002 mg/L
7	Pb <sup>(*)</sup>	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2017	0,07 mg/L
8	Hg <sup>(*)</sup>	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3112B:2017	0,00032 mg/L
9	Niken <sup>(*)</sup>	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2017	0,015 mg/L
10	Phenol <sup>(**)</sup>	mg/kg	US EPA Method 3540C+ US EPA Method 3650B+ US EPA Method 8041A	2,0 mg/kg
11	Benzen <sup>(**)</sup>	mg/kg	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,6 mg/kg
12	Toluen <sup>(**)</sup>	mg/kg	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,6 mg/kg

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
13	Xyanua hoạt động(**)	mg/kg	EPA Method 9013A + EPA Method 9010C + EPA Method 9014	--
14	Florua(**)	mg/kg	US EPA Method 1311 + SMEWW4500B&F:2017	--

### 6. Kết quả thử nghiệm:

**Bảng 1:**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm
			HA.23.07565.16
1.	pH(*)	--	6,18
2.	Crom (VI) (*)	mg/L	KPH
3.	As(*)	mg/L	KPH
4.	Cd(*)	mg/L	KPH
5.	Pb(*)	mg/L	0,21
6.	Hg(*)	mg/L	KPH
7.	Niken(*)	mg/L	14,9

**Bảng 2:**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm
			HA.23.07565.16
1.	Tổng Xyanua(*)	mg/kg	KPH
2.	Tổng Dầu(*)	mg/kg	<48
3.	Phenol(**)	mg/kg	KPH
4.	Benzen(**)	mg/kg	KPH
5.	Toluen(**)	mg/kg	KPH
6.	Xyanua hoạt động(***)	mg/kg	KPH
7.	Florua(***)	mg/kg	KPH

Ghi chú: (\*) : Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(\*\*) : Chỉ tiêu được thực hiện bởi Vimcerts 077

(\*\*\*) : Chỉ tiêu chưa được chứng nhận Vimcerts, thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, mang tính chất tham khảo nội bộ

KPH: Không phát hiện

T=0,25

**Phòng Thử Nghiệm**



**Đặng Nguyễn Minh Khôi**



**P.Giám đốc**



**Nguyễn Thùy Diễm**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.23.10499.15

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

 1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU**

KCN Nhơn Trạch 5, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

2. Loại mẫu: Bùn thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.10499.15	Khu vực chứa bùn thải	10°42'41" 106°55'31"	TCVN 6663-13:2015, TCVN 6663-15:2004	Nâu đen

3. Ngày lấy mẫu: 21/11/2023

Thời gian thử nghiệm: 21/11/2023 - 28/11/2023

4. Ngày trả kết quả: 28/11/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH <sup>(*)</sup>	--	US EPA Method 9040 C + US EPA Method 9040 D	0 - 14
2	Tổng Xyanua <sup>(*)</sup>	mg/kg	EPA Method 9013A + EPA Method 9010C + EPA Method 9014	0,5 mg/kg
3	Tổng Dầu <sup>(*)</sup>	mg/kg	US EPA Method 9071B	16 mg/kg
4	Crom (VI) <sup>(*)</sup>	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 7196A	0,03 mg/L
5	As <sup>(*)</sup>	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3114B:2017	0,0003 mg/L
6	Cd <sup>(*)</sup>	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2017	0,002 mg/L
7	Pb <sup>(*)</sup>	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2017	0,07 mg/L
8	Hg <sup>(*)</sup>	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3112B:2017	0,00032 mg/L
9	Niken <sup>(*)</sup>	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2017	0,015 mg/L
10	Phenol <sup>(*)</sup>	mg/kg	US EPA Method 3550C US EPA Method 3630C US EPA Method 8270E	0,04 mg/kg
11	Benzen <sup>(*)</sup>	mg/kg	US EPA Method 5035 US EPA Method 3620C US EPA Method 8260D	0,002 mg/kg
12	Toluen <sup>(*)</sup>	mg/kg	US EPA Method 5035 US EPA Method 3620C US EPA Method 8260D	0,002 mg/kg

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
13	Xyanua hoạt động <sup>(*)</sup>	mg/kg	EPA Method 9013A + EPA Method 9010C + EPA Method 9014	--
14	Florua <sup>(*)</sup>	mg/kg	US EPA Method 1311 + SMEWW4500B&F:2017	--

6. Kết quả thử nghiệm:

**Bảng 1:**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm HA.23.10499.15
1.	pH <sup>(*)</sup>	--	6,26
2.	Crom (VI) <sup>(*)</sup>	mg/L	KPH
3.	As <sup>(*)</sup>	mg/L	KPH
4.	Cd <sup>(*)</sup>	mg/L	KPH
5.	Pb <sup>(*)</sup>	mg/L	0,27
6.	Hg <sup>(*)</sup>	mg/L	KPH
7.	Niken <sup>(*)</sup>	mg/L	8,5

**Bảng 2:**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm HA.23.10499.15
1.	Tổng Xyanua <sup>(*)</sup>	mg/kg	KPH
2.	Tổng Dầu <sup>(*)</sup>	mg/kg	<48
3.	Phenol <sup>(*)</sup>	mg/kg	KPH
4.	Benzen <sup>(*)</sup>	mg/kg	KPH
5.	Toluen <sup>(*)</sup>	mg/kg	KPH
6.	Xyanua hoạt động <sup>(*)</sup>	mg/kg	KPH
7.	Florua <sup>(*)</sup>	mg/kg	KPH

Ghi chú: <sup>(\*)</sup>: Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

<sup>(\*\*)</sup>: Chỉ tiêu chưa được chứng nhận Vimcerts, thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, mang tính chất tham khảo nội bộ

KPH: Không phát hiện

T=0,25

Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thị Trang



Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỖNH**  
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.03.1858/14-13	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	24/03/2023 Trang/Page: 1/2
-------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU  
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Khu vực chứa bột da  
Địa chỉ/ Address : KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
Loại mẫu/ Type of sample : Chất thải  
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : CT.031301  
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 13/03/2023  
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 14/03/2023 – 23/03/2023  
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 9466:2012  
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :



TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 07:2009/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H <sub>tc</sub> , ppm) T=0,95
1	pH	--	US EPA Method 9045C + US EPA Method 9045D(**)	7,53	2,0 – 12,5
2	Asen (As)	mg/kg	TCVN 8963:2011 + TCVN 6626:2000(**)	KPH (MDL=0,11)	38,1
3	Chì (Pb)	mg/kg	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017(**)	6,26	285,75
4	Cadimi (Cd)	mg/kg	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017(**)	KPH (MDL=0,31)	9,525
5	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	TCVN 8963:2011 + TCVN 7877:2008(**)	KPH (MDL=0,06)	3,81
6	Niken (Ni)	mg/kg	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017(**)	10,1	1.333,5
7	Crom VI (Cr <sup>6+</sup> )	mg/kg	US EPA Method 3060A + TCVN 6658:2000(**)	KPH (MDL=2,1)	95,25
8	Phenol	mg/kg	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8041A(**)	KPH (MDL=0,2)	19.050
9	Benzen	mg/kg	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C(**)	KPH (MDL=0,5)	9,525
10	Toluen	mg/kg	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C(**)	KPH (MDL=0,5)	19.050

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.  
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

**TRỤ SỞ CHÍNH**

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
☎ 0949-825 262  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH NINH THUẬN**

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH HÀ NỘI**

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com  
http://duonghuynhenv.vn



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**  
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.03.1858/14-13	<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	24/03/2023 Trang/Page: 2/2
-------------------------	---	-------------------------------

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 07:2009/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H <sub>tc</sub> , ppm) T=0,95
11	Cyanua (CN <sup>-</sup> )	mg/kg	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014(**)	KPH (MDL=0,4)	561,975
12	Cyanua hoạt động (CN <sup>-</sup> )	mg/kg	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014(**)	KPH (MDL=0,4)	28,575
13	Tổng dầu	mg/kg	US EPA Method 9071B(**)	327,5	952,5
14	Florua	mg/kg	SOP.CTNH 20	KPH	3.429

Ghi chú/ Note:

(\*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(\*\*): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

**Phụ trách phòng thử nghiệm**  
**The officer is in charge of the laboratory**

**Ths. Huỳnh Ngọc Thúy**

**Giám đốc**  
**Director**

KD: 0309915430

CÔNG TY  
RÁCH NHẸM HỮU HẠNH  
MÔI TRƯỜNG  
DƯƠNG HUỲNH

**Đương Hoàng Thành**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

**TRỤ SỞ CHÍNH**

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
☎ 0949 825 262  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH NINH THUẬN**

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH HÀ NỘI**

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com  
http://duonghuynhenv.vn

PTN/Số: HA.23.05701.16

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU**

KCN Nhơn Trạch 5, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

2. Loại mẫu:

Chất thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.05701.16	Chất thải khu vực chứa bột da	10°42'42" 106°55'31"	TCVN 9466:2012, TCVN 12058:2017	Nâu đen

3. Ngày lấy mẫu: 30/06/2023

Ngày trả kết quả: 25/07/2023

4. Phương pháp thử nghiệm:

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH <sup>(*)</sup>	--	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9040D	0 – 14
2	Tổng Xyanua <sup>(*)</sup>	mg/kg	EPA Method 9013A + EPA Method 9010C + EPA Method 9014	0,5 mg/kg
3	Tổng Dầu <sup>(*)</sup>	mg/kg	US EPA Method 9071B	16 mg/kg
4	Crom (VI) <sup>(*)</sup>	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 7196A	0,03 mg/L
5	As <sup>(*)</sup>	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7062	0,12 mg/kg
6	Cd <sup>(*)</sup>	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,5 mg/kg
7	Pb <sup>(*)</sup>	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,15 mg/kg
8	Hg <sup>(*)</sup>	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7471B	0,1 mg/kg
9	Niken <sup>(*)</sup>	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	0,3 mg/kg
10	Phenol <sup>(**)</sup>	mg/kg	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3650B + US EPA Method 8041A	2,0 mg/kg
11	Benzen <sup>(**)</sup>	mg/kg	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,6 mg/kg
12	Toluen <sup>(**)</sup>	mg/kg	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	1,3 mg/kg
13	Xyanua hoạt động <sup>(**)</sup>	mg/kg	US EPA Method 9010 C + US EPA Method 9013A + US EPA Method 9014	0,12 mg/kg

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
14	Florua (**)	mg/kg	US EPA Method 1311 + SMEWW 4500F-, B:2017	0,01 mg/L

5. Kết quả thử nghiệm:

**Bảng 1:**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm
			HA.23.05701.16
1.	pH <sup>(*)</sup>	--	5,75
2.	Crom (VI) <sup>(*)</sup>	mg/L	KPH
3.	Florua(**)	mg/L	KPH

**Bảng 2:**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm
			HA.23.05701.16
1.	As <sup>(*)</sup>	mg/kg	<0,51
2.	Cd <sup>(*)</sup>	mg/kg	KPH
3.	Pb <sup>(*)</sup>	mg/kg	1,27
4.	Hg <sup>(*)</sup>	mg/kg	KPH
5.	Niken <sup>(*)</sup>	mg/kg	KPH
6.	Tổng Xyanua <sup>(*)</sup>	mg/kg	KPH
7.	Tổng Dầu <sup>(*)</sup>	mg/kg	<48
8.	Phenol <sup>(**)</sup>	mg/kg	KPH
9.	Benzen <sup>(**)</sup>	mg/kg	KPH
10.	Toluen <sup>(**)</sup>	mg/kg	KPH
11.	Xyanua hoạt động <sup>(***)</sup>	mg/kg	KPH

Ghi chú: <sup>(\*)</sup>: Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts


<sup>(\*\*)</sup>: Chỉ tiêu được thực hiện bởi Vimcerts 077

<sup>(\*\*\*)</sup>: Chỉ tiêu được thực hiện bởi Vimcerts 066

KPH: Không phát hiện

T=0,999

**Phòng Thử Nghiệm**

  
**Nguyễn Thị Trang**

  
**P. Giám đốc**  
**Nguyễn Thủy Diễm**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.23.07565.17

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 09 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU**

KCN Nhơn Trạch 5, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

2. Loại mẫu: **Chất thải**

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.07565.17	Khu vực chứa bột da	N10°42'47" E106°55'32"	TCVN 9466:2012, TCVN 12058:2017	Nâu đen

3. Ngày lấy mẫu: 15/09/2023

Thời gian thử nghiệm: 15/09/2023 - 22/09/2023

4. Ngày trả kết quả: 22/09/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH(°)	--	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9040D	0 – 14
2	Tổng Xyanua(°)	mg/kg	EPA Method 9013A + EPA Method 9010C + EPA Method 9014	0,5 mg/kg
3	Tổng Dầu(°)	mg/kg	US EPA Method 9071B	16 mg/kg
4	Crom (VI)(°)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 7196A	0,03 mg/L
5	As(°)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7062	0,12 mg/kg
6	Cd(°)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,5 mg/kg
7	Pb(°)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,15 mg/kg
8	Hg(°)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7471B	0,1 mg/kg
9	Niken(°)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	0,3 mg/kg
10	Phenol(**)	mg/kg	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3650B + US EPA Method 8041A	2,0 mg/kg
11	Benzen(**)	mg/kg	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,6 mg/kg
12	Toluen(**)	mg/kg	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	1,3 mg/kg

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
13	Xyanua hoạt động(**)	mg/kg	US EPA Method 9010 C + US EPA Method 9013A + US EPA Method 9014	0,12 mg/kg
14	Florua (**)	mg/kg	US EPA Method 1311 + SMEWW 4500F-, B:2017	0,01 mg/L

**6. Kết quả thử nghiệm:**
**Bảng 1:**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm
			HA.23.07565.17
1.	pH(*)	--	6,63
2.	Crom (VI) (*)	mg/L	KPH
3.	Florua(***)	mg/L	KPH

**Bảng 2:**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm
			HA.23.07565.17
1.	As(*)	mg/kg	KPH
2.	Cd(*)	mg/kg	KPH
3.	Pb(*)	mg/kg	KPH
4.	Hg(*)	mg/kg	KPH
5.	Niken(*)	mg/kg	KPH
6.	Tổng Xyanua(*)	mg/kg	KPH
7.	Tổng Dầu(*)	mg/kg	<48
8.	Phenol(**)	mg/kg	KPH
9.	Benzen(**)	mg/kg	KPH
10.	Toluen(**)	mg/kg	KPH
11.	Xyanua hoạt động(***)	mg/kg	KPH

**Ghi chú:** (\*) : Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(\*\*) : Chỉ tiêu được thực hiện bởi Vimcerts 077

(\*\*\*) : Chỉ tiêu được thực hiện bởi Vimcerts 066

KPH: Không phát hiện

T=0,45

**Phòng Thử Nghiệm**

**Đặng Nguyễn Minh Khôi**

**P.Giám đốc**


1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.23.10499.16

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU**

KCN Nhơn Trạch 5, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

2. Loại mẫu: **Chất thải**

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.10499.16	Khu vực chứa bột da	10°42'42" 106°55'31"	TCVN 9466:2012, TCVN 12058:2017	Nâu đen

3. Ngày lấy mẫu: 21/11/2023

Thời gian thử nghiệm: 21/11/2023 - 28/11/2023

4. Ngày trả kết quả: 28/11/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH <sup>(*)</sup>	--	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9040D	0 – 14
2	Tổng Xyanua <sup>(*)</sup>	mg/kg	EPA Method 9013A + EPA Method 9010C + EPA Method 9014	0,5 mg/kg
3	Tổng Dầu <sup>(*)</sup>	mg/kg	US EPA Method 9071B	16 mg/kg
4	Crom (VI) <sup>(*)</sup>	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 7196A	0,03 mg/L
5	As <sup>(*)</sup>	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7062	0,12 mg/kg
6	Cd <sup>(*)</sup>	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,5 mg/kg
7	Pb <sup>(*)</sup>	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,15 mg/kg
8	Hg <sup>(*)</sup>	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7471B	0,1 mg/kg
9	Niken <sup>(*)</sup>	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	0,3 mg/kg
10	Phenol <sup>(*)</sup>	mg/kg	US EPA Method 3550C US EPA Method 3630C US EPA Method 8270E	0,04 mg/kg
11	Benzen <sup>(*)</sup>	mg/kg	US EPA Method 5035 US EPA Method 3620C US EPA Method 8260D	0,002 mg/kg

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

BM01 – TT11 – KQTN/02

Trang: 1/2

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
12	Toluen <sup>(*)</sup>	mg/kg	US EPA Method 5035 US EPA Method 3620C US EPA Method 8260D	0,002 mg/kg
13	Xyanua hoạt động <sup>(**)</sup>	mg/kg	US EPA Method 9010 C + US EPA Method 9013A + US EPA Method 9014	0,12 mg/kg
14	Tổng florua (F-) <sup>(*)</sup>	mg/L	US EPA Method 1311 SMEWW 4500-F.B&D:2023	0,06 mg/L

6. Kết quả thử nghiệm:

**Bảng 1:**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm HA.23.10499.16
1.	pH <sup>(*)</sup>	--	6,17
2.	Crom (VI) <sup>(*)</sup>	mg/L	KPH
3.	Tổng florua (F-) <sup>(*)</sup>	mg/L	KPH

**Bảng 2:**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm HA.23.10499.16
1.	As <sup>(*)</sup>	mg/kg	KPH
2.	Cd <sup>(*)</sup>	mg/kg	KPH
3.	Pb <sup>(*)</sup>	mg/kg	KPH
4.	Hg <sup>(*)</sup>	mg/kg	KPH
5.	Niken <sup>(*)</sup>	mg/kg	KPH
6.	Tổng Xyanua <sup>(*)</sup>	mg/kg	KPH
7.	Tổng Dầu <sup>(*)</sup>	mg/kg	<48
8.	Phenol <sup>(*)</sup>	mg/kg	KPH
9.	Benzen <sup>(*)</sup>	mg/kg	KPH
10.	Toluen <sup>(*)</sup>	mg/kg	KPH
11.	Xyanua hoạt động <sup>(**)</sup>	mg/kg	KPH

Ghi chú: <sup>(\*)</sup>: Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts  
<sup>(\*\*)</sup>: Chỉ tiêu được thực hiện bởi Vimcerts 066  
 KPH: Không phát hiện  
 T=0,38

Phòng Thử Nghiệm

  
 Nguyễn Thị Trang



PGiám đốc

  
 Nguyễn Thùy Diễm

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

## **PHỤ LỤC II**

# **CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ**



CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2022 TY- UQ

Đồng Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2022

## GIẤY ỦY QUYỀN

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU.

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 5, TT Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

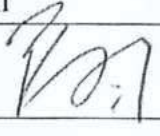
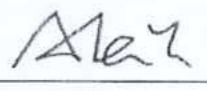

Điện thoại: 02513 682 298

Fax: 02513 682 258

Mã số thuế: 3603236346

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, gia công các loại da từ nguyên liệu đã qua sơ chế.


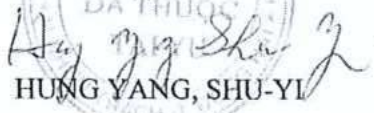
Tổng Giám Đốc CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU là bà HUNG YANG, SHU – YI. Do thường xuyên đi công tác bên ngoài không có mặt trong Công ty nên ủy quyền cho những giám đốc có tên dưới đây :

STT	Người được ủy quyền	Chữ ký người được ủy quyền
1	HUANG YU HSIANG	
2	YU YI CHENG	
3	LEE CHAO CHUN	

Bằng giấy ủy quyền này, những người được ủy quyền thay mặt Tổng Giám Đốc CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU trong việc ký các hợp đồng và các giấy tờ liên quan tới nhà máy TAI YU. Cụ thể là ký hợp đồng mua bán, hóa đơn bán hàng, các quyền và nghĩa vụ thuế, khai báo hải quan, chứng từ giao dịch ngân hàng, nội quy lao động của công ty, thang bảng lương, hợp đồng lao động, chứng từ nhân sự, giấy tờ công văn xin nhập cảnh, tạm trú, gia hạn visa cho người nước ngoài, giấy tờ thanh tra kiểm tra PCCC, môi trường và các chứng từ liên quan khác.

Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

NGƯỜI ỦY QUYỀN  
TỔNG GIÁM ĐỐC

  
  
HUNG YANG, SHU-YI



Số: 4419/BTNMT-TCMT

V/v thu hút dự án sản xuất, gia công các loại da từ nguyên liệu da đã qua sơ chế của Công ty TNHH POS-DCS Việt Nam vào Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2014

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI	
CÔNG	Số: 211A
VĂN	Ngày: 9/10/14
ĐỀ THỊ	Chuyên: .....

Kính gửi: Tổng công ty Đầu tư phát triển  
khu công nghiệp Việt Nam

Phúc đáp Văn bản số 580/TCT-ĐT ngày 25 tháng 8 năm 2014 của quý Tổng công ty về việc thu hút dự án sản xuất, gia công các loại da từ nguyên liệu da đã qua sơ chế vào Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5, Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

1. Xét về phương diện tác động môi trường thì có thể tiếp nhận dự án sản xuất, gia công các loại da từ nguyên liệu da đã qua sơ chế của Công ty TNHH POS-DCS Việt Nam vào Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5. Quý Tổng công ty có trách nhiệm thỏa thuận với nhà đầu tư về việc xử lý sơ bộ và đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp; chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

2. Trường hợp dự án của Công ty TNHH POS-DCS Việt Nam thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề nghị quý Tổng công ty yêu cầu Công ty TNHH POS-DCS Việt Nam tham vấn ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường.

Trên đây là ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi quý Tổng công ty để biết và thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng Nguyễn Minh Quang (để báo cáo);
- Sở TN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Ban quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: VT, TCMT, TTH (8).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG****Bùi Cách Tuyền**



SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  
TỈNH ĐỒNG NAI  
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3603236346

Đăng ký lần đầu: ngày 18 tháng 11 năm 2014

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 15 tháng 04 năm 2022

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAI YU LEATHER CO., LTD

Tên công ty viết tắt:

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

KCN Nhơn Trạch V, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 02513682298

Fax: 02513682258

Email:

Website:

**3. Vốn điều lệ**

259.607.825.040 đồng

Bằng chữ: Hai trăm năm mươi chín tỷ sáu trăm lẻ bảy triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn không trăm bốn mươi đồng

Tương đương 11.800.000 đô la Mỹ

**4. Danh sách thành viên góp vốn**

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	CHINSTAR INTERNATIONAL CO., LTD		2nd Floor, Building B, SNPP Plaza, Savalalo, Apia, Samoa	138.663.945,040	53,413	61287	
2	HUNG YANG, SHU-YI	Trung Quốc (Đài Loan)	KCN Nhơn Trạch V, (Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)	45.390.328,000	17,484	307281404	

3	HUNG, CHIA-HSIANG	Trung Quốc (Đài Loan)	No.98 Lane 17, Shin Chia North St, Taichung City, Taiwan, Trung Quốc	36.641.776.000	14,114	351458430	
4	HUNG, CHIA-WEI	Trung Quốc (Đài Loan)	No 98 Lane 17, Shin Chia North St, Taichung City, Taiwan, Trung Quốc	36.641.776.000	14,114	350226744	
5	PAI CHIH-HSANG	Trung Quốc	KCN Nhơn Trạch V, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	2.270.000.000	0,874	350698542	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

\* Họ và tên: HUNG YANG, SHU-YI

Giới tính: Nữ

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc

Sinh ngày: 27/12/1959

Dân tộc: Quốc tịch:

Trung Quốc (Đài Loan)

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 307281404

Ngày cấp: 15/05/2013

Nơi cấp: Đài Loan

Địa chỉ thường trú: No.102, Zhenfu Rd., East Dist, Taichung City 401, Taiwan, Trung Quốc

Địa chỉ liên lạc: KCN Nhơn Trạch V, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

W. TRƯỜNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Phan Huy Toàn

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ**

Mã số dự án: 3278556793

*Chứng nhận lần đầu: ngày 18 tháng 11 năm 2014*

*Chứng nhận thay đổi lần thứ năm: ngày 09 tháng 5 năm 2022*

*Chứng nhận thay đổi lần thứ sáu: ngày 26 tháng 9 năm 2022*

*Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;*

*Căn cứ Quyết định số 204/TTg ngày 06 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;*

*Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;*

*Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3278556793 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 5 năm 2022;*

*Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU nộp ngày 09 tháng 9 năm 2022,*

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

**Chứng nhận:**

Dự án đầu tư CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU; mã số dự án 3278556793 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 5 năm 2022;

Được đăng ký: Điều chỉnh tiến độ góp vốn.

**Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:**

**Nhà đầu tư:**

1. **CHINSTAR INTERNATIONAL CO., LTD.**; Giấy chứng nhận thành lập số 61287 cấp ngày 12 tháng 5 năm 2015 tại Samoa.

Địa chỉ trụ sở chính: 2nd Floor, Building B, SNPF Plaza, Savalalo, Apia, Samoa.

Người đại diện: Bà HUNG YANG, SHU-YI; sinh ngày 27 tháng 12 năm 1959; quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan); hộ chiếu số: 307281404 cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013 tại Trung Quốc (Đài Loan); địa chỉ thường trú: No. 102, Zhenfu Rd., East Dist., Taichung City 401, Taiwan; chức vụ: Chủ tịch.

2. Bà HUNG YANG, SHU-YI; sinh ngày 27 tháng 12 năm 1959; quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan); hộ chiếu số: 307281404 cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013 tại Trung Quốc (Đài Loan); địa chỉ thường trú: No. 102, Zhenfu Rd., East Dist., Taichung City 401, Taiwan.

3. Ông HUNG, CHIA-HSIANG; sinh ngày 22 tháng 7 năm 1987; quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan); hộ chiếu số: 351458430 cấp ngày 07 tháng 12 năm 2018 tại Trung Quốc (Đài Loan); địa chỉ thường trú: No 98 Lane 17, Shin Chia North St, Taichung City, Taiwan.

4. Ông HUNG, CHIA-WEI; sinh ngày 22 tháng 7 năm 1987; quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan); hộ chiếu số: 350226744 cấp ngày 29 tháng 3 năm 2018 tại Trung Quốc (Đài Loan); địa chỉ thường trú: No 98 Lane 17, Shin Chia North St, Taichung City, Taiwan.

5. Ông PAI, CHIH-HSANG; sinh ngày 04 tháng 5 năm 1954; quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan); hộ chiếu số: 350698542 cấp ngày 11 tháng 6 năm 2018 tại Trung Quốc (Đài Loan); địa chỉ thường trú: 11F.-2, No 51, Sec. 1, Chengde Rd., Datong Dist, Taipei City 10351, Taiwan.

**Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:**

**CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU;** Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603236346 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2014, thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 4 năm 2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

**Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:**

1. Tên dự án đầu tư: **CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU.**
2. Mục tiêu và quy mô của dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Quy mô	Mã ngành theo VSIC
01	Sản xuất và gia công các loại da thành phẩm và bán thành phẩm từ nguyên liệu da đã qua sơ chế bằng xử lý cơ học và hóa lý (từ công đoạn da thuộc Wet Blue trở về sau).	30.300 tấn sản phẩm/năm	1511

3. Địa điểm thực hiện dự án: Khu công nghiệp Nhon Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai.

4. Diện tích đất sử dụng: 56.700 m<sup>2</sup>.

5. Tổng vốn đầu tư của dự án: 552.396.000.000 (năm trăm năm mươi hai tỷ, ba trăm chín mươi sáu triệu) đồng, tương đương 26.000.000 (hai mươi sáu triệu) đô la Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án: 259.607.825.040 (hai trăm năm mươi chín tỷ, sáu trăm lẻ bảy triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn, không trăm bốn mươi) đồng, tương đương 11.800.000 (mười một triệu tám trăm nghìn) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 45,38% tổng vốn đầu tư.

Giá trị và tiến độ góp vốn như sau:

STT	Nhà đầu tư	Vốn góp (đô la Mỹ)	Tiến độ góp vốn		
			Đã góp (đô la Mỹ)	Còn lại (đô la Mỹ)	Tiến độ
01	CHINSTAR INTERNATIONAL CO., LTD.	6.500.000	6.500.000	-	Đã góp đủ
02	Bà HUNG YANG, SHU-YI	2.000.000	1.500.000	500.000	Góp đủ trong 12 tháng kể từ ngày 26 tháng 9 năm 2022.
03	Ông HUNG, CHIA- HSIANG	1.600.000	1.000.000	600.000	
04	Ông HUNG, CHIA- WEI	1.600.000	1.000.000	600.000	
05	Ông PAI, CHIH- HSANG	100.000	-	100.000	Góp đủ trong 30 ngày kể từ ngày 26 tháng 9 năm 2022.
	Tổng	11.800.000			

6. Thời hạn hoạt động của dự án: 46 (bốn mươi sáu) năm kể từ ngày 27 tháng 3 năm 2007.

7. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Đi vào hoạt động từ tháng 8 năm 2017.

**Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo quy định về Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.
- Thuế nhập khẩu và các loại thuế khác: Theo quy định tại thời điểm nộp thuế.

**Điều 3: Các quy định đối với Nhà đầu tư, Tổ chức kinh tế thực hiện dự án:**

- Thực hiện thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng và thực hiện báo cáo định kỳ trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Triển khai dự án đầu tư theo mục tiêu, nội dung, tiến độ cam kết và tuân thủ các quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các quy định pháp luật về đất đai, môi trường, lao động và pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai dự án.

**Điều 4:** Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3278556793 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 5 năm 2022.

**Điều 5:** Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU được cấp 01 (một) bản, 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**Dương Thị Xuân Nương**

## GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: **CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU.**

Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2. Được phép xây dựng công trình thuộc dự án Nhà máy sản xuất các loại da thành phẩm và bán thành phẩm.

- Tổng số công trình: 08 công trình và các công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Trên lô đất: Có diện tích: 44.870,00 m<sup>2</sup>.
- Do: Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dững thiết kế.
- Chỉ giới xây dựng: Đường N1, đường D4 (tiếp giáp vị trí xây dựng) không quy định chỉ giới xây dựng, các công trình xây dựng cách hàng rào xung quanh lô đất 6m.

- Mật độ xây dựng: 39,41%.
- Tại: KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.
- Theo thiết kế có ký hiệu: Bản vẽ xin cấp giấy phép xây dựng đính kèm.

**2.1. Nhà kho nguyên liệu + trạm điện:**

- + Diện tích xây dựng: 5.610,00 m<sup>2</sup>.
- + Tổng diện tích sàn: 5.610,00 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao công trình: + 12,10 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,30 m (so với cốt nền đường nội bộ).
- + Màu sắc: Trắng, xám, xanh.

**2.2. Nhà xưởng liệu + nhà vệ sinh công nhân:**

- + Diện tích xây dựng: 3.046,80 m<sup>2</sup>.
- + Tổng diện tích sàn: 4.286,80 m<sup>2</sup>.
- + chiều cao tầng 1: + 3,00 m.
- + Chiều cao công trình: + 22,65 m; số tầng: 02.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,6 m (so với cốt nền đường nội bộ).
- + Màu sắc: Trắng, xám.

**2.3. Nhà xưởng làm khô + khu chuẩn bị + chế tác:**

- + Diện tích xây dựng: 6.880,00 m<sup>2</sup>.
- + Tổng diện tích sàn: 6.880,00 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao công trình: + 16,53 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,60 m (so với cốt nền đường nội bộ).
- + Màu sắc: Trắng, xám, xanh.

**2.4. Nhà xe + nhà ăn:**

- + Diện tích xây dựng: 450,00 m<sup>2</sup>.
- + Tổng diện tích sàn: 900,00 m<sup>2</sup>.
- + chiều cao tầng 1: + 3,00 m.

- + Chiều cao công trình: + 6,10 m; số tầng: 02.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,15 m (so với cốt nền đường nội bộ).
- + Màu sắc: Trắng, xám, xanh.

**2.5. Nhà bảo vệ:**

- + Diện tích xây dựng: 45,00 m<sup>2</sup>.
- + Tổng diện tích sàn: 45,00 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao công trình: + 4,20 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,30 m (so với cốt nền đường nội bộ).
- + Màu sắc: Trắng, xám.

**2.6. Nhà lò hơi:**

- + Diện tích xây dựng: 100,00 m<sup>2</sup>.
- + Tổng diện tích sàn: 100,00 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao công trình: + 7,20 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,20 m (so với cốt nền đường nội bộ).
- + Màu sắc: Vàng nhạt.

**2.7. Nhà nghỉ chuyên gia:**

- + Diện tích xây dựng: 280,00 m<sup>2</sup>.
- + Tổng diện tích sàn: 280,00 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao công trình: + 6,10 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,80 m (so với cốt nền đường nội bộ).
- + Màu sắc: Trắng, xám, xanh.

**2.8. Nhà điều hành khu xử lý nước thải:**

- + Diện tích xây dựng: 96,00 m<sup>2</sup>.
- + Tổng diện tích sàn: 96,00 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao công trình: + 6,10 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,30 m (so với cốt nền đường nội bộ).
- + Màu sắc: Trắng, xám.

**2.9. Các công trình hạ tầng kỹ thuật khác:** Tháp nước (28,26 m<sup>2</sup>), Bể nước ngầm (250 m<sup>2</sup>), Khu xử lý nước thải (899,28 m<sup>2</sup>), Cổng, Hàng rào, Sân đường nội bộ, Hệ thống cấp nước, thoát nước, Hệ thống cấp điện.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 618646 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 03/8/2015.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Chưa có.

5. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên phải đề nghị gia hạn giấy phép./.

**Nơi nhận:**

- Như mục 1;
- Lưu VT, QHXD (H);
- 9011C.



**Cao Tiến Sỹ**

### CHỦ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi cần thay đổi thiết kế phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.
6. Phải thực hiện đầy đủ các nội dung yêu cầu về phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định.





## GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

**1. Cấp cho: CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU.**

Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

**2. Được phép xây dựng các công trình Nhà văn phòng và hạ tầng kỹ thuật.**

- Tổng số công trình: 01 công trình chính và hạ tầng kỹ thuật.
- Trên lô đất có diện tích: 44.870,00 m<sup>2</sup>.
- Do: Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dững thiết kế.
- Chi giới xây dựng: Đường N1, đường D4 (tiếp giáp vị trí xây dựng)

không quy định chi giới xây dựng, các công trình xây dựng cách hàng rào xung quanh lô đất 6m.

- Mật độ xây dựng: 44,04%.
- Tại: KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.
- Theo thiết kế có ký hiệu: Bản vẽ xin cấp giấy phép xây dựng đính kèm.

**2.1. Nhà văn phòng:**

- + Diện tích xây dựng: 214,92 m<sup>2</sup>.
- + Tổng diện tích sàn: 214,92 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao công trình: + 6,00 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,45 m (so với cốt nền đường nội bộ).
- + Màu sắc: Trắng, xám, xanh.

**2.2. Các công trình hạ tầng kỹ thuật khác:** Trạm cân; tháp nước (50,00 m<sup>3</sup>):  
Diện tích xây dựng: 30,00 m<sup>2</sup>.

**3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất:** Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 618646 ngày 03/8/2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai chứng nhận cho Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu.

**4. Ghi nhận các công trình đã khởi công:** Theo bản vẽ mặt bằng tổng thể xin phép đính kèm.

**5. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên phải đề nghị gia hạn giấy phép./**

**Nơi nhận:**

- Như mục 1;
- Lưu VT, QHXD (H).



Cao Tiến Sỹ

## ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

Điều chỉnh nội dung Mục 2 như sau:

- Mật độ xây dựng: 44,04%.

### 2.2. Nhà xưởng liệu:

- + Diện tích xây dựng: 3.000,00 m<sup>2</sup>.
- + Tổng diện tích sàn: 3.473,93 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao tầng 1: + 3,45 m.
- + Chiều cao công trình: + 20,50 m; số tầng: 02.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,40 m (so với cốt nền đường nội bộ).
- + Màu sắc: Trắng, xám.

### 2.6. Nhà lò hơi:


- + Diện tích xây dựng: 126,00 m<sup>2</sup>.
- + Tổng diện tích sàn: 126,00 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao công trình: + 8,50 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,20 m (so với cốt nền đường nội bộ).
- + Màu sắc: Vàng nhạt.

### 2.7. Nhà nghỉ chuyên gia:

- + Diện tích xây dựng: 601,30 m<sup>2</sup>.
- + Tổng diện tích sàn: 601,30 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao công trình: + 8,30 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: + 1,20 m (so với cốt nền đường nội bộ).
- + Màu sắc: Trắng, xám, xanh.

**2.9. Các công trình hạ tầng kỹ thuật khác:** Tháp nước (28,26 m<sup>2</sup>); bể nước ngầm (250 m<sup>2</sup>); khu xử lý nước thải (2.626,40 m<sup>2</sup>); nhà vệ sinh công nhân (46,80 m<sup>2</sup> tách ra từ nhà xưởng liệu); cống; hàng rào; sân đường nội bộ; hệ thống cấp nước, thoát nước; hệ thống cấp điện.

Đồng Nai, ngày 05 tháng 6 năm 2017

 **TRƯỞNG BAN**

Cao Tiến Sỹ

UBND TỈNH ĐỒNG NAI  
BAN QUẢN LÝ  
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1947/KCNĐN-QHXD  
V/v thông báo kết quả kiểm tra  
công tác nghiệm thu hoàn thành  
các công trình xây dựng của Công  
ty TNHH Da thuộc Tai Yu tại  
KCN Nhơn Trạch V.

Đồng Nai, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Kính gửi: Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu  
(KCN Nhơn Trạch V)

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về  
Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Thông tư số 26 /2016/TT -  
BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về  
quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 3723/UBND - CNN ngày 24/4/2017 của UBND tỉnh  
Đồng Nai về việc ủy quyền cho Ban Quản lý các KCN thực hiện công tác quản  
lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng trong các khu công nghiệp trên địa  
bàn tỉnh, bao gồm thủ tục kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng;

Trên cơ sở Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng công trình 39/BCHT-  
2017 ngày 28/6/2017 của Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu và báo cáo của các  
bên liên quan công trình xây dựng tại nội dung buổi kiểm tra công tác nghiệm  
thu ngày 11/7/2017;

Ban Quản lý các KCN Đồng Nai thông báo kết quả kiểm tra công tác  
nghiệm thu của Chủ đầu tư, như sau:

**1. Thông tin chung về công trình xây dựng:**

**1.1. Theo Giấy phép xây dựng số: 149/GPXD-KCNĐN ngày 18/8/2015;  
Điều chỉnh GPXD ngày 05/6/2017 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp,  
gồm:**

**- Nhà kho nguyên liệu + trạm điện:**

- + Diện tích xây dựng: 5.610,00 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao công trình: + 12,10 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,30 m (so với cốt nền đường nội bộ).

**- Nhà xưởng liệu:**

- + Diện tích xây dựng: 3.000,00 m<sup>2</sup>.
- + Tổng diện tích sàn: 3.473,93 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao tầng 1: + 3,45 m.
- + Chiều cao công trình: + 20,50 m; số tầng: 02.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,40 m (so với cốt nền đường nội bộ).

**- Nhà xưởng làm khô + khu chuẩn bị + chế tác:**

- + Diện tích xây dựng: 6.880,00 m<sup>2</sup>.

- + Chiều cao công trình: + 16,53 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,60 m (so với cốt nền đường nội bộ).

**- Nhà xe + nhà ăn:**

- + Diện tích xây dựng: 450,00 m<sup>2</sup>.
- + Tổng diện tích sàn: 900,00 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao tầng 1: + 3,00 m.
- + Chiều cao công trình: + 6,10 m; số tầng: 02.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,15 m (so với cốt nền đường nội bộ).

**- Nhà bảo vệ:**

- + Diện tích xây dựng: 45,00 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao công trình: + 4,20 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,30 m (so với cốt nền đường nội bộ).

**- Nhà lò hơi:**

- + Diện tích xây dựng: 126,00 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao công trình: + 8,50 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,20 m (so với cốt nền đường nội bộ).

**- Nhà nghỉ chuyên gia:**

- + Diện tích xây dựng: 601,30 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao công trình: + 8,30 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,20 m (so với cốt nền đường nội bộ).

**- Nhà điều hành khu xử lý nước thải:**

- + Diện tích xây dựng: 96,00 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao công trình: + 6,10 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,30 m (so với cốt nền đường nội bộ).

**- Các công trình hạ tầng kỹ thuật khác:** Tháp nước (28,26 m<sup>2</sup>), Bể nước ngầm (250 m<sup>2</sup>), Khu xử lý nước thải (2.626,40 m<sup>2</sup>), Nhà vệ sinh công nhân (46,00 m<sup>2</sup>, tách ra từ Nhà xưởng liệu), Cổng, Hàng rào, Sân đường nội bộ, Hệ thống cấp nước, thoát nước, Hệ thống cấp điện.

**1.2. Theo Giấy phép xây dựng số: 115/GPXD-KCNĐN ngày 05/6/2017 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp, gồm:**

**- Nhà văn phòng:**

- + Diện tích xây dựng: 214,92 m<sup>2</sup>.
- + Tổng diện tích sàn: 214,92 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao công trình: + 6,00 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,45 m (so với cốt nền đường nội bộ).

**- Các công trình hạ tầng kỹ thuật khác:** Trạm cân; tháp nước (50,00 m<sup>3</sup>): Diện tích xây dựng: 30,00 m<sup>2</sup>.

**\* Các chủ thể tham gia xây dựng công trình:**

- Đơn vị thi công: Công ty Cổ phần Cơ Khí Công nghệ cao Đại Dũng II.
- Đơn vị giám sát thi công: Chủ đầu tư tự chịu trách nhiệm giám sát (có văn bản cam kết về trách nhiệm giám sát chất lượng công trình).

## **2. Hiện trạng chất lượng của công trình xây dựng:**

- *Hiện trạng thi công xây dựng công trình được kiểm tra:* Tại thời điểm kiểm tra các công trình xây dựng đã được thi công xây dựng hoàn thành; qua kiểm tra trực tiếp tại hiện trường, xem xét báo cáo của Chủ đầu tư và các bên liên quan đến đầu tư xây dựng công trình, xem xét hồ sơ quản lý chất lượng cho thấy phù hợp Giấy phép xây dựng được cấp.

- *Tình hình chất lượng công trình xây dựng:* Tại thời điểm kiểm tra các công trình, bộ phận công trình bằng trực quan chưa phát hiện biểu hiện bất thường về chất lượng (chuyển dịch, chuyển vị, lún, nứt, thấm, biến dạng kích thước hình học...); cơ bản đáp ứng yêu cầu chất lượng theo báo cáo của Chủ đầu tư.

## **3. Sự tuân thủ các quy định của pháp luật:**

- *Năng lực của các chủ thể tham gia xây dựng công trình:* Các đơn vị tham gia hoạt động xây dựng: thiết kế, thẩm tra, thi công có chức năng hành nghề phù hợp tính chất công việc thực hiện.

- *Sự tuân thủ quy định về quản lý chất lượng:* Tại thời điểm kiểm tra, Chủ đầu tư và nhà thầu xây dựng lập hồ sơ hoàn thành công trình cơ bản đầy đủ theo danh mục hồ sơ hoàn thành công trình quy định tại Phụ lục III Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng; nội dung các thành phần trong hồ sơ cơ bản đáp ứng chất lượng theo quy định. Chủ đầu tư tự giám sát công trình, có văn bản số 05/2017/CV ngày 07/7/2017 cam kết chịu trách nhiệm về giám sát và chất lượng công trình.

- *Sự tuân thủ các quy định khác có liên quan (đầu tư, phòng cháy, môi trường, lao động...):* Các công trình xây dựng thuộc dự án của Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 472023001168 chứng nhận lần đầu ngày 18/11/2014, chứng nhận thay đổi lần thứ ba ngày 30/6/2015 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai chứng nhận; được Cảnh sát PCCC tỉnh Đồng Nai thẩm duyệt phòng cháy và chữa cháy tại văn bản số 304/TDPCCC-HDPC ngày 06/8/2015 và được nghiệm thu PCCC tại văn bản số 14/CSPPCCC-PC ngày 18/11/2016; được Ban Quản lý các KCN phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 30/QĐ-KCNĐN ngày 10/02/2015.

- *Công tác lập và lưu trữ hồ sơ:* Cơ bản đầy đủ và theo quy định.

## **4. Các yêu cầu đối với Chủ đầu tư:**

- *Yêu cầu khắc phục các tồn tại:* Chủ đầu tư và nhà thầu xây dựng tiếp tục công tác rà soát, hoàn thiện chất lượng công trình theo quy định tại Phụ lục III Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng.

- *Các yêu cầu khác:*

+ Đối với các công trình thuộc dự án nêu trên, yêu cầu chủ đầu tư phải thực hiện đầy đủ các quy định về an toàn lao động, an toàn thiết bị công trình, máy móc công nghệ trước và trong quá trình hoạt động sản xuất.

+ Chủ đầu tư rà soát thực hiện đầy đủ các nội dung theo yêu cầu về phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định (Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ

giai đoạn vận hành của Dự án gửi Ban Quản lý các KCN Đồng Nai để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Khoản 3 Điều 2 Quyết định số 30/QĐ-KCNĐN ngày 10/02/2015).

+ Chủ đầu tư thường xuyên rà soát, thực hiện bảo trì công trình xây dựng theo quy định tại Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

Trên đây là thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng; đề nghị chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, rà soát và hoàn chỉnh chất lượng công trình xây dựng; tổ chức nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng theo nội dung quy định tại Điều 9 Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng; gửi biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng kèm báo cáo các nội dung yêu cầu nêu trên đến Ban Quản lý các KCN để xem xét có ý kiến về kết quả nghiệm thu.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- ĐD VP BQL các KCN tại NT;
- Lưu VT, QH XD (H).



**Cao Tiến Sỹ**

UBND TỈNH ĐỒNG NAI  
BAN QUẢN LÝ  
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2039/KCNĐN-QHXS  
V/v thông báo chấp thuận kết quả  
nghiệm thu hoàn thành các công  
trình xây dựng của Công ty TNHH  
Da thuộc Tai Yu tại KCN Nhơn  
Trạch V.

Đồng Nai, ngày 18 tháng 8 năm 2017

Kính gửi: Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu  
(KCN Nhơn Trạch V)

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về  
Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Thông tư số 26 /2016/TT -  
BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về  
quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 3723/UBND - CNN ngày 24/4/2017 của UBND tỉnh  
Đồng Nai về việc ủy quyền cho Ban Quản lý các KCN thực hiện công tác quản  
lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng trong các khu công nghiệp trên địa  
bàn tỉnh, bao gồm thủ tục kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng;

Trên cơ sở Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng công trình số 39/BCHT-  
2017 ngày 28/6/2017 của Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu và báo cáo của các  
bên liên quan công trình xây dựng tại nội dung buổi kiểm tra công tác nghiệm  
thu ngày 11/7/2017; Thông báo số 1947/KCNĐN-QHXS ngày 10/8/2017 của  
Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn  
thành công trình xây dựng;

Qua xem xét nội dung Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào  
sử dụng lập ngày 10/8/2017 giữa Chủ đầu tư với Nhà thầu thi công;

Ban Quản lý các KCN Đồng Nai thông báo chấp thuận kết quả nghiệm thu  
của Chủ đầu tư, như sau:

**1. Thông tin chung về công trình xây dựng:**

**1.1. Theo Giấy phép xây dựng số: 149/GPXD-KCNĐN ngày 18/8/2015;  
Điều chỉnh GPXD ngày 05/6/2017 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp:**

**- Nhà kho nguyên liệu + trạm điện:**

- + Diện tích xây dựng: 5.610,00 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao công trình: + 12,10 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,30 m (so với cốt nền đường nội bộ).

**- Nhà xưởng liệu:**

- + Diện tích xây dựng: 3.000,00 m<sup>2</sup>.
- + Tổng diện tích sàn: 3.473,93 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao tầng 1: + 3,45 m.
- + Chiều cao công trình: + 20,50 m; số tầng: 02.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,40 m (so với cốt nền đường nội bộ).

**- Nhà xưởng làm khô + khu chuẩn bị + chế tác:**

- + Diện tích xây dựng: 6.880,00 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao công trình: + 16,53 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,60 m (so với cốt nền đường nội bộ).

**- Nhà xe + nhà ăn:**

- + Diện tích xây dựng: 450,00 m<sup>2</sup>.
- + Tổng diện tích sàn: 900,00 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao tầng 1: + 3,00 m.
- + Chiều cao công trình: + 6,10 m; số tầng: 02.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,15 m (so với cốt nền đường nội bộ).

**- Nhà bảo vệ:**

- + Diện tích xây dựng: 45,00 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao công trình: + 4,20 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,30 m (so với cốt nền đường nội bộ).

**- Nhà lò hơi:**

- + Diện tích xây dựng: 126,00 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao công trình: + 8,50 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,20 m (so với cốt nền đường nội bộ).

**- Nhà nghỉ chuyên gia:**

- + Diện tích xây dựng: 601,30 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao công trình: + 8,30 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,20 m (so với cốt nền đường nội bộ).

**- Nhà điều hành khu xử lý nước thải:**

- + Diện tích xây dựng: 96,00 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao công trình: + 6,10 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,30 m (so với cốt nền đường nội bộ).

**- Các công trình hạ tầng kỹ thuật khác:** Tháp nước (28,26 m<sup>2</sup>), Bể nước ngầm (250 m<sup>2</sup>), Khu xử lý nước thải (2.626,40 m<sup>2</sup>), Nhà vệ sinh công nhân (46,00 m<sup>2</sup>, tách ra từ Nhà xưởng liệu), Cổng, Hàng rào, Sân đường nội bộ, Hệ thống cấp nước, thoát nước, Hệ thống cấp điện.

**1.2. Theo Giấy phép xây dựng số: 115/GPXD-KCNĐN ngày 05/6/2017 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp, gồm:**

**- Nhà văn phòng:**

- + Diện tích xây dựng: 214,92 m<sup>2</sup>.
- + Tổng diện tích sàn: 214,92 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao công trình: + 6,00 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,45 m (so với cốt nền đường nội bộ).

**- Các công trình hạ tầng kỹ thuật khác:** Trạm cân; tháp nước (50,00 m<sup>3</sup>): Diện tích xây dựng: 30,00 m<sup>2</sup>.

**\* Các chủ thể tham gia xây dựng công trình:**

- Đơn vị thi công: Công ty Cổ phần Cơ Khí Công nghệ cao Đại Dũng II.

- Đơn vị giám sát thi công: Chủ đầu tư tự chịu trách nhiệm giám sát (có văn bản cam kết về trách nhiệm giám sát chất lượng công trình).

## **2. Hiện trạng chất lượng của công trình xây dựng:**

- *Hiện trạng thi công xây dựng công trình được kiểm tra:* Tại thời điểm kiểm tra các công trình xây dựng đã được thi công xây dựng hoàn thành; qua kiểm tra trực tiếp tại hiện trường, xem xét báo cáo của Chủ đầu tư và các bên liên quan đến đầu tư xây dựng công trình, xem xét hồ sơ quản lý chất lượng cho thấy phù hợp Giấy phép xây dựng được cấp.

- *Tình hình chất lượng công trình xây dựng:* Tại thời điểm kiểm tra các công trình, bộ phận công trình bằng trực quan chưa phát hiện biểu hiện bất thường về chất lượng (chuyên dịch, chuyển vị, lún, nứt, thấm, biến dạng kích thước hình học...); cơ bản đáp ứng yêu cầu chất lượng theo báo cáo của Chủ đầu tư.

## **3. Sự tuân thủ các quy định của pháp luật:**

- *Năng lực của các chủ thể tham gia xây dựng công trình:* Các đơn vị tham gia hoạt động xây dựng: thiết kế, thẩm tra, thi công có chức năng hành nghề phù hợp tính chất công việc thực hiện.

- *Sự tuân thủ quy định về quản lý chất lượng:* Tại thời điểm kiểm tra, Chủ đầu tư và nhà thầu xây dựng lập hồ sơ hoàn thành công trình cơ bản đầy đủ theo danh mục hồ sơ hoàn thành công trình quy định tại Phụ lục III Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng; nội dung các thành phần trong hồ sơ cơ bản đáp ứng chất lượng theo quy định. Chủ đầu tư tự giám sát công trình, có văn bản số 05/2017/CV ngày 07/7/2017 cam kết chịu trách nhiệm về giám sát và chất lượng công trình.

- *Sự tuân thủ các quy định khác có liên quan (đầu tư, phòng cháy, môi trường, lao động...):* Các công trình xây dựng thuộc dự án của Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 472023001168 chứng nhận lần đầu ngày 18/11/2014, chứng nhận thay đổi lần thứ ba ngày 30/6/2015 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai chứng nhận; được Cảnh sát PCCC tỉnh Đồng Nai thẩm duyệt phòng cháy và chữa cháy tại văn bản số 304/TDPCCC-HDPC ngày 06/8/2015 và được nghiệm thu PCCC tại văn bản số 14/CSPCCC-PC ngày 18/11/2016; được Ban Quản lý các KCN phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 30/QĐ-KCNĐN ngày 10/02/2015.

- *Công tác lập và lưu trữ hồ sơ:* Cơ bản đầy đủ và theo quy định.

## **4. Các yêu cầu đối với Chủ đầu tư:**

- *Yêu cầu khắc phục các tồn tại:* Chủ đầu tư và nhà thầu xây dựng tiếp tục công tác rà soát, hoàn thiện chất lượng công trình theo quy định tại Phụ lục III Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng.

- *Các yêu cầu khác:*

+ Đối với các công trình thuộc dự án nêu trên, yêu cầu chủ đầu tư phải thực hiện đầy đủ các quy định về an toàn lao động, an toàn thiết bị công trình, máy móc công nghệ trước và trong quá trình hoạt động sản xuất.

+ Chủ đầu tư rà soát thực hiện đầy đủ các nội dung theo yêu cầu về phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định (Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án gửi Ban Quản lý các KCN Đồng Nai để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Khoản 3 Điều 2 Quyết định số 30/QĐ-KCNĐN ngày 10/02/2015).

+ Chủ đầu tư thường xuyên rà soát, thực hiện bảo trì công trình xây dựng theo quy định tại Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

### 5. Kết luận:

Qua công tác kiểm tra, Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai thống nhất kết quả nghiệm thu của Chủ đầu tư đối với các công trình xây dựng nêu trên; việc kiểm tra của Ban Quản lý các KCN về công trình xây dựng không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của chủ đầu tư về công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng và trách nhiệm của các nhà thầu tham gia hoạt động xây dựng về chất lượng công trình xây dựng đối với phần việc do mình thực hiện theo quy định của pháp luật;

Chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và sự phù hợp của các văn bản, tài liệu trong hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng; tiếp tục rà soát, hoàn thiện hồ sơ hoàn thành công trình đưa vào sử dụng theo quy định tại Phụ lục III; lập danh mục và tập hợp hồ sơ phục vụ quản lý, vận hành và bảo trì công trình theo quy định tại Phụ lục IV; lưu trữ hồ sơ hoàn thành công trình quy định tại Điều 12 kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng;

Chủ đầu tư có trách nhiệm tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ và các quy định khác của pháp luật có liên quan trong việc khai thác, sử dụng công trình;

Trên đây là thông báo kết quả nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

Trân trọng./.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- ĐD VP BQL các KCN tại NT;
- Lưu VT, QHXD (H).

TRƯỞNG BAN



Cao Tiên Sỹ

Đồng Nai, ngày 26 tháng 11 năm 2018.

Số: 234 /GPXD-KCNĐN

## GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

**1. Cấp cho: CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU.**

Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

**2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Nhà máy sản xuất (giai đoạn mở rộng).**

- Tổng số công trình: 03.
- Trên lô đất có diện tích: 44.870,00 m<sup>2</sup>.
- Do: Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng và Công ty Cổ phần tư vấn và Xây dựng Số 01 Sài Gòn lập thiết kế.
- Chỉ giới xây dựng: Đường N1, đường D4 (tiếp giáp vị trí xây dựng) không quy định chỉ giới xây dựng, công trình chính xây dựng cách hàng rào xung quanh lô đất 6m.
- Mật độ xây dựng: 52,59%.
- Tại: KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.
- Theo thiết kế có ký hiệu: Bản vẽ xin phép xây dựng đính kèm.

**2.1. Nhà xưởng chuẩn bị:**

- + Diện tích xây dựng: 3.600,00 m<sup>2</sup>.
- + Tổng diện tích sàn: 3.600,00 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao công trình: + 14,36 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,30 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
- + Màu sắc công trình: Trắng, xám, xanh.

**2.2. Nhà điều hành (trên khu xử lý nước thải):**

- + Diện tích xây dựng: 224,28 m<sup>2</sup>.
- + Tổng diện tích sàn: 448,56 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao tầng 1: + 4,50 m.
- + Chiều cao công trình: + 10,50 m; số tầng: 02.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,45 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
- + Màu sắc công trình: Trắng, xám, xanh.

**2.3. Nhà rác:**

- + Diện tích xây dựng: 235,30 m<sup>2</sup>.
- + Tổng diện tích sàn: 235,30 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao công trình: + 2,70 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: ± 0,00 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
- + Màu sắc công trình: Trắng, xám, xanh.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK292927 ngày 28/11/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai chứng nhận cho Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Theo bản vẽ mặt bằng tổng thể xin phép đính kèm.

5. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên phải đề nghị gia hạn giấy phép./.

**Nơi nhận:**

- Như mục 1;
- Lưu VT, QHXD (H).

**TRƯỞNG BAN**



**Cao Tiến Sỹ**

### **CHỦ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:**

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.
6. Thực hiện đầy đủ các nội dung tại Thông báo kết quả thẩm định thiết kế số 3200/KCNĐN-QHXD ngày 07/11/2018 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.



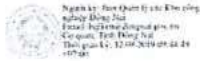


UBND TỈNH ĐỒNG NAI  
BAN QUẢN LÝ  
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2175 / KCNĐN-QHXD  
V/v thông báo kết quả kiểm tra công  
tác nghiệm thu hoàn thành công trình  
xây dựng Công ty TNHH Da thuộc  
Tai Yu tại KCN Nhơn Trạch V.

Đồng Nai, ngày 09 tháng 8 năm 2019



Kính gửi: Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu  
(KCN Nhơn Trạch V)

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Thông tư số 26/2016/TT -BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 3723/UBND-CNN ngày 24/4/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho Ban Quản lý các KCN thực hiện công tác quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, bao gồm thủ tục kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng;

Trên cơ sở Báo cáo hoàn thành xây dựng công trình số 39/BCHC ngày 15/5/2019 của Chủ đầu tư và báo cáo của các bên liên quan công trình xây dựng tại nội dung buổi kiểm tra công tác nghiệm thu ngày 06/6/2019; Ban Quản lý các KCN Đồng Nai thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu của Chủ đầu tư như sau:

**1. Thông tin chung về công trình xây dựng:** Công trình xây dựng theo nội dung Giấy phép xây dựng số 231/GPXD-KCNĐN ngày 26/11/2018 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

\* **Địa điểm:** KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

\* **Quy mô, công suất:**

**1.1. Nhà xưởng chuẩn bị:**

- + Diện tích xây dựng: 3.600,00 m<sup>2</sup>.
- + Tổng diện tích sàn: 3.600,00 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao công trình: + 14,36 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,30 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).

**1.2. Nhà điều hành (trên khu xử lý nước thải):**

- + Diện tích xây dựng: 224,28 m<sup>2</sup>.
- + Tổng diện tích sàn: 448,56 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao tầng 1: + 4,50 m.
- + Chiều cao công trình: + 10,50 m; số tầng: 02.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,45 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).

### 1.3. Nhà rác:

- + Diện tích xây dựng: 235,30 m<sup>2</sup>.
- + Tổng diện tích sàn: 235,30 m<sup>2</sup>.
- + Chiều cao công trình: + 2,70 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: ± 0,00 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).

#### *\* Các chủ thể tham gia xây dựng công trình:*

- Đơn vị thi công: Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng.
- Đơn vị tư vấn giám sát: Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Thành An.

### 2. Hiện trạng chất lượng của công trình xây dựng:

- *Hiện trạng thi công xây dựng các công trình được kiểm tra:* Tại thời điểm kiểm tra công trình xây dựng nêu trên (Mục 1 văn bản) đã được thi công xây dựng hoàn thành; qua kiểm tra trực tiếp tại hiện trường, xem xét báo cáo của chủ đầu tư và các bên liên quan đến đầu tư xây dựng công trình, xem xét hồ sơ quản lý chất lượng cho thấy phù hợp nội dung Giấy phép xây dựng; phù hợp văn bản chấp thuận thay đổi một số nội dung theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt; phù hợp hồ sơ thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy; bản vẽ hoàn công xây dựng công trình.

- *Tình hình chất lượng công trình xây dựng:* Tại thời điểm kiểm tra các công trình, bộ phận công trình bằng trực quan chưa phát hiện biểu hiện bất thường về chất lượng (chuyên dịch, chuyên vị, lún, nứt, thấm, biến dạng...); đáp ứng yêu cầu chất lượng theo báo cáo của chủ đầu tư.

### 3. Sự tuân thủ các quy định của pháp luật:

- *Năng lực của các chủ thể tham gia xây dựng công trình:* Các đơn vị tham gia hoạt động xây dựng có chức năng hành nghề phù hợp tính chất công việc thực hiện.

- *Sự tuân thủ quy định về quản lý chất lượng:* Tại thời điểm kiểm tra, Chủ đầu tư và các nhà thầu lập hồ sơ hoàn thành công trình cơ bản đầy đủ; nội dung các thành phần trong hồ sơ đáp ứng chất lượng theo quy định.

- *Sự tuân thủ các quy định khác có liên quan (đầu tư, phòng cháy, môi trường, lao động...):* Các công trình xây dựng thuộc dự án Nhà máy sản xuất – giai đoạn mở rộng của Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3278556793, chứng nhận lần đầu ngày 18/11/2014, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 28/12/2018 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai chứng nhận; dự án được Ban Quản lý các KCN Đồng Nai chấp thuận thay đổi một số nội dung theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Văn bản số 3311/KCNĐN-MT ngày 20/11/2018; được Phòng Cảnh sát Phòng cháy Chữa cháy và Cứu nạn Cứu hộ - Công an tỉnh Đồng Nai thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 63/TD-PCCC ngày 30/10/2018 và được nghiệm thu theo nội dung Văn bản số 100/PC07-PC ngày 06/5/2019.

- *Công tác lập và lưu trữ hồ sơ:* Cơ bản đầy đủ.

### 4. Các yêu cầu đối với Chủ đầu tư:

- *Yêu cầu khắc phục các tồn tại:* Chủ đầu tư và nhà thầu xây dựng tiếp tục

công tác rà soát, hoàn thiện chất lượng công trình theo quy định tại Phụ lục III Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng.

**- Các yêu cầu khác:**

+ Chủ đầu tư phải thực hiện đầy đủ các quy định về an toàn lao động, an toàn vận hành thiết bị công trình và máy móc công nghệ trước và trong quá trình hoạt động.

+ Chủ đầu tư rà soát thực hiện đầy đủ các nội dung theo yêu cầu về bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ theo quy định.

+ Đề nghị Chủ đầu tư trồng cây xanh theo bản vẽ mặt bằng tổng thể cấp phép được phê duyệt, đảm bảo tối thiểu 20% diện tích khu đất.

+ Chủ đầu tư thường xuyên kiểm tra, bảo trì công trình xây dựng theo quy định tại Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

Trên đây là thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng; đề nghị chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, rà soát và hoàn chỉnh chất lượng công trình; tổ chức nghiệm thu hoàn thành công trình theo nội dung quy định tại Điều 9 Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng; gửi biên bản nghiệm thu hoàn thành đến Ban Quản lý các KCN Đồng Nai để xem xét có ý kiến về kết quả nghiệm thu.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- VPĐD BQL các KCN;
- Lưu VT, QHXD (H).

TRƯỞNG BAN



Cao Tiến Sỹ



Số: 184/XN-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 19 tháng 12 năm 2019

**GIẤY XÁC NHẬN**

**HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Của dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất và gia công các loại da thành phẩm và bán thành phẩm từ nguyên liệu da đã qua sơ chế (WET BLUE) với quy mô 30.300 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI  
XÁC NHẬN:**

**I. Thông tin chung về dự án:**

1. Tên chủ dự án: Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu.
2. Địa chỉ liên hệ: KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
3. Địa điểm thực hiện dự án: KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
4. Điện thoại: 0251.3560886 Fax: 0251.3560883
5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 472023001168 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 18/11/2014, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 12/12/2014.
6. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 30/QĐ-KCNĐN ngày 10/02/2015 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

**II. Nội dung xác nhận:**

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất và gia công các loại da thành phẩm và bán thành phẩm từ nguyên liệu da đã qua sơ chế (WET BLUE) với quy mô 30.300 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu.

**III. Trách nhiệm của chủ dự án:**

Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường đã nêu tại Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chế độ báo cáo về bảo vệ môi trường và

chương trình giám sát môi trường theo quy định của pháp luật.

#### IV. Tổ chức thực hiện:

Giấy xác nhận này là căn cứ để chủ dự án đưa Dự án vào hoạt động chính thức; là căn cứ để cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Lưu VT, MT (Dững).

**TRƯỞNG BAN**



**Cao Tiến Sỹ**

## PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số: 184/XN-KCNĐN ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

### 1. Công trình xử lý nước thải:

#### 1.1. Thu gom nước mưa:

Về thu gom nước mưa: Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của dự án đã được xây dựng tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải và đã đấu nối với hạ tầng KCN Nhơn Trạch V tại 01 điểm trên đường D4 của KCN.

#### 1.2. Thu gom, xử lý nước thải:

- Công trình đã lắp đặt: 01 hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất thiết kế 2.000 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý nước thải sinh hoạt (15 m<sup>3</sup>/ngày), nước thải sản xuất (sử dụng cho công đoạn tái thuộc, vệ sinh nhà xưởng và hệ thống xử lý khí thải lò hơi, khoảng 620 m<sup>3</sup>/ngày) và đã đấu nối nước thải về nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V tại 01 điểm đấu nối với KCN tại hố ga trên đường số D4 của KCN Nhơn Trạch V. Sơ lược sơ đồ quy trình công nghệ như sau:

+ Nước thải (sinh hoạt + sản xuất) → Bể điều hòa → Máy lọc rác → Bể tiếp nhận 1 → Bể tiếp nhận 2 → Bể trộn nhanh → Bể trộn vừa → Bể trộn chậm → Bể lắng hóa học → Bể Anoxic → Bể kỵ khí → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể điều chỉnh → Bể xả thải → Đấu nối vào KCN Nhơn Trạch V.

+ Bùn từ hệ thống xử lý nước thải (khoảng 32 tấn/tháng) được thu gom, qua máy ép bùn, lưu giữ và chuyển giao như chất thải thông thường.

+ Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra và có ý kiến bùn thải từ quá trình xử lý nước thải của Công ty không thuộc chất thải nguy hại theo văn bản số 8009/STNMT-CCBVMT ngày 29/12/2017.

Kết quả thu, phân tích mẫu nước thải tại tại hố ga nằm trên đường D4 trước khi đấu nối vào KCN Nhơn Trạch V, Mã số MS1904.0122 ngày 17/4/2019 do Trung tâm Công nghệ và Quản lý Môi trường thực hiện cho thấy 11/11 thông số đặc trưng (pH, TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, Sunfua, P tổng, N tổng, Cr<sup>6+</sup>, Cr<sup>3+</sup>, Dầu khoáng) đạt giới hạn tiếp nhận KCN Nhơn Trạch V.

- Nước thải sau xử lý được đấu nối về nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V theo Hợp đồng xử lý nước thải với Tổng Công ty đầu tư và Phát triển Đô thị và KCN Việt Nam số 10-1/HĐKT-CNMD ngày 09/5/2016 và Phụ lục Hợp đồng thu gom, xử lý nước thải số 01.10-1/PLHĐ-CNMD ngày 09/5/2016.

\* Điều chỉnh so với báo cáo ĐTM được duyệt: Điều chỉnh một số công đoạn của hệ thống xử lý nước thải, cụ thể:

+ Thay đổi cách gọi của một số công trình: Bể phản ứng đổi thành Bể trộn nhanh; Bể keo tụ thành Bể trộn vừa; Bể kết bông thành Bể trộn chậm; Bể lắng 1 thành Bể lắng hóa học; Bể lắng 2 thành Bể lắng sinh học.

+ Bổ sung thêm: 01 bể điều tiết, 01 bể tiếp nhận, 03 bể lắng hóa lý, 01 bể kỵ khí.

+ Bỏ một số công đoạn: Bể đệm, Cột lọc cát và Cột lọc than.

## 2. Công trình xử lý bụi, khí thải:

- Công trình đã lắp đặt:

+ 01 hệ thống thu gom bụi da, công suất thiết kế 15.000 m<sup>3</sup>/giờ. Sơ lược sơ đồ quy trình xử lý như sau: Bụi da (từ máy mài) → Ống hút → Khoang chứa bụi (hệ thống các túi vải) → Ống thải (túi vải cuối đường ống) → Thu gom bụi.

+ 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt than đá, công suất hệ thống xử lý khí thải 30.000 m<sup>3</sup>/giờ. Sơ lược sơ đồ quy trình xử lý như sau:

*Khí thải → Tháp rửa bụi (Ventury) → Tháp hấp thụ (dung dịch NaOH) → Ống thải → Môi trường.*

Kết quả thu, phân tích mẫu khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi trước khi thải ra môi trường, Mã số MS1807.0220.0222 ngày 14/7/2018 do Trung tâm Công nghệ và Quản lý Môi trường thực hiện cho thấy 04/04 thông số đặc trưng (Bụi, NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub>, CO) đạt Quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (Kv=0,8, Kp=1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT.

+ 01 hệ thống thu gom và xử lý hơi dung môi đi kèm 01 máy phun sơn cầm tay và một hệ thống thu gom và xử lý hơi dung môi đi kèm 01 máy phun sơn tự động. Sơ lược sơ đồ quy trình như sau: *Bụi, hơi dung môi → Quạt hút → Thiết bị hấp thụ bằng nước (thiết bị chứa và béc phun tia nước nhỏ tạo màng) → Ống thải → Môi trường*

Kết quả thu, phân tích mẫu khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi trước khi thải ra môi trường, Mã số MS1807.0223.0225 ngày 14/7/2018 do Trung tâm Công nghệ và Quản lý Môi trường thực hiện cho thấy 04/04 thông số đặc trưng (Bụi, Benzen, Toluen, Etyl axetat) đạt Quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (Kv=0,8, Kp=1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT.

+ 01 thiết bị thu gom, xử lý mùi hôi từ quá trình tái thuộc, quy trình như sau: *Mùi hôi → Chụp hút → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Ống thải → Môi trường.*

\* Điều chỉnh so với báo cáo ĐTM: giảm số lượng hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi đi kèm máy sơn thực tế từ 8 hệ thống xuống 2 hệ thống (*do công ty giảm từ 8 máy sơn xuống 2 máy sơn*); lắp đặt thêm 01 thiết bị thu gom, xử lý mùi hôi.

## 3. Công trình xử lý, quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại (CTNH):

- Các công trình đã lắp đặt gồm:

+ Khu chứa chất thải sinh hoạt, diện tích khoảng 40 m<sup>2</sup>.

+ Khu chứa chất thải công nghiệp không nguy hại, diện tích khoảng 100 m<sup>2</sup>.

+ Khu chứa CTNH, được xây dựng có mái che tôn, vách tôn bao quanh diện tích khoảng 100 m<sup>2</sup>, có rãnh chống tràn CTNH dạng lòng nếu có sự cố đổ tràn. CTNH đã được dán nhãn, dấu hiệu cảnh báo tại kho chứa.

- Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai – Chi cục Bảo vệ môi trường cấp sổ đăng ký sở chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 24/SĐK-CCBVMT ngày 21/3/2018, mã QLCTNH 75.002673.T (cấp lần 01), đăng

ký 08 loại CTNH.

- Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH TM DV Môi trường Long Phước thu gom và chuyển giao chất thải sinh hoạt cho Công ty TNHH Kbec Vina (xã Tóc Tiên, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) xử lý theo quy định (Hợp đồng số 77/2019/HĐ/LP-TAIYU ngày 02/5/2019).

- Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Trần Khánh Linh thu gom, vận chuyển giao bùn thải từ quá trình xử lý nước thải và bụi da cho Công ty TNHH Kbec Vina (xã Tóc Tiên, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) xử lý theo quy định (Hợp đồng số 37/HĐ/TKL-TY/2019 ngày 01/11/2019).

- Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phúc Thiên Long thu gom, xử lý xỉ than đá theo Hợp đồng số TH2019/36-PTL/HĐ-XLCT ngày 01/7/2019.

- Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV Thương mại – Môi trường Thiên Phước thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại và thu mua phế liệu theo quy định (Hợp đồng số 18/2019/HĐKT/TP ngày 23/3/2019).

\* Điều chỉnh so với báo cáo ĐTM: giảm diện tích khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt từ 100 m<sup>2</sup> xuống còn 40 m<sup>2</sup>.

#### **4. Các hạng mục khác:**

Cây xanh: Có bố trí diện tích đất trồng cây xanh, thảm cỏ; theo bản vẽ đi kèm hồ sơ thì diện tích trồng cây xanh đạt 13.653 m<sup>2</sup>, chiếm 30,43%.

Phòng cháy chữa cháy (PCCC): Đã được Công an tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 304/TDPCCC-HDPC ngày 06/8/2015.

#### **5. Hồ sơ kèm theo Giấy xác nhận:**

Hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu tại KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai kèm theo được Ban Quản lý các KCN Đồng Nai đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy xác nhận này.

#### **6. Yêu cầu khác:**

6.1. Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan xác nhận để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn.

6.2. Chủ dự án phải thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường và ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Điều 108 và Điều 109 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP**



UBND TỈNH ĐỒNG NAI  
BAN QUẢN LÝ  
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 185/QĐ-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 06 tháng 6 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sản xuất và gia công các loại da thành phẩm và bán thành phẩm từ nguyên liệu da đã qua sơ chế (Wet Blue) với quy mô 30.300 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu tại KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai**

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định về chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;*

*Căn cứ Quyết định số 5062/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức thực hiện thẩm định và phê duyệt báo cáo ĐTM đối với các dự án đầu tư trong KCN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;*

*Theo văn bản số 493/KCNĐN-MT ngày 14/02/2022 của Ban Quản lý các KCN về việc thông báo kết quả thẩm định báo cáo ĐTM dự án của Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu;*

*Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm văn bản giải trình số 165/VBGT-TY đề ngày 16/5/2022 của Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu;*

*Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất và gia công các loại da thành phẩm và bán thành phẩm từ nguyên liệu da đã qua sơ chế (Wet Blue) với quy mô 30.300 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi là Dự án) được lập bởi Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Chủ dự án có các trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Điều 1 Quyết định này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**Điều 3.** Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước cấp có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 30/QĐ-KCNĐN ngày 10/02/2015 của Ban quản lý các KCN Đồng Nai. /

**Nơi nhận:**

- Chủ dự án;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Website của BQL;
- Lưu VT, MT (NT).



**Lê Văn Danh**

## Phụ lục

### **CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN “Nhà máy sản xuất và gia công các loại da thành phẩm và bán thành phẩm từ nguyên liệu da đã qua sơ chế (Wet Blue) với quy mô 30.300 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu tại KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai**

(Kèm theo Quyết định số 1.455/QĐ-KCNĐN ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Trưởng ban Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

#### **1. Thông tin về Dự án:**

**1.1. Chủ Dự án:** Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu.

Địa chỉ liên hệ: KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

**1.2. Vị trí Dự án:** KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

**1.3. Diện tích đất sử dụng:** 56.700 m<sup>2</sup>.

#### **1.4. Quy mô, công suất của Dự án:**

Sản xuất và gia công các loại da thành phẩm và bán thành phẩm từ nguyên liệu đã qua sơ chế (Wet Blue), công suất 30.300 tấn sản phẩm/năm;

#### **1.5. Công nghệ sản xuất của Dự án:**

- Quy trình sản xuất da thành phẩm: Da (Sau Wet Blue) → cắt biên → lạng da → gọt đều → làm ẩm → ép nước → tái thuộc → nhuộm màu → chạy dầu → axit → ép nước → dán bản → ép chân không → treo khô → đánh mềm → mài da → phun sơn → quay mềm → cắt biên → đo da → đóng gói → xuất hàng.

- Quy trình sản xuất da bán thành phẩm: Vụn da (da có kích thước khoảng bàn tay trở lên từ quá trình sản xuất da thành phẩm) → hồi ẩm → phân cấp → kiểm tra → đóng gói.

#### **1.6. Các hạng mục công trình chính của dự án:**

- Tổng diện tích các hạng mục công trình xây dựng là 43.535,38 m<sup>2</sup>.

- Diện tích đất bố trí trồng cây xanh, thảm cỏ: 13.164,62 m<sup>2</sup>, chiếm 23,22 % diện tích đất (56.700 m<sup>2</sup>).

#### **2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:**

##### **2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:**

- Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên, nước thải từ nhà ăn, nước thải của quá trình sản xuất (từ công đoạn ép nước, công đoạn tái thuộc, nước xả đáy lò hơi; nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt than đá).

- Bụi và khí thải từ quá trình hoạt động của các phương tiện vận chuyển; Bụi, khí thải từ quá trình sản xuất (Bụi phát sinh từ công đoạn mài da; bụi sơn từ công đoạn phun sơn; Mùi hôi từ quá trình tái thuộc; Khí thải lò hơi đốt than đá).

- Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất.

## 2.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải từ phương tiện vận chuyển nguyên, nhiên, vật liệu và sản phẩm ra vào dự án;
- Bụi, khí thải từ quá trình sản xuất: Bụi phát sinh từ công đoạn mài da; Bụi sơn từ công đoạn phun sơn; Mùi hôi từ quá trình tái thuộc; Khí thải lò hơi đốt than đá.

## 2.3. Quy mô, tính chất của nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Khoảng 40,5 m<sup>3</sup>/ngày (360 người). Thông số ô nhiễm đặc trưng: pH, TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, Amoni, Tổng Nito, Tổng Photpho, Dầu mỡ động thực vật, Coliform.
- Nước thải nhà ăn: Khoảng 7,2 m<sup>3</sup>/ngày (360 người). Thông số ô nhiễm đặc trưng: pH, TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, Amoni, Tổng Nito, Tổng Photpho, Tổng dầu mỡ.
- Nước thải từ quá trình sản xuất (từ quá trình tái thuộc, ép nước, xả đáy lò hơi, từ HTXL khí thải lò hơi): Khoảng 1.553 m<sup>3</sup>/ngày. Thành phần ô nhiễm chính: lưu lượng, pH, độ kiềm, TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, tổng dầu mỡ khoáng, Clorua, Sulfua, Ni, Clo dư, Cu, Zn, Cr (III), Cr (VI).

## 2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Chất thải rắn từ hoạt động sinh hoạt của người lao động trong nhà máy, với khối lượng phát sinh khoảng 2.153 kg/tháng.
- Chất thải công nghiệp không nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất và văn phòng, bao gồm da vụn, da vụn thành phẩm, bột da, cặn rắn từ thiết bị xử lý bụi sơn (bùn bã), bùn thải từ HTXL nước thải, xỉ than, phế liệu (sắt, nhựa phế, bao nylon, bìa carton, giấy,...) với khối lượng phát sinh khoảng 556.223 kg/tháng.

## 2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

- Khối lượng: khoảng 6.476,12 kg/tháng.
- Thành phần: bóng đèn huỳnh quang thải; dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; bao bì cứng bằng kim loại thải; bao bì cứng bằng nhựa thải; than hoạt tính thải.

## 3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

### 3.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải:

- 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi (01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi hiện hữu, công suất quạt hút 30.000 m<sup>3</sup>/giờ; 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi lắp mới, công suất quạt hút 28.000 m<sup>3</sup>/giờ). Quy trình xử lý như sau: khí thải lò đốt than → Tháp rửa bụi Ventury (bằng nước) → tháp hấp thụ (bằng dung dịch NaOH) → Ống thải → Môi trường.
- 02 thiết bị xử lý bụi từ công đoạn mài da, công suất quạt hút từ 15.000 m<sup>3</sup>/h/thiết bị. Quy trình xử lý như sau: Bụi da → chụp hút → hệ thống lọc bụi túi vải → Ống thải → Môi trường.
- 08 thiết bị xử lý bụi từ công đoạn phun sơn, công suất quạt hút từ 5.000 m<sup>3</sup>/h/thiết bị. Quy trình xử lý như sau: Bụi sơn → quạt hút → tháp hấp thụ (bằng

nước) → Ống thải → Môi trường.

- 01 Thiết bị xử lý mùi hôi từ công đoạn tái thuộc. Quy trình xử lý như sau: Mùi hôi → chụp hút → thiết bị hấp phụ (bằng than hoạt tính) → Ống thải → Môi trường.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

+ Thu gom, xử lý bụi, khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B;  $K_v=0,8$ ;  $K_p$  theo tổng lưu lượng nguồn thải), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT.

+ Bố trí sàn thao tác phục vụ quan trắc khí thải theo quy định.

### **3.2. Công trình, biện pháp thu gom và xử lý nước thải:**

- Nước thải sinh hoạt (sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn), nước thải nhà ăn (sau khi xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Công ty công suất 2.000 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch V.

- Nước thải sản xuất (từ công đoạn tái thuộc, ép nước; nước thải xả đáy lò hơi; nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt than đá) được dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Công ty công suất 2.000m<sup>3</sup>/ngày để xử lý, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch V.

- Quy trình hệ thống xử lý nước thải của Công ty công suất 2.000 m<sup>3</sup>/ngày: Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại), nước thải nhà ăn (sau bể tách dầu mỡ), nước thải sản xuất → Bể điều hòa → Máy lọc rác → Bể tiếp nhận 1 → Bể tiếp nhận 2 → Bể trộn nhanh → Bể trộn vừa → Bể trộn chậm → Bể lắng hóa học → Bể Anoxic → Bể kỵ khí → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể điều chỉnh → Bể xả thải → Hệ thống thu gom và thoát nước thải của KCN.

- Bùn thải từ bể tự hoại và các hệ thống xử lý nước thải được thu gom, xử lý theo quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

+ Thực hiện tách riêng triệt để tuyến thu gom, thoát nước mưa và nước thải của Dự án.

+ Đảm bảo toàn bộ nước thải được thu gom, xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch V, trước khi đầu nối vào Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V.

+ Bố trí vị trí đầu nối nước thải ở vị trí thuận lợi, minh bạch cho việc kiểm tra, giám sát.

+ Ký hợp đồng xử lý nước thải với KCN Nhơn Trạch V.

+ Có lộ trình thực hiện tuần hoàn, tái sử dụng nước thải sau xử lý cho công đoạn sản xuất theo quy định của pháp luật.

### **3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh, thu gom về khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt diện tích 40 m<sup>2</sup>.

- Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 100 m<sup>2</sup> (được bố trí thành 02 khu: 01 khu lưu giữ chất thải thông thường, phế liệu, diện tích 40m<sup>2</sup>; 01 khu lưu giữ xỉ thải, diện tích 60m<sup>2</sup>).

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

+ Thu gom, xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định về chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ.

+ Ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.

### **3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại (CTNH):**

- Bố trí các thùng chứa cho từng loại chất thải tại khu vực chứa chất thải nguy hại, diện tích 100 m<sup>2</sup>.

- Chất thải nguy hại được hợp đồng chuyển giao cho các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

+ Thu gom, xử lý các loại CTNH phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định về chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ.

+ Ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.

### **3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và các ô nhiễm khác:**

- Thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung: thiết kế các bộ phận giảm âm, lắp đệm chống ồn trong quá trình lắp đặt thiết bị tại nhà máy.

- Trồng cây xanh, thảm cỏ xung quanh nhà xưởng để giảm thiểu bụi, tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh.

### **3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:**

- Đảm bảo nguồn lực, trang thiết bị đáp ứng khả năng phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, quản lý tài nguyên nước, an toàn hóa chất và các quy định pháp luật có liên quan khác.

- Yêu cầu: Trường hợp xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, Công ty phải ngưng hoạt động công đoạn sản xuất phát sinh chất thải; báo cáo

cơ quan nhà nước có thẩm quyền về sự cố môi trường và thực hiện khắc phục theo quy định.

#### **4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:**

+ 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt than đá (01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi hiện hữu, công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ; 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi lắp mới, công suất 28.000 m<sup>3</sup>/giờ).

+ 02 hệ thống xử lý bụi từ công đoạn mài da, công suất quạt hút từ 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị.

+ 08 hệ thống xử lý bụi từ công đoạn phun sơn, công suất quạt hút từ 5.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị.

+ 01 hệ thống xử lý mùi hôi từ công đoạn tái thuộc.

+ 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 2.000 m<sup>3</sup>/ngày.

+ 01 khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, diện tích 40 m<sup>2</sup>.

+ 01 khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, diện tích 40 m<sup>2</sup>.

+ 01 khu lưu giữ xỉ than, diện tích 60 m<sup>2</sup>.

+ 01 khu lưu giữ chất thải nguy hại, diện tích 100 m<sup>2</sup>.

#### **5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Dự án:**

##### **5.1. Giám sát nước thải:**

- Vị trí: 01 mẫu tại vị trí hồ ga cuối cùng trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom và thoát nước thải của Khu công nghiệp.

+ Thông số giám sát: lưu lượng, pH, độ màu, TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, Tổng N, Tổng P, tổng dầu mỡ khoáng, amoni, Clorua, Sulfua, Cr (III), Cr (VI), Cu, Ni, Zn.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: Giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch V theo báo cáo ĐTM của KCN được duyệt.

##### **5.2. Giám sát khí thải:**

- Vị trí:

+ 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi hiện hữu. Thông số giám sát: Lưu lượng, Nhiệt độ, Bụi, NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub>, CO.

+ 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi lắp mới. Thông số giám sát: Lưu lượng, Nhiệt độ, Bụi, NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub>, CO.

+ Sau các ống thải các hệ thống bị xử lý khí thải máy phun sơn.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B, Kv=0,8, Kp theo tổng lưu lượng nguồn thải.

**5.3. Giám sát chất thải rắn:** Giám sát khối lượng chất thải rắn phát sinh, phân định, phân loại các loại chất thải rắn phát sinh để bảo quản theo quy định.

#### **6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường:**

##### **6.1. Trong giai đoạn xây dựng, lắp đặt thiết bị của dự án:**

Quản lý, kiểm soát, xử lý nước thải, chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại và các loại chất thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật môi trường, quy định về quản lý chất thải xây dựng theo Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng, quy định về quản lý chất thải nguy hại theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

### **6.2. Trong giai đoạn vận hành dự án:**

- Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

- Bảo đảm nguồn lực; trang thiết bị đáp ứng khả năng phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, quản lý tài nguyên nước, an toàn hóa chất và các quy định pháp luật có liên quan khác.

- Đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh đạt 20% tổng diện tích mặt bằng theo quy định.

### **6.3. Trách nhiệm của Chủ dự án:**

- Thực hiện cấp Giấy phép môi trường, vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Chủ dự án sau khi Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt theo quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới.

### **7. Liên quan điều khoản chuyển tiếp**

Hồ sơ của Công ty nộp trước ngày 01/01/2022 nên được xử lý theo quy định tại Khoản 1 Điều 171 Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Điều 168 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định về chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI.**

UBND TỈNH ĐỒNG NAI  
BAN QUẢN LÝ  
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3393 /KCNDN-MT

Đồng Nai, ngày 23 tháng 8 năm 2023

V/v ý kiến đối với đề nghị điều chỉnh  
nội dung báo cáo đánh giá tác động  
môi trường (ĐTM) của Công ty  
TNHH Da thuộc Tai Yu

Kính gửi: Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu  
(Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai)

Ban Quản lý các KCN nhận được văn bản số 04/TAIYU-CV đề ngày 19/7/2023 của Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu về việc điều chỉnh nội dung báo cáo ĐTM của dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất và gia công các loại da thành phẩm và bán thành phẩm từ nguyên liệu da đã qua sơ chế (WET BLUE) với quy mô 30.300 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi là Dự án). Sau khi xem xét, Ban Quản lý các KCN có ý kiến như sau:

**1. Thủ tục môi trường và nội dung đề nghị của Công ty:**

Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án nêu trên được Ban Quản lý các KCN Đồng Nai phê duyệt theo Quyết định số 185/QĐ-KCNDN ngày 06/6/2022.

- Theo văn bản của Công ty, trong quá trình triển khai Dự án theo báo cáo ĐTM được phê duyệt, Công ty đề nghị được cải tạo, tháo dỡ nhà kho hiện hữu để xây dựng nhà xưởng và xây mới “xưởng bào da + gom bụi” (không xây dựng thêm nhà xưởng diện tích 3.200 m<sup>2</sup> theo báo cáo ĐTM được duyệt), đồng thời điều chỉnh diện tích một số hạng mục công trình của Dự án đã được Ban Quản lý các KCN phê duyệt báo cáo ĐTM tại Quyết định số 185/QĐ-KCNDN ngày 06/6/2022, cụ thể theo Bảng sau:

STT	Hạng mục	Diện tích (m <sup>2</sup> )				Ghi chú
		Đã được phê duyệt trong ĐTM		Sau điều chỉnh		
		Diện tích	Tỉ lệ (%)	Diện tích	Tỉ lệ (%)	
I	Hạng mục công trình chính	27.570,92	48,63	26.116	46,05	Giảm diện tích
1	Kho nguyên liệu + trạm điện	5.610	9,89	5.610	9,89	Không thay đổi
2	Xưởng liệu	3.000	5,29	3.000	5,29	Không thay đổi
3	Xưởng làm khô + chuẩn bị + chế tác	6.880	12,13	6.880	12,13	Không thay đổi
4	Nhà văn phòng	214,92	0,38	214,92	0,38	Không thay đổi
5	Kho sấy/nhà xưởng chuẩn bị	3.600	6,35	3.600	6,35	Không thay đổi

Số 26, đường 2A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

ĐT: (0251) 3892 378 – 234;

Email: balken@dongnai.gov.vn;

Fax: (0251) 3892 379;

Website: <http://diza.dongnai.gov.vn>

STT	Hạng mục	Diện tích (m <sup>2</sup> )				Ghi chú
		Đã được phê duyệt trong ĐTM		Sau điều chỉnh		
		Diện tích	Tỉ lệ (%)	Diện tích	Tỉ lệ (%)	
6	Kho nguyên vật liệu; Xưởng sơn lăn + phòng thí nghiệm	2.666	4,7	2.666	4,70	Không thay đổi
7	Nhà xưởng mới	3.200	5,64	-	-	Không xây dựng
8	Kho hiện hữu	2.400	4,23	3.600	6,35	Dự kiến tháo dỡ nhà kho cũ và xây dựng nhà xưởng mới
9	Xưởng bào da + gom bụi	-	-	545,7	0,96	Xây dựng mới
II	Hạng mục công trình phụ trợ	1.680,35	2,96	1.682,5	2,97	Tăng diện tích
1	Nhà xe + Nhà ăn	450	0,79	450	0,79	Không thay đổi
2	Nhà bảo vệ	45	0,08	45	0,08	Không thay đổi
3	Nhà lò hơi	126	0,22	126	0,22	Không thay đổi
4	Nhà nghỉ chuyên gia	601,3	1,06	601,3	1,06	Không thay đổi
5	Tháp nước	36	0,06	36	0,06	Không thay đổi
6	Nhà vệ sinh công nhân	46,8	0,08	46,8	0,08	Không thay đổi
7	Bể nước ngầm PCCC	250	0,44	250	0,44	Không thay đổi
8	Trạm cân	77,4	0,14	77,4	0,14	Không thay đổi
9	Nhà bơm	17,85	0,03	20	0,04	Tăng diện tích
10	Tháp nước	30	0,05	30	0,05	Không thay đổi
III	Hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường	2.866,4	5,06	2.861,7	5,05	Giảm diện tích
1	Hệ thống thu gom và thoát nước mưa	1.909m	-			Không thay đổi
2	Hệ thống thu gom và thoát nước thải	442m	-			Không thay đổi
3	HTXL nước thải	2.626,4	4,63	2.626,4	4,63	Không thay đổi
4	HTXL khí thải lò hơi	-	-			Không thay đổi
5	Kho chứa chất thải rắn	240	0,42	235,3	0,41	Giảm diện tích
IV	Diện tích cây xanh	13.164,62	23,22	13.164,62	23,22	Không thay đổi
V	Diện tích đất trống	-	-	1.456,47	2,56	Tăng diện tích

STT	Hạng mục	Diện tích (m <sup>2</sup> )				Ghi chú
		Đã được phê duyệt trong ĐTM		Sau điều chỉnh		
		Diện tích	Tỉ lệ (%)	Diện tích	Tỉ lệ (%)	
	<i>dự trữ</i>					
VI	Diện tích sân đường nội bộ	11.417,71	20,14	11.417,71	20,14	Không thay đổi
	Tổng cộng	56.700	100	56.700	100	Không thay đổi

Công ty cam kết các nội dung điều chỉnh nêu trên không làm thay đổi quy mô, công suất, công nghệ (sản xuất, xử lý chất thải), không làm phát sinh thêm nguồn thải cần xử lý và không thay đổi các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được phê duyệt theo Quyết định số 185/QĐ-KCNĐN ngày 06/6/2022 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai; tỷ lệ diện tích cây xanh không đổi (chiếm 23,22 % tổng diện tích đất Dự án theo quy định).

## 2. Ý kiến của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai:

Việc bổ sung, điều chỉnh các hạng mục xây dựng phục vụ dự án theo văn bản của Công ty nêu trên không thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo danh mục Dự án đầu tư mở rộng tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2023 của Chính phủ và không thuộc trường hợp lập báo cáo ĐTM theo quy định tại Điều 30 và Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Trên cơ sở đó, Ban Quản lý các KCN chấp thuận với nội dung đề nghị của Công ty, đề nghị Công ty trong quá trình triển khai tuân thủ các nội dung sau:

- Thực hiện kế hoạch quản lý sử dụng đất, giấy phép xây dựng theo quy định pháp luật hiện hành.

- Tiếp tục thực hiện đầy đủ các nội dung về bảo vệ môi trường theo các thủ tục môi trường được cấp và các quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

- Thực hiện lập thủ tục cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 39 và Khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường 2020 trước khi đưa công trình xử lý chất thải vào vận hành thử nghiệm; cập nhật các nội dung thay đổi nêu trên trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo quy định tại .

Trên đây là ý kiến của Ban Quản lý các KCN, thông báo đến Công ty biết và thực hiện.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng QHXD (biết);
- Lưu: VT, MT (NT).



KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN

Dương Thị Xuân Nương



Số: 304 /TDPCCC-HDPC

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

- Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số .....  
ngày 28/7/2015 của Công ty TNHH Da thuộc Tại Yu

Người đại diện là ông/bà: Chang Bok Moon Chức danh T. Giám đốc

**CẢNH SÁT PC & CC TỈNH ĐỒNG NAI**  
**CHỨNG NHẬN:**

Công ty TNHH Da thuộc Tại Yu.

Địa điểm xây dựng: KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH Da thuộc Tại Yu.

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Cty CP CK XD TM Đại Dũng; Cty TNHH TM DV TB PCCC Tây Bắc

Đã được thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Giao thông, khoảng cách;
- Diện tích khoang cháy, lối thoát nạn;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy;
- Hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống chữa cháy tự động;
- Hệ thống chống sét đánh thẳng.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: 1. Phải có giải pháp tăng giới hạn chịu lửa của các cột chịu lực  $\geq 120$  phút; Khoảng cách giữa các đầu beam phải  $\leq 14m$ ; khoảng cách từ đầu beam đến tường phải  $\leq 7m$ ; Mỗi điểm trong nhà ăn phải có 01 họng nước chữa cháy phun đến; Số đầu phun Sprinkler trên một nhánh cut phải  $< 6$ ; Lắp đặt hệ thống thông gió, hút khói cho công trình theo quy định tại QCVN 06:2010/BXD; Trang bị phương tiện PCCC theo TCVN 3890:2009.

2. Chủ đầu tư phải báo cáo tiến độ thi công công trình để được CS PC&CC tỉnh Đồng Nai kiểm tra an toàn PCCC trong khi thi công và nghiệm thu về PCCC trước khi đưa vào sử dụng.

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư (thực hiện);
- Cục C66-BCA (báo cáo);
- Phòng CS PC&CC số 3;
- Phòng TM (theo dõi);
- Lưu: Phòng HD, CD về PC.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 8 năm 2015



GIÁM ĐỐC

Đại tá Võ Văn Sáng

**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT  
VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số.....TDPCCC-HDPC, ngày.....tháng.....năm.....)

[illegible]

Số: 63 /TD-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số .....ngày.10./10../2018....của: Công ty.TNHH.da.thuộc.Tai.Yu.....

Người đại diện là Ông/Bà:Lai.Yen.Jen..... Chức danh:Giám.đốc.....

**PHÒNG.CẢNH.SÁT.PHÒNG.CHÁY.CHỮA.CHÁY.VÀ.CỨU.NẠN.CỨU.HỘ**

**CHỨNG NHẬN:**

.....Nhà.xưởng.chuẩn.bị; Nhà.điều.hành.khu.xử.lý.nước.thải; Nhà.rác.....

Địa điểm xây dựng KCN.Nhon.Trạch.5, huyện.Nhon.Trạch, tỉnh.Đồng.Nai.....

Chủ đầu tư/chủ phương tiện:Công.ty.TNHH.da.thuộc.Tai.Yu.....

Đơn vị lập dự án/thiết kế:Cty.CP.CK.XD.TM.Đại.Dũng; Cty.TNHH.TM.và.DV.Tỉnh.Thành.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

.....- Giao thông, khoảng cách PCCC;.....

.....- Diện tích khoang cháy, lối thoát nạn;.....

.....- Hệ thống cấp nước chữa cháy;.....

.....- Hệ thống báo cháy tự động;.....

.....- Hệ thống chữa cháy tự động;.....

.....- Hệ thống chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn;.....

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2<sub>1/6</sub>

..Đồng.Nai..., ngày.30.tháng.10.năm.2018.

**TRƯỞNG PHÒNG.**



Thượng tá Nguyễn Văn Hải

**Nơi nhận:**

- Chủ đầu tư.;
- Cục.C07.-BCHA (báo cáo);
- Lưu:PC07.(PC).

**CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI**  
**PHÒNG CS PCCC&CNCH**

Số: 57 /PC07-PC

V/v thông báo nộp phí thẩm duyệt thiết kế  
về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình  
Nhà xưởng chuẩn bị; Nhà điều hành khu xử lý  
nước thải; Nhà rác tại KCN Nhơn Trạch 5, huyện  
Nhơn Trạch.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Kính gửi: Công ty TNHH đa thuộc Tai Yu.

Theo đề nghị của Công ty TNHH đa thuộc Tai Yu về việc thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình Nhà xưởng chuẩn bị; Nhà điều hành khu xử lý nước thải; Nhà rác.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH thông báo phí thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của công trình Nhà xưởng chuẩn bị; Nhà điều hành khu xử lý nước thải; Nhà rác được xác định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 258/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy như sau:

Tổng mức đầu tư: **9.281.802.288** đồng (Chín tỷ, hai trăm tám mươi một triệu, tám trăm lẻ hai nghìn, hai trăm tám mươi tám đồng)

Phí thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy được tính toán theo quy định của Thông tư số 258/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016, mức thu phí thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình Nhà xưởng chuẩn bị; Nhà điều hành khu xử lý nước thải; Nhà rác là **898.000** đồng (**Tám trăm chín mươi tám nghìn đồng**).

Đề nghị Công ty TNHH đa thuộc Tai Yu nộp số tiền phí thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của công trình Nhà xưởng chuẩn bị; Nhà điều hành khu xử lý nước thải; Nhà rác tại Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai (Tầng 6, Cao ốc Sonadezi, địa chỉ: số 1, đường 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) hoặc Ngân hàng Công thương chi nhánh Đồng Nai (Chủ tài khoản: Bưu điện tỉnh Đồng Nai; số tài khoản: 128.000.032.866).

Nơi nhận:

- Như trên (để thực hiện);
- Lưu: PC07(PC, HC).

**TRƯỞNG PHÒNG**  
  
**Thượng tá Nguyễn Văn Hải**

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI  
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

Số: 2178/PC07-PC

V/v trả lời ý kiến về công tác PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2019

Kính gửi: Công ty TNHH Da Thuộc Tai Yu.

Căn cứ Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 22/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật PCCC và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC;

Căn cứ Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ.

Qua xem xét Văn bản của Công ty TNHH Da Thuộc Tai Yu, địa chỉ: KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai về việc xin ý kiến công tác về PCCC và Biên bản kiểm tra do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Đồng Nai lập ngày 30/12/2019.

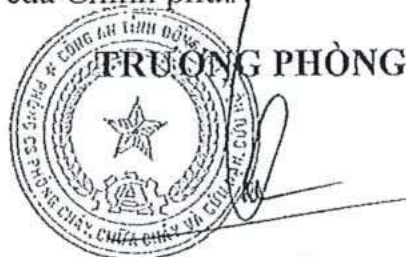
Đối chiếu các Tiêu chuẩn và Quy chuẩn PCCC hiện hành, Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Đồng Nai có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận cho công ty đưa hệ thống báo cháy tự động lắp đặt bổ sung tại các khu vực văn phòng thuộc xưởng sơn quyết, xưởng thuộc da và xưởng bị liệu theo đề nghị của công ty vào sử dụng.

2. Công ty có trách nhiệm kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống, phương tiện phòng cháy chữa cháy theo quy định. Thực hiện đầy đủ các kiến nghị tại biên bản kiểm tra do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Đồng Nai lập ngày 30/12/2019 và các điều kiện an toàn phòng cháy chữa cháy tại cơ sở theo Điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ.//

Nơi nhận:

- Như trên (để thực hiện);
- Lưu: PC07 (TM, PC).



Thượng tá Nguyễn Văn Hải



CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI  
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN KIỂM TRA  
PHƯƠNG TIỆN, HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Hồi 13 giờ 30 phút, ngày 30 tháng 12 năm 2019. Tại Công ty TNHH Da Thuộc Tai Yu.

Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Chúng tôi gồm:

- Bà Chu Thị Hoa Lài, Chức vụ: Phó Đội trưởng - Đội Công tác Phòng cháy, Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH;
- Ông Đậu Viết Định, Chức vụ: Cán bộ - Đội Công tác Phòng cháy, Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH;
- Ông Trần Tiến Thành, Chức vụ: Cán bộ - Đội Công tác Phòng cháy, Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH.

Đã tiến hành kiểm tra về phòng cháy và chữa cháy đối với phương tiện, hệ thống phòng cháy và chữa cháy lắp đặt bổ sung tại các khu vực văn phòng thuộc xưởng sơn quyết, xưởng thuộc da và xưởng bị liệu - Công ty TNHH Da Thuộc Tai Yu.

Đại diện chủ đầu tư: Công ty TNHH Da Thuộc Tai Yu.

- Ông Yu Yi Cheng, Chức vụ: Giám đốc;

Quá trình kiểm tra có sự phối hợp của các đơn vị liên quan gồm:

Đại diện đơn vị thi công PCCC: Cơ sở Thiết bị PCCC Hoàng Loan Phát.

- Bà Hoàng Thị Loan, Chức vụ: Chủ cơ sở.

**Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:**

**I. Hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật:**

Kiểm tra nội dung và tính pháp lý của hồ sơ do chủ đầu tư chuẩn bị gồm:

- Văn bản xin chấp thuận về công tác PCCC;
- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Biên bản bàn giao, nghiệm thu nội bộ hệ thống PCCC;
- Bản vẽ hoàn công hệ thống PCCC.

**II. Kiểm tra thử nghiệm thực tế:**

Theo đơn đề nghị của Công ty TNHH Da Thuộc Tai Yu về việc xin chấp thuận đưa hệ thống báo cháy tự động lắp đặt bổ sung tại các khu vực văn phòng thuộc xưởng sơn quyết, xưởng thuộc da và xưởng bị liệu vào sử dụng. Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Đồng Nai đã cử đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra nội dung theo đề nghị.

Tại thời điểm kiểm tra, công ty lắp đặt bổ sung hệ thống báo cháy tự động tại khu vực văn phòng có diện tích 101m<sup>2</sup> thuộc xưởng sơn quyết, văn phòng có diện tích 63m<sup>2</sup> thuộc xưởng thuộc da và văn phòng có diện tích 92m<sup>2</sup> thuộc xưởng bị liệu với

tổng cộng 25 đầu báo cháy khói, 03 bộ nút nhấn khẩn, chuông báo cháy kết nối với tủ trung tâm báo cháy hiện hữu.

Tiến hành kiểm tra trạng thái hoạt động của hệ thống báo cháy tự động bằng phương pháp tác động nhiệt xung quanh vị trí đầu báo cháy, sau khoảng 10 giây nhận thấy tín hiệu báo cháy được truyền từ đầu báo cháy về trung tâm báo cháy kích hoạt chuông báo cháy hoạt động.

### **III. Kết luận và kiến nghị:**

**1. Kết luận:** Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống báo cháy tự động lắp đặt bổ sung tại công ty hoạt động bình thường.

#### **2. Kiến nghị:**

- Chủ đầu tư phải cập nhật, lưu giữ hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC theo Điều 3 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an.

- Yêu cầu đơn vị thi công hệ thống PCCC hướng dẫn quy trình vận hành, sử dụng các hệ thống PCCC được lắp đặt tại công trình và bàn giao cho chủ đầu tư và đơn vị sử dụng. Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống PCCC đã lắp đặt đảm bảo hệ thống PCCC luôn luôn hoạt động bình thường như tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu; niêm yết sơ đồ bố trí phương tiện chữa cháy tại chỗ, sơ đồ chỉ dẫn thoát nạn tại các khu vực dễ thấy, dễ đọc.

- Tiếp tục trang bị bổ sung đầy đủ phương tiện, hệ thống PCCC cho các hạng mục, công trình theo TCVN3890:2009 và các tiêu chuẩn PCCC hiện hành; Thực hiện giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan giữa các khu vực có công năng sử dụng khác nhau bảo đảm theo QCVN06:2010/BXD và TCVN4317:1986.

- Đối với các trường hợp cải tạo, mở rộng và thay đổi tính chất sử dụng so với thiết kế về ngành nghề sản xuất dự kiến ban đầu đã được thẩm duyệt về PCCC, phải thiết kế giải pháp bảo đảm kết cấu công trình, giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan và hệ thống PCCC theo TCVN 3890:2009 phù hợp với tính chất sử dụng và phải được Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh Đồng Nai thẩm duyệt lại về PCCC trước khi thi công, lắp đặt và nghiệm thu về PCCC trước khi đưa vào hoạt động.

- Trong suốt quá trình hoạt động phải thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn phòng cháy chữa cháy theo Điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ.

Biên bản lập xong hồi 15 giờ 00 phút cùng ngày, gồm 02 trang được lập thành 03 bản và đã được đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

**ĐẠI DIỆN  
CHỦ ĐẦU TƯ**

**ĐẠI DIỆN  
ĐƠN VỊ THI CÔNG**



*Nguyễn Thiên Trang*

**ĐẠI DIỆN  
ĐOÀN KIỂM TRA**

*Trương Thị Bích Ngọc*

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24 /SDK-CCBVM

Đồng Nai, ngày 21 tháng 3 năm 2018

**SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI**  
Mã số QLCTNH: 75.002673.T  
(Cấp lần 01)

**I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:**

Tên: Công ty TNHH Da thuộc Taiyu.

Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513.682.338

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 472023001168 do Ban Quản lý các KCN cấp; chứng nhận lần đầu ngày 18/11/2014, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 27/4/2015.

**II. Nội dung đăng ký:**

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký các cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH tại Phụ lục kèm theo.

**III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:**

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**IV. Điều khoản thi hành:**

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động./.

**Nơi nhận:**

- Như phần I;
  - Sở TNMT (báo cáo);
  - P.ĐKTNMT (phối hợp);
  - Lưu: VT, KSON (3b)
- DH.Anh\SoCNI\Taiyu

**TUQ. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**



Võ Niệm Tường

**PHỤ LỤC**

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có mã số QLCTNH 75.002673.T do Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai cấp lần 01 ngày 21 tháng 3 năm 2018)

**1. Cơ sở phát sinh CTNH**

Tên: Công ty TNHH Da thuộc Taiyu

Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513.682.338

**2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải	Rắn	64	08 02 04
2	Chất thải y tế	Rắn	10	13 01 01
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	2.696	16 01 06
4	Ắc quy thải	Rắn	200	16 01 12
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	10.424	17 02 03
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	31.275	18 01 01
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	93.842	18 01 03
8	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	4.865	18 02 01
	<b>Tổng số lượng</b>		<b>143.376</b>	

**3. Danh sách CTNH đã đăng ký tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH tại cơ sở: Không.**

Số: ~~CCQ~~/STNMT-CCBVMT

Đồng Nai, ngày 11 tháng 9 năm 2018

V/v ý kiến đối với kết quả phân tích mẫu  
bột da thải phát sinh từ quá trình mày da  
của Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu

Kính gửi: Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu

Theo văn bản ngày 21/5/2018 của Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu về việc phân định tính chất bột da thải phát sinh từ quá trình mày da;

Theo biên bản làm việc ngày 04/7/2018, ngày 12/7/2018 và ngày 27/7/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Phiếu kết quả thử nghiệm số: 040507 ngày 11/7/2018, số 061357 ngày 19/7/2018 và số 103007 ngày 08/8/2018 của Viện Môi trường và Tài nguyên.

Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu (sau đây gọi tắt là Công ty) hoạt động sản xuất và gia công các loại da thành phẩm và bán thành phẩm từ nguyên liệu da đã qua sơ chế (Wet Blue); được Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 30/QĐ-KCNĐN ngày 10/2/2015 của đối với Dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất và gia công các loại da thành phẩm và bán thành phẩm từ nguyên liệu da đã sơ chế (Wet Blue) với quy mô 30.300 tấn sản phẩm/năm” tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Quy trình sản xuất của Công ty như sau: Wet Blue → Cắt biên → Lạng da → Gọt đều → Làm ẩm → Thuộc da → Nhuộm màu → Chạy dầu → Axit → Dán bảng → Treo khô → Đánh mềm → Mài da → Phun sơn → Quay mềm → Cắt biên → Đo da, đóng gói → Xuất hàng.

Trong quá trình mài da có phát sinh bột da thải, theo báo cáo của Công ty khối lượng từ tháng 8/2017 đến tháng 7/2018 khoảng 7 tấn.

Vào các ngày 04/7/2018, ngày 12/7/2018 và ngày 27/7/2018, Đoàn khảo sát tiến hành thu 9 mẫu bột da thải từ quá trình mày da tại khu vực lưu giữ bột da với tần suất thu mẫu 03 mẫu/ngày/vị trí tương ứng với đầu, giữa và cuối ca hoạt động. Các thông số chất lượng bột thải được phân tích gồm: pH, As, Ba, Cd, Pb, Zn, Ni, Se, Hg, F<sup>-</sup>, Cr VI và Tổng Xyanua theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại QCVN 07:2009/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Kết quả phân tích mẫu bột da thải từ quá trình mày da của Công ty cho thấy các thông số: pH, As, Ba, Cd, Pb, Zn, Ni, Se, Hg, F<sup>-</sup>, Cr VI, Tổng Xyanua

chưa vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại QCVN 07:2009/BTNMT.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường gửi Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu để biết và thực hiện./. *m*

*Đính kèm:*

- Biên bản làm việc ngày 04/7/2018, ngày 12/7/2018 và ngày 27/7/2018;
- Phiếu kết quả thử nghiệm số 040507 (ký hiệu mẫu CTR 008/07, CTR 009/07, CTR 010/07) ngày 11/7/2018; Phiếu kết quả thử nghiệm số 061357 (ký hiệu mẫu CTR 025/07, CTR 026/07, CTR 027/07) ngày 19/7/2018; Phiếu kết quả thử nghiệm số 103007 (ký hiệu mẫu CTR 040/07, CTR 041/07, CTR 042/07) ngày 08/8/2018 của Viện Môi trường và Tài nguyên.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
  - Ban quản lý các KCN (để phối hợp);
  - Phòng CSPCTP về Môi trường (để phối hợp);
  - Lưu: VT, VP, CCBVMT(6b).
- D/Huan/botdathai/CongtyTNHHIDathuocTaiYu



**Dặng Minh Đức**

**UBND TỈNH ĐỒNG NAI**  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 8009 /STNMT-CCBVM

Đồng Nai, ngày 29 tháng 12 năm 2017

Về việc ý kiến đối với kết quả phân tích  
chất lượng bùn thải phát sinh từ quá trình  
xử lý nước thải

Kính gửi: Công ty TNHH Da thuộc Taiyu

Theo văn bản số 2018/10/20 ngày 20/10/2017 của Công ty TNHH Da thuộc Taiyu (sau đây gọi tắt là Công ty) về việc đề nghị kiểm tra, xác nhận bùn thải phát sinh từ quá trình xử lý nước thải không thuộc danh mục chất thải nguy hại.

Theo biên bản làm việc ngày 03/11/2017, ngày 07/11/2017 và ngày 13/11/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Phiếu Kết quả phân tích số 110311 ngày 10/11/2017; số 060412 ngày 14/11/2017 và số 071411 ngày 20/11/2017 của Trung tâm Công nghệ Môi trường - Viện Môi trường và Tài nguyên.

Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Công ty TNHH Da thuộc Taiyu có địa chỉ hoạt động tại KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; ngành nghề sản xuất, kinh doanh: sản xuất và gia công các loại da thành phẩm và bán thành phẩm từ nguyên liệu da đã qua sơ chế. Công ty đã được Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp Quyết định số 30/QĐ-KCNĐN ngày 10/02/2015 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất và gia công các loại da thành phẩm và bán thành phẩm từ nguyên liệu da đã qua sơ chế với quy mô 30.300 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Công ty đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải với công suất thiết kế 2.000 m<sup>3</sup>/ngày để thu gom và xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, bao gồm: nước thải từ hệ thống máy phun sơn, nước thải thuộc da từ máy quay trống nước, nước thải từ quá trình xử lý khí thải và nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt (theo báo cáo của Công ty); nước thải sau khi được xử lý sơ bộ tại hệ thống xử lý nước thải của Công ty được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch 5 để xử lý theo hợp đồng xử lý nước thải số 10-1/HĐKT-CNMD ngày 09/5/2017 và phụ lục hợp đồng số 01.10-01/PLHĐ-CNMD ngày 09/5/2016 với Chi nhánh Miền Đông - Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam.

Quy trình xử lý nước thải của Công ty được tinh giản như sau:

Nước thải → Sàn rác → Bể tiếp nhận → Bể phản ứng → Bể keo tụ → Bể kết bông → Bể lắng 1 (phát sinh bùn thải) → Bể phản ứng → Bể xử lý hiếu khí → Bể lắng 2 (phát sinh bùn) → Bể đệm → Cột lọc cát → Cột lọc than → Bể giám sát → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung KCN.

Vào các ngày 03/11/2017, ngày 07/11/2017 và ngày 13/11/2017, Đoàn khảo sát tiến hành thu tổng cộng 09 mẫu bùn thải sau máy ép bùn của Công ty với tần suất thu mẫu 03 mẫu/ngày/vị trí thu mẫu, tương ứng với đầu, giữa và cuối ca hoạt động. Các thông số chất lượng bùn thải được phân tích bao gồm: pH, Asen, Bari, Bạc, Cadimi, Chì, Kẽm, Coban, Niken, Selen, Thủy ngân, Crom VI, Tổng Xyanua, Tổng dầu, Phenol, Benzen (tổng cộng 16 thông số).

Kết quả phân tích mẫu bùn thải nêu trên cho thấy tất cả các thông số được thu mẫu phân tích tại thời điểm kiểm tra đều chưa vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước thải.

Từ kết quả nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu Công ty một số nội dung như sau:

1. Thực hiện theo dõi chất lượng bùn thải, trường hợp phát hiện có thành phần/thông số nguy hại có giá trị bằng hoặc vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo QCVN 50:2013/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước, Công ty phải thực hiện quản lý chất thải nguy hại theo hướng dẫn tại Điều 7, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Trường hợp quá trình hoạt động sản xuất của dự án, có thay đổi về công nghệ, công suất hệ thống xử lý nước thải, ảnh hưởng chất lượng bùn thải, đề nghị Công ty có báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn quản lý, phân định đối với bùn thải theo đúng quy định.

3. Khẩn trương lập hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường gửi về cơ quan có thẩm quyền để được kiểm tra, xác nhận.

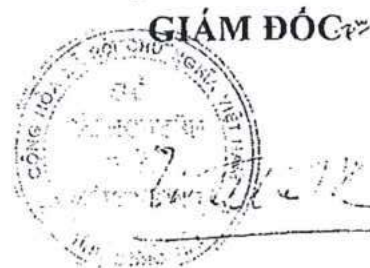
4. Thực hiện đầy đủ và đúng trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại, chất thải thông thường được quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định khác có liên quan.

*Đính kèm: Biên bản làm việc ngày 03/11/2017, ngày 07/11/2017 và ngày 13/11/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Phiếu Kết quả phân tích số 110311 ngày 10/11/2017; số 060412 ngày 14/11/2017 và số 071411 ngày 20/11/2017 của Trung tâm Công nghệ Môi trường./.*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- BQL các KCN (phối hợp);
- Lưu: VT, CCBVMT (5b).

E:\Hong Yen\CTNH\2017\phan tich CTNH\taiyut\VBTL.doc



**Đặng Minh Đức**



Conforms to Regulation (EC) No. 1907/2006 (REACH), Annex II, as amended by  
Commission Regulation (EU) 2015/830

# SAFETY DATA SHEET

FI-22-098

## SECTION 1: Identification of the substance/mixture and of the company/undertaking

### 1.1 Product identifier

Product name : FI-22-098  
Product code : P22098  
Product description : Aqueous wax preparation  
Product type : liquid  
Other means of identification : Not available.

### 1.2 Relevant identified uses of the substance or mixture and uses advised against

Identified uses
Product for treatment of leather and other flexible material.

### 1.3 Details of the supplier of the safety data sheet

Stahl Europe BV  
Sluisweg 10  
5145 PE Waalwijk  
NL  
Telephone: +31416689111  
Telefax: +31416344441  
Email: msds@stahl.com

### 1.4 Emergency telephone number

#### National advisory body/Poison Center

Telephone number : Not available.

#### Supplier

Telephone number : +44 (0) 1235 239 670 (NCEC)  
Hours of operation : 24HRS (FOR CHEMICAL EMERGENCIES ONLY)  
Information limitations : Not available.

## SECTION 2: Hazards identification

### 2.1 Classification of the substance or mixture

**FI-22-098**

**Product definition** : Mixture

**Classification according to Regulation (EC) No. 1272/2008 [CLP/GHS]**

Eye Dam. 1, H318

Skin Sens. 1, H317

Aquatic Chronic 3, H412

See Section 16 for the full text of the H statements declared above.

See Section 11 for more detailed information on health effects and symptoms.

**2.2 Label elements**

**Hazard pictograms**



**Signal word**

: Danger

**Hazard statements**

: May cause an allergic skin reaction.

Causes serious eye damage.

Harmful to aquatic life with long lasting effects.

**Precautionary statements**

**Prevention**

: Wear eye or face protection. Avoid release to the environment. Avoid breathing vapor.

**Response**

: Immediately call a POISON CENTER or doctor. Take off contaminated clothing and wash it before reuse. IF ON SKIN: Wash with plenty of water. IF IN EYES: Rinse cautiously with water for several minutes. Remove contact lenses, if present and easy to do. Continue rinsing.

**Storage**

: Not applicable.

**Disposal**

: Dispose of contents and container in accordance with all local, regional, national and international regulations.

**Hazardous ingredients**

: Alcohols, C11-15-secondary, ethoxylated adipohydrazide  
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one  
reaction mass of 5-chloro-2-methyl-2H-isothiazol-3-one and 2-methyl-2H-isothiazol-3-one (3:1)

**Supplemental label elements**

: Not applicable.

**Annex XVII - Restrictions on the manufacture, placing on the market and use of certain dangerous substances, mixtures and articles**

: Not applicable.

**Special packaging requirements**

**Containers to be fitted with child-resistant fastenings**

: Not applicable.

**Tactile warning of danger**

: Not applicable.



FI-22-098

### 2.3 Other hazards

**Product meets the criteria for PBT or vPvB according to Regulation (EC) No. 1907/2006, Annex XIII** : This mixture does not contain any substances that are assessed to be a PBT or a vPvB.

**Other hazards which do not result in classification** : None known.

## SECTION 3: Composition/information on ingredients

### 3.2 Mixtures : Mixture

Product/ingredient name	Identifiers	%	Regulation (EC) No. 1272/2008 [CLP]	Type
Alcohols, C11-15-secondary, ethoxylated	CAS : 68131-40-8	$\geq 3,8 - \leq 5$	Acute Tox. 4, H302 Acute Tox. 4, H332 Skin Irrit. 2, H315 Eye Dam. 1, H318 Aquatic Chronic 3, H412	[1]
Alcohols, C16-18, ethoxylated	EC : 500-212-8 CAS : 68439-49-6	$\geq 1 - \leq 2$	Eye Irrit. 2, H319	[1]
adipohydrazide	EC : 213-999-5 CAS : 1071-93-8	$\geq 1 - \leq 2$	Skin Sens. 1, H317 Aquatic Chronic 2, H411	[1]
reaction mass of 5-chloro-2-methyl-2H-isothiazol-3-one and 2-methyl-2H-isothiazol-3-one (3:1)	CAS : 55965-84-9 Index : 613-167-00-5	$> 0 - < 0,0015$	Acute Tox. 3, H301 Acute Tox. 2, H310 Acute Tox. 2, H330 Skin Corr. 1C, H314 Eye Dam. 1, H318 Skin Sens. 1A, H317 Aquatic Acute 1, H400 (M=100) Aquatic Chronic 1, H410 (M=100) EUH071	[1]

#### Type

[1] Substance classified with a physical, health or environmental hazard

[2] Substance with a workplace exposure limit

[3] Substance meets the criteria for PBT according to Regulation (EC) No. 1907/2006, Annex XIII

[4] Substance meets the criteria for vPvB according to Regulation (EC) No. 1907/2006, Annex XIII

[5] Substance of equivalent concern

See Section 16 for the full text of the H statements declared above.

There are no additional ingredients present which, within the current knowledge of the supplier and in the concentrations applicable, are classified as hazardous to health or the environment, are PBTs, vPvBs or Substances of equivalent concern, or have been assigned a workplace exposure limit and hence require reporting





# JINTEX

# SAFETY DATA SHEET

<https://www.jintex-chemical.com> E-mail: [jintex@jintex.com.tw](mailto:jintex@jintex.com.tw) TEL: 886-3-386-9968

## Section 1: Identification

Chemicals Name: Jintanquor YF-7

Recommended use and restrictions on use:

Not fit for human and animal consumption.

Company : Jintex Corporation Ltd.

No.7, Minquan Rd., Dayuan Dist., Taoyuan City 33759, Taiwan (R.O.C.)

Emergency contact phone numbers/fax numbers : 886-3-3869968 Ext:505/ 886-3-3861948

## Section 2: Hazard(s) identification

Classification of the substance or mixture

Not a hazardous substance or mixture according to Regulation (EC) No. 1272/2008.

Label elements

The product does not need to be labeled in accordance with EC directives or respective national laws.

Other hazards - none

## Section 3: Composition and Information on Ingredients

### Mixtures

Composition	CAS Number	%
Mineral oil	8042-47-5	96-100

Hazardous ingredient	CAS Number	%
None		

## Section 4: First Aid Measures

The content of this explanatory sheet is given in informative character. Each customer should apply our products in accordance with his experiences and local conditions. For further information, please consult our technical department.

Please don't do extra prints unless you really need to.



# JINTEX

# SAFETY DATA SHEET

<https://www.jintex-chemical.com> E-mail: [jintex@jintex.com.tw](mailto:jintex@jintex.com.tw) TEL: 886-3-386-9968

The first aid measures for different exposure routes:

Inhalation: Remove to fresh air.

Skin Contact: Wash thoroughly with soap and water and seek medical attention if reaction occurs.

Eye Contact: Bathe eyes with running water for 15 minutes and seek medical attention if reaction occurs.

Ingestion: Rinse mouth out with water. Do not induce vomiting. Seek medical attention if reaction occurs.

The most important symptoms and hazardous effects:

Skin contact : There may be mild irritation at the site of contact.

Eye contact : There may be irritation and redness.

Ingestion : There may be mild irritation of the throat.

The protection of first-aiders: None.

Notes to physicians: None.

## Section 5: Fire-fighting measures

Suitable fire extinguishing media:

Dry chemical, foam , water spray.

Specific hazards may be encountered during fire-fighting: None.

Specific fire-fighting methods: None.

Special equipment for the protection of firefighters: Wear self contained breathing apparatus for fire fighting if necessary

## Section 6: Accidental Release Measures

Personal precautions:

Avoid contact with liquid and vapors.

Wear suitable protective equipment.

Environmental precautions:

Avoid entering sewers or natural waters.

Methods for cleaning up:

Cover with inert absorbent material.(e.g. sand, sawdust) Collect as far as possible the resulting mass and discard the remainder by spraying water.



## Section 7: Handling and Storage

### Handling:

Use with adequate ventilation. Avoid eye contact. Avoid skin contact. Avoid breathing mist. Keep container closed. Do not take internally.

### Storage:

Store in a cool, dry, well ventilated area in original packaging.

## Section 8: Exposure Controls/Personal Protection

### Engineering control:

Provide exhaust ventilation or other engineering controls to keep the airborne concentrations of vapors below their respective threshold limit value. Ensure that eyewash stations and safety showers are proximal to the work-station location.

### Control parameters:

#### Component Exposure Limits

There are no components with workplace exposure limits.

### Personal protective equipment:

Respiratory protection: Respiratory protection in case of vapour/aerosol release.

Hand protection: Protective gloves.

Eye protection: Safety glasses.

Skin and body protection: Wear overalls and boots.

Hygiene measures: However the usual precautions for handling chemicals must be observed to avoid contact with the skin, eyes and respiratory tract. In case of contact with the product, wash the eye immediately with running water and the skin with water and soap.

## Section 9: Physical and Chemical Properties



Appearance	Liquid	Solid (%)	98±2
Color	Light yellow-yellow	pH value(10%)	-
Odor	Low	Melting point	no data available
Odor threshold	Mineral oil	Boiling point	>100°C
Flammability (solid, gas)	Not-flammable	Explosion limits	None
Decomposition temperature	no data available	Vapor density	no data available
Auto-ignition temperature	no data available	Solubility	Dispersion in water
Vapor pressure	no data available	Chemical reactivity	None
Specific gravity (25°C)	0.87±0.03	Evaporation rate	no data available
Partition coefficient		Flash point(°C)	>200°C
(n-octanol/water,log Kow)	no data available	Test method	Closed cup

## Section 10: Stability and Reactivity

Stability: Stable at normal temperatures and storage conditions.

Possible hazardous reactions under specific conditions: No hazardous reactions

Conditions to avoid: Avoids splattering eyes

Materials to avoid: Strong oxidizing agents

Hazardous decomposition products: No hazardous decomposition products

## Section 11: Toxicological information

1. Acute toxicity	LD50 > 5000mg/kg(Rat)
2. Skin corrosion/irritation	non-irritation
3. Serious eye damage/irritation	non-irritation
4. Respiratory or skin sensitization	Not sensitizing
5. Germ cell mutagenicity	Negative
6. Carcinogenicity	Did not show carcinogenic effects in animal experiments
7. Reproductive toxicity	Animal testing did not show any effects on fertility.
Chronic toxicity or long term toxicity: no known significant effects or critical hazards	



## Section 12: Ecological information

Ecotoxicity:

Fish toxicity: LC50:10-100 mg/l /96 hr.

Daphnia toxicity: EC50: 10-100 mg/l /48 hr.

COD: no data available

Persistence and degradability: no data available

Bioaccumulative potential: Not too likely to accumulate

Mobility in soil: no data available

Other adverse effects: no data available

## Section 13: Disposal Considerations

Methods of waste disposal:

Chemicals must be disposed of in compliance with the respective national regulations..

In case of small amount, rinses with water.

Spill or Leak: In case of small amount, washes with water; In case of large amount, fences by non-flammable material and recovers.

## Section 14: Transport information

United Nations number(UN No):

Not Regulated as a hazardous material by DOT, IMO, or IATA.:

UN Proper shipping name: None

Transport hazard class(es): None

Packing group: None

Marine pollutant(Yes/No): NO

Specific transport measures and precautionary conditions: None

## Section 15: Regulatory Information



Europe Regulation:

1. Regulation (EC) No 1272-2008

R.O.C. Taiwan Regulation:

1. Occupational Safety and Health Act

2. Regulation of Labelling and Hazard Communication of Hazardous Chemicals

3 Criteria Governing Methods of and Facilities for Storage, Clearance and Disposal of Industrial Wastes

4. Rules on Road Traffic Safety

5. Standards of Permissible Exposure Limits of Airborne Hazardous Substances in Workplace

6. Public Hazardous Substances & Flammable Pressurized Gases Establishment Standards & Safety Control Regulations

## Section 16: Other Information

Literature references

1.OHS MSDS Database

2. NIOSH - Registry of Toxic Effects of Chemical Substances

3.Globally Harmonized System Of Classification And Labeling Of Chemicals

Organization that prepared the SDS	Name: Jintex Corporation Ltd.	
	Address/telephone number: No.7, Minquan Rd., Dayuan Dist., Taoyuan City 33759, Taiwan (R.O.C.)	
	886-3-3869968      Ext:505	
Person who prepared the SDS	Title: Intellectual Property	Name: mary.lin
	Department -Manager	
Date that the SDS was revised	2020/08/28	

The data in this Safety Data Sheet relates only to the specific material designated herein and dose not relates to use in combination with any other material or in any process.



# SAFETY DATA SHEET

FI-22-532

Safety Data Sheet according to GB/T 16483-2008 and GB/T 17519-2013

## Section 1. Chemical product and company identification

GHS product identifier : FI-22-532  
Product code : P22532  
Product description : Aqueous wax preparation  
Other means of identification : Not available.  
Product type : liquid

### Relevant identified uses of the substance or mixture and uses advised against

#### Identified uses

Product for treatment of leather and other flexible material.

#### Uses advised against

Not applicable.

Supplier's details : Stahl Europe BV  
Sluisweg 10  
5145 PE Waalwijk  
NL  
Telephone: +31416689111  
Telefax: +31416344441  
Email: msds@stahl.com

Emergency telephone number : +44 (0) 1235 239 670 (NCEC)  
(with hours of operation) 24HRS (FOR CHEMICAL EMERGENCIES ONLY)

## Section 2. Hazards identification

Classification of the substance or mixture according to GB 13690-2009 and GB 30000-2013

### Emergency overview

liquid  
Beige.  
Characteristic.  
Causes mild skin irritation.  
May cause an allergic skin reaction.  
Harmful to aquatic life with long lasting effects.  
If skin irritation or rash occurs: Get medical advice or attention.  
See Section 12 for environmental precautions.

**Classification of the substance or mixture** : SKIN CORROSION/IRRITATION - Category 3  
SKIN SENSITIZATION - Category 1  
AQUATIC HAZARD (ACUTE) - Category 3  
AQUATIC HAZARD (LONG-TERM) - Category 3

#### GHS label elements

**Hazard pictograms** :



**Signal word** : Warning  
**Hazard statements** : H316 - Causes mild skin irritation.  
H317 - May cause an allergic skin reaction.  
H412 - Harmful to aquatic life with long lasting effects.

#### Precautionary statements

**Prevention** : P280 - Wear protective gloves. P273 - Avoid release to the environment. P261 - Avoid breathing vapor. P272 - Contaminated work clothing should not be allowed out of the workplace.  
**Response** : P362 + P364 - Take off contaminated clothing and wash it before reuse. P302 - IF ON SKIN: P302 + P352 - Wash with plenty of water. P333 - If skin irritation or rash occurs: P333 + P313 - Get medical advice or attention.  
**Storage** : Not applicable.  
**Disposal** : P501 - Dispose of contents and container in accordance with all local, regional, national and international regulations.  
**Physical and chemical hazards** : No known significant effects or critical hazards.  
**Health hazards** : Causes mild skin irritation. May cause an allergic skin reaction.

#### Symptoms related to the physical, chemical and toxicological characteristics

**Eye contact** : Adverse symptoms may include the following: pain or irritation, watering, redness  
**Inhalation** : No specific data.  
**Skin contact** : Adverse symptoms may include the following: irritation, redness  
**Ingestion** : No specific data.

#### Delayed and immediate effects and also chronic effects from short and long term exposure

##### Short term exposure

Version: 12.8

Date of issue/Date of revision: 22.07.2022

Date of previous issue:

FI-22-532

Potential immediate effects : Not available.

Potential delayed effects : Not available.

**Long term exposure**

Potential immediate effects : Not available.

Potential delayed effects : Not available.

Environmental hazards : Harmful to aquatic life with long lasting effects.

Other hazards which do not result in classification : None known.

### Section 3. Composition/information on ingredients

Substance/mixture : Mixture

Product description : Aqueous wax preparation

Other means of identification : Not available.

Ingredient name	%	CAS number
turpentine, oil	$\geq 3 - \leq 5$	8006-64-2
pyrithione zinc	$> 0 - \leq 4.9$	13463-41-7
2-butoxyethanol	$\geq 1 - \leq 2$	111-76-2
3(2H)-Isothiazolone, 2-methyl- (containing chlorinated isothiazolones)	$> 0 - < 0.01$	2682-20-4
CMI / MI	$> 0 - \leq 0.0057$	55965-84-9

There are no additional ingredients present which, within the current knowledge of the supplier and in the concentrations applicable, are classified as hazardous to health or the environment and hence require reporting in this section.

Occupational exposure limits, if available, are listed in Section 8.

### Section 4. First aid measures

#### Description of necessary first aid measures

- Eye contact** : Immediately flush eyes with plenty of water, occasionally lifting the upper and lower eyelids. Check for and remove any contact lenses. Continue to rinse for at least 10 minutes. If irritation persists, get medical attention.
- Inhalation** : Remove victim to fresh air and keep at rest in a position comfortable for breathing. If not breathing, if breathing is irregular or if respiratory arrest occurs, provide artificial respiration or oxygen by trained

Version: 12.8

Date of issue/Date of revision: 22.07.2022

Date of previous issue:



FI-22-532

- personnel. It may be dangerous to the person providing aid to give mouth-to-mouth resuscitation. Get medical attention if adverse health effects persist or are severe. If unconscious, place in recovery position and get medical attention immediately. Maintain an open airway. Loosen tight clothing such as a collar, tie, belt or waistband.
- Skin contact** : Wash with plenty of soap and water. Remove contaminated clothing and shoes. Wash contaminated clothing thoroughly with water before removing it, or wear gloves. Continue to rinse for at least 10 minutes. Get medical attention. In the event of any complaints or symptoms, avoid further exposure. Wash clothing before reuse. Clean shoes thoroughly before reuse.
- Ingestion** : Wash out mouth with water. Remove dentures if any. If material has been swallowed and the exposed person is conscious, give small quantities of water to drink. Stop if the exposed person feels sick as vomiting may be dangerous. Do not induce vomiting unless directed to do so by medical personnel. If vomiting occurs, the head should be kept low so that vomit does not enter the lungs. Get medical attention if adverse health effects persist or are severe. Never give anything by mouth to an unconscious person. If unconscious, place in recovery position and get medical attention immediately. Maintain an open airway. Loosen tight clothing such as a collar, tie, belt or waistband.

**Most important symptoms/effects, acute and delayed****Potential acute health effects**

- Eye contact** : No known significant effects or critical hazards.  
**Inhalation** : No known significant effects or critical hazards.  
**Skin contact** : Causes mild skin irritation. May cause an allergic skin reaction.  
**Ingestion** : No known significant effects or critical hazards.

**Over-exposure signs/symptoms**

- Eye contact** : Adverse symptoms may include the following: pain or irritation, watering, redness  
**Inhalation** : No specific data.  
**Skin contact** : Adverse symptoms may include the following: irritation, redness  
**Ingestion** : No specific data.

**Indication of immediate medical attention and special treatment needed, if necessary**

- Notes to physician** : Treat symptomatically. Contact poison treatment specialist immediately if large quantities have been ingested or inhaled.

Version: 12.8

Date of issue/Date of revision: 22.07.2022

Date of previous issue:



## Safety Data Sheet according to 1272/2008/EC

Printing date 01.07.2022

Revision: 01.07.2022

### 1 Identification of the substance/mixture and of the company/undertaking

- **Product identifier**
- **Trade name:** JINTANQUOR WS
- **Relevant identified uses of the substance or mixture and uses advised against**  
High performance water-repellent fatliquor, Prohibited to use for food product and animal consumption.
- **Application of the substance / the mixture** Mixture
- **Details of the supplier of the safety data sheet**
- **Manufacturer, importer or supplier**  
JINTEX Corporation Ltd.  
No.7, Min-Chuan Rd., Ta-Yuan Ind. Park  
Taoyuan City 33759 TAIWAN
- **Further information obtainable from:** Department of Safety and Health
- **Emergency telephone number:** +886(0)3 386 99 68 ext.628/309

### 2 Hazards identification

- **Classification of the substance or mixture**
- **Classification according to Regulation (EC) No 1272/2008**  
The product is not classified, according to the GB CLP regulation.
- **Label elements**
- **Labelling according to Regulation (EC) No 1272/2008** Void
- **Hazard pictograms** Void
- **Signal word** Void
- **Hazard statements** Void
- **Other hazards**
- **Results of PBT and vPvB assessment**
- **PBT:** Not applicable.
- **vPvB:** Not applicable.

### 3 Composition/information on ingredients

- **Chemical characterisation:** Mixtures
- **Description:** Mixture of substances listed below with nonhazardous additions.
- **Dangerous components:** Void

#### • Non-Dangerous Component

7732-18-5	Water	71.5-74.5%
64742-70-7	Aliphatic hydrocarbon emulsion	25.5-28.5%

- **Additional information:** For the wording of the listed hazard phrases refer to section 16.

### 4 First aid measures

- **Description of first aid measures**
- **General information:** No special measures required.
- **After inhalation:** Supply fresh air; consult doctor in case of complaints.
- **After skin contact:** Generally the product does not irritate the skin.
- **After eye contact:** Rinse opened eye for several minutes under running water.
- **After swallowing:** If symptoms persist consult doctor.

(Contd. on page 2)

GB

**Safety Data Sheet**  
according to 1272/2008/EC

Printing date 01.07.2022

Revision: 01.07.2022

**Trade name: JINTANQUOR WS**

(Contd. of page 1)

- **Information for doctor:**
- **Most important symptoms and effects, both acute and delayed**  
No further relevant information available.
- **Indication of any immediate medical attention and special treatment needed**  
No further relevant information available.

## 5 Firefighting measures

- **Extinguishing media**
- **Suitable extinguishing agents:** Use fire extinguishing methods suitable to surrounding conditions.
- **Special hazards arising from the substance or mixture** No further relevant information available.
- **Advice for firefighters**
- **Protective equipment:** No special measures required.

## 6 Accidental release measures

- **Personal precautions, protective equipment and emergency procedures** Not required.
- **Environmental precautions:** Do not allow to enter sewers/ surface or ground water.
- **Methods and material for containment and cleaning up:**  
Absorb with liquid-binding material (sand, diatomite, acid binders, universal binders, sawdust).
- **Reference to other sections**  
See Section 7 for information on safe handling.  
See Section 8 for information on personal protection equipment.  
See Section 13 for disposal information.

## 7 Handling and storage

- **Handling:**
- **Precautions for safe handling** No special measures required.
- **Information about fire - and explosion protection:** No special measures required.
- **Conditions for safe storage, including any incompatibilities**
- **Storage:**
- **Requirements to be met by storerooms and receptacles:** No special requirements.
- **Information about storage in one common storage facility:** Not required.
- **Further information about storage conditions:** None.
- **Specific end use(s)** No further relevant information available.

## 8 Exposure controls/personal protection

- **Additional information about design of technical facilities:** No further data; see item 7.
- **Control parameters**
- **Ingredients with limit values that require monitoring at the workplace:**  
The product does not contain any relevant quantities of materials with critical values that have to be monitored at the workplace.
- **Additional information:** The lists valid during the making were used as basis.
- **Exposure controls**
- **Personal protective equipment:**
- **General protective and hygienic measures:**  
The usual precautionary measures are to be adhered to when handling chemicals.
- **Respiratory protection:** Not required.

(Contd. on page 3)

# Safety Data Sheet

according to 1272/2008/EC

Printing date 01.07.2022

Revision: 01.07.2022

Trade name: JINTANQUOR WS

(Contd. of page 2)

• **Protection of hands:**

The glove material has to be impermeable and resistant to the product/ the substance/ the preparation.

Due to missing tests no recommendation to the glove material can be given for the product/ the preparation/ the chemical mixture.

Selection of the glove material on consideration of the penetration times, rates of diffusion and the degradation

• **Material of gloves**

The selection of the suitable gloves does not only depend on the material, but also on further marks of quality and varies from manufacturer to manufacturer. As the product is a preparation of several substances, the resistance of the glove material can not be calculated in advance and has therefore to be checked prior to the application.

• **Penetration time of glove material**

The exact break through time has to be found out by the manufacturer of the protective gloves and has to be observed.

• **Eye protection:** Goggles recommended during refilling

## 9 Physical and chemical properties

• **Information on basic physical and chemical properties**

• **General Information**

• **Appearance:**

Form: Liquid  
Colour: White to Ivory White

• **Odour:** Light  
• **Odour threshold:** Not determined.

• **pH-value at 20 °C:** 6.5-8.5 (10%)

• **Change in condition**

Melting point/freezing point: Undetermined.  
Initial boiling point and boiling range:  $\geq 100$  °C

• **Flash point:**  $> 100$  °C

• **Flammability (solid, gas):** Not applicable.

• **Decomposition temperature:** Not determined.

• **Auto-ignition temperature:** Product is not selfigniting.

• **Explosive properties:** Product does not present an explosion hazard.

• **Explosion limits:**

Lower: 0.6 Vol %  
Upper: 7 Vol %

• **Vapour pressure at 20 °C:** 23 hPa

• **Density at 20 °C:** 0.98-1.04 g/cm<sup>3</sup>

• **Relative density** Not determined.

• **Vapour density** Not determined.

• **Evaporation rate** Not determined.

• **Solubility in / Miscibility with water:**

Not miscible or difficult to mix.

• **Partition coefficient: n-octanol/water:** Not determined.

• **Viscosity:**

Dynamic: Not determined.  
Kinematic: Not determined.

(Contd. on page 4)

# Safety Data Sheet

according to 1272/2008/EC

Printing date 01.07.2022

Revision: 01.07.2022

Trade name: JINTANQUOR WS

(Contd. of page 3)

· <b>Solvent content:</b>	
<b>Water:</b>	71.5-74.5 %
<b>Solids content:</b>	25.5-28.5 %
· <b>Other information</b>	No further relevant information available.

## 10 Stability and reactivity

- **Reactivity** No further relevant information available.
- **Chemical stability**
- **Thermal decomposition / conditions to be avoided:**  
No decomposition if used according to specifications.
- **Possibility of hazardous reactions** No dangerous reactions known.
- **Conditions to avoid** No further relevant information available.
- **Incompatible materials:** No further relevant information available.
- **Hazardous decomposition products:** No dangerous decomposition products known.

## 11 Toxicological information

- **Information on toxicological effects**
- **Acute toxicity** Based on available data, the classification criteria are not met.
- **LD/LC50 values relevant for classification:**

Oral LD50	>5,000 mg/Kg (rat)
-----------	--------------------
- **Primary irritant effect:**
- **Skin corrosion/irritation** Based on available data, the classification criteria are not met.
- **Serious eye damage/irritation** Based on available data, the classification criteria are not met.
- **Respiratory or skin sensitisation** Based on available data, the classification criteria are not met.
- **Additional toxicological information:**
- **CMR effects (carcinogenicity, mutagenicity and toxicity for reproduction)**
- **Germ cell mutagenicity** Based on available data, the classification criteria are not met.
- **Carcinogenicity** Based on available data, the classification criteria are not met.
- **Reproductive toxicity** Based on available data, the classification criteria are not met.
- **STOT-single exposure** Based on available data, the classification criteria are not met.
- **STOT-repeated exposure** Based on available data, the classification criteria are not met.
- **Aspiration hazard** Based on available data, the classification criteria are not met.

## 12 Ecological information

- **Toxicity**
- **Aquatic toxicity:**

EC50 (48 h)	10-100 mg/L (Daphnia magna)
LC50 (96 h)	10-100 mg/L (Fish)
- **Persistence and degradability** COD: 700 mg/g
- **Behaviour in environmental systems:**
- **Bioaccumulative potential** No further relevant information available.
- **Mobility in soil** No further relevant information available.
- **Ecotoxicological effects:**
- **General notes:**  
Water hazard class 1 (German Regulation) (Self-assessment): slightly hazardous for water  
Do not allow undiluted product or large quantities of it to reach ground water, water course or sewage system.

(Contd. on page 5)

# Safety Data Sheet

according to 1272/2008/EC

Printing date 01.07.2022

Revision: 01.07.2022

Trade name: JINTANQUOR WS

(Contd. of page 4)

- **Results of PBT and vPvB assessment**
- **PBT:** Not applicable.
- **vPvB:** Not applicable.
- **Other adverse effects** No further relevant information available.

## 13 Disposal considerations

- **Waste treatment methods**
- **Recommendation** Smaller quantities can be disposed of with household waste.
- **Uncleaned packaging:**
- **Recommendation:** Disposal must be made according to official regulations.

## 14 Transport information

- |   |                 |
|---|-----------------|
| • <b>UN-Number</b>  |                 |
| • <b>ADR, ADN, IMDG, IATA</b>   | not regulated   |
| • <b>UN proper shipping name</b>  |                 |
| • <b>ADR, ADN, IMDG, IATA</b>   | not regulated   |
| • <b>Transport hazard class(es)</b>   |                 |
| • <b>ADR, ADN, IMDG, IATA</b>   |                 |
| • <b>Class</b>  | not regulated   |
| • <b>Packing group</b>  |                 |
| • <b>ADR, IMDG, IATA</b>  | not regulated   |
| • <b>Environmental hazards:</b>   | Not applicable. |
| • <b>Special precautions for user</b>                                       | Not applicable. |
| • <b>Transport in bulk according to Annex II of Marpol and the IBC Code</b> | Not applicable. |
| • <b>UN "Model Regulation":</b>   | not regulated   |

## 15 Regulatory information

- **Safety, health and environmental regulations/legislation specific for the substance or mixture**
- **Directive 2012/18/EU**
- **Named dangerous substances - ANNEX I** None of the ingredients is listed.
- **Chemical safety assessment:** A Chemical Safety Assessment has not been carried out.

## 16 Other information

This information is based on our present knowledge. However, this shall not constitute a guarantee for any specific product features and shall not establish a legally valid contractual relationship.

- **Department issuing SDS:** Intellectual Property Section
- **Contact:** Mary Lin
- **Abbreviations and acronyms:**
  - ADR: Accord relatif au transport international des marchandises dangereuses par route (European Agreement Concerning the International Carriage of Dangerous Goods by Road)
  - IMDG: International Maritime Code for Dangerous Goods
  - IATA: International Air Transport Association
  - GHS: Globally Harmonised System of Classification and Labelling of Chemicals
  - EINECS: European Inventory of Existing Commercial Chemical Substances

(Contd. on page 6)

**Safety Data Sheet**  
according to 1272/2008/EC

Printing date 01.07.2022

Revision: 01.07.2022

**Trade name: JINTANQUOR WS**

(Contd. of page 5)

ELINCS: European List of Notified Chemical Substances  
CAS: Chemical Abstracts Service (division of the American Chemical Society)  
LC50: Lethal concentration, 50 percent  
LD50: Lethal dose, 50 percent  
PBT: Persistent, Bioaccumulative and Toxic  
vPvB: very Persistent and very Bioaccumulative

GB

**Safety Data Sheet**  
**according to 1272/2008/EC**

Printing date 01.07.2022

Revision: 01.07.2022

**1 Identification of the substance/mixture and of the company/undertaking**

- **Product identifier**
- **Trade name:** JINTANQUOR NS2
- **Relevant identified uses of the substance or mixture and uses advised against**  
Not fit for human and animal consumption.
- **Application of the substance / the mixture Mixture**
- **Details of the supplier of the safety data sheet**
- **Manufacturer, importer or supplier**  
JINTEX Corporation Ltd.  
No.7, Min-Chuan Rd., Ta-Yuan Ind. Park  
Taoyuan City 33759 TAIWAN
- **Further information obtainable from:** Department of Safety and Health
- **Emergency telephone number:** +886(0)3 386 99 68 ext.628/309

**2 Hazards identification**

- **Classification of the substance or mixture**
- **Classification according to Regulation (EC) No 1272/2008**  
The product is not classified, according to the GB CLP regulation.
- **Label elements**
- **Labelling according to Regulation (EC) No 1272/2008** Void
- **Hazard pictograms** Void
- **Signal word** Void
- **Hazard statements** Void
- **Other hazards**
- **Results of PBT and vPvB assessment**
- **PBT:** Not applicable.
- **vPvB:** Not applicable.

**3 Composition/information on ingredients**

- **Chemical characterisation:** Mixtures
- **Description:** Mixture of substances listed below with nonhazardous additions.
- **Dangerous components:** Void

• **Non-Dangerous Component**

7732-18-5	Water	86.5-88.5%
135454-53-4	Polysiloxane emulsion	11.5-13.5%

- **Additional information:** For the wording of the listed hazard phrases refer to section 16.

**4 First aid measures**

- **Description of first aid measures**
- **General information:** No special measures required.
- **After inhalation:** Supply fresh air; consult doctor in case of complaints.
- **After skin contact:** Generally the product does not irritate the skin.
- **After eye contact:** Rinse opened eye for several minutes under running water.
- **After swallowing:** If symptoms persist consult doctor.
- **Information for doctor:**
- **Most important symptoms and effects, both acute and delayed**  
No further relevant information available.

(Contd. on page 2)

GB

# Safety Data Sheet

according to 1272/2008/EC

Printing date 01.07.2022

Revision: 01.07.2022

Trade name: JINTANQUOR NS2

(Contd. of page 1)

- **Indication of any immediate medical attention and special treatment needed**  
No further relevant information available.

## 5 Firefighting measures

- **Extinguishing media**
- **Suitable extinguishing agents:** Use fire extinguishing methods suitable to surrounding conditions.
- **Special hazards arising from the substance or mixture** No further relevant information available.
- **Advice for firefighters**
- **Protective equipment:** No special measures required.

## 6 Accidental release measures

- **Personal precautions, protective equipment and emergency procedures** Not required.
- **Environmental precautions:** Do not allow to enter sewers/ surface or ground water.
- **Methods and material for containment and cleaning up:**  
Absorb with liquid-binding material (sand, diatomite, acid binders, universal binders, sawdust).
- **Reference to other sections**  
See Section 7 for information on safe handling.  
See Section 8 for information on personal protection equipment.  
See Section 13 for disposal information.

## 7 Handling and storage

- **Handling:**
- **Precautions for safe handling** No special measures required.
- **Information about fire - and explosion protection:** No special measures required.
- **Conditions for safe storage, including any incompatibilities**
- **Storage:**
- **Requirements to be met by storerooms and receptacles:** No special requirements.
- **Information about storage in one common storage facility:** Not required.
- **Further information about storage conditions:** None.
- **Specific end use(s)** No further relevant information available.

## 8 Exposure controls/personal protection

- **Additional information about design of technical facilities:** No further data; see item 7.
- **Control parameters**
- **Ingredients with limit values that require monitoring at the workplace:**  
The product does not contain any relevant quantities of materials with critical values that have to be monitored at the workplace.
- **Additional information:** The lists valid during the making were used as basis.
- **Exposure controls**
- **Personal protective equipment:**
- **General protective and hygienic measures:**  
The usual precautionary measures are to be adhered to when handling chemicals.
- **Respiratory protection:** Not required.
- **Protection of hands:**  
The glove material has to be impermeable and resistant to the product/ the substance/ the preparation.  
Due to missing tests no recommendation to the glove material can be given for the product/ the preparation/ the chemical mixture.

(Contd. on page 3)

# Safety Data Sheet

according to 1272/2008/EC

Printing date 01.07.2022

Revision: 01.07.2022

Trade name: JINTANQUOR NS2

(Contd. of page 2)

Selection of the glove material on consideration of the penetration times, rates of diffusion and the degradation

• **Material of gloves**

The selection of the suitable gloves does not only depend on the material, but also on further marks of quality and varies from manufacturer to manufacturer. As the product is a preparation of several substances, the resistance of the glove material can not be calculated in advance and has therefore to be checked prior to the application.

• **Penetration time of glove material**

The exact break through time has to be found out by the manufacturer of the protective gloves and has to be observed.

• **Eye protection:** Goggles recommended during refilling

## 9 Physical and chemical properties

• **Information on basic physical and chemical properties**

• **General Information**

• **Appearance:**

Form:	Liquid
Colour:	Milk White
• Odour:	Light
• Odour threshold:	Not determined.

• pH-value at 20 °C:	5-7 (10%)
----------------------	-----------

• **Change in condition**

Melting point/freezing point:	Undetermined.
Initial boiling point and boiling range:	≥100 °C

• Flash point:	Not applicable.
----------------	-----------------

• Flammability (solid, gas):	Not applicable.
------------------------------	-----------------

• Decomposition temperature:	Not determined.
------------------------------	-----------------

• Auto-ignition temperature:	Product is not selfigniting.
------------------------------	------------------------------

• Explosive properties:	Product does not present an explosion hazard.
-------------------------	---

• **Explosion limits:**

Lower:	Not determined.
Upper:	Not determined.

• Vapour pressure:	Not determined.
--------------------	-----------------

• Density:	Not determined.
------------	-----------------

• Relative density	Not determined.
--------------------	-----------------

• Vapour density	Not determined.
------------------	-----------------

• Evaporation rate	Not determined.
--------------------	-----------------

• Solubility in / Miscibility with water:	Not miscible or difficult to mix.
---	-----------------------------------

• Partition coefficient: n-octanol/water:	Not determined.
---	-----------------

• **Viscosity:**

Dynamic:	Not determined.
Kinematic:	Not determined.

• **Solvent content:**

Water:	86.5-88.5 %
--------	-------------

Solids content:	11.5-13.5 %
-----------------	-------------

(Contd. on page 4)

# Safety Data Sheet

according to 1272/2008/EC

Printing date 01.07.2022

Revision: 01.07.2022

Trade name: JINTANQUOR NS2

(Contd. of page 3)

· **Other information**

No further relevant information available.

## 10 Stability and reactivity

- **Reactivity** No further relevant information available.
- **Chemical stability**
- **Thermal decomposition / conditions to be avoided:**  
No decomposition if used according to specifications.
- **Possibility of hazardous reactions** No dangerous reactions known.
- **Conditions to avoid** No further relevant information available.
- **Incompatible materials:** No further relevant information available.
- **Hazardous decomposition products:** No dangerous decomposition products known.

## 11 Toxicological information

- **Information on toxicological effects**
- **Acute toxicity** Based on available data, the classification criteria are not met.

· **LD/LC50 values relevant for classification:**

Oral	LD50	>5,000 mg/Kg (rat)
------	------	--------------------

- **Primary irritant effect:**
- **Skin corrosion/irritation** Based on available data, the classification criteria are not met.
- **Serious eye damage/irritation** Based on available data, the classification criteria are not met.
- **Respiratory or skin sensitisation** Based on available data, the classification criteria are not met.
- **Additional toxicological information:**
- **CMR effects (carcinogenicity, mutagenicity and toxicity for reproduction)**
- **Germ cell mutagenicity** Based on available data, the classification criteria are not met.
- **Carcinogenicity** Based on available data, the classification criteria are not met.
- **Reproductive toxicity** Based on available data, the classification criteria are not met.
- **STOT-single exposure** Based on available data, the classification criteria are not met.
- **STOT-repeated exposure** Based on available data, the classification criteria are not met.
- **Aspiration hazard** Based on available data, the classification criteria are not met.

## 12 Ecological information

· **Toxicity**

· **Aquatic toxicity:**

EC50 (48 h)	10-100 mg/L (Daphnia magna)
-------------	-----------------------------

LC50 (96 h)	10-100 mg/L (Fish)
-------------	--------------------

- **Persistence and degradability** No further relevant information available.
- **Behaviour in environmental systems:**
- **Bioaccumulative potential** No further relevant information available.
- **Mobility in soil** No further relevant information available.
- **Ecotoxicological effects:**
- **General notes:**  
Water hazard class 1 (German Regulation) (Self-assessment): slightly hazardous for water  
Do not allow undiluted product or large quantities of it to reach ground water, water course or sewage system.
- **Results of PBT and vPvB assessment**
- **PBT:** Not applicable.
- **vPvB:** Not applicable.

(Contd. on page 5)

# Safety Data Sheet

according to 1272/2008/EC

Printing date 01.07.2022

Revision: 01.07.2022

Trade name: JINTANQUOR NS2

(Contd. of page 4)

- **Other adverse effects** No further relevant information available.

## 13 Disposal considerations

- **Waste treatment methods**
- **Recommendation** Smaller quantities can be disposed of with household waste.
- **Uncleaned packaging:**
- **Recommendation:** Disposal must be made according to official regulations.

## 14 Transport information

- |   |                 |
|---|-----------------|
| • <b>UN-Number</b>  |                 |
| • <b>ADR, ADN, IMDG, IATA</b>   | not regulated   |
| • <b>UN proper shipping name</b>  |                 |
| • <b>ADR, ADN, IMDG, IATA</b>   | not regulated   |
| • <b>Transport hazard class(es)</b>   |                 |
| • <b>ADR, ADN, IMDG, IATA</b>   |                 |
| • <b>Class</b>  | not regulated   |
| • <b>Packing group</b>  |                 |
| • <b>ADR, IMDG, IATA</b>  | not regulated   |
| • <b>Environmental hazards:</b>   | Not applicable. |
| • <b>Special precautions for user</b>                                       | Not applicable. |
| • <b>Transport in bulk according to Annex II of Marpol and the IBC Code</b> | Not applicable. |
| • <b>UN "Model Regulation":</b>   | not regulated   |

## 15 Regulatory information

- **Safety, health and environmental regulations/legislation specific for the substance or mixture**
- **Directive 2012/18/EU**
- **Named dangerous substances - ANNEX I** None of the ingredients is listed.
- **Chemical safety assessment:** A Chemical Safety Assessment has not been carried out.

## 16 Other information

This information is based on our present knowledge. However, this shall not constitute a guarantee for any specific product features and shall not establish a legally valid contractual relationship.

- **Department issuing SDS:** Intellectual Property Section
- **Contact:** Mary Lin
- **Abbreviations and acronyms:**
  - ADR: Accord relatif au transport international des marchandises dangereuses par route (European Agreement Concerning the International Carriage of Dangerous Goods by Road)
  - IMDG: International Maritime Code for Dangerous Goods
  - IATA: International Air Transport Association
  - GHS: Globally Harmonised System of Classification and Labelling of Chemicals
  - EINECS: European Inventory of Existing Commercial Chemical Substances
  - ELINCS: European List of Notified Chemical Substances
  - CAS: Chemical Abstracts Service (division of the American Chemical Society)
  - LC50: Lethal concentration, 50 percent
  - LD50: Lethal dose, 50 percent

(Contd. on page 6)

**Safety Data Sheet**  
according to 1272/2008/EC

Printing date 01.07.2022

Revision: 01.07.2022

**Trade name: JINTANQUOR NS2**

PBT: Persistent, Bioaccumulative and Toxic  
vPvB: very Persistent and very Bioaccumulative

(Contd. of page 5)

GB



## SAFETY DATA SHEETS

### 1. IDENTIFICATION OF THE SUBSTANCE AND OF THE COMPANY

**SUBSTANCE NAME:** CHROME-BF

**OTHER NAME:** TANNING AGENT

**INGREDIENT:** BASIC CHROME SULPHATE

**INTENDED/RECOMMENDED USES:** USED IN TANNING INDUSTRY TO INCREASE HEAT AND WEAR RESISTANCE OF HIDES AND SKINS

**SUPPLIER:** SYMBOL TRADING CO., LTD.

**ADDRESS:** 3F, NO. 102, CHONG'AN ST., SANCHONG DIST., NEW TAIPEI CITY, TAIWAN **TEL:** 886-2-8972-7286 **FAX:** 886-2-8972-7257

### 2. HAZARDS IDENTIFICATION

**CLASSIFICATION:** NOT CLASSIFIED AS HAZARDOUS.

**HEALTH HAZARD:** THE SOLUTION HAS A LOW PH AND CONTACT WITH EYES OR SKIN MUST BE AVOIDED

**OTHER HAZARD:** SEXAVALENT CHROME; CONTENT: <2PPM

### 3. COMPOSITION / INFORMATION ON INGREDIENTS

**COMPOUND:**

**CHEMISTRY CHARACTER:** THIS PRODUCT CAN BE DISSOLVED IN WATER COMPLETELY AND THE SOLUTION IS ACID; THIS PRODUCT CAN REACT WITH THE ORGANIC ACID.

FOE	CONTENT
HEXAVALENT CHROME	< 2mg/kg

### 4. FIRST-AID MEASURES

**INHALATION:** REMOVE TO FRESH AIR. SEEK MEDICAL ATTENTION.

**SKIN CONTACT:** IRRIGATE AFFECTED AREA(S) WITH COPIOUS QUANTITIES OF WATER. AFTER CONTACT , WASH IMMEDIATELY WITH PLENTY OF WATER AND SOAP.

**EYE CONTACT:** IRRIGATE WITH COPIOUS QUANTITIES OF WATER. SEEK MEDICAL ATTENTION.

**INGESTION:** SEEK MEDICAL ATTENTION

**IMPORTANT SYMPTOM AND HARM EFFECT:** N/A

**MEASURES FOR FIRST-AID PERSON:** N/A

**REGISTER FOR PHYSICIAN:** N/A

### 5. FIRE-FIGHTING MEASURES

**MEASURES:** ALL EXTINGUISHER TYPES CAN BE USED.



DECOMPOSITION: LIBERATION OF  $\text{SO}_2$  AND  $\text{SO}_3$  MAY OCCUR IF THE PRODUCT IS EXPOSED TO ELEVATED TEMPERATURES.

ESPECIAL PROCESS: NONE

EQUIPMENT: USE SELF CONTAINED BREATHING APPARATUS.

#### **6. ACCIDENTAL RELEASE MEASURES**

PERSONAL PRECAUTIONS: OPERATIVES TO USE PERSONAL PROTECTION EQUIPMENT I.E. EYE PROTECTION , APPROPRIATE RESPIRATORY EQUIPMENT AND GLOVES.

ENVIRONMENTAL PRECAUTIONS: DO NOT EMPTY INTO DRAINS , SEWERS/WATERCOURSES. IF SPILLAGE DOES ENTER WATERCOURSES OR SEWERS , INFORM THE APPROPRIATE LOCAL WATER AUTHORITY OR NATIONAL REGULATORY BODY IMMEDIATELY. SMALL AREAS OF CONTAMINATION WHICH CANNOT BE REMOVED MAY BE TREATED BY THE ADDITION OF SODIUM CARBONATE OF SODIUM HYDROXIDE TO PH 8.5 TO PRECIPITATE AS CHROMIUM HYDROXIDE.

AFTER SPILLAGE/LEAKAGE/DUST LEAKAGE: COLLECT SPILLED MATERIAL FOR RECLAMATION OF DISPOSAL.

#### **7. HANDLING AND STORAGE**

HANDLING: WEAR PERSONAL PROTECTIVE EQUIPMENT TO AVOID CONTACT WITH SKIN, EYES AND CLOTHING. REMOVE ANY CONTAMINATED CLOTHING AND LAUNDER BEFORE RE-USE.

WEAR RESPIRATORY PROTECTION WHERE THERE IS RISK OF EXPOSURE TO THE PRODUCT.

STORAGE: KEEP SEPARATED FROM FOODSTUFFS. KEEP CONTAINER CLOSED WHEN NOT IN USE.

#### **8. EXPOSURE CONTROLS AND PERSONAL PROTECTION**

CONTROL MEASURES: THE CONTROL MEASURES NECESSARY TO PREVENT/MINIMISE EXPOSURE TO CHROMETAN SOLUTION ARE IDEALLY TOTALLY ENCLOSED PROCESS AND HANDLING SYSTEMS. WHERE , HOWEVER , USER OPERATIONS ARE LIKELY TO GENERATE DUST , FUME OR MIST/SPRAY , LOCAL EXHAUST VENTILATION WITH PARTIAL ENCLOSURE SHOULD BE EMPLOYED.

OCCUPATIONAL EXPOSURE REQUIREMENT:  $\text{TWA} < 0.5 \text{ mgCr/m}^3$

##### **PERSONAL PROTECTION:**

- **RESPIRATORY PROTECTION:** FOR HALF MASK RESPIRATORS , USE FILTER TYPE P3.
- **HANDS:** RUBBER OR PVC GLOVES.
- **EYES:** CLOSE FITTING CHEMICAL GOGGLES TO BS EN 166 349-B
- **BODY PROTECTION:** WHERE OVERALLS OR OTHER PROTECTIVE CLOTHING IS SUPPLIED TO THE OPERATOR , IT IS RECOMMENDED



THAT THIS CLOTHING BE LAUNDERED AT THE END OF THE WORKING PERIOD.

**HYGIENE:** WHEN USING CHROMETAN SOLUTION , DO NOT EAT , DRINK OR SMOKE. TAKE OFF IMMEDIATELY ALL CONTAMINATED CLOTHING. WEAR SUITABLE PROTECTIVE , CLOTHING.

## 9. PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

APPEARANCE: DARK GREEN POWDER	ODOUR: NONE
NOSE FIELD VALUE: N/A	MELTING POINT: N/A
PH : 10% SOLUTION 2.0-3.0	BOILING POINT : N/A
FLAMMABILITY: NONE	FLASH POING: N/A
DECOMPOSE TEMPERATURE : N/A	SELF-IGNITE TEMPERATURE : N/A
BLAST LIMIT : N/A	STEAM : N/A
VAPOUR DENSITY : N/A	DENSITY : N/A
SOLUBILITY : 40% (20°C)	PARTITION COEFFICIENT : N/A
EVAPORATION RATE : N/A	

## 10. STABILITY AND REACTIVITY

STABILITY: UNDER NORMAL USE CONDITIONS , THIS PRODUCT IS STABLE.  
THERMAL DECOMPOSITION: AT EXTREME HEAT , DECOMPOSITION COMMENCES WITH THE EVOLUTION OF  $\text{SO}_2$  ,  $\text{SO}_3$ . RESIDUAL DECOMPOSITION PRODUCT IS CHROMIC OXIDE ,  $\text{Cr}_2\text{O}_3$ .

AVOIDING STATE: NONE

AVOIDING MATTER: NONE

HARM DECOMPOSE MATTER:  $\text{SO}_2$  、  $\text{SO}_3$

## 11. TOXICOLOGICAL INFORMATION

ROUTES OF EXPOSURE: INHALATION , INGESTION , SKIN CONTACT , EYE CONTACT

SYMPTOM: HYPERSUSCEPTIBILITY

RAPID TOXICITY: NONE

SLOW TOXICITY: N/A

## 12. ECOLOGICAL INFORMATION

ECOLOGICAL TOXICITY: MOST CHROMIUM RELEASED INTO WATER WILL ULTIMATELY BE DEPOSITED IN THE SEDIMENT. CHROMIUM IS NOT EXPECTED TO BIOMAGNIFY IN THE AQUATIC FOOD CHAIN.

DEGRADE: CANNOT

BIOACCUMULATION POTENTIAL: NO

DATA FROM EXISTING LAND DISPOSAL SITES SHOWS NO EVIDENCE OF  $\text{Cr(III)}$  MIGRATION.

## 13. DISPOSAL CONSIDERATIONS



IF QUANTITY IS SUBSTANTIAL , RETURN TO SUPPLIER OR MANUFACTURER..  
SMALL QUANTITIES SHOULD BE DISPOSED VIA A LICENSED WASTE  
CONTRACTOR.

#### 14. TRANSPORT INFORMATION

UN: N/A

NOT CLASSIFIED AS HAZARDOUS FOR TRANSPORT PURPOSES.

TYPE OF PACK: N/A

OCEAN CONTAMINATION: N/A

SPECIAL PROCESSING: N/A

#### 15. RELEVANT REGULATIONS

THE CHEMICALS (HAZARD INFORMATION AND PACKAGING FOR SUPPLY)  
REGULATIONS(REVISED REGULARLY).

CONTROL OF SUBSTANCES HAZARDOUS TO HEALTH REGULATIONS

CONSULT LATEST ACOP (REVISED ANNUALLY)

ENVIRONMENTAL PROTECTION ACT(1990)

DUTY OF CARE REGULATIONS (SECTION 34 OF EP ACT).

#### 16. OTHER DOCUMENTATION

DOCUMENTATION	ENCYCLOPEDIA OF CHINESE CHEMICAL COMMODITIES ; OCCUPATION EXPOSURE LIMITS ; HSE GUIDANCE NOTE EH2
UNITS	COMPANY : SYMBOL TRADING CO. , LTD.
	ADDRESS/TEL : 3F , NO. 102 , CHONG' AN ST. , SANCHONG DIST. , NEW TAIPEI CITY TAIWAN/TEL:886-2-8972-7286
DATE	2016-4-20

# Safety data sheet

Revision Date : 03.01.2019

## 1. Identification of the substance / preparation and company

Product name  
**TANEX SYNTAN AC**

Identification of the company  
**SYMBOL TRADING CO., LTD.**  
3F., No.102, Chong'an St., Sanchong Dist., New Taipei City 241,  
Taiwan (R.O.C.)

Information about the substance / preparation  
Emergency telephone number :  
886-2-8972-7286 / 886-2-8972-7257

## 2. Hazards identification

No particular hazards known

## 3. Composition / information on ingredients

### Chemical Characterization

Composition:	Product based on complex aluminium compound.
Effective volume	100%
CAS.NO	10043-01-3

## 4. First aid measures

After contact with skin  
In case of contact with skin wash off immediately with soap and water

After contact with eyes  
In case of contact with eyes rinse thoroughly with plenty of water.

After ingestion  
Seek medical advice immediately.

## 5. Fire – fighting measures

Suitable extinguishing media  
Extinguishing measures to suit surroundings

Extinguishing media that must not be used for safety reasons No  
restrictions

Further information  
Fire residues and contaminated fire fighting water must be disposed of in  
accordance with the local regulations.

## 6. Accidental release measures

Environmental precautions

Do not discharge into the subsoil / soil.

Methods for cleaning up / taking up

Take up with absorbent material ( eg sand, kieselguhr, universal binder )

Clean equipment with water.

Additional information

Information regarding personal protective measures see, chapter 8

## 7. Handling and storage

Advice on safe handling

Observe the usual precautions for handling chemicals

Advice on protection against fire and explosion No  
special measures necessary

## 8. Exposure controls / personal protection

Hygiene measures

Wash hands before breaks and after work. Hand

protection : impermeable gloves

Eye protection : safety glasses

Body protection : protective clothing

## 9. Physical and chemical properties

Form : Powder

Colour Concentration : White free flowing

pH value(10%soln) LD-50 Values : 100%

Colour Concentration : 2

pH value(10%soln) LD-50 Values : 2000 Mg /Kg

## 10. Stability and reactivity

Stability of substance - Stable under normal conditions

Shelf life : 1 year from the date of manufacture

Conditions to avoid - None

**11. Toxicological information**

Accute oral toxicity : Within permissible limit  
Irritant effect on skin : Irritant  
Irritant effect on eyes : Irritant

**12. Ecological information****Chemical****ox****ygen demand (COD)****13. Ecological information**

Product

Incineration in an approved, controlled furnace with combustion gas scrubbing and emission gas control.

Uncleaned packaging

Regulations concerning reuse or disposal of used packaging materials must be observed.

Composition

C , H , O , P , S .

**14. Transport information**

ADR	not restricted
RID	not restricted
ADNR	not restricted
IMDG	not restricted
IATA	not restricted

**15. Regulatory information**

Labelling in accordance with EC –  
Directives Not subject to labeling

**16. Regulatory information**

This information is based on our present state of knowledge.  
It should not therefore be construed as guaranteeing specific  
properties of the products described or their suitability for a  
particular application.





# Safety Data Sheet

acc. to 29 CFR 1910.1200 (OSHA HazCom 2012)


Printing date 12/23/2016

Reviewed on 12/23/2016

## 1 Identification

- **Product identifier**
- **Trade name:** Sodium Formate
- **Synonyms:** Formic Acid Sodium Salt ; Salachlor
- **CAS Number:**  
141-53-7
- **Application of the substance / the mixture**  
Chemical for synthesis  
Raw Material for:  
Bleaching agent  
Intermediate for synthesis of colouring agents
- **Details of the supplier of the safety data sheet**
- **Manufacturer/Supplier:**  
Chang Chun Petrochemical Co. Ltd.  
7th Fl., No. 301, SongJiang Rd.  
Taipei City, 10483, TAIWAN  
Tel: +886-2-2500-1800 Fax: +886-2-2501-8018  
WWW.CCP.COM.TW
- **Information department:** SDS-info@ccp.com.tw
- **Emergency telephone number:** During normal opening times: +886 2 2500 - 1800 (8:30-17:30; GMT+8)

## 2 Hazard(s) identification

- **Classification of the substance or mixture:**  
The substance is not classified as hazardous according to the Globally Harmonized System (GHS).
- **Label elements**
- **GHS label elements** None (Not Required) - Not Regulated/Not Hazardous
- **Hazard pictograms** None (Not Required) - Not Regulated/Not Hazardous
- **Signal word** None (Not Required) - Not Regulated/Not Hazardous
- **Hazard statements** None (Not Required) - Not Regulated/Not Hazardous
- **NFPA/HMIS Classification system:**
- **NFPA ratings (scale 0 - 4)**  

 Health = 0  
 Fire = 0  
 Reactivity = 0
- **HMIS-ratings (scale 0 - 4)**  

HEALTH	0
FIRE	0
REACTIVITY	0

 Health = 0  
 Fire = 0  
 Reactivity = 0
- **Other hazards:** None Known.

## 3 Composition/information on ingredients

- **Chemical characterization:** Substances
- **CAS No. Description**  
141-53-7 sodium formate  $\geq 98.5\%$

## 4 First-aid measures

- **Description of first aid measures**
- **General information:** Personal protection for the First Aider.

(Contd. on page 2)

— US —



**Safety Data Sheet**  
acc. to 29 CFR 1910.1200 (OSHA HazCom 2012)

Printing date 12/23/2016

Reviewed on 12/23/2016

**Trade name: Sodium Formate**

(Contd. of page 1)

- **After inhalation:**  
Supply fresh air; consult doctor in case of complaints.  
In case of unconsciousness place patient stably in side position for transportation.
- **After skin contact:**  
Generally the product does not irritate the skin.  
Rinse cautiously with water for several minutes.  
If skin irritation continues, consult a doctor.
- **After eye contact:**  
Rinse opened eye for 15 minutes under running water. If symptom persist, consult a doctor.
- **After swallowing:**  
Rinse mouth thoroughly with water.  
Drink 1 or 2 glasses of water.  
Do not induce vomiting unless directed to do so by medical personnel.
- **Most important symptoms and effects, both acute and delayed**  
No known chronic or acute health risks.  
Handling and/or processing of this material may generate a dust which can cause mechanical irritation of the eye, skin, nose, and throat.
- **Indication of any immediate medical attention and special treatment needed**  
Treatment of exposure should be directed at the control of symptoms and the clinical condition of the patient.

## 5 Fire-fighting measures

- **Extinguishing media**
- **Suitable extinguishing agents:**  
CO<sub>2</sub>, extinguishing powder or water spray. Fight larger fires with water spray or alcohol resistant foam.  
Use fire fighting measures that suit the environment.
- **Special hazards arising from the substance or mixture**  
Carbon monoxide (CO)  
Carbon dioxide (CO<sub>2</sub>)  
sodium oxides  
In certain fire conditions, traces of other toxic gases cannot be excluded.
- **Advice for firefighters**
- **Protective equipment:**  
Wear self-contained respiratory protective device.  
Wear fully protective suit.
- **Additional information** Do not inhale explosion gases or combustion gases.

## 6 Accidental release measures

- **Personal precautions, protective equipment and emergency procedures**  
Wear protective equipment. Keep unprotected persons away.  
If possible, stop flow of product.  
Ensure adequate ventilation  
Avoid formation of dust.  
Do not breathe dust/fume/gas/mist/vapors/spray.  
Use respiratory protective device against the effects of fumes/dust/aerosol.
- **Environmental precautions:** Do not allow to enter sewers/ surface or ground water.
- **Methods and material for containment and cleaning up:**  
Pick up and arrange disposal without creating dust.  
Vacuum or sweep up material and place in a designated, labeled waste container.
- **Reference to other sections**  
See Section 7 for information on safe handling.  
See Section 8 for information on personal protection equipment.  
See Section 13 for disposal information.

(Contd. on page 3)

— US —



**Safety Data Sheet**  
acc. to 29 CFR 1910.1200 (OSHA HazCom 2012)

Printing date 12/23/2016

Reviewed on 12/23/2016

Trade name: Sodium Formate

(Contd. of page 2)

· **Protective Action Criteria for Chemicals**

· **PAC-1:**

Substance is not listed.

· **PAC-2:**

Substance is not listed.

· **PAC-3:**

Substance is not listed.

## 7 Handling and storage

· **Handling:**

· **Precautions for safe handling**

Use personal protective equipment as required.

Wear protective gloves/protective clothing/eye protection/face protection.

Ensure good ventilation/exhaustion at the workplace.

Use local exhaust ventilation if dust and aerosol are formed during handling.

· **Information about protection against explosions and fires:**

Normal measures for preventive fire protection.

Keep away from heat/sparks/open flames/hot surfaces. No smoking.

Protect against electrostatic charges.

· **Storage:**

· **Requirements to be met by storerooms and receptacles:**

Store in cool, dry place in tightly closed receptacles.

· **Further information about storage conditions:**

Protect from heat and direct sunlight.

This product has strong hygroscopicity.

Store under inert gas.

· **Specific end use(s)** No further relevant information available.

## 8 Exposure controls/personal protection

· **Additional information about design of technical systems:**

Use local exhaust ventilation, or other engineering controls to maintain airborne levels below exposure limit requirements or guidelines.

If there are no applicable exposure limit requirements or guidelines, general ventilation should be sufficient for most operations.

Technical measures and appropriate working operations should be given priority over the use of personal protective equipment.

· **Control parameters**

· **Components with limit values that require monitoring at the workplace:** Not required.

· **Exposure controls**

· **Personal protective equipment:**

· **General protective and hygienic measures:**

The usual precautionary measures for handling chemicals should be followed.

Keep away from foodstuffs, beverages and feed.

Do not eat, drink, smoke or sniff while working.

Avoid contact with the eyes and skin.

Wash hands before breaks and at the end of work.

Ensure that eyewash stations and safety showers are close to the workstation location.

(Contd. on page 4)

—US—



# Safety Data Sheet

acc. to 29 CFR 1910.1200 (OSHA HazCom 2012)

Printing date 12/23/2016

Reviewed on 12/23/2016

Trade name: Sodium Formate

(Contd. of page 3)

## Breathing equipment:

If engineering controls do not maintain airborne concentrations below recommended exposure limits (where applicable) or to an acceptable level (in countries where exposure limits have not been established), an approved respirator must be worn.

Use suitable respiratory protective device in case of insufficient ventilation.

Short term filter device:

Filter A/P2

## Protection of hands:



Protective gloves

The selected protective gloves have to satisfy the specifications of standard EN 374 or its equivalent. Replace gloves immediately when torn or any change in appearance (dimension, colour, flexibility etc) is noticed.

The glove material has to be impermeable and resistant to the product/ the substance/ the preparation.

Selection of the glove material on consideration of the penetration times, rates of diffusion and the degradation

## Material of gloves

Nitrile rubber, NBR

Chloroprene rubber, CR

The selection of the suitable gloves does not only depend on the material, but also on further marks of quality and varies from manufacturer to manufacturer.

## Penetration time of glove material

The exact break through time has to be found out by the manufacturer of the protective gloves and has to be observed.

## Eye protection:



Safety glasses with side shields conforming to EN166, ANSI 87.1-2010, or equivalent.

## Body protection:

Protective work clothing

The type of protective equipment must be selected according to the concentration and amount of the dangerous substance at the specific workplace.

## 9 Physical and chemical properties

### Information on basic physical and chemical properties

#### General Information

#### Appearance:

Form:

Crystalline powder

Color:

White

#### Odor:

Odorless to slight formic acid odor

#### Odor threshold:

Not determined.

#### pH-value:

Not applicable.

#### Change in condition

Melting point/Melting range:

253 °C (487 °F)

Boiling point/Boiling range:

Undetermined.

#### Flash point:

Not applicable.

(Contd. on page 5)

US



## Safety Data Sheet

acc. to 29 CFR 1910.1200 (OSHA HazCom 2012)

Printing date 12/23/2016

Reviewed on 12/23/2016

Trade name: Sodium Formate

(Contd. of page 4)

· <b>Flammability (solid, gaseous):</b>	Product is not flammable.
· <b>Ignition temperature:</b>	
<b>Decomposition temperature:</b>	Not determined.
· <b>Auto igniting:</b>	Not determined.
· <b>Danger of explosion:</b>	Product does not present an explosion hazard.
· <b>Explosion limits:</b>	
<b>Lower:</b>	Not determined.
<b>Upper:</b>	Not determined.
· <b>Vapor pressure:</b>	Not applicable.
· <b>Density at 20 °C (68 °F):</b>	1.8 g/cm <sup>3</sup> (15.021 lbs/gal)
· <b>Relative density</b>	Not determined.
· <b>Vapor density</b>	Not applicable.
· <b>Evaporation rate</b>	Not applicable.
· <b>Solubility in / Miscibility with Water at 20 °C (68 °F):</b>	550 g/l
· <b>Partition coefficient (n-octanol/water):</b>	Not determined.
· <b>Viscosity:</b>	
<b>Dynamic:</b>	Not applicable.
<b>Kinematic:</b>	Not applicable.
· <b>Solvent content:</b>	
<b>Organic solvents:</b>	0.0 %
<b>Water:</b>	<0.5 %
<b>VOC content:</b>	0.0 g/l / 0.00 lb/gl
· <b>Other information</b>	No further relevant information available.

### 10 Stability and reactivity

- **Reactivity:** When properly handled and stored, no dangerous reaction is known.
- **Chemical stability:**  
Sensitive to moisture.  
This product is stable under prescribed use and storage.
- **Thermal decomposition / conditions to be avoided:**  
No decomposition if used according to specifications.
- **Possibility of hazardous reactions:** No dangerous reactions known.
- **Conditions to avoid:** No further relevant information available.
- **Incompatible materials:** No further relevant information available.
- **Hazardous decomposition products:**  
Carbon monoxide and carbon dioxide  
sodium oxides  
Decomposition products depend upon temperature, air supply and the presence of other materials.

### 11 Toxicological information

- **Information on toxicological effects**
- **Acute toxicity:** Not classified based on available data.

(Contd. on page 6)

US



**Safety Data Sheet**  
acc. to 29 CFR 1910.1200 (OSHA HazCom 2012)

Printing date 12/23/2016

Reviewed on 12/23/2016

**Trade name: Sodium Formate**

(Contd. of page 5)

**LD/LC50 values that are relevant for classification:****141-53-7 sodium formate**

Oral	LD50	11200 mg/kg (mouse)
Dermal	LD50	7410 mg/kg (rat) (OECD 401)

**Skin corrosion/irritation:**

Not classified based on available data.

Rabbit: not irritating (OECD Test Guideline 404)

**Serious eye damage/eye irritation:**

Not classified based on available data.

Mild eye irritation

Conjunctival redness score: 1.89

Symptoms is fully reversible within &lt;7 days.

Handling and/or processing of this material may generate a dust which can cause mechanical irritation of the eye, skin, nose, and throat.

**Respiratory or skin sensitization:**

Not classified based on available data.

Mice (Local Lymph Node Assay): Not sensitizing to the skin (OECD Test Guideline 406)

Information based on a structurally similar material.

Respiratory Sensitization:

Not classified due to lack of data.

**Germ Cell Mutagenicity:**

Not classified based on available data.

In-vitro genotoxicity (non-mammalian cells): negative (OECD 471)

**Carcinogenicity:**

Not classified based on available data.

Mouse (oral, long-term exposure): negative (OECD Guideline 453)

**Reproductive Toxicity:**

Not classified based on available data.

Does not impair fertility. Not a developmental toxicant.

Dosage administered: 1000 mg/Kg

**Specific Target Organ Toxicity - Single Exposure (STOT SE):** Not classified based on available data.**Specific Target Organ Toxicity - Repeated Exposure (STOT RE):**

Not classified based on available data.

**Aspiration Hazard:**

Not classified due to lack of data.

Based on physical properties, not likely to be an aspiration hazard.

**Primary irritant effect:****on the skin:** No irritant effect.**on the eye:** No irritating effect.**Sensitization:** No sensitizing effects known.**Additional toxicological information:****Carcinogenic categories****IARC (International Agency for Research on Cancer)**

Substance is not listed.

**NTP (National Toxicology Program)**

Substance is not listed.

**OSHA-Ca (Occupational Safety & Health Administration)**

Substance is not listed.

— US —

(Contd. on page 7)



## Safety Data Sheet

acc. to 29 CFR 1910.1200 (OSHA HazCom 2012)

Printing date 12/23/2016

Reviewed on 12/23/2016

Trade name: Sodium Formate

(Contd. of page 6)

### 12 Ecological information

- **Toxicity**
- **Aquatic toxicity:**  
Not classified based on available data.  
Material is not classified as dangerous to aquatic organisms (LC50/EC50/IC50/LL50/EL50 >100 mg/L in most sensitive species).  
NOEC (fish, 96hr): >1000 mg/L (OECD N/A; EPA OTS 797.1400)  
EC50 (Daphnia Magna, 48hr): 120 mg/L (OECD N/A; USA EPA TG)  
ErC50 (alga, 48hr): >1000 mg/L (OECD N/A; US EPA-600/9-78-018)  
EC50 (activated sludge, 28d): ≥ 22.1 mg/L (OECD 306)
- **Persistence and degradability**  
Easily biodegradable  
Degradation : 86% (28d, OECD 306)
- **Bioaccumulative potential**  
Bioaccumulation is not expected.  
Bioconcentration potential is low (BCF < 100 or Log Pow < 3).  
Partition coefficient, n-octanol/water (log Pow) : -1.8
- **Mobility in soil** Henry's Law Constant (H) : 0.019 Pa m<sup>3</sup>/mol @ 25°C
- **Additional ecological information:**
- **General notes:**  
Water hazard class 1 (Assessment by list): slightly hazardous for water  
Do not allow undiluted product or large quantities of it to reach ground water, water course or sewage system.
- **Other adverse effects** No further relevant information available.

### 13 Disposal considerations

- **Waste treatment methods**
- **Recommendation:**  
Can be disposed of with household garbage after solidification following consultation with the waste disposal facility operator and the pertinent authorities and adhering to the necessary technical regulations.  
Any disposal method should also comply with national, regional, provincial, and local laws.
- **Uncleaned packagings:**
- **Recommendation:**  
Packaging can be reused or recycled after cleaning.  
Packagings that cannot be cleansed are to be disposed of in the same manner as the product.  
Disposal must be made according to official regulations.

### 14 Transport information

- **UN-Number**
- **DOT, ADR, ADN, IMDG, IATA** None or Not Regulated.
- **UN proper shipping name**
- **DOT, ADR, ADN, IMDG, IATA** None or Not Regulated.
- **Transport hazard class(es)**
- **DOT, ADR, ADN, IMDG, IATA**
- **Class** None or Not Regulated.
- **Packing group**
- **DOT, ADR, IMDG, IATA** None or Not Regulated.
- **Environmental hazards:**
- **Marine pollutant:** No

(Contd. on page 8)

US



# Safety Data Sheet

acc. to 29 CFR 1910.1200 (OSHA HazCom 2012)

Printing date 12/23/2016

Reviewed on 12/23/2016

Trade name: Sodium Formate

(Contd. of page 7)

- **Special precautions for user** Not applicable.
- **UN "Model Regulation":** None or Not Regulated.

## 15 Regulatory information

- **Safety, health and environmental regulations/legislation specific for the substance or mixture**
- **Sara**

- **Section 355 (extremely hazardous substances):**

Substance is not listed.

- **Section 313 (Specific toxic chemical listings):**

Substance is not listed.

- **TSCA (Toxic Substances Control Act):**

Substance is listed.

- **Proposition 65**

- **Chemicals known to cause cancer:**

Substance is not listed.

- **Chemicals known to cause reproductive toxicity for females:**

Substance is not listed.

- **Chemicals known to cause reproductive toxicity for males:**

Substance is not listed.

- **Chemicals known to cause developmental toxicity:**

Substance is not listed.

- **Carcinogenic categories**

- **EPA (Environmental Protection Agency)**

Substance is not listed.

- **TLV (Threshold Limit Value established by ACGIH)**

Substance is not listed.

- **NIOSH-Ca (National Institute for Occupational Safety and Health)**

Substance is not listed.

- **Status of global inventories:**

All component(s) within this product is listed or exempted from the following country's chemical inventory:

USA – TSCA

Australia – AICS

Canada – DSL

China – IECSC

EU – EINECS/NLP

Japan – ENCS

Korea – KECI

New Zealand – NZIoC

Philippines – PICCS

Taiwan – TCSI

Mexico – INSQ

## 16 Other information

- **Date of preparation / last revision** 12/23/2016 / -

- **Abbreviations and acronyms:**

ADR: Accord européen sur le transport des marchandises dangereuses par Route (European Agreement concerning the International Carriage of Dangerous Goods by Road)

(Contd. on page 9)



**Safety Data Sheet**  
acc. to 29 CFR 1910.1200 (OSHA HazCom 2012)

Printing date 12/23/2016

Reviewed on 12/23/2016

**Trade name: Sodium Formate**

(Contd. of page 8)

IMDG: International Maritime Code for Dangerous Goods  
 DOT: US Department of Transportation  
 IATA: International Air Transport Association  
 ACGIH: American Conference of Governmental Industrial Hygienists  
 CAS: Chemical Abstracts Service (division of the American Chemical Society)  
 NFPA: National Fire Protection Association (USA)  
 HMIS: Hazardous Materials Identification System (USA)  
 VOC: Volatile Organic Compounds (USA, EU)  
 LC50: Lethal concentration, 50 percent  
 LD50: Lethal dose, 50 percent  
 NIOSH: National Institute for Occupational Safety  
 OSHA: Occupational Safety & Health  
 TLV: Threshold Limit Value  
 PEL: Permissible Exposure Limit  
 REL: Recommended Exposure Limit

**Sources**

Most toxicological and eco-toxicological data are obtained from European Chemical Agency (ECHA)'s public dissemination website.

<https://echa.europa.eu/registration-dossier/-/registered-dossier/14849/>

**General Disclaimers:**

CCP Group recommends that all the users/customers/recipients to study this Safety Data Sheet (SDS) carefully and understand all the data or any potential hazards associated with this product. Please consult with appropriate expert if necessary. The information herein is provided in good faith and is believed to be accurate on the date of issue. No warranty; expressed or implied; is given. It is the customer's/user's responsibility to ensure that they are complying with local, regional, state, provincial, and/or national laws in using this product, as regulatory requirement may differ at each level. It is also the customer's/user's responsibility to determine the necessary condition required for using this product safely, as actual operating or usage conditions are beyond CCP Group's control. CCP Group will not be responsible for any SDS obtained from elsewhere other than from CCP Group. If you are unsure whether the SDS you have is current or have obtained the SDS from another source; please contact us to obtain the latest version.

— US —



## Safety Data Sheet

U-DYE Fine Chemical CO., LTD.

Product : Brown-G

### *HMIS Hazard Ratings :*

Health	1
Flammability	1
Reactivity	1
Personal Protection	B

### *1、Identification Of The Substance / Preparation And Company*

Product Information : Brown-G

Product Number : 45#

Application and Restriction : Colour Industries Only

Information On Producer/ Supplier Name : U-DYE FINE CHEMICAL CO., LTD.

Addresses : No.196, Ka-An Road, Tainan, 709 Taiwan

Phone : 886-6-3552424

Emergency Phone / Fax : 886-6-3552424 Fax : 886-6-3550818

### *2、Hazard Identification*

Hazard Category : None

Contents Of Indication : GHS Classification : Acute toxicity 5

Else Hazard : None

### *3、Composition/Information On Ingredients*

English Name : Acid Dye

Synonyms : None

Chemical Abstracts Number (CAS No.) :

Hazardous Components(Percentage For Chemical Ingredient) : 50-100%

### *4、First Aid Measures*

General Advice : Move victim from the contaminated workplace to ventilated place ◦ Call the hospital for medical assistance, and provide emergency treatment.

Inhalation : Remove victim to fresh air immediately ◦ Get medical aid immediately.

Skin Contact : Remove contaminated clothing and shoes ◦ Wash with soap and water.

Eye Contact : Immediately flush eyes with plenty of water for at least 15minutes, occasionally lifting the upper and lower lids. Get medical aid immediately.

Ingestion : Wash out mouth with water and then drink plenty of water.

Prompt To Doctor : Treat symptomatically and supportively.

### 5、Fire Fighting Measures

Suitable Extinguishing media : Carbon dioxide extinguisher, dry chemical extinguisher.

Special Exposure Hazards : None

Special Extinguishing Procedure : Water spray / foam / dry extinguishing media.

Special Protection Equipment : Good firefighting practice dictates the use of self-contained breathing apparatus and turnout gear.

Further Information : Contaminated extinguishing water must be disposed of in accordance with Local regulations.

### 6、Accidental Release Measures

Personal Protection :

- 1、Provision for sufficient ventilation.
- 2、Respiratory protection.
- 3、Prevention of skin and eye contact.
- 4、Do not breathe dust.

Environmental Protection :

- 1、Keep away from drains, surface and groundwater and soil.
- 2、To alert the neighborhood.

Methods For Cleaning Up : Contain with dust binding material and dispose.

### 7、Handling And Storage

Handling : Breathing must be protected when large quantities are decanted without local exhaust Ventilation. Prevent skin and eyes contact. Avoid ingestion and inhalation. Wash thoroughly after Handling. Remove contaminated clothing and wash before reuse.

Storage : The substances in our product are very stable, please put it in a ventilated, cool, dry place keep container closed when not in use. Store away from food and drink.

### 8、Exposure Control / Personal Protection

Additional information on the lay-out of technical plant 【see section 7】

Personal Protective Equipment

Respiratory Protection : Use dust mask when ventilation is inadequate.

Hand protection : Protective gloves.

Eye Protection : Goggles.

Skin & Body Protection : Closed working clothing as necessary to prevent skin contact °

Hygiene Procedures : Keep away form food and drink stuffs. Do not eat, drink or smoke at work. Wash hands before breaks and at end of work and use skin-protecting ointment.

## Safety Data Sheet

U-DYE Fine Chemical CO., LTD.

### 9 · Physical And Chemical Properties / Characteristics

Appearance :	Powder
Color :	Brown
Odour :	Odourless
Melting :	N.A. °C
Freezing Point :	N.A. °C
Flash Point :	Not applicable to a high-melting solid
Explosion Hazard :	【see section 10】
Bulk Density :	600 kg/m <sup>3</sup>
Relative Density :	N.A. kg/m <sup>3</sup>
Solubility In Water :	100 g/l
Solubility In Other Solvents :	Dispersible in polar solvents
PH value :	6±0.3
Other Information :	None

### 10 · Stability And Reactivity

Stability : Stable under normal temperatures and pressures.

Special Conditions Of Hazardous Reaction : In the case of dusty organic products the possibility of a dust explosion should always be considered.

Conditions To Avoid : Heat, moisture.

Incompatibility : Strong acid, strong bases and strong oxidizing agents Moisture.

Hazardous Decomposition Products : None, provided product is correctly processed.

### 11 · Toxicological Information

Way of Exposure : --

Symptom : No information is available

Acute : None

Chronic Toxicity : No information is available

### 12 · Ecological Information

Further Ecological Information :

COD value : -

BOD 5 value : -

AOX : -

TOC : -

VOC : non-VOC

### 13、Disposal Information

Disposal Information : If utilization or recycling of the product is not possible, it should be disposed of according to the local regulations and laws, e.g. by incineration in a suitable plant.

### 14、Transport Information

Land transport : No classification assigned.

Inland waterway transport : No classification assigned.

Sea transport : No classification assigned.

Air transport : No classification assigned.

Remarks : No classification assigned.

Other information : Not classified as hazardous under transport regulation.

### 15、Regulatory Informations

Apply Regulation : No Labeling in a accordance with the GHS Directives.

### 16、Other information :

Reference : This information is based on our present state of knowledge.

Unit : U-DYE FINE CHEMICAL CO., LTD.

Lister : ZHONG- SHANGSHU

Date : MAR 21, 2017



Sistema de Gestión de la Calidad certificado por Iram  
Norma ISO 9001:2008



# SAFETY DATA SHEET

According to: Globally Harmonized System (GHS) (1)

SAFETY DATA SHEET

## UNITAN ATO

MSDS7.2-010

Rev: C

Date: 14/10/14

### 1 SUSTANCE IDENTIFICATION

- a) **GHS Product Identifier**  
Trade Name: **Unitan ATO**  
*Schinopsis lorentzii, ext., bisulphited*
- b) **Other means of identification**  
Bisulphited Quebracho Vegetable Extracts
- c) **Recommended use of the chemical and restrictions on use**  
Vegetable Quebracho extract for tannery use.
- d) **Supplier's details (including name, address, phone number etc.)**  
Manufacturer : Unitan SAICA- Av Paseo Colón 221 P 10º C1063ACC- Buenos Aires – Argentina. Phone N°: (54-11) 4331-5540/47 - FAX: (54-11) 4331-5548/49  
E-mail: [alm@unitan.net](mailto:alm@unitan.net) / Website: [www.unitan.net](http://www.unitan.net)
- e) **Emergency phone number**  
Emergency contact: -----

### 2 HAZARDS IDENTIFICATION

- a) **GHS classification of the substance/mixture and any national or regional information**  
**Health Hazards**  
  
Eye Irritant, category 2B, H320 Cause mild eye irritation (2)  
  
Acute Toxicity oral, category 5, H303 May be harmful if swallowed (3)
- b) **GHS label elements, including precautionary statements. (Hazard symbols may be provided as a graphical reproduction of the symbols in the black and white or the name of the symbol e.g. "flame", "skull and crossbones");**  
**Warning** (No pictogram required)  
P264 Wash hands thoroughly after handling  
P305+P351+P338  
If in eyes: Rinse cautiously with water for several minutes. Remove contact lens, if present and easy to do, Continue rinsing.  
P337+P313  
If eye irritation persists: Get medical advice/attention.  
P312 Call a Poison Center, Doctor, Physcian if you feel unwell.

## UNITAN ATO

MSDS7.2-010

Rev: C

Date: 14/10/14

- c) **Other hazards which do not result in the classification (e.g. "dust explosion hazard") or are not covered by the GHS.**

**Inhalation:**

Nuisance dust with astringent action. May cause coughing and sneezing.

**Ingestion:**

Depending on the dose, may cause some gastrointestinal discomfort due to its astringent action.

**Skin Contact:**

May cause mild irritation on prolonged contact

**3 COMPOSITION/ INFORMATION ON INGREDIENTS**Substance

- a) **Chemical identity;**  
*Schinopsis lorentzii, ext., bisulphited*  
*Spray dried extract of Quebracho Colorado wood treated with small quantities of sodium bisulphite.*
- b) **Common name, synonyms, etc.;**  
Bisulphited Quebracho Vegetable Extracts
- c) **CAS number and other unique identifiers**  
CAS 100085-70-9 EC 309-213-6
- d) **Impurities and stabilizing additives which are themselves classified and which contribute to the classification of a substance.**  
*Schinopsis lorentzii, ext, bisulfited 92 %*  
Moisture 8 %

**4 FIRST- AID MEASURES**

- a) **Description of necessary measures, subdivided according to the different routes of exposure,**
- b) **Most important symptoms/effects, acute and delayed.**
- c) **Indication of immediate medical attention and special treatment needed,**

**If in eyes:** Rinse cautiously with water for several minutes. Remove contact lens, if present and easy to do, Continue rinsing.

**If eye irritation persists:** Get medical advice/attention.

**Inhalation:**

Remove to fresh air. Get medical attention for any breathing difficulty.

**Ingestion:**

Get medical attention.

**Skin Contact:**

Wash skin with plenty of water. If irritation develops, get medical attention.

## UNITAN ATO

MSDS7.2-010

Rev: C

Date: 14/10/14

## 5

## FIRE-FIGHTING MEASURES

- a) **Suitable (and unsuitable) extinguishing media.**  
Water or water spray, carbon dioxide, foam or proper chemical powder
- b) **Specific hazards arising from the chemical (e.g. nature of any hazardous combustion products).**  
Not normally flammable but under extreme heat conditions ( $> 170^{\circ}\text{C}$ ) will decompose.  
Fine dust dispersed in air in sufficient concentrations, and in the presence of an ignition source is a potential dust explosion hazard.
- c) **Special protective equipment and precautions for fire-fighters.**  
In the event of a fire, wear full protective clothing and NIOSH-approved self-contained breathing apparatus with full face piece operated in the pressure demand.

## 6

## ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

- a) **Personal precautions, protective equipment and emergency procedures.**  
Use personal protective equipment specified in Section 8.  
Remove all sources of ignition. Ventilate area of leak or spill.  
Clean up spills in order to avoid dispersing dust into the air. Use non-sparking tools and equipment. Reduce airborne dust and prevent scattering by moistening with water
- b) **Environmental precautions.**  
Prevent liquid flow conduits storm / sewer, surface water or groundwater.
- c) **Methods and materials for containment and cleaning up.**  
Pick up spill for recovery if possible or use absorbent material to collect the spill and dispose the same in a closed container.

## 7

## HANDLING AND STORAGE

- a) **Precautions for safe handling.**  
Employ grounding, venting and explosion relief provisions according with accepted engineering practices in any process capable of generating dust.
- b) **Conditions for safe storage, including any incompatibilities.**  
Keep in a tightly closed container, stored in a cool, dry, ventilated area.  
Protect against physical damage.  
Protect from light.  
Avoid dust formation and control ignition sources.

## 8

## EXPOSURE CONTROLS/ PERSONAL PROTECTION

- a) **Control parameters e.g. occupational exposure limit values or biological limit values.,**  
Not applicable
- b) **Appropriate engineering controls.**  
A system of local and/or general exhaust is recommended to keep employee exposures as low as possible. Local exhaust ventilation is generally preferred because it can control the

## UNITAN ATO

MSDS7.2-010

Rev: C

Date: 14/10/14

emissions of the contaminant at its source, preventing dispersion of it into the general work area.

c) **Individual protection measures, such as personal protective equipment.**

**Personal Respirators (NIOSH Approved):**

For conditions of use where exposure to dust or mist is apparent and engineering controls are not feasible, a particulate respirator (NIOSH type N95 or better filters) may be used.

**Skin Protection:**

Wear protective gloves and clean body-covering clothing.

**Eye Protection:**

Use chemical safety goggles. Maintain eye wash fountain and quick-drench facilities in work area.

**9 PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES**

- a) **Appearance (physical state, color etc.);** Powder, Yellow Brown
- b) **Odor;** Pleasant characteristic odor
- c) **Odor threshold;** Not applicable
- d) **pH;** Of 0,6 % solution is 4.4 - 4.8
- e) **Melting point/freezing point;** Not applicable
- f) **Initial boiling point and boiling range;** Not applicable
- g) **Flash point;** Not applicable
- h) **Evaporation rate;** Not applicable
- i) **Flammability (solid, gas);** Not applicable
- j) **Upper/lower flammability or explosive limits;** Not applicable
- k) **Vapor pressure;** Not applicable
- l) **Vapor density;** Not applicable
- m) **Relative density;** Not applicable
- n) **Solubility;** easy soluble in water.
- o) **Partition coefficient: n-octanol/water;** Not applicable
- p) **Auto-ignition temperature;** Not applicable
- q) **Decomposition temperature;** Decomposes at 170 °C
- r) **Viscosity.** Not applicable

**10 STABILITY AND REACTIVITY**

- a) **Reactivity;** Hydrolyzed by acids, alkalis or enzymes to gallic acid and glucose or quinic acid.
- b) **Chemical stability;** Stable under ordinary conditions of use and storage.
- c) **Possibility of hazardous reactions;** Not applicable

## UNITAN ATO

MSDS7.2-010  
Rev: C  
Date: 14/10/14

- d) **Conditions to avoid;** Darkens on exposure to air or light.
- e) **Incompatible materials;** Salts of heavy metals, strong oxidizing agents, lime water, albumin, gelatin, alkaloids.
- f) **Hazardous decomposition products,** Carbon monoxide may form when heated to decomposition.

## 11 TOXICOLOGICAL INFORMATION

Concise but complete and comprehensible description of the various toxicological (health) effects and the available data used to identify those effects, including:

- a) **Information on the likely routes of exposure (inhalation, ingestion, skin and eye contact);**
- b) **Symptoms related to the physical, chemical and toxicological characteristics;**
- c) **Delayed and immediate effects and also chronic effects from short and long term exposure;**  
The material is not known to present any chronic health effect.
- d) **Numerical measures of toxicity (such as acute toxicity estimates)**  
Toxicity data: 2260 mg/kg oral-rat LD50

## 12 ECOLOGICAL INFORMATION

- a) **Ecotoxicity (aquatic and terrestrial, where available);**  
EC50 Quebracho: 23,6 mg /L, NOEC Quebracho: 20 mg /L  
Daphnia magna reproduction test (4)
- b) **Persistence and degradability;** not available
- c) **Bioaccumulative potential;** not available
- d) **Mobility in the soil;** not available
- e) **Other adverse effects,** no known.  
The material in its supplied form is a natural vegetable product which consists mainly of a condensed tannin, easy soluble in water.

## 13 DISPOSAL CONSIDERATIONS

Description of waste residues and information on their safe handling and methods of disposal, including the disposal of any contaminated packaging.

## UNITAN ATO

MSDS7.2-010

Rev: C

Date: 14/10/14

Whatever cannot be saved for recovery or recycling, should be managed in an appropriate and approved waste disposal facility.

State and local disposal regulations may differ from federal disposal regulations. Dispose of container and unused contents in accordance with federal, state and local requirements.

Do not discharge product unmonitored into the environment.

## 14 TRANSPORT INFORMATION

- a) **UN number;**  
Not listed as a substance or preparation dangerous for carriage and does not come within any of the classifications pertaining to such listing.
- b) **UN proper shipping name:**  
Not applicable
- c) **Transport hazard class (es);**  
Not applicable
- d) **Packing group,**  
Not applicable
- e) **Environmental hazards**  
Marine pollutant, No
- f) **Transport in bulk (according to Annex II of MARPOL 73/78 and the IBC Code);**  
Not applicable
- g) **Special precautions which a user needs to be aware of,**  
No special transport precautions necessary.

## 15 REGULATORY INFORMATION

## Safety, health and environmental regulations specific

1. *Quebracho vegetable extract (Schinopsis lorentzii, ext.)* meets the definition of a natural polymer in accordance with Article 3(5) of the REACH Regulation. As a naturally occurring polymer it is exempt from any REACH registration provisions under Title II, as per Art. 2(9), 2(7)(b) and Annex V(8), since this polymer has not been chemically modified and meets the definition of a naturally occurring substance (according to article 3(39)) and further does not meet the criteria for classification as dangerous in accordance with Directive 67/548/EEC. The modified natural polymers, bisulphited Quebracho extracts, are themselves exempt from REACH registration.

2. *Biocidal Products Directive (Directive 98/8/EC), Information:*  
There is no information in ESIS for this substance with respect to the BPD

3. *This substance is not classified in the Annex I of Directive 67/548/EEC as such*

4. *Export and Import of Dangerous Chemicals (Regulation (EC) No 689/2008), Information:*  
This substance is not listed in the Annex I of Regulation (EC) No 689/2008

5. *European Priority Lists and Risk Assessment (Council Regulation (EEC) No 793/93), Information:* This substance is not listed in a priority list (as foreseen under Council Regulation (EEC) No 793/93 on the evaluation and control of the risks of existing substances.).

## UNITAN ATO

MSDS7.2-010

Rev: C

Date: 14/10/14

## 16 OTHER INFORMATION

**Information on preparation and revision of the SDS**

1. This revision replaces the previous.
2. The 16 points of this SDS were modified, adapting to the GHS, Annex 4: Guidance on the preparation of Safety Data Sheets.
3. Quality and Environmental Management of UNITAN approved this SDS.

**References**

- (1) According to: Globally Harmonized System of Classification and Labelling of Chemicals (GHS), Third revised edition, Annex 4: Guidance on the preparation of Safety Data Sheets
- (2) Bioservice, scientific laboratories, gmbh, Acute eye irritation with quebracho  
Bsl study n° 100195a, 16 march 2010
- (3) Defense logistics agency , Defense national stockpile center  
8725 john j. Kingman road, suite 3229 , Ft. Belvoir, virginia 22060-6223
- (4) Daphnia magna reproduction test (OECD 211): GL 022, Ecotoxicity of Quebracho extract  
Ecotox Services International, Australia, Dr. Knoel Consult Gmbh, Test Report n° GL022  
TR1, 14 October 2010

**UNITAN ATO****MSDS7.2-010****Rev: C****Date: 14/10/14**

---

*The information above is believed to be accurate and represents the best information currently available to us.*

*However, we make no warranty of merchantability or any other warranty, express or implied, with respect to such information, and we assume no liability resulting from its use.*

*Users should make their own investigations to determine the suitability of the information for their particular purposes.*

### **PHỤ LỤC III**

## **CÁC HỢP ĐỒNG KINH TẾ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN**



Số: 16 /TCT-ĐT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2015

**HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT  
TẠI KHU CÔNG NGHIỆP NHƠN TRẠCH 5**

- Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29/11/2005;
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 52/2005/QH11 ngày 29/11/2005;
- Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
- Căn cứ Quyết định số 3578/QĐCT-UBT ngày 06/10/2003 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thành lập Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5;
- Căn cứ Hợp đồng thuê lại đất số 23/TCT-ĐT ngày 10/4/2007; Phụ lục số 12/TCT-ĐT ngày 29/02/2008; Phụ lục số 45/TCT-ĐT ngày 09/12/2011; Phụ lục số 15/TCT-ĐT ngày 20/4/2015 giữa Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV và Công ty TNHH POS-DCS Việt Nam (Hợp đồng POS-DCS);
- Căn cứ Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302177966, thay đổi lần thứ nhất ngày 07/01/2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp cho Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên.
- Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 472043000102 chứng nhận lần đầu ngày 27/3/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 18/11/2014 (tách Công ty TNHH POS - DCS ra thành 02 Công ty là Công ty TNHH POS-DCS Việt Nam và Công ty TNHH POS-DCS Leather);
- Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 472023001168 chứng nhận lần đầu ngày 18/11/2014 (thành lập Công ty TNHH POS-DCS Leather trên cơ sở tách ra từ Công ty TNHH POS-DCS Việt Nam); Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 12/12/2014 (thay đổi tên Công ty TNHH POS-DCS Leather thành Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu);
- Căn cứ Văn bản số 3979/POS-DCS ngày 22/12/2014 về việc tách đất do tách doanh nghiệp và hỗ trợ một số thủ tục liên quan; số 8688/POS-DCS ngày 06/02/2015 về việc ký kết hợp đồng thuê lại đất và thỏa thuận các điều khoản về hạ tầng kỹ thuật.
- Căn cứ Biên bản thỏa thuận ba Bên ngày 02/4/2015 giữa IDICO với POS-DCS Việt Nam và Tai Yu;
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên.

**BÊN A: TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Đại diện: Ông Nguyễn Văn Đạt - Chức vụ: Tổng Giám đốc

Trụ sở: 151 ter Nguyễn Đình Chiểu - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 38438883 - 39312660 - Fax: 08 39312705

Số tài khoản: VND 670.10.00.000018.3 tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai.

Mã số thuế: 0302177966

**BÊN B: CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU**

Đại diện: Ông Kyoung Suk Moon - Chức vụ: Phó Tổng giám đốc  
(theo Giấy ủy quyền ngày 21/3/2015)

Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 08 54171904 - Fax: 08 54171904

Mã số thuế: 3603236346

Người Thông dịch (Văn bản ngày 02/4/2015 của Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu):

Họ và tên: Nguyễn Phạm Diễm Thy

Năm sinh: 1977

CMND số: 023456588 cấp ngày 10/11/2011 tại Công an TP. Hồ Chí Minh.

Hôm nay, ngày 20 tháng 4 năm 2015 tại Trụ sở Bên A, hai Bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê lại đất ("**Hợp đồng**") với các điều khoản và điều kiện sau đây:

**Điều 1: Nội dung thỏa thuận.**

1.1. Bên A đồng ý cho Bên B thuê lại 44.870m<sup>2</sup> đất ("**Khu đất**") tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 ("**KCNNT5**"), huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai để Đầu tư xây dựng Dự án theo Giấy chứng nhận đầu tư của Bên B ("**Dự án**").

1.2. Khu đất Khu đất thuộc thửa đất số 7, tờ bản đồ số 19, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ941933 ngày 10/7/2006 của Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 (Thửa đất số 10, Tờ bản đồ số 67 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH900545 ngày 29/12/2011 của Công ty TNHH POS-DCS Việt Nam).

1.3. Bản vẽ vị trí, kích thước Khu đất theo quy hoạch sử dụng đất của Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng.

**Điều 2: Xây dựng công trình.**

Việc xây dựng các công trình trên Khu đất phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Giấy chứng nhận đầu tư của Bên B. Việc thiết kế, xây dựng phải tuân thủ các quy định của Pháp luật Việt Nam về xây dựng cơ bản.

**Điều 3: Thời hạn thuê đất.**

Thời hạn thuê lại đất ("**Thời hạn**") kể từ ngày ký Hợp đồng thuê lại đất cho đến hết ngày 04/3/2053. Thời hạn sẽ được gia hạn theo quy định của Pháp luật Việt Nam và theo sự thỏa thuận của các Bên.

**Điều 4: Phí sử dụng hạ tầng (Chưa bao gồm thuế GTGT).**

4.1. Đơn giá phí sử dụng hạ tầng được xác định theo Biên bản Thỏa thuận ba bên ngày 02/4/2015 là 428.236VND/m<sup>2</sup>/Thời hạn.

4.2. Giá trị Phí sử dụng hạ tầng này sẽ được khấu trừ từ khoản Tiền thuê lại đất tương ứng với diện tích của Khu đất mà Công ty TNHH POS-DCS Việt Nam đã thanh toán cho Bên A theo Hợp đồng POS-DCS và đã được thống nhất tại Biên bản thỏa thuận ba Bên ngày 02/4/2015. Bên B không phải thanh toán Giá trị Phí sử dụng hạ tầng này cho Bên A.

**Điều 5: Phí quản lý (Chưa bao gồm thuế GTGT).**

5.1. Đơn giá phí quản lý tại thời điểm ký Hợp đồng là **10.795VND/m<sup>2</sup>/năm** (Bao gồm chi phí quản lý, phí duy tu hạ tầng, chiếu sáng, bảo vệ, cây xanh; không bao gồm phí xử lý chất thải các loại từ nhà máy hoặc khu đất của Bên B). Đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng năm (05) năm một lần với mức tăng không quá 15% so với Đơn giá áp dụng liền kề trước đó.

5.2. Phí quản lý hàng năm được tính như sau:

a. Phí quản lý trong một (01) năm:

$$\text{Phí quản lý 01 năm} = \text{Đơn giá phí quản lý} \times \text{Diện tích (m}^2\text{)}$$

b. Phí quản lý năm cuối cùng được tính như sau:

$$\text{Phí quản lý năm cuối} = \frac{\text{Đơn giá phí quản lý} \times \text{Diện tích (m}^2\text{)}}{365 \text{ ngày}} \times \text{Số ngày thuê đất thực tế (*)}$$

(\*) Số ngày thuê đất thực tế nêu trên được tính từ ngày 01/01 của năm cuối đến ngày kết thúc Hợp đồng.

5.3. Phương thức thanh toán phí quản lý:

a. Phí quản lý được Bên B thanh toán cho Bên A trong vòng 15 ngày đầu của tháng Một hàng năm theo Thỏa thuận của hai Bên và Văn bản đề nghị thanh toán của Bên A;

b. Phí quản lý năm 2015 đã được Công ty TNHH POS-DCS Việt Nam thanh toán đầy đủ cho Bên A theo Hợp đồng POS-DCS và được các Bên thống nhất tại Biên bản thỏa thuận ba Bên ngày 02/4/2015. Bên B không phải thanh toán cho Bên A.

**Điều 6: Tiền thuê đất thô.**

6.1. Đơn giá thuê đất thô tạm tính tại thời điểm ký Hợp đồng là **3.975VND/m<sup>2</sup>/năm**. Đơn giá này sẽ được điều chỉnh theo quy định của Nhà nước.

6.2. Tiền thuê đất thô hàng năm được tính như sau:

$$\text{Tiền thuê đất thô 01 năm} = \text{Đơn giá thuê đất thô} \times \text{Diện tích (m}^2\text{)}$$

6.3. Phương thức thanh toán Tiền thuê đất thô:

a. Tiền thuê đất thô được Bên B thanh toán cho Bên A trong vòng 15 ngày đầu của tháng Một hàng năm theo Văn bản đề nghị thanh toán của Bên A.

b. Tiền thuê đất thô năm đầu tiên được tính từ ngày 01/01/2016 và sẽ được Bên B thanh toán cho Bên A trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng.

**Điều 7: Phương thức thanh toán.**

7.1. Đồng tiền thanh toán thực hiện bằng Đồng Việt Nam. Bên B chịu mọi lệ phí Ngân hàng đối với các khoản thanh toán cho Bên A.

7.2. Bên A không chấp nhận bất kỳ lý do nào mà Bên B nêu ra để chậm thanh toán các khoản thanh toán đến hạn theo Hợp đồng thuê lại đất ngoại trừ sự chậm trễ do lỗi hoặc vi phạm của Bên A gây ra.

Trường hợp Bên B chậm thanh toán thì phải chịu phạt theo lãi suất nợ quá hạn bằng 1,5 lần mức lãi suất vay kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, tính trên số tiền và thời gian chậm thanh toán.

Thời gian chậm thanh toán không quá 01 tháng. Trường hợp quá một (01) tháng, Bên A sẽ ngưng cung cấp nước và các dịch vụ hạ tầng khác cho đến khi Bên B hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán cho Bên A.

**7.3. Nơi nộp tiền:**

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai.
- Số tài khoản: VNĐ 670.10.00.000018.3
- Đơn vị thụ hưởng: Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên.

**Điều 8: Trách nhiệm của mỗi bên.**

**8.1. Bên A có trách nhiệm:**

- a. Tôn trọng quyền sở hữu về tài sản do Bên B xây dựng và trang bị trên Khu đất;
- b. Bàn giao mốc giới Khu đất (có biên bản giao đất) cho Bên B trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng thuê lại đất;
- c. Đảm bảo Khu đất sẽ không có bất kỳ tranh chấp nào phát sinh trong suốt Thời hạn;
- d. Tiếp nhận nước thải đạt tiêu chuẩn đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung (theo Bảng thông số nước thải đính kèm) từ hàng rào của Khu đất để đưa vào hệ thống xử lý nước thải chung của KCNNT5.
- e. Đảm bảo cho Bên B được sử dụng các tiện ích hạ tầng khác (nếu có) của KCNNT5 với đầy đủ tiêu chuẩn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc sản xuất kinh doanh của Bên B;
- f. Nếu bị dừng quyền vận hành KCN NT5, Bên A sẽ chuyển toàn bộ quyền và nghĩa vụ được quy định tại Hợp đồng này cho đơn vị thay thế;
- g. Đã kiểm tra và phá các vật liệu gây nổ trong KCNNT5. Nếu trong quá trình xây dựng hoặc vận hành Nhà máy mới và các công trình trên Khu đất, Bên B hoặc nhà thầu của Bên B phát hiện bất cứ vật gây nổ khác ở trên bề mặt hay bên dưới Khu đất (trong phạm vi 3m), Bên B sẽ thông báo cho Bên A để ngay lập tức thông báo cho cơ quan có liên quan sắp xếp loại bỏ các vật gây nổ và phải chịu chi phí mà không làm gián đoạn việc xây dựng và vận hành Nhà máy mới;
- h. Cung cấp thiết kế kết cấu đường vào nhà máy cho Bên B để không làm hư hỏng hạ tầng KCNNT5.
- i. Yêu cầu Bên B chấm dứt ngay việc sử dụng đất không đúng mục đích quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư. Nếu Bên B không chấp hành thì Bên A có quyền đơn phương đình chỉ Hợp đồng/yêu cầu Bên B hoàn trả đất và bồi thường thiệt hại.

**8.2. Bên B có trách nhiệm:**

- a. Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các khoản phải thanh toán cho Bên A;
- b. Thiết kế và xây dựng các công trình nhà xưởng theo đúng quy định về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản của Việt Nam;
- c. Thiết kế và xây dựng bể nước dự trữ trung gian trong khu vực Nhà máy để dự trữ nước khi hệ thống cấp nước chung có sự cố hoặc sửa chữa tạm thời;
- d. Ngay khi được giao đất, Bên B phải xây dựng tường rào bao quanh toàn bộ Khu đất. Tường rào tiếp giáp đường giao thông phải được xây dựng thông thoáng và đảm bảo mỹ quan cho KCNNT5;

e. Bên B chỉ có quyền sử dụng Khu đất để xây dựng Nhà máy theo quy định của Giấy chứng nhận đầu tư. Các tài nguyên khoáng sản trong lòng đất, cổ vật và nguồn nước ngầm đều thuộc quyền quản lý của Nhà nước theo Luật khoáng sản của Việt Nam, nghiêm cấm Bên B tự ý khai thác;

f. Thiết kế và xây dựng các hệ thống nội bộ như điện, cấp nước sạch, thoát nước thải công nghiệp, thoát nước thải sinh hoạt và thoát nước mưa phải đảm bảo theo đúng các quy định của Việt Nam về thiết kế, xây dựng. Hệ thống thoát nước thải và hệ thống thoát nước mưa phải được đầu nối riêng biệt và phải được Bên A nghiệm thu sau khi hoàn thành.

g. Cung cấp bản sao Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường, Giấy chứng nhận phòng chống cháy nổ và hồ sơ thẩm định thiết kế kỹ thuật của Nhà máy cho Bên A trong vòng 7 ngày kể từ ngày nhận được các hồ sơ trên từ cơ quan có thẩm quyền;

h. Liên hệ với Bên A nhận bản vẽ thiết kế kỹ thuật hạ tầng, đường vào Nhà máy để không ảnh hưởng đến hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm bên dưới của KCN NT5;

i. Trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng, nếu bên B muốn trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất trước thời hạn, Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A trước 03 tháng. Bên B sẽ chịu trách nhiệm thanh toán các thiệt hại và mất mát thực tế phát sinh cho Bên A (nếu có) theo pháp luật. Bên B không có quyền yêu cầu bồi hoàn các khoản Bên B đã thanh toán cho Bên A;

j. Trường hợp Bên B muốn chuyển quyền thuê lại Khu đất cùng với tài sản trên đất cho bên thứ Ba, Bên B phải thông báo và bàn bạc với Bên A để ký Hợp đồng thuê lại đất mới với bên thứ Ba trên cơ sở tuân thủ các quy định quy định của Hợp đồng này và Pháp luật Việt Nam tại thời điểm ký Hợp đồng thuê lại đất mới.

k. Điểm đầu nối hệ thống nước thải của Khu đất vào hệ thống chung của Khu công nghiệp phải được sự chấp thuận của Bên A. Hệ thống thoát nước mưa được thoát trực tiếp vào hệ thống thoát nước mưa của KCNNT5.

l. Trả lại Khu đất trống cho Bên A khi kết thúc thời hạn thuê đất (trừ khi có thỏa thuận khác).

## **Điều 9: Dịch vụ hạ tầng.**

9.1. Việc cung cấp điện (22KV), xử lý chất thải rắn và các dịch vụ hạ tầng khác sẽ được hai bên thỏa thuận bằng hợp đồng riêng dựa trên cơ sở của Hợp đồng này;

9.2. Đối với dịch vụ thông tin liên lạc, viễn thông, xử lý chất thải rắn, Bên B ký Hợp đồng với các đơn vị cung cấp dịch vụ tương ứng;

9.3. Bên B cung cấp cho Bên A nhu cầu sử dụng điện, nước sạch, xả nước thải và các dịch vụ hạ tầng khác 30 ngày trước ngày sử dụng.

## **Điều 10: Bảo vệ môi trường.**

10.1. Bên B cam kết thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật Việt Nam về môi trường tại KCNNT5, cụ thể:

a. Có hệ thống xử lý nước thải cục bộ để xử lý nước thải của Bên B đạt tiêu chuẩn đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung KCNNT5 (Bảng thông số nước thải đính kèm);

b. Xây dựng bể chứa để lưu chứa nước thải ít nhất 8 tiếng sau khi xử lý cục bộ; Thực hiện chế độ xả thải theo mẻ 3 lần/ngày. Trước khi xả thải Bên B thông báo cho Bên A để lấy mẫu kiểm tra, Bên A chỉ mở van xả thải vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCNNT5 nếu nước thải đạt tiêu chuẩn theo bảng thông số nước thải đính kèm.

ĐỖ  
V  
CÔ  
KH  
S. NHON 1.

c. Có biện pháp xử lý xử lý mùi, khí thải, bụi triệt để đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn quy định hiện hành để không gây ảnh hưởng đến các doanh nghiệp xung quanh;

Trường hợp Bên B không có biện pháp xử lý hoặc thực hiện không nghiêm túc việc xử lý các loại chất thải, khí thải và mùi nêu trên gây ảnh hưởng đến môi trường và các doanh nghiệp xung quanh thì Bên B phải có biện pháp khắc phục kịp thời và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các thiệt hại hoặc ảnh hưởng nêu trên theo quy định của pháp luật. Nếu việc xử lý không dứt điểm, các doanh nghiệp xung quanh tiếp tục phản ánh, thì Bên A có quyền xem xét ngừng cung cấp các dịch vụ cấp nước và hạ tầng khác cho đến khi Bên B khắc phục hoàn toàn.

d. Có biện pháp thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo đúng quy định...

10.2. Bên B chuẩn bị các hồ sơ về môi trường của nhà máy theo quy định của pháp luật và cung cấp bản sao cho Bên A (nếu được yêu cầu).

10.4. Trong quá trình xây dựng nhà máy, Bên B phải đảm bảo vệ sinh môi trường, không được gây ô nhiễm mất vệ sinh trên các tuyến đường giao thông của KCNNT5. Có trách nhiệm tôn trọng và bảo vệ các công trình hạ tầng ngoài hàng rào của Nhà máy như hệ thống điện, cây xanh, hệ thống cấp thoát nước;

10.3. Nước thải xả từ Nhà máy của Bên B phải đạt tiêu chuẩn của đầu vào của Hệ thống xử lý nước thải tập trung KCNNT5. Trường hợp nước thải của Nhà máy không đạt tiêu chuẩn thì Bên A sẽ từ chối tiếp nhận (bằng việc đóng hồ ga tiếp nhận nước thải) và xem xét việc tạm ngưng cung cấp nước sạch cho đến khi Bên B xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn thỏa thuận;

10.4. Bên B chỉ được thoát nước mưa tự nhiên và không được thoát bất kỳ loại nước nào khác (kể cả nước làm mát máy, nước rửa bề mặt, rửa nền, nước rửa xe...) vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCNNT5. Trường hợp vi phạm, Bên A sẽ ngưng cung cấp nước, đóng hồ ga tiếp nhận nước mưa và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền xử lý cho đến khi Bên B khắc phục hoàn toàn;

10.5. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên A thông báo về việc ký hợp đồng xử lý nước thải, Bên B tiến hành ký hợp đồng với Bên A. Các điều khoản và điều kiện chi tiết sẽ được thảo luận và thống nhất giữa hai Bên, trong đó:

- Khối lượng nước thải tính phí được tính bằng 80% khối lượng nước sạch sử dụng của Bên B (theo thông báo khối lượng nước sạch sử dụng hàng tháng).

- Phí xử lý nước thải áp dụng như các nhà đầu tư khác tại thời điểm ký Hợp đồng xử lý nước thải.

#### **Điều 11: Các điều khoản khác.**

11.1. Diện tích cây xanh, thảm cỏ không được nhỏ hơn 20% diện tích Khu đất;

11.2. Trường hợp bất khả kháng như bão, lũ lụt, đình công và những sự cố bất thường nằm ngoài khả năng kiểm soát của Bên A, làm gián đoạn việc cấp nước, điện và các sự cố về hạ tầng khác thì Bên A được miễn trách nhiệm bao gồm:

- Các sự kiện bất khả kháng trực tiếp tác động đến Bên A gây cản trở hoặc trì hoãn thực hiện nghĩa vụ của mình;

- Bên A đã áp dụng tất cả các biện pháp phòng ngừa hợp lý và đã làm hết sức mình để giảm nhẹ hậu quả của nó; và

- Bên A đã ngay lập tức thông báo cho Bên B việc xảy ra sự kiện bất khả kháng sau khi nhận thức được.

11.3. Cao độ hoàn thiện tại vị trí ngưỡng cổng Nhà máy phải bằng cao độ mặt đường đầu nối phía trước cổng Nhà máy;

11.4. Cao độ Khu đất theo cao độ hiện trạng san nền của KCN NT5;

**Điều 12: Hiệu lực Hợp đồng.**

12.1. Trường hợp Bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản cho tổ chức, cá nhân khác, tạo nên pháp nhân mới trong thời gian Hợp đồng còn hiệu lực thì Bên B phải thông báo và bàn bạc với Bên A để ký Hợp đồng thuê lại đất mới với bên thứ ba trên cơ sở tuân thủ các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Trong trường hợp này, bên thứ Ba không phải trả thêm Phí sử dụng hạ tầng cho Bên A. Phí quản lý và các phí mới bổ sung (nếu có) phải được áp dụng tương tự như các nhà đầu tư khác tại thời điểm ký hợp đồng thuê lại đất mới. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi hoặc bổ sung thì hai bên thống nhất ký bổ sung bằng phụ lục Hợp đồng.

12.2. Hợp đồng thuê lại đất hết hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Hết Thời hạn theo quy định tại Điều 3 của Hợp đồng này.
- Một trong hai Bên vi phạm nghiêm trọng các điều khoản của Hợp đồng, ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của bên kia mà không thể giải quyết bằng thương lượng;
- Bên B bị giải thể trước thời hạn hoặc bị phá sản.
- Bên B bị thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư Dự án.

**Điều 13. Tranh chấp.**

Hai bên cam kết thực hiện nghiêm các quy định của Hợp đồng này. Trường hợp xảy ra tranh chấp thì trước hết tranh chấp sẽ được giải quyết bằng thương lượng, hòa giải trên tinh thần tôn trọng và hợp tác. Nếu thỏa thuận không thành, vấn đề tranh chấp được đưa ra Tòa án có thẩm quyền và căn cứ theo Pháp luật Việt Nam để giải quyết.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được thành lập tám (08) bộ, mỗi bộ gồm một (01) bản tiếng Việt và một (01) bản tiếng Anh có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ ba (03) bộ. Văn phòng Công chứng Khái Nguyên - Đồng Nai giữ một (01) bộ. Đồng gửi Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai một (01) bộ.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Nguyễn Văn Đạt  
TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN BÊN B



Kyoung Suk Moon  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

1/21

# BẢNG THÔNG SỐ NƯỚC THẢI/ WASTE WATER PARAMETERS

(Kèm theo hợp đồng thuê lại đất số Na/TCT-ĐT ngày 20/4/2015)

TT		Đơn vị	Giá trị giới hạn/ Limit (≤)	Giá trị giới hạn (≤) (áp dụng từ năm 2019)/ Limit applicable from 2019
1	Nhiệt độ/ temperature 温度	°C	45	45
2	pH / pH value	-	5.5 - 9	5.5 - 9
3	Màu sắc (ở pH=7)/ color at pH=7 色度	Pt-Co	200	100
4	Mùi/ smell 气味	-	Không khó chịu	Không khó chịu 不難受
5	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mgO <sub>2</sub> /l	300	300
6	COD	mgO <sub>2</sub> /l	500	500
7	Chất rắn lơ lửng/ Suspensoid solid 悬浮物	mg/l	100	100
8	Photpho tổng số/ Total phosphorus 总磷	mg/l	6	6
9	Tổng nito/ Total Nitrogen 总氮	mg/l	60	30
10	Nitơ Amoniac/ Amoniac 氨氮	mg/l	10	7
11	Xianua/ Cyanide 氰化物	mg/l	0.1	0.07
12	Arsen/ Asenic 砷	mg/l	0.1	0.05
13	Thủy ngân/ Mercury 水银	mg/l	0.01	0.005
14	Cadimi/ Cadmium 镉	mg/l	0.1	0.05
15	Chì/ Lead 铅	mg/l	0.5	0.1
16	Crom (VI)/ Chromium (VI)	mg/l	0.1	0.05
17	Crom (III)/ Chromium (III)	mg/l	1	0.2
18	Đồng/ Copper 铜	mg/l	2	2
19	Kẽm/ Zinc 锌	mg/l	3	3
20	Mangan/ Manganese (Mn) 锰	mg/l	1	0.5
21	Niken/ Nickel 镍	mg/l	0.5	0.2
22	Sắt/ Iron 铁	mg/l	5	1
23	Clorua/ Chlorine 氯	mg/l	810	500
24	Clo dư/ Residual Chlorine 余氯	mg/l	0.5	0.5
25	Florua / Fluoride 氟	mg/l	15	5
26	Phenol 酚	mg/l	0.5	0.1
27	Sulfua/ Sulfide 硫化物	mg/l	0.5	0.2
28	Dầu mỡ khoáng/ Mineral Oil and Fat 矿物油	mg/l	5	5
29	Dầu mỡ động thực vật/ Animal and vegetable fat 动植物油	mg/l	10	10
30	Hóa chất bảo vệ thực vật: lân hữu cơ/ Chemicals preserve vegetables: organic phosphorus 农药-有机磷	mg/l	1	0.3
31	Hóa chất bảo vệ thực vật: clo hữu cơ/ Chemicals preserve vegetables: organic Chlorine 农药-有机氯	mg/l	0.1	0.05
31	PCBs	mg/l	0.01	0.003

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**  
**QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

**I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**  
**Công ty TNHH Đa Thuộc TAI YU**

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 472023001168 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp; chứng nhận lần đầu ngày 18/11/2014; chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 27/4/2015

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

**CA 618646**

## II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

### 1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 40                      Tờ bản đồ số: 67
- b) Địa chỉ: xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
- c) Diện tích: 44870,0m<sup>2</sup>, (bằng chữ: bốn mươi bốn nghìn tám trăm bảy mươi phẩy không mét vuông  
Trong đó: Diện tích được cấp: 44870,0m<sup>2</sup>,                      Không được cấp: 0,0m<sup>2</sup>
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp.
- e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 04/03/2053.
- g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp (Tổng Công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH một thành viên).

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

Đồng Nai, Ngày 02 tháng 8 năm 2015

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

TUQ.CHỦ TỊCH

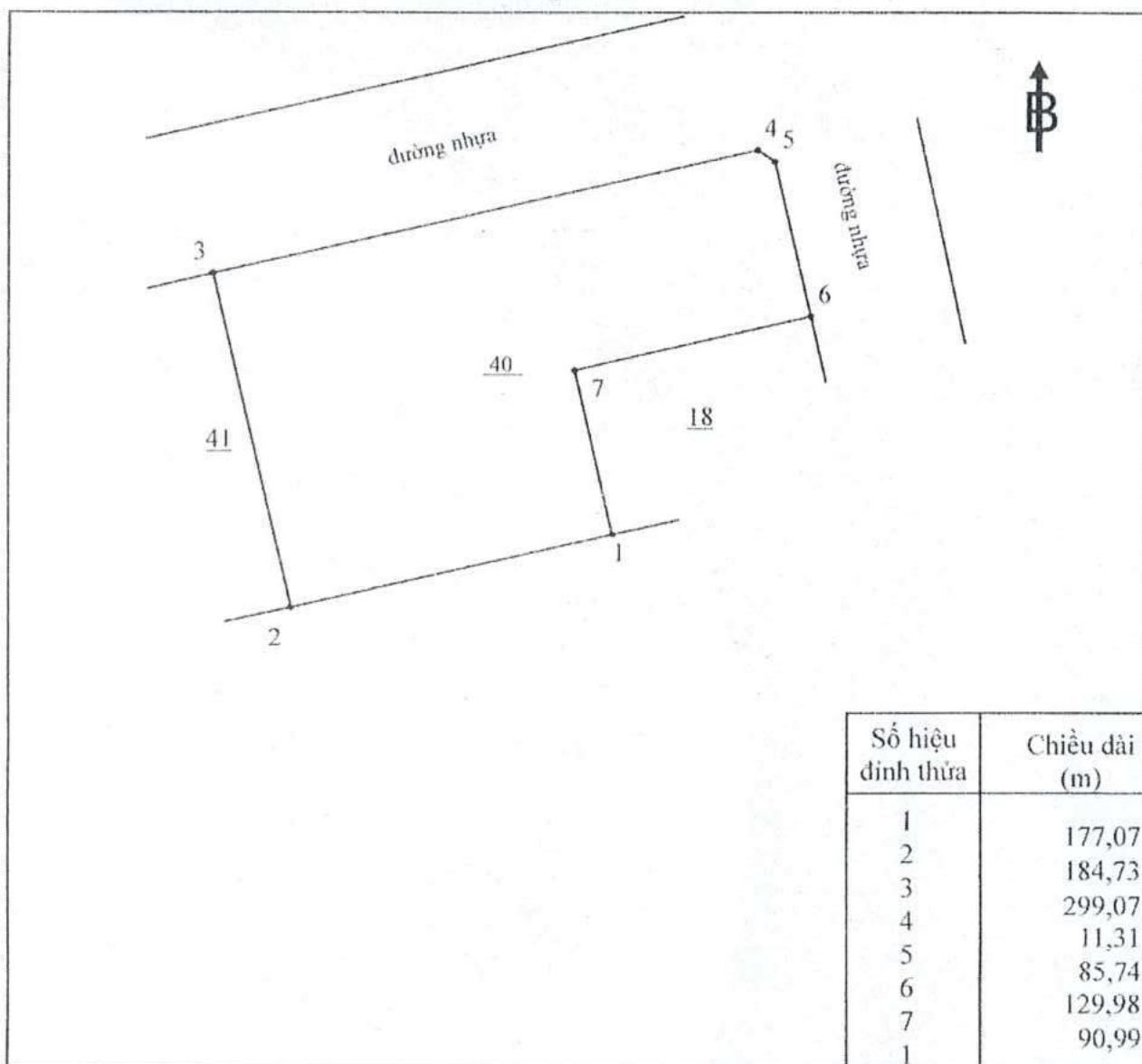
GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Lê Viết Hưng

Số ~~140~~ số cấp GCN: CT 25906

### III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



### IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



752647315801956

Số: 03 /TCT-ĐT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2019

**HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT**  
**TẠI KHU CÔNG NGHIỆP NHƠN TRẠCH V**

- Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;
- Căn cứ Quyết định số 3578/QĐCT-UBT ngày 06/10/2003 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thành lập Khu công nghiệp Nhơn Trạch V;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302177966 đăng ký lần đầu ngày 30/6/2010; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 10/5/2018 của Tổng công ty IDICO - CTCP;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603236346 đăng ký lần đầu ngày 18/11/2014; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 27/12/2018 của Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu;
- Căn cứ Hợp đồng thuê lại đất số 06/TCT-ĐT ngày 17/4/2018 (**Hợp đồng 06**) giữa Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - CTCP và Công ty TNHH Phát Mạnh Hùng;
- Căn cứ Thỏa thuận ba bên ngày 23/01/2019 giữa Tổng công ty IDICO - CTCP, Công ty TNHH Phát Mạnh Hùng và Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu;
- Căn cứ Biên bản thanh lý Hợp đồng thuê lại đất ngày 23/01/2019 về việc thanh lý Hợp đồng số 06/TCT-ĐT ngày 17/4/2018 giữa Tổng công ty IDICO - CTCP, Công ty TNHH Phát Mạnh Hùng.
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai Bên,

**BÊN A: TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP**

Đại diện: Ông **Phạm Minh Hiệp** - Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc  
(Giấy ủy quyền số 06/UQ-TCT ngày 27/3/2018)

Trụ sở: 151 ter Nguyễn Đình Chiểu - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 38438883 - 39312660 - Fax: 028 39312705

Tài khoản: VND 670.10.00.000018.3 tại Ngân hàng BIDV - CN Đồng Nai.

Mã số thuế: 0302177966

**BÊN B: CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU**

Đại diện: Ông **Hung Yung I** - Người được ủy quyền  
(Giấy ủy quyền số 01/TY-PMH ngày 16/01/2019)

Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 0251 3682298 - Fax: 0251 3682258

Mã số thuế: 3603236346

Hôm nay, ngày 23 tháng 01 năm 2019 tại Trụ sở Bên A, hai Bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê lại đất ("**Hợp đồng**") với các điều khoản và điều kiện sau đây:

**Điều 1: Nội dung thỏa thuận.**

1.1. Bên A đồng ý cho Bên B thuê lại **11.830m<sup>2</sup>** đất ("**Khu đất**") tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch V ("**KCNNT5**"), huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai để mở rộng Dự án của Bên B theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cơ quan có thẩm quyền cấp ("**Dự án**").

CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CHỮ CỦA BÊN B

*(Chữ ký)*

1.2. Vị trí, kích thước Khu đất được thể hiện trong bản vẽ đính kèm, là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng này.

**Điều 2: Xây dựng công trình.**

Việc xây dựng các công trình trên Khu đất phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Việc thiết kế, xây dựng phải tuân thủ theo các quy định về xây dựng cơ bản cũng như các quy định của KCNNT5.

**Điều 3: Thời hạn thuê đất.**

Thời hạn thuê lại đất kể từ ngày ký Hợp đồng thuê lại đất cho đến hết ngày 04/3/2053 ("Thời hạn"). Thời hạn sẽ được gia hạn theo quy định của Pháp luật Việt Nam và theo sự thỏa thuận của các Bên.

**Điều 4: Tiền thuê lại đất.**

Tiền thuê lại đất trọn gói cho toàn bộ thời hạn thuê đã được các Bên xử lý theo Hợp đồng 06 và Thỏa thuận ba bên ngày 23/01/2019. Bên B không phải thanh toán Tiền thuê lại đất cho Bên A.

**Điều 5: Phí quản lý hàng năm (Chưa bao gồm thuế GTGT).**

5.1. Đơn giá phí quản lý tại thời điểm ký Hợp đồng là 11.622VND/m<sup>2</sup>/năm (Bao gồm chi phí quản lý, duy tu hạ tầng, chiếu sáng, bảo vệ, cây xanh; chưa bao gồm phí xử lý nước thải, chất thải rắn). Đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng năm (05) năm một lần (01) với mức tăng là 15% so với Đơn giá áp dụng liền kề trước đó.

5.2. Phí quản lý hàng năm được tính như sau:

a. Phí quản lý trong một (01) năm:

$$\text{Phí quản lý 01 năm} = \text{Đơn giá phí quản lý} \times \text{Diện tích (m}^2\text{)}$$

b. Phí quản lý năm đầu và năm cuối được tính như sau:

$\text{Phí quản lý năm đầu/ cuối} = \frac{\text{Đơn giá phí quản lý} \times \text{Diện tích (m}^2\text{)}}{365 \text{ ngày}} \times \text{Số ngày thuê đất thực tế (*)}$
--

(\*) Số ngày thuê đất năm đầu được tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 và năm cuối được tính từ ngày 01/01 của năm cuối đến ngày hết thời hạn của Hợp đồng.

**5.3. Phương thức thanh toán Phí quản lý:**

a. Phí quản lý được Bên B thanh toán cho Bên A trong vòng 15 ngày đầu của tháng Một hàng năm theo Thỏa thuận của hai Bên Văn bản đề nghị thanh toán của Bên A.

b. Phí quản lý năm đầu sẽ được Bên B thanh toán cho Bên A trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng.

**Điều 6: Phương thức thanh toán.**

6.1. Đồng tiền thanh toán thực hiện bằng Đồng Việt Nam. Bên B chịu mọi lệ phí Ngân hàng đối với các khoản thanh toán cho Bên A.

6.2. Bên A không chấp nhận bất kỳ lý do nào mà Bên B nêu ra để chậm thanh toán các khoản thanh toán đến hạn theo Hợp đồng thuê lại đất ngoại trừ sự chậm trễ do lỗi hoặc vi phạm của Bên A gây ra.

Trường hợp Bên B chậm thanh toán thì phải chịu phạt theo lãi suất nợ quá hạn bằng 1,5 lần mức lãi suất vay kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, tính trên số tiền và thời gian chậm thanh toán.

Thời gian chậm thanh toán không quá 01 tháng. Trường hợp quá một (01) tháng, Bên A sẽ ngưng cung cấp nước và các dịch vụ hạ tầng khác cho đến khi Bên B hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán cho Bên A.

**6.3. Nơi nộp tiền:**

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai.
- Số tài khoản: VNĐ 670.10.00.000018.3
- Đơn vị thụ hưởng: Tổng công ty IDICO - CTCP.

**6.4.** Bên A ủy quyền cho Chi nhánh của Bên A xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Bên B sau khi Bên B hoàn thành mỗi kỳ thanh toán. Thông tin của Chi nhánh thực hiện việc xuất hóa đơn như sau:

Chi nhánh Tổng công ty IDICO - CTCP tại Miền Đông.

Địa chỉ : Tầng 3, Tòa nhà IDICO-URBIZ, Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Mã số thuế : 0302177966-009

Điện thoại : 0251 2215607

Fax : 0251 3569722

**Điều 7: Trách nhiệm của mỗi bên.**

**7.1. Bên A có trách nhiệm:**

- a. Tôn trọng quyền sở hữu về tài sản do Bên B xây dựng và trang bị trên Khu đất;
- b. Bàn giao mốc giới Khu đất (có biên bản giao đất) cho Bên B trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng thuê lại đất;
- c. Đảm bảo Khu đất sẽ không có bất kỳ tranh chấp nào phát sinh trong suốt Thời hạn;
- d. Tiếp nhận nước thải đạt tiêu chuẩn đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung từ hàng rào của Khu đất để đưa vào hệ thống xử lý nước thải chung của KCNNT5.
- e. Đảm bảo cho Bên B được sử dụng các tiện ích hạ tầng khác (nếu có) của KCNNT5 với đầy đủ tiêu chuẩn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc sản xuất kinh doanh của Bên B;
- f. Nếu bị dừng quyền vận hành KCNNT5, Bên A sẽ chuyển toàn bộ quyền và nghĩa vụ được quy định tại Hợp đồng cho đơn vị thay thế;
- g. Đã kiểm tra và phá các vật liệu gây nổ trong KCNNT5. Nếu trong quá trình xây dựng hoặc vận hành Dự án, Bên B hoặc nhà thầu của Bên B phát hiện bất cứ vật gây nổ khác ở trên bề mặt hay bên dưới Khu đất (trong phạm vi 3m), Bên B sẽ thông báo cho Bên A để ngay lập tức thông báo cho cơ quan có liên quan sắp xếp loại bỏ các vật gây nổ và phải chịu chi phí mà không làm gián đoạn việc xây dựng và vận hành Dự án của Bên B;
- h. Hỗ trợ Bên B các thủ tục cần thiết để Bên B tự thực hiện việc sang tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ Công ty TNHH Phát Mạnh Hùng sang tên Bên B.
- i. Cung cấp thiết kế kết cấu đường vào nhà máy cho Bên B để không làm hư hỏng hạ tầng KCNNT5.
- k. Yêu cầu Bên B chấm dứt ngay việc sử dụng đất không đúng mục đích theo quy định hiện hành. Nếu Bên B không chấp hành thì Bên A có quyền đơn phương đình chỉ Hợp đồng/yêu cầu Bên B hoàn trả đất và bồi thường thiệt hại.

**7.2. Bên B có trách nhiệm:**

- a. Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các khoản phải thanh toán cho Bên A;
- b. Thiết kế và xây dựng các công trình nhà xưởng theo đúng quy định về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản của Việt Nam và các quy định của KCNNT5;
- c. Thiết kế và xây dựng bể nước dự trữ trung gian trong khu vực Nhà máy để dự trữ nước khi hệ thống cấp nước chung có sự cố hoặc sửa chữa tạm thời;
- d. Ngay khi được giao đất, Bên B phải xây dựng tường rào bao quanh toàn bộ Khu đất. Tường rào tiếp giáp đường giao thông phải được xây dựng thông thoáng và đảm bảo mỹ quan cho KCNNT5;
- e. Bên B chỉ có quyền sử dụng Khu đất để triển khai xây dựng Dự án theo quy định của Giấy chứng nhận đầu tư. Các tài nguyên khoáng sản trong lòng đất, cổ vật và nguồn nước ngầm đều thuộc quyền quản lý của Nhà nước theo Luật khoáng sản của Việt Nam, nghiêm cấm Bên B tự ý khai thác;
- f. Thiết kế và xây dựng hệ thống điện nội bộ, hệ thống đường ống cấp nước sạch, hệ thống thoát nước thải công nghiệp, thoát nước thải sinh hoạt và hệ thống thoát nước mưa phải đảm bảo theo đúng các quy định của Việt Nam về thiết kế, xây dựng. Hệ thống nước thải và hệ thống thoát nước mưa phải được đấu nối riêng biệt và phải được Bên A nghiệm thu sau khi hoàn thành.
- g. Cung cấp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường, Giấy chứng nhận phòng chống cháy nổ và hồ sơ thẩm định thiết kế kỹ thuật của Nhà máy cho Bên A trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được các hồ sơ trên từ cơ quan có thẩm quyền;
- h. Liên hệ với Bên A nhận bản vẽ thiết kế kỹ thuật hạ tầng, đường vào Nhà máy để không ảnh hưởng đến hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm bên dưới của KCNNT5;
- i. Trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng thuê lại đất, nếu bên B muốn trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất trước thời hạn, Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A trước 03 tháng. Bên B sẽ chịu trách nhiệm thanh toán các thiệt hại và mất mát thực tế phát sinh cho Bên A (nếu có) theo pháp luật. Bên B không có quyền yêu cầu bồi hoàn các khoản Bên B đã thanh toán cho Bên A;
- j. Trường hợp Bên B chuyển quyền thuê lại Khu đất cùng với tài sản trên Khu đất cho bên thứ ba, Bên B phải thông báo và bàn bạc với Bên A để ký Hợp đồng thuê lại đất mới với bên thứ ba trên cơ sở tuân thủ các quy định quy định tại Hợp đồng thuê lại đất đã ký và Pháp luật Việt Nam tại thời điểm ký Hợp đồng thuê lại đất mới.  
Trong trường hợp này, bên thứ ba không phải trả thêm Tiền thuê lại đất cho Bên A. Phí quản lý và các phí mới bổ sung (nếu có) phải được áp dụng tương tự như các nhà đầu tư khác tại thời điểm ký hợp đồng thuê lại đất mới.
- k. Điểm đấu nối hệ thống nước thải của Khu đất vào hệ thống chung của Khu công nghiệp phải được sự chấp thuận của Bên A. Hệ thống thoát nước mưa được thoát trực tiếp vào hệ thống thoát nước mưa của KCNNT5;
- l. Trả lại Khu đất trống cho Bên A khi kết thúc thời hạn thuê đất (trừ khi có thỏa thuận khác).

**Điều 8: Dịch vụ hạ tầng.**

8.1. Việc cung cấp nước sạch, xử lý nước thải sẽ được hai Bên thỏa thuận bằng Hợp đồng riêng nhưng không trái với các điều khoản của Hợp đồng này.

8.2. Đối với việc cấp điện, điện thoại, xử lý chất thải rắn, Bên B ký Hợp đồng với các đơn vị cung cấp dịch vụ tương ứng.

**Điều 9: Bảo vệ môi trường.**

9.1. Bên B cam kết thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật Việt Nam về môi trường tại KCNNT5, cụ thể:

a. Có hệ thống xử lý nước thải cục bộ để xử lý nước thải của Bên B đạt tiêu chuẩn đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung KCNNT5 (theo thông số của Hợp đồng nước thải hiện hữu với Bên B);

b. Xây dựng bể chứa để lưu chứa nước thải ít nhất 8 tiếng sau khi xử lý cục bộ; Thực hiện chế độ xả thải theo mẻ 3 lần/ngày. Trước khi xả thải Bên B thông báo cho Bên A để lấy mẫu kiểm tra, Bên A chỉ mở van xả thải vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCNNT5 nếu nước thải đạt tiêu chuẩn theo thỏa thuận.

c. Có biện pháp xử lý xử lý mùi, khí thải, bụi triệt để đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn quy định hiện hành để không gây ảnh hưởng đến các doanh nghiệp xung quanh;

Trường hợp Bên B không có biện pháp xử lý hoặc thực hiện không nghiêm túc việc xử lý các loại chất thải, khí thải và mùi nêu trên gây ảnh hưởng đến môi trường và các doanh nghiệp xung quanh thì Bên B phải có biện pháp khắc phục kịp thời và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các thiệt hại hoặc ảnh hưởng nêu trên theo quy định của pháp luật. Nếu việc xử lý không dứt điểm, các doanh nghiệp xung quanh tiếp tục phản ánh, thì Bên A có quyền xem xét ngừng cung cấp các dịch vụ cấp nước và hạ tầng khác cho đến khi Bên B khắc phục hoàn toàn.

d. Có biện pháp thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo đúng quy định...

9.2. Bên B chuẩn bị các hồ sơ về môi trường của nhà máy theo quy định của pháp luật và cung cấp bản sao cho Bên A (nếu được yêu cầu).

9.3. Trong quá trình xây dựng nhà máy, Bên B phải đảm bảo vệ sinh môi trường, không được gây ô nhiễm mất vệ sinh trên các tuyến đường giao thông của KCNNT5. Có trách nhiệm tôn trọng và bảo vệ các công trình hạ tầng ngoài hàng rào của Nhà máy như hệ thống điện, cây xanh, hệ thống cấp thoát nước;

9.4. Nước thải xả từ Nhà máy của Bên B phải đạt tiêu chuẩn của đầu vào của Hệ thống xử lý nước thải tập trung KCNNT5. Trường hợp nước thải của Nhà máy không đạt tiêu chuẩn thì Bên A sẽ từ chối tiếp nhận (bằng việc đóng hố ga tiếp nhận nước thải) và xem xét việc tạm ngưng cung cấp nước sạch cho đến khi Bên B xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn thỏa thuận;

9.5. Bên B chỉ được thoát nước mưa tự nhiên và không được thoát bất kỳ loại nước nào khác (kể cả nước làm mát máy, nước rửa bề mặt, rửa nền, nước rửa xe...) vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCNNT5. Trường hợp vi phạm, Bên A sẽ ngưng cung cấp nước, đóng hố ga tiếp nhận nước mưa và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền xử lý cho đến khi Bên B khắc phục hoàn toàn;

9.6. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên A thông báo về việc ký hợp đồng xử lý nước thải, Bên B tiến hành ký hợp đồng với Bên A. Các điều khoản và điều kiện chi tiết sẽ được thảo luận và thống nhất giữa hai Bên, trong đó:

- Khối lượng nước thải tính phí được tính bằng 80% khối lượng nước sạch sử dụng của Bên B (theo thông báo khối lượng nước sạch sử dụng hàng tháng).

- Phí xử lý nước thải áp dụng như các nhà đầu tư khác tại thời điểm ký Hợp đồng xử lý nước thải.

#### **Điều 10: Các điều khoản khác.**

10.1. Diện tích cây xanh, thảm cỏ không được nhỏ hơn 20% diện tích Khu đất;

10.2. Trường hợp bất khả kháng như bão, lũ lụt, đình công và những sự cố bất thường nằm ngoài khả năng kiểm soát của Bên A, làm gián đoạn việc cấp nước, điện và các sự cố về hạ tầng khác thì Bên A được miễn trách nhiệm bao gồm:

- Các sự kiện bất khả kháng trực tiếp tác động đến Bên A gây cản trở hoặc trì hoãn thực hiện nghĩa vụ của mình;

- Bên A đã áp dụng tất cả các biện pháp phòng ngừa hợp lý và đã làm hết sức mình để giảm nhẹ hậu quả của nó; và

- Bên A đã ngay lập tức thông báo cho Bên B việc xảy ra sự kiện bất khả kháng sau khi nhận thức được.

10.3. Cao độ hoàn thiện tại vị trí ngưỡng cổng Nhà máy phải bằng cao độ mặt đường đầu nối phía trước cổng Nhà máy;

10.4. Cao độ Khu đất theo cao độ hiện trạng san nền của KCN NT5;

#### **Điều 11: Hiệu lực Hợp đồng.**

11.1. Trường hợp Bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản cho tổ chức, cá nhân khác, tạo nên pháp nhân mới trong thời gian Hợp đồng còn hiệu lực thì Bên B phải thông báo và bàn bạc với Bên A để ký Hợp đồng thuê lại đất mới với bên thứ ba trên cơ sở tuân thủ các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Trong trường hợp này, bên thứ ba không phải trả thêm Tiền thuê lại đất cho Bên A. Phí quản lý và các phí mới bổ sung (nếu có) phải được áp dụng tương tự như các nhà đầu tư khác tại thời điểm ký hợp đồng thuê lại đất mới.

11.2. Hợp đồng thuê lại đất chấm dứt hiệu lực khi:

- Hết Thời hạn theo quy định tại Điều 3 của Hợp đồng này.

- Một trong hai Bên vi phạm nghiêm trọng các điều khoản của Hợp đồng, ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của bên kia mà không thể giải quyết bằng thương lượng;

- Bên B bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư Dự án/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

- Theo bản án có hiệu lực của tòa án hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

- Bên B bị giải thể trước thời hạn hoặc bị phá sản.

#### **Điều 12. Tranh chấp.**

Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các quy định của Hợp đồng này. Trường hợp xảy ra tranh chấp thì trước hết tranh chấp sẽ được giải quyết bằng thương lượng, hòa giải trên tinh thần tôn trọng và hợp tác. Nếu thỏa thuận không thành, vấn đề tranh chấp được đưa ra Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam để giải quyết.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành tám (08) bộ, có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ ba (03) bộ. Đồng gửi Sở Tài nguyên và môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai mỗi cơ quan 01 bộ.



**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**  
**Hung Yung I**



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Phạm Minh Hiệp**



No. 03 / TCT- DTHo Chi Minh City, Jan. 23 , 2019**LAND SUBLEASING CONTRACT  
AT NHON TRACH V INDUSTRIAL ZONE**

- Referring to the Law on Land No. 45/2013/QH13 on dated November 29<sup>th</sup>, 2013;
- Referring to the Civil Law No.91/2015/QH13 on dated Nov 24<sup>th</sup>, 2015;
- Referring to the Investment Law No.67/2014/QH13 on dated Nov. 26<sup>th</sup>, 2014;
- Referring to the Environmental Protection Law No.55/2014/QH13 on dated Jun 23<sup>th</sup>, 2014;
- Referring to Decision No. 3578/QDCT-UBT dated October 06, 2003 of Dong Nai Provincial People's Committee in regard to the establishment of Nhon Trach 5 IZ;
- Referring to the Business Registration Certificate No. 0302177966 issued the first time dated June 30, 2010, amending the third time dated May 10<sup>th</sup>, 2018 of IDICO Corporation -JSC;
- Referring to the Business Registration Certificate No. 3603236346 issued the first time dated November 18, 2014; amending the first time dated December 12, 2018 of Tai Yu Leather Co., Ltd.;
- Referring to the Land Subleasing Contract No. 06/TCT-DT dated April 17, 2018 ("**Contract No. 06**") between Vietnam Urban and Industrial zone Development Corporation Company - JSC with Phat Manh Hung Co., Ltd.;
- Referring to Tripartite Agreement dated Jan. 23, 2019 between IDICO Corporation - JSC, Phat Manh Hung Co., Ltd. and Tai Yu Leather Co., Ltd.;
- Referring to the Minutes On Liquidation Of The Land Subleasing Contract dated 23/01/2019 between IDICO Corporation - JSC and Phat Manh Hung co., Ltd. in regard to liquidation of the Land Subleasing Contract No. 06/TCT-DT dated April 17, 2018;
- Basing on the needs and abilities of the two Parties.

**I. PARTY A: IDICO CORPORATION - JSC**

Representative: **Mr. Pham Minh Hiep** - Position: Deputy General Director  
(Power of Attorney No. 06/UQ-TCT dated March 27, 2018)

Address: No. 151 ter Nguyen Dinh Chieu - Dist. 3 - Ho Chi Minh City.

Tel: 028.38438883/ 39312660 - Fax: 028.39312705

Account No.: VND 670.10.00.000018.3 at BIDV Bank - Dong Nai Branch.

Tax code: 0302177966

**II. PARTY B: TAI YU LEATHER CO., LTD.**

Representative: **Mr. Hung Yung I** - The representative  
(Power of Attorney No. 01/TY-PMH dated Jan 16, 2019)

Address: Nhon Trach 5 IZ, Nhon Trach District, Dong Nai Province.

Tel.: 0251 3682298 - Fax: 0251 3682258

Tax Code:: 3603236346

Today, Jan. 23..., 2019, at the Office of Party A, the two Parties have agreed to sign the Land Subleasing Contract ("**Contract**") with the terms and conditions as follows:

**Article 1: Contents of Agreement.**

**1.1.** Party A has agreed to sublease **11,830m<sup>2</sup>** of land ("**the Site**") to Party B at Nhon Trach 5 Industrial Zone ("**NT5IZ**"), Nhon Trach district, Dong Nai province to expand the project in accordance with the Investment Registration Certificate of Party B ("**Project**").

1.2. The location, dimension of the Site are shown in the attached drawing as an inseparable part of this Contract.

**Article 2: Construction.**

The construction of the projects on the Site shall be in accordance with the purpose referred to Article 1 of this Contract and the Investment Registration Certificate. The design and construction shall be complied with the stipulations on basic construction as well as stipulations on NT5IZ.

**Article 3: Duration of subleasing land.**

Duration of subleasing land (the "Duration") shall be from the signing date of the Contract to March 4<sup>th</sup>, 2053. This Duration can be extended in accordance with the provisions of the laws of Vietnam and the agreement of Parties.

**Article 4: The land rental.**

The land rental in lump sum for the whole duration was settled by the Parties in accordance with Contract No. 06 and the Tripartite Agreement dated Jan. 23, 2019. Party B shall not pay this land rental to Party A.

**Article 5: The Annual Management Fee (not including VAT).**

5.1. The Management Fee at the signing date of Contract is 11,622VND/m<sup>2</sup>/year (including fees for management, infrastructure maintenance, lighting, security and green tree but not including treatment fees for wastes of all kinds from the site or factory of Party B). The management fee will be increased every five year (05) with the increasing rate of 15% compared with the previous rate.

5.2. The Annual Management Fee is calculated as follows:

a. The Management Fee for one (01) year:

$$\text{The Management Fee for 01 year} = \text{The Management Fee rate} \times \text{Area (m}^2\text{)}$$

b. Management Fee for the last year will be:

Management Fee for first/ last year	=	$\frac{\text{The Management Fee rate} \times \text{Area (m}^2\text{)}}{365 \text{ days}}$	X	Actual days (*)
-------------------------------------	---	---	---	-----------------

(\*) Actual days in the above formulas for the first year is calculated from Jan 01, 2019 to Dec. 31, 2019 and for the last year from Jan. 1<sup>st</sup> of the final year until expiry date of the Contract.

5.3. Term of payments for the Management Fee:

a. The Management Fee shall be paid annually to Party A within the first fifteen (15) days of January in accordance with the Agreement of two Parties and Payment Claim of Party A.

b. The Management Fee for first year shall be paid to Party A within the fifteen (15) days from the signing date of Contract.

**Article 6: Term of payment.**

6.1. The payment currency shall be made in Vietnam dong. Party B shall bear all banking service fees for the payments to Party A.

6.2. Party A will not accept any reasons that Party B states to delay the payments in accordance with this Contract except where such delays were caused by Party A's defaults or breaches under this Contract.

In the event of delayed payment, Party B shall bear the overdue interest by 1.5 times of the 12-month loan interest rate of Banks For Investment And Development of Vietnam JSC - Dong Nai Branch for overdue amount and period.

The overdue time is not exceeding 01 month. If the overdue time is exceeding one (01) month, Party A will stop supplying water and other facility services until Party B makes all payments to Party A.

**6.3. Payments shall be made to:**

- Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Dong Nai Branch
- Account No.: VND 670.10.00.000018.3
- Beneficiary: IDICO Corporation - JSC.

**6.4. Party A gives authority to its Branch to issue invoice (s) to Party B after Party B complete payment of every instalment. The information of Party A's Branch to issue invoice(s) is as follows :**

Eastern Branch of IDICO Corporation - JSC.

Address : 3rd floor, IDICO-URBIZ building, Nhon Trach I industrial zone,  
Hiep Phuoc ward, Nhon Trach district, Dong Nai province.

Tax code : 0302177966-009

Tel: 0251 2215607

Fax : 0251 3569722

#### **Article 7: Responsibilities of each Party.**

**7.1. Party A shall:**

- a. Respect the ownership on properties that Party B constructed and equipped on the Site;
- b. Hand over the Site and its' landmarks (land handover documents) to Party B within 30 days from the signing date of the Contract;
- c. Ensure that the Site is not and will not be arisen any disputes during the Duration;
- d. Receive the treated waste-water meeting in-put standards of waste-water treatment facility station from the fence of the Site to discharge into the NT5IZ general waste water system.
- e. Assure for Party B to use the facilities (if any) in NT5IZ with good standard creating good conditions for the production and business of Party B;
- f. If Party A is stopped operating right in NT5IZ, it shall transfer all rights and obligations stipulated in Contract to the successor;
- g. It has investigated the ordnance in NT5IZ and cleared all unexploded ordnance at the Site. However, if during construction or operation of the New Plants and other buildings, Party B or its contractors discover any other ordnance above the surface or beneath of the Site (within 3m), Party B will inform Party A who shall immediately inform the relevant authorities and arrange for the removal of such ordnance at Party A's cost and without interruption to the construction and operation of the New Plants;
- h. Support the necessary procedures to Party B implement tranferation of the name on the land using right certificate from Phat Manh Hung Co., Ltd. to Party B.
- i. Deliver the structure design drawing of access road to the Plant to Party B in order not to damage the infrastructures of the NT5IZ.
- k. Require Party B to immediately stop using the land due to improper usage in accordance with current stipulations. If Party B fails to comply with those provisions, Party A shall have right to unilaterally suspend the Contract/ require Party B to return land and to pay compensation.

7.2. Party B shall:

- a. Pay fully all payments in due time to Party A.
- b. Design and construct Plant buildings in accordance with the law and stipulations on investment of basic construction of Vietnam and the stipulations of NT5IZ;
- c. Design and construct the water storage in the Plant to store water in case of arising problem or temporary repair of the general water supply system;
- d. Upon the hand-over of the Site, Party B shall construct the perimeter fence of the Site. The fence adjacent with road must be constructed with spacious condition to assure the aesthetic view for the NT5IZ;
- e. Party B has only right to use the Site for constructing in accordance with stipulations of Investment Registration Certificate. The natural and mineral resources, antique and underground water shall be subject to the management right of government in accordance with the Law on Mineral of Vietnam. Any exploitation by Party B at its own discretion shall be prohibited;
- f. Design and construct internal systems of electricity, clean water pipeline, industrial and living drainage and storm water drainage must be in accordance with stipulations of Vietnam on design, construction. The storm and waste water drainage systems shall be connected separately and must be inspected by Party A after completion;
- g. Provide copies of Investment Registration Certificate, Environmental Standards Certificate, Fire Fighting Certificate and Technical Verification Documents of the Plant to Party A within 07 days from the receiving date of documents above from authority agencies;
- h. Contact with Party A for receiving the technical drawing design of infrastructure and roads to Plant in order not to prevent adverse impact from underground infrastructure systems of NT5IZ;
- i. During contract validity, if Party B wants to return all or a part of the Site before expire date, Party B shall notify in writing to Party A 03 months in advance. Party B is responsible for making payment for all damages or practical defaults to Party A (if any) in accordance with regulations. Party B does not have any right to request the returns of amounts which Party B paid to Party A;
- j. In case of Party B transfer the land subleasing right of the Site together with the properties on the Site land to third party, Party B has to notify and discuss with Party A for signing the new contract with the third Party in accordance with stipulations in this Contract and all regulations of Law of Vietnam at the time of signing new contract.  
In this case, the 3<sup>rd</sup> Party shall not pay additional the Land Rental to Party A. the Management Fee and new addition charges/fees must be applied similar to other investors at the time of signing the new Land Subleasing Contract.
- k. The connection point with the general wastewater system shall be arranged in accordance with design drawing approved by Party A. The storm water drainage system is directly discharged into the storm water drainage system of NT5IZ.
- l. Return the empty land to Party A when expiration of land subleasing (unless otherwise other agreement available).

**Article 8: Infrastructure services.**

8.1. The supply of clean water, waste water treatment and other infrastructure services will be agreed by two Parties with separate contracts on basis of this Contract.

8.2. For electricity supplies, telephone, solid waste treatment, hazardous waste, Party B will sign contract with respective suppliers.

**Article 9: Environmental protection.**

9.1. Party B shall commit to comply with the stipulations of Environmental Law of Vietnam at NT5IZ with specific requirement as bellows:

a. Constructing the local waste water treatment system for treating waste water of Party B to meet input standards of the waste water treatment plant of NT5IZ (As per the parameters of current Wastewater treatment Contract).

b. Constructing tank for storing waste water for at least 8 hours after treated; Implementing to discharge waste water according to batch with 3 times/day. Before discharging waste water, Party B shall notify Party A for sample testing, Party A will open valve for discharging waste water into general system of NT5IZ only if waste water meets the agreement standard.

c. Treating properly the smell, air, dusts in according with current stipulation standards in order not to cause bad influence to surrounding companies.

In case Party B fails to have any treatment method or proceed the proper treatment of wastes, smell, and waste air which cause bad influence to the environment and surrounding companies, Party B shall have due action of remedy and be entirely responsible for such damages or influence from its failure to the concern authorities. If the proper treatment of those wastes is not available, which being complained from the surrounding companies, Party A will have right to consider the suspension of supplying water and other infrastructure until to Party B have satisfaction remedy

d. Collecting, transporting, treating solid waste, hazardous waste in according with stipulations...

9.2. Prepare the environmental documents of the project in accordance with the law of Vietnam and provide a copy to Party A (if required).

9.3. During the construction, Party B shall keep the environment clean without causing pollution and untidy condition for the internal roads of the NT5IZ. Party B shall be responsible for protection of infrastructure outside the fence of its Plant. The specific protection shall include the protection of power system, trees and sewer;

9.4. Waste water treatment plant of Party B must comply with the input standards of Waste Water Treatment System of NT5IZ. In case waste water of the Plant does not meet such standards, Party A will refuse to receive (by closing the receiving wastewater manholes) and consider to stop supplying clean water until wastewater of Party B meets the standards of agreement;

9.5. Party B is not allowed to discharge any water (includes machine cooling, surface washing, floor washing water and cars water, etc.) into storm drainage system of NT5IZ except rainwater. In case of breach, Party A will stop supplying water, close the receiving wastewater holes and notify to concern authority until Party B repair completely such defaults;

9.6. Within 30 days from the date that Party A informs Party B to sign the waste water treatment contract, Party B must sign the contract with Party A. The detailed terms and conditions shall be discussed and mutually agreed between the Parties, in which:

- The waste water volume calculation for payment shall be calculated at the rate of 80% of water using volume of Party B (Refer to monthly notice of the water using volume).
- The waste water treatment fee shall be applied as other investors at the time of signing the waste water treatment Contract.

#### **Article 10: Other Articles.**

10.1. The area of green verdure, grass plot shall not be lower than 20% of the Site;

10.2. In case of force majeure such as natural disasters, storm, flood, strike and events beyond the control of Party A, which cause failure to supply water, power and other facilities troubles, Party A shall be exempted for its responsibilities from such failure including:

- The force majeure event directly causes Party A to hamper or delay the performance of its obligation herein;
- Party A has taken all reasonable precautions against that cause and has done its best to mitigate its consequences; and
- Party A has immediately informed Party B of the happening of the of force majeure event after known.

10.3. The finished elevation at the main gate of Plant must be the same with the road elevation in front of Plant;

10.4. The Site elevation shall be in accordance with leveling design elevation of the NT5IZ;

#### **Article 11: Contract validity.**

11.1. In case Party B is divided or integrated, conveyed or assigned with its' land and assets to any other organization or individual which create a new organization within the validity of the signed Contract, Party B has to notify and discuss with party A for signing the new Contract in accordance with all relevant regulations of Law of Vietnam.

In this case, the 3<sup>rd</sup> Party shall not pay additional the Land Rental to Party A. the Management Fee and new addition charges/fees must be applied similar to other investors at the time of signing the new Land Subleasing Contract.

11.2. This Contract will be terminated in the following cases:

- The expiry of land subleasing duration as stipulated at Article 3 of this Contract;
- Either of two Parties seriously breaches the articles of Contract, influent to rights and obligations of other without solving by negotiation;
- Party B is withdrawn the Investment Registration Certificate of Project/ Bussiness Registration Certificate.
- According to the decision of the court or the competent authorities.
- Party B dissolves or goes bankrupt before the expiry of Duration.

#### **Article 12: Disputes.**

The two Parties commit to strictly apply stipulations of this Contract. In the event of dispute, it shall be solved firstly by negotiation, reconciliation in spirit of cooperation, and respect to each other rights. In case of failure to negotiate, the dispute matter shall be solved by Court of the competent authority in Vietnam.

This Contract is effective from the signing date and made into eight (8) sets. Each set comprises one (1) version in Vietnamese and one (1) in English with the same validity. Each party keeps three (3) sets. The other two (2) sets are submitted to Dongnai Department of Environment and Natural resources (01 set) and Dongnai Industrial Zones Authority (01set).



**REPRESENTATIVE**  
**Hung Yung I**



**DEPUTY GENERAL DIRECTOR**  
**Pham Minh Hiep**



Công Ty TNHH Da Thuộc Tai Yu  
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch V  
Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai  
Số:.....21.../TY-PMH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Nhơn Trạch, ngày 16 tháng 01 năm 2014



### GIẤY ỦY QUYỀN 委權書

- Người ủy quyền 委權者:

Họ Và Tên 姓名: HUNG YANG SHU YI

Năm sinh 出生日期: 27/12/1959

Chức vụ 職務: Tổng giám đốc kiêm Chủ tịch Hội đồng thành viên 總經理兼任董事長

Số hộ chiếu: 307281404 Ngày cấp: 15/5/2013

Nơi cấp: Đài Loan

護照號碼: 307281404 核發日期: 2013年05月15日

核發地點: 台灣

- Người được ủy quyền 受委權者:

Họ và Tên 姓名: HUNG YUNG I

Năm sinh 出生日期: 01/03/1959

Số hộ chiếu: 307090954 Ngày cấp: 23/04/2013

Nơi cấp: Đài Loan

護照號碼: 307090954 核發日期: 2013年04月23日

核發地點: 台灣

- Phạm vi ủy quyền: Ký ghi nhớ, Hợp Đồng, Phụ lục Hợp Đồng chuyển nhượng đất và các văn bản thoản thuận liên quan đến giao dịch mua đất của Công Ty TNHH Da Thuộc Tai Yu.

委權範圍: 代表簽署合同, 附錄合同, 備忘錄...關於土地轉讓事宜及各協商跟 Tai Yu 責任有限公司的土地交易有關

- Thời gian ủy quyền: Giấy ủy quyền này có hiệu lực từ ngày kí đến khi công việc được giải quyết xong.

委權時間: 此委權書從簽署日期起生效, 到工作完成終止

Chữ kí người được ủy quyền 受委權者

*Hung Yung I*

HUNG YUNG I

Chữ kí người ủy quyền 委權者



HUNG YANG SHU YI

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ  
VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06 /UQ-TCT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2018

## GIẤY ỦY QUYỀN

**\* Người ủy quyền:**

Họ và tên: **Nguyễn Văn Đạt**

Chức vụ: **Tổng giám đốc Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - CTCP (IDICO).**

Số CMND: 025189222 cấp ngày 28/8/2009 tại Công an TP. Hồ Chí Minh.

**\* Người được ủy quyền:**

Họ và tên: **Phạm Minh Hiệp**

Chức vụ: **Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - CTCP (IDICO).**

Số CMND: 024603054 cấp ngày 16/11/2009 tại Công an TP. Hồ Chí Minh.

**\* Phạm vi ủy quyền:** Ký Ghi nhớ, Hợp đồng, Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất và các văn bản, thỏa thuận khác liên quan đến giao dịch thuê lại đất tại các khu công nghiệp do IDICO làm chủ đầu tư với các Nhà đầu tư.

**\* Thời gian ủy quyền:** Giấy ủy quyền này thay thế Giấy ủy quyền số 13/UQ-TCT ngày 13/3/2017 và có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi có văn bản khác thay thế.

CHỮ KÝ  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

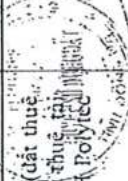

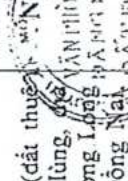
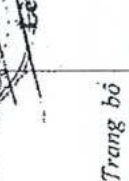
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
**Phạm Minh Hiệp**

CHỮ KÝ  
NGƯỜI ỦY QUYỀN



TỔNG GIÁM ĐỐC  
**Nguyễn Văn Đạt**

**VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
6/11/2010	Đã xóa thế chấp bằng quyền sử dụng đất (đất thuê lại) theo đơn yêu cầu của Công ty chế tạo máy chính Kexim Việt Nam và Công ty TNHH Polytex ký kết ngày 12/11/2010.	 Giám đốc
7/11/2010	Thế chấp bằng quyền sử dụng đất (đất thuê lại) cho Công ty TNHH Aztec Systems Việt Nam và vốn tại Công ty cho thuê tài chính Kexim Việt Nam. Địa chỉ: Lầu 9, cao ốc Diamond Plaza, Lê Duẩn, Quận 1, TP Hồ Chí Minh theo hồ sơ số 26479.000234.TC.VP./Que.	 Giám đốc
	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất (đất thuê lại) sang cho Công ty TNHH Phát Mạnh Hùng, địa chỉ: Quốc lộ 51, tổ 19, khu phố 1, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo hồ sơ số 007181.CN.002. Mã vạch: 26372.000867.100	 Giám đốc
	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất (đất thuê lại) sang cho Công ty TNHH Phát Mạnh Hùng, địa chỉ: Quốc lộ 51, tổ 19, khu phố 1, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo hồ sơ số 007181.CN.002. Mã vạch: 26372.000867.100	 Giám đốc

**3. ƯƠI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý :**

- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
- Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký lại cơ quan có thẩm quyền khi: chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên; hay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.
- Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.
- Nếu có thắc mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin hình sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.



**GIẤY CHỨNG NHẬN  
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

CHỨNG NHẬN

Tên người sử dụng đất

Công ty Trách nhiệm hữu hạn POLYTEC

chứng nhận đầu tư số 472023000440 do Trưởng ban Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp.  
 chứng nhận lần đầu ngày 27/3/2002, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 17/4/2008.

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

Thửa đất được quyền sử dụng

1. Thửa đất số: 18
2. Tờ bản đồ số: 67
3. Địa chỉ thửa đất: Xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
4. Diện tích: 11.830,0m<sup>2</sup> (mười một nghìn tám trăm ba mươi mét vuông)

5. Hình thức sử dụng:  
+ Sử dụng riêng: 11.830,0m<sup>2</sup> + Sử dụng chung: không
5. Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp
7. Thời hạn sử dụng: Đến ngày 31/03/2053

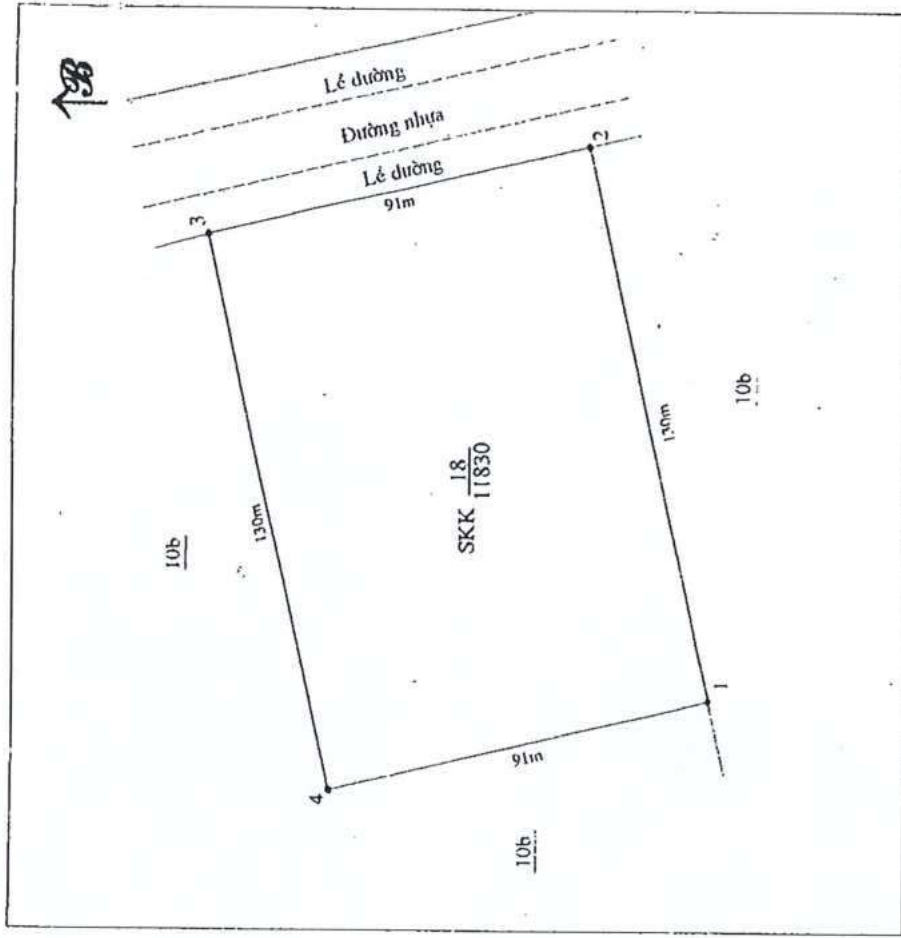
5. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuê đất của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp  
(Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và Khu công nghiệp)

- Tài sản gắn liền với đất

Ghi chú

đất được trích sao địa chính

V- Sơ đồ thửa đất



Tỷ lệ trích vẽ: 1/1400

Ngày 04 tháng 05 năm 2009

TM/ ỦY BAN NHÂN DÂN

TUQ. CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Đã Việt Nam

# TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 48

Tờ bản đồ số: 67

Số phát hành GCN: AC 946369

Số vào sổ cấp GCN: T 000 22

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
<p>Chuyển nhượng quyền sử dụng đất (đất thuê) sang cho Công ty TNHH Da thuộc TAI YU, địa chỉ: KCN Nhơn Trạch V, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, theo hồ sơ số 003690.TL.005. Mã vạch 752647919000020./.</p>	<p>Ngày 27/03/2019</p> <p><b>CHẤM ĐÓC</b></p> <p>VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ</p> <p><b>Lê Thanh Tuấn</b></p>

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

Trang bổ sung số: .....

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
(Chuyển tiếp Trang bổ sung số: .....)	

C.TY COATING HINE

C.TY CP CỎ KHÍ  
ĐIỆN LỬ GIA

91.00

Hammer

DaeJae  
Industrial

CX 02  
22.700

ĐƯỜNG D4

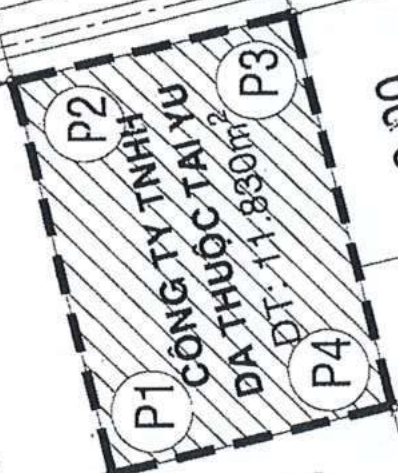
BOLSTER  
VIỆT NAM

130.00

TAI YU LEATHER  
Co., Ltd.  
AREA: 44.870m<sup>2</sup>

91.00

130.00



CÔNG TY CÔNG NGHIỆP HW

/INA

JANG IN  
VIỆT NAM

TỌA ĐỘ

CTT ĐIỂM

C.DA



**HỢP ĐỒNG**  
**THU GOM XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
**TẠI KHU CÔNG NGHIỆP NHƠN TRẠCH 5**

**Căn cứ:**

- Luật Bảo vệ Môi trường ngày 23/6/2014 của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ quy định về thoát nước và xử lý nước thải;
- Quyết định số 537/QĐ-BXD ngày 01/4/2004 của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Nhơn Trạch 5, tỉnh Đồng Nai.
- Quyết định số 3578/QĐCT.UBT ngày 06/10/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thành lập Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 tỉnh Đồng Nai;
- Quyết định số 930/QĐ-BKHCMNT ngày 06/5/2002 của Bộ Khoa học công nghệ và môi trường về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Nhơn Trạch 5;
- Quyết định số 1695/QĐ-BTNMT ngày 15/11/2006 của Bộ Tài nguyên và môi trường về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường “Bổ sung các ngành nghề cho khu công nghiệp Nhơn Trạch 5”;
- Hợp đồng số 16/TCT-ĐT ngày 20/4/2015 giữa Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam với Công ty TNHH Da thuộc TAIYU về việc thuê lại đất khu công nghiệp Nhơn Trạch 5;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

**I. BÊN A (ĐƠN VỊ NHẬN XỬ LÝ NƯỚC THẢI):** Chi nhánh Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV tại Miền Đông (IDICO-IEB)

- Người đại diện: Ông **Trần Tú Ninh** Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà IDICO-URBIZ, KCN Nhơn Trạch 1, Hiệp Phước, Nhơn Trạch, Đồng Nai.
- Điện thoại: 0612.215.607 Fax: 0613.569.722
- Mã số thuế: 0302177966-009
- Số tài khoản: 6711.0000.159161 tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai.

**II. BÊN B (ĐƠN VỊ SỬ DỤNG DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI):**  
**Công ty TNHH Da Thuộc TAIYU**

- Người đại diện: **HUANG YU HSIANG** Chức vụ: P.Tổng giám đốc
- Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch V, Nhơn Trạch, Đồng Nai
- Điện thoại: Fax:
- Mã số thuế:

- Số tài khoản:

Hôm nay, ngày...../ /20... tại Văn phòng Chi nhánh Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam tại Miền Đông. Hai bên cùng thống nhất ký kết bản Hợp đồng về việc cung cấp và sử dụng dịch vụ xử lý nước thải tại khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 với các điều khoản sau:

**Điều 1 : ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG:**

Bên A tiếp nhận nước thải phát sinh từ Nhà máy của Bên B trong phạm vi tiêu chuẩn nước thải đầu vào của Nhà máy xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 (TCNT-NT5/2014) được quy định tại Phụ lục 1 kèm theo để xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường cho phép xả thải ra nguồn tiếp nhận.

**Điều 2: ĐIỂM ĐẦU NỐI:**

- Bên B được đầu nối nước thải vào hệ thống thoát nước thải chung của khu công nghiệp tại 01 (một) điểm cho toàn bộ Nhà máy. Vị trí điểm đầu nối được xác định theo Hồ sơ giao đất hoặc các Văn bản thỏa thuận liên quan khác.

- Quy cách điểm đầu nối nước thải: Hệ thống thoát nước thải bên trong hàng rào nhà máy của Bên B phải bố trí hố ga lắng cặn và lưới chắn rác trước khi đưa vào hệ thống của khu công nghiệp theo thiết kế chung của Bên A hoặc thiết kế của Bên B được Bên A chấp thuận.

**Điều 3: KHỐI LƯỢNG NƯỚC THẢI TÍNH PHÍ:**

Lượng nước thải theo kế hoạch của Công ty là **2500m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ)**.

Khối lượng nước thải tính phí được xác định bằng **80%** lượng nước sạch tiêu thụ theo hoá đơn trả tiền nước hàng tháng.

Trong trường hợp Bên B có kế hoạch tăng thêm nhu cầu xả thải, thì phải viết đơn xin gửi cho Bên A trước sáu (06) tháng

**Điều 4: MỨC THU PHÍ VÀ CHI PHÍ DỊCH VỤ KHÁC:**

**4.1. Mức thu phí xử lý nước thải:** là mức phí cuối cùng mà Bên B phải trả cho Bên A để sử dụng dịch vụ xử lý nước thải do Bên A cung cấp. Mức thu phí xử lý nước thải được tính theo khối lượng nước thải và hàm lượng chất gây ô nhiễm. Hàm lượng chất gây ô nhiễm xác định theo hệ số điều chỉnh tăng thêm (K) phụ thuộc vào nồng độ chất gây ô nhiễm. Mức thu phí nước thải được xác định theo công thức sau:

$$F = f \times V \times K$$

Trong đó:

**F** : Mức thu phí

**f** : phí xử lý nước thải, **f = 7.203 VNĐ/1m<sup>3</sup>** nước thải

**V**: khối lượng nước thải thu phí hàng tháng lấy bằng 80% khối lượng nước cấp của tháng đó

**K**: hệ số điều chỉnh tăng thêm phụ thuộc vào hàm lượng chất gây ô nhiễm so với giá trị giới hạn của Tiêu chuẩn nước thải đầu vào quy định tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này, đại diện cho chất lượng nước thải tính phí của cả tháng đó.

**4.2. Phí xử lý nước thải (f):** Phí xử lý nước thải chưa bao gồm thuế VAT là **7.203 VNĐ/1m<sup>3</sup>** nước thải. Phí xử lý nước thải được áp dụng ổn định trong thời

gian 01 năm kể từ ngày ký Hợp đồng. Sau thời gian trên, phí xử lý nước thải sẽ được xem xét điều chỉnh (Đơn giá xử lý sẽ được điều chỉnh khi có sự thay đổi của các chi phí liên quan đến hoạt động xử lý nước thải hoặc chính sách pháp luật về việc quy định chất lượng nước sau xử lý của khu công nghiệp).

Đơn giá này sẽ được điều chỉnh theo quy định tại Phụ lục hợp đồng và sẽ được Bên A thông báo cho Bên B bằng Giấy báo thu phí vào kỳ thanh toán.

**4.3. Hệ số K:** Hệ số K được tính theo công thức:  $K = K_1 + K_2$

**4.3.1. Giá trị hệ số  $K_1$**

$K_1$  là hệ số điều chỉnh phụ thuộc vào hàm lượng các chất ô nhiễm nằm trong nhóm  $K_1$  so với các thông số giới hạn nồng độ ô nhiễm tương ứng của TCNT-NT5/2014 (Đã được điều chỉnh). Giá trị hệ số  $K_1$  được quy định như sau:

**a. Vượt 01 (một) chỉ tiêu:**  $K_1 = K_{1max}$

$K_{1max}$  là hệ số điều chỉnh thuộc nhóm  $K_1$  tương ứng với thông số có giá trị vượt cao nhất, được quy định cụ thể như sau:

TT	Giá trị thông số vượt tiêu chuẩn (mg/l)	$K_{1max}$
1	$\leq$ giá trị giới hạn	1
2	Vượt dưới 2 lần	1,4
3	Vượt từ 2 lần đến dưới 4 lần	2
4	Vượt $\geq 4$ lần	3 và không tiếp nhận nước thải

**b. Vượt nhiều hơn 01 (một) chỉ tiêu:**  $K_1 = K_{1max} + \sum K_{1n}$

$K_{1max}$  là hệ số thuộc nhóm  $K_1$  tương ứng với thông số có giá trị vượt cao nhất. Giá trị  $K_{1max}$  được xác định theo cách tính đối với trường hợp vượt 01 (một) chỉ tiêu.

$K_{1n}$  là hệ số của các chỉ tiêu khác vượt quy định thuộc nhóm  $K_1$ , cụ thể như sau:

STT	$K_{1n}$	Hệ số áp dụng	
		Vượt dưới 2 lần	Vượt từ 2 đến 4 lần
1	$K_{101}$	0,2	0,4
2	$K_{102}$		
3	$K_{103}$		
4	$K_{104}$		
5	$K_{105}$		
6	$K_{106}$		
7	$K_{107}$		
8	$K_{108}$		
9	$K_{109}$		

\* Đối với mỗi chỉ tiêu vượt chỉ được áp dụng tính hệ số K một lần

\* Hệ số K được chọn phải là hệ số K có giá trị lớn nhất và áp dụng cho toàn bộ chu kỳ tính phí nước thải của tháng đó

**4.3.2. Giá trị hệ số  $K_2$**

$K_2$  là hệ số điều chỉnh phụ thuộc vào hàm lượng các chất ô nhiễm nằm trong nhóm  $K_2$  so với các thông số giới hạn nồng độ ô nhiễm tương ứng của TCNT-

NT5/2014 (Đã được điều chỉnh). Giá trị hệ số  $K_2$  được quy định như sau:

a. **Vượt 01 (một) chỉ tiêu:**  $K_2 = K_{2max}$

$K_{2max}$  là hệ số điều chỉnh thuộc nhóm  $K_2$  tương ứng với thông số có giá trị vượt cao nhất, được quy định cụ thể như sau:

TT	Giá trị thông số vượt tiêu chuẩn (mg/l)	$K_{2max}$
1	$\leq$ giá trị giới hạn	0
2	Vượt dưới 2 lần	0,8
3	Vượt từ 2 lần đến dưới 4 lần	1,3
4	Vượt $\geq 4$ lần	3 và không tiếp nhận nước thải

b. **Vượt nhiều hơn 01 (một) chỉ tiêu:**  $K_2 = K_{2max} + \sum K_{2n}$

$K_{2max}$  hệ số thuộc nhóm  $K_2$  tương ứng với thông số có giá trị vượt cao nhất. Giá trị  $K_{2max}$  được xác định theo cách tính đối với trường hợp vượt 01 (một) chỉ tiêu.

$K_{2n}$  là hệ số của các chỉ tiêu khác vượt quy định thuộc nhóm  $K_2$ , cụ thể như sau:

STT	$K_{2n}$	Hệ số áp dụng	
		Vượt dưới 2 lần	Vượt từ 2 đến 4 lần
1	$K_{201}$	0,4	0,8
2	$K_{202}$		
3	$K_{203}$		
4	$K_{204}$		
5	$K_{205}$		
6	$K_{206}$		
7	$K_{207}$		
8	$K_{208}$		
9	$K_{209}$		
10	$K_{210}$		
11	$K_{211}$		
12	$K_{212}$		
13	$K_{213}$		
14	$K_{214}$		
15	$K_{215}$		
16	$K_{216}$		
17	$K_{217}$		
18	$K_{218}$		
19	$K_{219}$		
20	$K_{220}$		
21	$K_{221}$		

\* Đối với mỗi chỉ tiêu vượt chỉ được áp dụng tính hệ số  $K$  một lần

\* Hệ số  $K$  được chọn phải là hệ số  $K$  có giá trị lớn nhất và áp dụng cho toàn bộ chu kỳ tính phí nước thải của tháng đó

**4.4 Mức phí xử lý nước thải (f)** đề cập ở trên được áp dụng giống nhau cho các Công ty trong toàn bộ Khu công nghiệp. Trong trường hợp mức phí và cách tính có thay đổi thì cũng sẽ áp dụng như nhau cho các Công ty trong Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5.

## **Điều 5: PHƯƠNG THỨC VÀ THỜI HẠN THANH TOÁN**

5.1. Phương thức thanh toán: Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Trong trường hợp Bên B thanh toán bằng chuyển khoản qua Ngân hàng, lệ phí chuyển khoản sẽ do Bên B thanh toán.

5.2. Thời hạn thanh toán: Định kỳ 1 tháng, Bên A sẽ gửi giấy báo thu phí xử lý nước thải cho Bên B và Bên B có trách nhiệm thanh toán cho Bên A trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A.

5.3 Phí xử lý nước thải được thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh công bố vào thời điểm thanh toán.

5.4 Trường hợp Bên B chậm thanh toán theo quy định tại mục 5.2, Bên A có quyền ngưng tiếp nhận nước thải của Bên B cho đến khi Bên B thanh toán hết nợ cho Bên A mà không cần thông báo trước. Bên B phải chịu lãi suất nợ quá hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho số tiền trả chậm. Bên A không chịu trách nhiệm về chất lượng nước thải của Bên B trong thời gian ngưng tiếp nhận nước thải.

## **Điều 6 : TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN**

### **6.1 Trách nhiệm của Bên A:**

6.1.1 Thực hiện việc thu gom, xử lý nước thải của Bên B đạt tiêu chuẩn môi trường quy định trước khi xả thải ra vùng tiếp nhận và chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý môi trường về việc xử lý nước thải cho Bên B trong phạm vi quy định của Hợp đồng này.

6.1.2 Định kỳ hoặc đột xuất lấy mẫu nước thải tại nhà máy của Bên B tại hố thu mẫu để kiểm tra chất lượng nước thải và thông báo cho người phụ trách của Bên B để chứng kiến, phối hợp.

6.1.3 Quản lý, khai thác, cải tạo và sửa chữa mạng lưới thu gom nước thải trong phạm vi Khu công nghiệp. Quản lý hệ thống thu gom nước thải bao gồm quản lý các điểm đầu nối, các đường ống thu gom, truyền dẫn đến nhà máy xử lý nước thải tập trung và từ nhà máy xử lý nước thải tập trung đến các điểm xả nước thải ra môi trường.

6.1.4 Định kỳ kiểm tra độ kín, lắng cặn tại các điểm đầu nối, hố ga và tuyến cống để lập kế hoạch nạo vét, sửa chữa, bảo trì cống và công trình trên mạng lưới; Định kỳ kiểm tra hành lang an toàn, đánh giá chất lượng công trình, đề xuất các biện pháp thay thế, sửa chữa mạng lưới và các công trình trên mạng lưới; Thiết lập quy trình quản lý hệ thống thu gom, xử lý nước thải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật quản lý, vận hành theo quy định.

6.1.5 Tiến hành kiểm tra, giám sát thường xuyên hoạt động của trạm xử lý nước thải cục bộ của Bên B. Có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, kiểm soát việc xả nước thải

7.3 Bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về chất lượng nước thải của mình trước cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trong thời gian Bên A ngưng tiếp nhận nước thải.

**Điều 8: THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG:**

Hợp đồng xử lý nước thải có hiệu lực áp dụng kể từ ngày ký. Hợp đồng sẽ được điều chỉnh khi có sự thay đổi liên quan quy định tại Điều 4 của Hợp đồng này.

**Điều 9 : CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG**

**Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau đây:**

9.1 Bên B không thực hiện đủ các trách nhiệm nêu ở mục 6.2.1 của Hợp đồng này.

9.2 Hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

**Điều 10 : GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP**

Nếu có bất đồng xảy ra giữa bên A và bên B trong quá trình thực hiện hợp đồng thì các bên sẽ cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hòa giải và tôn trọng lẫn nhau. Trong trường hợp hai bên không giải quyết được thì đưa ra Tòa án Kinh tế tỉnh Đồng Nai phân xử theo pháp luật hiện hành.

**Điều 11 : ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trong Hợp đồng này trên tinh thần tôn trọng và hợp tác. Nếu có sự thay đổi hoặc bổ sung phải được hai bên chấp thuận bằng văn bản.

Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bộ, có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ 02 (hai) bộ.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**



**GIÁM ĐỐC  
TRẦN TÚ NINH**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**



**Phó Tổng Giám Đốc  
HUANG YU HSIANG**

# PHỤ LỤC 1

**TIÊU CHUẨN QUỐC THAI**

**TCNT-NTS/2014**

## **Giá trị giới hạn các thông số và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải công nghiệp của các Nhà máy trong khu công nghiệp Nhơn Trạch 5**

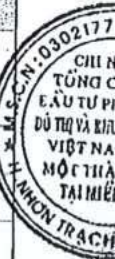
### **1. Phạm vi áp dụng:**

1.1. Tiêu chuẩn này quy định giá trị giới hạn các thông số và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải của các Doanh nghiệp ký hợp đồng sử dụng dịch vụ xử lý nước thải của IDICO-IEB tại khu công nghiệp Nhơn Trạch 5.

1.2. Tiêu chuẩn này dùng để kiểm soát chất lượng nước thải từ các Nhà máy khi thải vào hệ thống thoát nước thải dẫn đến hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nhơn Trạch 5.

**Bảng 1- Giá trị giới hạn các thông số và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải**

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn Nhỏ hơn hoặc bằng (≤)	Phân nhóm K	
1	Nhiệt độ	°C	45	K <sub>1</sub>	K <sub>101</sub>
2	pH	-	5,5 - 9		K <sub>102</sub>
3	Màu sắc (ở pH=7)	Pt-Co	200		K <sub>103</sub>
4	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mgO <sub>2</sub> /l	300		K <sub>104</sub>
5	COD	mgO <sub>2</sub> /l	500		K <sub>105</sub>
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	200		K <sub>106</sub>
7	Photpho tổng số	mg/l	6		K <sub>107</sub>
8	Tổng nitơ	mg/l	60		K <sub>108</sub>
9	Nitơ Amonia	mg/l	15		K <sub>109</sub>
10	Xianua	mg/l	0.1	K <sub>2</sub>	K <sub>201</sub>
11	Arsen	mg/l	0.1		K <sub>202</sub>
12	Thủy ngân	mg/l	0.01		K <sub>203</sub>
13	Cadimi	mg/l	0.1		K <sub>204</sub>
14	Chì	mg/l	0.5		K <sub>205</sub>
15	Crom (VI)	mg/l	0.1		K <sub>206</sub>
16	Crom (III)	mg/l	1		K <sub>207</sub>
17	Đồng	mg/l	2		K <sub>208</sub>
18	Kẽm	mg/l	3		K <sub>209</sub>
19	Mangan	mg/l	1		K <sub>210</sub>
20	Niken	mg/l	0.5		K <sub>211</sub>
21	Sắt	mg/l	5		K <sub>212</sub>
22	Clorua *	mg/l	810-1.000		K <sub>213</sub>
23	Clo dư*	mg/l	1-2		K <sub>214</sub>
24	Florua	mg/l	10		K <sub>215</sub>
25	Phenol	mg/l	0.5		K <sub>216</sub>



TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn Nhỏ hơn hoặc bằng ( $\leq$ )	Phân nhóm K	
26	Sulfua	mg/l	0.5		K <sub>217</sub>
27	Dầu mỡ khoáng	mg/l	10		K <sub>218</sub>
28	Hóa chất bảo vệ thực vật: lân hữu cơ	mg/l	1		K <sub>219</sub>
29	Hóa chất bảo vệ thực vật: clo hữu cơ	mg/l	0.1		K <sub>220</sub>
30	PCBs	mg/l	0.01		K <sub>221</sub>

\* Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 (TCNT-NT5/2014) có thể được điều chỉnh khi có sự thay đổi về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước thải công nghiệp hoặc quy định của pháp luật về chất lượng nước thải của khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 được phép xả thải.

\* Đối với các chỉ tiêu: Clorua và Clo dư có hai mức giới hạn, cụ thể như sau:

- Giới hạn dưới (có giá trị nhỏ) là giới hạn làm cơ sở tiếp nhận nước thải của Bên B. Khi chất lượng nước thải của Bên B cao hơn mức giới hạn dưới nhưng chưa vượt quá giới hạn trên, thì Bên B phải điều chỉnh lại hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận, nếu không Bên A sẽ ngưng tiếp nhận nước thải của Bên B theo khoản 2 điều 7 của Hợp đồng (Bên A không tính phí nước thải bổ sung cho mức vượt này).

- Giới hạn trên (có giá trị lớn) là giới hạn làm cơ sở tính phí nước thải bổ sung với Bên B. Khi chất lượng nước thải của Bên B vượt quá giá trị này, thì Bên B phải chịu mức thu phí bổ sung theo nội dung tính phí của Hợp đồng này.



TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM  
**CHI NHÁNH MIỀN ĐÔNG**

Số: 01.10.1/PLHD-CNMĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 9 tháng 5 năm 2016

**PHỤ LỤC**  
**HỢP ĐỒNG THU GOM XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
**TẠI KHU CÔNG NGHIỆP NHƠN TRẠCH 5**

- Căn cứ Hợp đồng thu gom và xử lý nước thải số WT-01/HĐKT-CNMĐ ngày 9/5/2016 giữa Chi nhánh Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH một thành viên tại Miền Đông và Công ty TNHH Dae Jae Việt Nam;

- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên,

Hôm nay, ngày 09/5/2016 tại Văn phòng Chi nhánh Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH một thành viên tại Miền Đông, chúng tôi gồm:

**I. BÊN A (ĐƠN VỊ NHẬN XỬ LÝ NƯỚC THẢI):** Chi nhánh Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV tại Miền Đông

- Đại diện: Ông **Trần Tú Ninh** Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh  
- Địa chỉ: Lầu 3, tòa nhà IDICO-URBIZ, khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.  
- Điện thoại: 0612215607 Fax: 0613569722  
- Mã số thuế: 0302177966-009  
- Số tài khoản: 67110000159161 tại Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai.

**II. BÊN B (ĐƠN VỊ SỬ DỤNG DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI):** Công ty TNHH Da Thuộc TAIYU

- Người đại diện: Huang Yu Hsiannng Chức vụ: P. Tổng giám đốc  
- Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
- Điện thoại: Fax:  
- Mã số thuế:  
- Tài khoản số:

Hai bên cùng thống nhất ký kết Phụ lục Hợp đồng thu gom và xử lý nước thải (**Phụ lục**) tại KCN Nhơn Trạch 5 với các điều khoản sau:

**Điều 1: Điều chỉnh bổ sung khoản 4.2, điều 4 của Hợp đồng:**

- Phí xử lý nước thải (f) chưa bao gồm thuế VAT tại thời điểm ký Hợp đồng là 7.203VNĐ/1m<sup>3</sup> nước thải (tương đương 0,32USD/1m<sup>3</sup> nước thải với tỷ giá 22.510 VNĐ/USD). Phí xử lý nước thải nêu trên được áp dụng ổn định trong

thời gian 01 năm kể từ ngày ký Hợp đồng. Sau thời gian này, phí xử lý nước thải sẽ được xem xét điều chỉnh.

**Điều 2: Bổ sung khoản 5.1 Điều 5 của Hợp đồng:**

-Trường hợp tỷ giá bán USD/VNĐ do Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh công bố vào thời điểm thanh toán thay đổi so với tỷ giá bán USD/VNĐ tại thời điểm ký Hợp đồng thì mức thu phí xử lý nước thải (*mức thu phí*) sẽ được điều chỉnh theo công thức sau:

**Mức thu phí = 0,32USD x V x K x tỷ giá bán USD/VNĐ tại thời điểm thanh toán**

- Mức thu phí sẽ được Bên A thông báo cụ thể trong giấy báo thu phí xử lý nước thải hàng tháng gửi đến Bên B.

**Điều 3:** Phụ lục Hợp đồng này là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng thu gom và xử lý nước thải số 10-1 / HĐKT-CNMB ngày 9/5 /2016 . Các điều khoản khác của Hợp đồng không quy định trong Hợp đồng này vẫn được giữ nguyên giá trị pháp lý.

Phụ lục Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bộ, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 (hai) bộ.

Phụ lục Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**



**GIÁM ĐỐC  
TRẦN TÚ NINH**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**



**Phó Tổng Giám Đốc  
HUANG YU HSIANG**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

越南社会主义共和国

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

独立-自由-幸福

## HỢP ĐỒNG KINH TẾ

### 经济合同

Về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt

关于回收清运处理生活及工业废弃物

Số编号: 0305/2023/HĐ/LP-TAIYU

- Căn cứ vào Bộ Luật Dân sự và Luật Thương mại đã được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa II kỳ họp thứ VII thông qua và ban hành ngày 14/06/2005.

- 根据越南民事律及贸易律

- Căn cứ vào Luật Bảo Vệ Môi Trường ngày 23/06/2014.

- 根据环保律

- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu hai bên (Bên A và Bên B).

- 根据双方的需求

Hôm nay, ngày 03 tháng 05 năm 2023 tại văn phòng CÔNG TY TNHH MTV TM DV TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LONG PHƯỚC, chúng tôi gồm:

今天, 2023年 05 月 03 日在隆福环境服务贸易责任有限公司

**BÊN A : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU**

**甲方 : TAI YULEATHER CO., LTD.**

Địa chỉ : Khu công nghiệp Nhơn Trạch V, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

地址 : 同奈省, 仁泽县, 協福镇, 仁泽五工业区

Điện thoại 电话 : 02513.682.298

Fax : 02513.682.258

Mã số thuế 税号 : 3603236346

Đại diện 代表 : HUANG YU HSIANG Chức vụ 职务: Phó Tổng Giám Đốc 总经理

**BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV TM DV TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LONG PHƯỚC**

**乙方 : 隆福环境服务贸易责任有限公司**

Hợp đồng số: 03052023/HĐ/LP-TY

Trang 1/6

Địa chỉ : Tổ 15, Ấp Tập Phước, Xã Long Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai  
地址：同奈省，隆城县，隆福社，习福邑，15号组  
Điện thoại 电话：0251 3558394 Fax : 0251 3558394  
Mã số thuế 税号：3 6 0 3 4 1 8 6 3 5  
Tài khoản: 67110000480685 tại ngân hàng BIDV chi nhánh Đồng Đồng Nai  
账号: 67110000480685 开立在同奈东 BIDV 银行分支  
Đại diện : Bà NGUYỄN LÊ HOÀI THƯƠNG Chức vụ: Giám Đốc  
代表：阮黎怀苍女士职务：经理

*Sau khi bàn bạc, hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:*  
*经过协商过程，双方统一签订合同包括以下各条款：*

### **ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG:**

#### **- : 合同内容**

Bên A đồng ý thuê và Bên B đồng ý thực hiện công việc thu gom xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp mà bên B được phép vận chuyển trong giấy phép kinh doanh.

甲方同意给乙方进行回收清运处理甲方的工业垃圾，此工业垃圾有规定在乙方的营业执照。

### **ĐIỀU 2: ĐỊA ĐIỂM**

#### **第二条地点**

- Địa điểm giao nhận chất thải sinh hoạt, công nghiệp tại CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAIYU  
地址: Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

- 废弃物转交地点在 TAI YU LEATHER CO., LTD.地址：同奈省，仁泽县，仁泽五工业区

Địa điểm xử lý chất thải: CHI NHÁNH CÔNG TY CP TM – XD ĐÀ LỘC – NHÀ MÁY XỬ LÝ RÁC ĐỊNH QUÁN tại Ấp Suối Duối, Xã Túc Trung, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai.

- 废弃物处理地点：多禄建筑贸易股份公司的分支-定贯垃圾处理厂房。地址：同奈省，定贯县，足徵社，油溪邑。

### **ĐIỀU 3: THỜI GIAN HỢP ĐỒNG**

#### **第三条：合同期限**

Hợp đồng có hiệu lực 01 (một) năm kể từ ngày ký. Trước thời hạn kết thúc hợp đồng 15 ngày, nếu Bên A không có thông báo chấm dứt hợp đồng, thì hợp đồng này sẽ tự động gia hạn thêm 01 (một) năm tiếp theo.

合同自签署之日起一年（一年）有效。在15天合同期限结束前，如果甲方没有合同终止通知，本合同将自动续签01（一）明年

#### ĐIỀU 4: ĐƠN GIÁ XỬ LÝ

##### 第四条：处理单价

STT	Tên chất thải 废物名称	ĐVT 计算单位	Đơn giá xử lý (VNĐ) 处理单价	Đơn giá thu mua (VNĐ) 收购单价	Ghi chú 备注
1	Rác thải sinh hoạt 生活废弃物	Kg	1.500		

##### Ghi chú 备注:

- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm % thuế VAT.
- 上述单价已经包括运送费, 未包括%VAT 税
- Tần suất thu gom : 4 lần / tháng
- 回收频率: 4 次/月
- Khối lượng rác sinh hoạt, công nghiệp phát sinh theo khối lượng thực tế.
- 废弃物发生量要照实际数量

#### ĐIỀU 5: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

##### 第五条清算方式

Bên A thanh toán vệ sinh thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải cho Bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (phí chuyển khoản bên A trả) trong vòng 15 ngày sau khi nhận được bộ hồ sơ thanh toán hoàn chỉnh gồm: Giấy đề nghị thanh toán, hóa đơn tài chính hợp lệ.

在15天内从甲方收到完整清算单据包括：请款单，发票。甲方用现金或转款清算给乙方（转款费由清算方支付）

Nếu quá thời hạn trên mà Bên A không thanh toán cho bên B thì Bên A phải chịu phạt với mức lãi suất tín dụng quá hạn của Ngân hàng nhà nước tại thời điểm thanh toán đối với phần chưa thanh toán.

超过上述期限，而甲方没有清算给乙方，甲方要受罚款，关于还没清算的金额，则罚钱要照银行规定在清算时点。

Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

清算钱币：越盾

#### ĐIỀU 6: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

## **第六条双方的责任**

### **1. Trách nhiệm Bên A:**

#### **甲方的责任**

- Có trách nhiệm phân loại và lưu giữ các loại chất thải theo quy định.
- 按照规定进行分类及留存废弃物
- Khi có chất thải, bên A thông báo bằng văn bản hoặc điện thoại cho bên B, để bên B có kế hoạch thu gom, vận chuyển chất thải về nơi xử lý.
- 当有废弃物够量时, 甲方书面通知给乙方, 让乙方有回收清运处理计划
- Tạo điều kiện cho bên B vào địa điểm tập kết chất thải để nhận chất thải thuận tiện. Bố trí phương tiện nâng hạ để hỗ trợ bên B xếp các vật chứa và chất thải lên phương tiện vận chuyển.
- 提供顺利条件给乙方进行工作。布置堆高设备协助乙方上货。
- Cam kết bàn giao đúng và đầy đủ các chất thải cho bên B, không để thất thoát ra ngoài gây ô nhiễm môi trường.
- 保证正确废弃物种类及数量转交给乙方, 没有发生遗失导致环保污染。
- Cử cán bộ có chuyên môn phối hợp giải quyết các vấn đề liên quan với bên B. Tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ của Bên B thực hiện hợp đồng.
- 派举专门干部配合解决乙方的有关问题。提供顺利条件让乙方干部实现合同。
- Sau khi vận chuyển chất thải đại diện các Bên phải cùng nhau ký vào Biên bản xác nhận để làm cơ sở thanh toán và thanh lý hợp đồng.
- 在废弃物清运后, 各方要一起签字确认备忘录予以作为清算及合同清理的依据。
- Tuân thủ các yêu cầu của Nhà Nước về luật Môi trường và các văn bản dưới luật khác đối với trách nhiệm của chủ nguồn thải.
- 遵守国家要求关于环保法律及各规定关于排源主的责任

### **2. Trách nhiệm Bên B:**

#### **乙方的责任**

- Khi nhận được yêu cầu thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt bên B phải lập kế hoạch thu gom, vận chuyển.
- 当收到清运要求, 乙方要做回收清运处理计划。
- Chịu trách nhiệm vận chuyển chất thải của Bên A và xử lý đúng quy định hiện hành.
- 受责任关于甲方废弃物的清运责任, 保证符合现行规定。

- Cán bộ, nhân viên của bên B khi ra vào làm việc tại khu vực của bên A phải chấp hành quy định tại nơi làm việc của bên A. Thực hiện theo đúng hệ thống quản lý an toàn và bảo vệ môi trường của bên A. Nhân viên của bên B phải tuyệt đối chấp hành mọi chỉ dẫn của người đại diện bên A về việc đi lại, vị trí thu gom chất thải.

- 乙方的干部当进入甲方的区域要执行甲方的工作规定及环安卫规定。乙方的人员应绝对执行甲方代表的指导关于进厂路线及废弃物回收的位置。

- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện vận chuyển, xử lý chất thải nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường hoặc xử lý không đúng quy định sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho của Bên A.

-在废弃物运送到甲方仓库外，若发生泄漏到环境或不按照规定处理，乙方要负责全部法律责任。

- Sau khi vận chuyển chất thải đại diện các Bên phải cùng nhau ký vào Biên bản xác nhận để làm cơ sở thanh toán và thanh lý hợp đồng.

-在运送废弃物之后，双方要签字确认备忘录予以作为清算及合同清理的依据。

## **ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

### **第七条：一般条款**

- Tất cả các thông tin, bí quyết kỹ thuật và bất cứ tài liệu kỹ thuật bảo mật nào xuất phát từ hợp đồng này sẽ là tài sản của cả hai bên và trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không tiết lộ cho Bên thứ ba biết.

-合同中的通讯或任何保密数据跟此合同有关是双方的财产，在任何情况下，不能泄露给第三方。

- Thời gian thu gom chất thải sẽ được thực hiện theo thỏa thuận giữa hai Bên bằng văn bản hoặc điện thoại.

-废弃物清运时间会照双方的协商，可用书面或电话。

- Không được đơn phương chấm dứt hợp đồng. Trường hợp một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng thì phải có lý do chính đáng và phải báo trước cho bên còn lại bằng văn bản trong thời hạn tối thiểu 30 ngày và được sự đồng thuận của cả Bên A và Bên B.

-不能单方终止合同。若要提前终止合同应有正当理由，并提前书面通知给对方，至少提前30天，并收到甲方及乙方的同意。

- Khi hiệu lực hợp đồng kết thúc và khi các Bên đã thực hiện đầy đủ các cam kết như đã thỏa thuận thì Hợp đồng coi như đã được thanh lý.

- 当合同期限结束，各方已经足够实现合同中各条款，合同算是自动清理。

- Những gì không được quy định trong Hợp đồng này, hai Bên sẽ tuân thủ theo pháp luật hiện hành của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

- 哪个项目没有规定在此合同, 双方会照越南法律遵守。

- Trong trường hợp bất khả kháng như: chiến tranh, bão lụt, động đất, chính sách quốc gia... nằm ngoài khả năng kiểm soát của mỗi bên mà hợp đồng không thực hiện được thì các bên phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia trong vòng 5 ngày và các bên sẽ được miễn trách nhiệm thực hiện hợp đồng.

- 在不可抗情况如: 战争, 台风, 地震, 国家政策改变...; 而在各方的控制范围外, 各方因在05天内书面通知给对方。并会受到合同实现的免责。

- Hai Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Nếu có tranh chấp giữa các Bên liên quan đến hợp đồng, thì sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án kinh tế tỉnh Đồng Nai giải quyết, quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng. Chi phí tòa án do bên có lỗi phải chịu.

- 双方保证实现合同中各条款。若双方有发生争议, 就会优先协商方式处理。在不能统一情况下, 问题会交给同奈省法庭处理, 法庭的决定是最后决定。案费有输方负责

- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Bên A giữ 02 (hai) bản, Bên B giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau./.

- 此合同立成04份, 包括双方的签字及盖章。甲方保留02份, 乙方保留02份有相同法律价值。

**ĐẠI DIỆN BÊN A 甲方**

**T. Giám Đốc**

*Mei*



**ĐẠI DIỆN BÊN B 乙方**

**Giám Đốc**



**GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Lê Hoài Chương*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc



## HỢP ĐỒNG KINH TẾ

經濟合同

Số 编号: 2023.05-TD-TY-2

Căn cứ 根据:

- Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 民事律
- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 do Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 14 tháng 6 năm 2005 贸易律
- Căn cứ luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 根据環保律
- Thỏa thuận của đôi bên 双方的协商

Hôm nay, ngày 11. tháng 05. năm 2023; tại Đồng Nai

今天 2023年 05月 11日, 在同奈:

Chúng tôi gồm có 我们拥有:

**BÊN A 甲方** : Công Ty TNHH Da Thuộc Tai Yu  
Tai Yu 皮革責任有限公司

Địa chỉ 地址 : KCN Nhơn Trạch V, Thị trấn Hiệp Phước, H Nhơn Trạch, T Đồng Nai  
同奈省, 仁澤縣, 協福鎮, 仁澤五工業區

MST 税号 : 3603236346

Điện thoại : 02513.682.298  
电话

Đại diện 代 : Ông HUANG YU HSIANG Chức vụ 職務: P Tổng Giám đốc 副總經理  
表

**BÊN B 乙方** : Công Ty TNHH TM DV Môi Trường Tiến Dũng  
進勇環境服務貿易責任有限公司

Địa chỉ 地址 : Thửa đất số 2934, tờ bản đồ số 7, Kp Chiêu Liêu, P Tân Đông Hiệp,  
Tp Dĩ An, Tỉnh Bình Dương  
平陽省, 已安市, 新東協坊, 招聊街區, 7 號本圖, 2934 塊地號

Điện thoại 电 :  
话

MST 税号 : 3702826610

Đại diện 代表 : Ông Vũ Mạnh Lĩnh 武孟領 Chức vụ 職務: Giám đốc 經理

Sau khi trao đổi, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:



經過協商過程，雙方同意簽署合同包括以下各條款：

## ĐIỀU 1: TÊN HÀNG, SỐ LƯỢNG HÀNG HÓA

### 第一條：貨物名稱及數量

Bên A đồng ý bán cho bên B phế liệu của Công Ty, được phân theo các chủng loại sau::

stt	Chủng loại 品種	Đơn vị tính 單位	Đơn giá 單價
	Sắt phế 廢鐵	Kg	6000
	Giấy phế 廢紙	Kg	3000
	Các loại nhựa phế 各類塑膠	Kg	4000
	Bao nilong màu 顏色膠袋	Kg	4500
	Bao nilong trắng 白色膠袋	Kg	8000
	Inox 304 不鏽鋼	Kg	20.000
	Nhuôm phế 廢鋁	Kg	20.000

Đơn giá trên đã bao gồm VAT 以上價格含增值稅

Ngoài ra bên A sẽ miễn phí cho bên B các dịch vụ sau 以下項目為甲方免費處理:

1. Tư vấn môi trường, thanh tra kiểm tra liên quan đến lĩnh vực môi trường  
環境顧問，環境監察，有關環保檢查
2. Báo cáo giám sát môi trường, báo cáo xả thải, báo cáo giếng ngầm  
環境評估報告，廢水報告，井水報告

Mỗi 3 tháng 1 lần, 2 bên có thể thương lượng về giá cả nếu giá cả thị trường có biến đổi lớn.

如果市場價格變化較大時，可於每三個月經雙方討論同意後進行價格調整

## ĐIỀU 2: GIÁ CẢ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

### 第二條：價格及清算方式

Bên B trả tiền mặt căn cứ theo số lượng thực tế

甲方付現金如實際數量

## ĐIỀU 3: PHƯƠNG THỨC GIAO NHẬN

### 第三條：交接方式

Bên A có trách nhiệm thông báo cho bên B ngay sau khi có hàng, trong vòng 3 ngày bên A đến để thu gom.

乙方有貨時通知甲方，甲方需三日內來收

Bên B chịu mọi chi phí vận chuyển, nhân công bốc hàng  
運轉，裝貨之費用由甲方承擔

## ĐIỀU 4: THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

### 第四條：合同期限

Hợp đồng có giá trị 01 năm kể từ ngày kí.

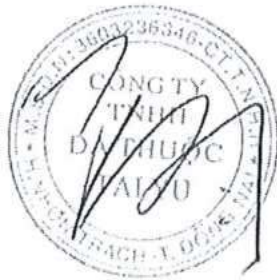
合同期限01年 從簽署日期起生效

## ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

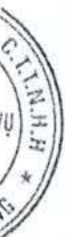
## 第七条：一般條款

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ghi trong hợp đồng này
- 雙方承諾依據此合同條款執行
- Hợp đồng tự thanh lý khi hết hạn, nếu 2 bên muốn tiếp tục có thể thương lượng cho việc kí kết hợp đồng mới.
- 合同到期自動結束，並雙方進行合同清理，如需繼續合作雙方需簽訂新合同
- Một trong hai bên không được tự ý đơn phương chấm dứt hợp đồng, nhưng nếu bên B vi phạm điều 2 điều 3 của hợp đồng lần thứ nhất và lần thứ 2. Bên A sẽ thông báo bằng văn bản cho bên B về việc vi phạm hợp đồng, Bên B vi phạm lần thứ 3 thì bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và bên B không được quyền có bất cứ ý kiến nào.
- 雙方不允許，單方終止合同。但乙方違反本合同第二條及第三條，第一次及第二次甲方均以書面通知乙方違反合同，第三次則甲方有權單方終止合同。並要求清理雙方合約，乙方不得有異議。
- Mọi trở ngại và tranh chấp liên quan đến hợp đồng này sẽ được hai bên bàn bạc giải quyết hợp hợp lý. Nếu bên nào vi phạm sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.
- 若雙方發生任何爭執依據合作精神下解決。哪方違反依據越南現行法律負責
- Hợp đồng này được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.
- 此合同立成04份，各留02份，有同等法律效應。
- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày kí.
- 此合同從簽署日期起生效

BÊN BÁN ( BÊN A) 甲方



BÊN MUA ( BÊN B) 乙方





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc



## HỢP ĐỒNG KINH TẾ

經濟合同

Số 编号: 2023.05-TĐ-TY

Căn cứ 根据:

- Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 民事律
- Luật Thương mại số 36/2005/QH 11 do Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 14 tháng 6 năm 2005 贸易律
- Căn cứ luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014 của Quốc hội nước ng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 根据環保律
- Thỏa thuận của đôi bên 双方的协商

Hôm nay, ngày 11. tháng 05. năm 2023; tại Đồng Nai

今天 2023年..05..月 11...日, 在同奈:

Chúng tôi gồm có 我们拥有:

**BÊN A 甲方** : Công Ty TNHH Da Thuộc Tai Yu  
Tai Yu 皮革責任有限公司

Địa chỉ 地址 : KCN Nhơn Trạch V, Thị trấn Hiệp Phước, H Nhơn Trạch, T Đồng Nai  
同奈省, 仁澤縣, 協福鎮, 仁澤五工業區

MST 税号 : 3603236346

Điện thoại : 02513.682.298  
电话

Đại diện 代 : Ông HUANG YU HSIANG Chức vụ 職務: P Tổng Giám đốc 副總經理  
表

**BÊN B 乙方** : Công Ty TNHH TM DV Môi Trường Tiến Dũng  
進勇環境服務貿易責任有限公司

Địa chỉ 地址 : Thửa đất số 2934, tờ bản đồ số 7, Kp Chiêu Liêu, P Tân Đông Hiệp,  
Tp Dĩ An, Tỉnh Bình Dương  
平陽省, 已安市, 新東協坊, 招聊街區, 7 號本圖, 2934 塊地號

Điện thoại 电 :  
话

MST 税号 : 3702826610

Đại diện 代表 : Ông Vũ Mạnh Lĩnh 武孟領 Chức vụ 職務: Giám đốc 經理

Sau khi trao đổi, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

進過協商過程，雙方同意簽署合同包括以下各條款：

### ĐIỀU 1: NỘI DUNG 第一条：内容

Bên A đồng ý giao thuê và bên B đồng ý thực hiện công việc thu gom, vận chuyển xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại theo đúng quy định hiện hành của nhà nước:

甲方同意交給乙方實現收集及清運無毒害工業垃圾如國家現行法律規定

### ĐIỀU 2: ĐỊA ĐIỂM

#### 第二条：地點

Địa điểm thu gom và giao nhận chất thải công nghiệp không nguy hại tại kho Công Ty TNHH Da Thuộc Tai Yu, KCN Nhơn Trạch V, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

收集及清運地點在 Tai Yu 皮革責任有限公司，地址：同奈省，仁澤縣，協福鎮，仁澤五工業區

Chất thải công nghiệp không nguy hại sau khi thu gom sẽ được xử lý theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

工業垃圾在收回之後，會照國家法律規定處理

### ĐIỀU 3: THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

#### 第三条：合同期限

Hợp đồng có thời hạn 01 năm kể từ ngày kí và tự thanh lý cho đến khi hai bên hoàn thành hết các nghĩa vụ của mình.

合同有期限01（壹）年從簽署日期算起，並自動清理當雙方完成自己的義務。

### ĐIỀU 4: SỐ LƯỢNG VÀ ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ

#### 第四条：服務單價及數量

Stt	Chất thải công nghiệp không nguy hại 無毒害工業廢物	Đơn vị tính 計算單位	Đơn giá xử lý vnd/kg 處理單價越盾
1	Bùn thải 污泥	Kg	1.130
2	Bột da 皮粉	Kg	1.130
3	Da vụn 小編料	Kg	980
4	Bột da bị liệu 備料皮粉	Kg	980

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%
- 上述單價未包含10%增值稅
- Đơn giá trên bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải
- 上述單價已經包含回收清運處理廢棄物

### ĐIỀU 5: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

#### 第五条：付款方式

- Bên A thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp không nguy hại cho bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào ngày 23 hằng tháng

sau khi nhận được bộ hồ sơ thanh toán. Nếu ngày 23 nhằm chủ nhật hoặc thứ 7 thì sẽ dời ngày thanh toán tới thứ 2.

- 甲方會清算賬款給乙方於每月的23號（在收到足夠資料單據後），若23號落於禮拜六及禮拜天，那清算天會延到禮拜一
- Nếu quá thời hạn trên mà bên A không thanh toán cho bên B, thì bên A phải chịu phạt với lãi suất 1%/ tháng đối với phần chưa thanh toán.
- 若超過上述期限，甲方要付罰款，利息等於1%/月關於沒付款的金額。
- Đồng tiền thanh toán: Việt Nam Đồng
- 清算金額：越盾

## ĐIỀU 6: TRÁCH NHIỆM HAI BÊN

### 第六条 雙方責任

#### 6.1 Trách nhiệm bên A 甲方責任

- Khi có chất thải công nghiệp không nguy hại, bên A phải thông báo bằng văn bản hoặc điện thoại cho bên B, để bên B có kế hoạch thu gom, vận chuyển chất thải công nghiệp không nguy hại về nơi xử lý.
- 當廢物發生，甲方要書面通知或者電話給乙方，讓乙方有計劃收集運送無毒害工業廢物到處理地方
- Tạo điều kiện cho bên B vào địa điểm thu gom thuận tiện
- 提供順利條件給乙方收集及清運廢棄物
- Cam kết bàn giao đúng các loại chất thải công nghiệp không nguy hại và không để thất thoát ra ngoài gây ô nhiễm môi trường.
- 保證準確交接各類無毒害工業廢物並不發散污染環境
- Cử cán bộ có chuyên môn phối hợp giải quyết các vấn đề liên quan với bên B. Tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ bên B thực hiện hợp đồng.
- 派舉有關幹部跟乙方配合，提供順利條件讓乙方實現合同
- Thanh toán kinh phí thực hiện theo quy định tại Điều 4 của hợp đồng này.
- 清算費用如合同第四條

#### 6.2 Trách nhiệm của bên B 乙方責任

- Khi nhận được yêu cầu thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại, bên B phải lập kế hoạch thu gom, vận chuyển trong vòng 03 ngày.
- 在收到清運要求，乙方要有計劃清運處理在03天的時間
- Chịu trách nhiệm vận chuyển chất thải công nghiệp không nguy hại của bên A tới kho lưu trữ và xử lý theo đúng quy định hiện hành về quản lý chất thải.
- 負責運送及處理甲方的廢棄物，保證遵守現行法律規定
- Cán bộ, nhân viên của bên B khi ra vào làm việc tại khu vực bên A phải chấp hành quy định tại nơi làm việc của Bên A. Thực hiện đúng hệ thống quản lý an toàn và bảo vệ môi trường của Bên A. Nhân viên bên B phải tuyệt đối chấp hành mọi chỉ dẫn của người đại diện bên A về việc đi lại, vị trí thu gom chất thải.
- 乙方的人員在進出甲方的區域要執行甲方的內規，環保規定，並徹底遵守甲方代表的指引。
- Thực hiện kiểm tra, xác nhận việc vận chuyển và xử lý số chất thải đã bàn giao.

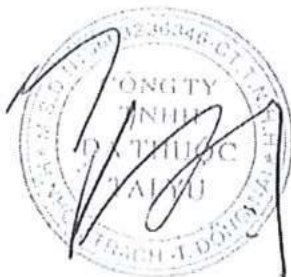
- 實現檢查及確認已經交接的廢棄物
- Hoàn trả bao đựng bùn cho bên A, nếu không sẽ chịu chi phí bao đựng bùn theo giá hiện hành.
- 歸還污泥太空包給甲方，若否會付太空包的費用如現行價格

## ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

### 第七条：一般條款

- Không được đơn phương chấm dứt hợp đồng, trường hợp một trong hai bên muốn đơn phương chấm dứt hợp đồng thì phải có lí do chính đáng và phải báo trước cho bên còn lại bằng văn bản trong thời hạn tối thiểu 15 ngày và được sự đồng thuận giữa hai bên.
- 不能單方終止合同，在雙方其中一方，想單方終止合同，則要有正當理由應提前最少15天書面通知，並受到雙方的統一。
- Trong trường hợp bất khả kháng như: chiến tranh, bão lũ, động đất, chính sách quốc gia... nằm ngoài khả năng kiểm soát của mỗi bên mà hợp đồng không thực hiện được thì các bên phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia trong vòng 5 ngày và các bên sẽ được miễn trách nhiệm thực hiện hợp đồng.
- 在不可抗情況下：戰爭，天災，地震，國家政策改變...而在各方的管控範圍外，則各方在05天內要書面通知，並會受到合同免責。
- Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Nếu có tranh chấp giữa các bên liên quan đến hợp đồng thì sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải.
- 雙方有義務實現合同中各條款。若發生爭議，雙方會通過商議處理
- Hợp đồng được lập thành hai (02) bản với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai bên. Mỗi bên giữ một (01) bản và có giá trị pháp lý như nhau.
- 合同立成02份有相同法律責任，各守01份

BÊN BÁN ( BÊN A) 甲方



BÊN MUA ( BÊN B) 乙方



Vũ Mạnh Linh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

越南社会主义共和国

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

独立-自由-幸福

\*\*\*\*\*

## HỢP ĐỒNG KINH TẾ

### 经济合同

Số/编号: HZTB57006

V/v: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải không nguy hại (Xi than)

关于：回收、运输与处理无危害煤渣

Căn cứ/依据:

- Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;  
越南社会主义共和国国会于 2015 年 11 月 24 日颁发的第 91/2015/QH13 号民事法。
- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2006;  
根据越南社会主义共和国第十一届国会第七次会议于 2005 年 6 月 14 日通过的第 36/2005/QH11 号商法, 自 2006 年 1 月 1 日起生效;
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020;  
根据越南社会主义共和国国会于 2020 年 11 月 17 日通过的第 72/2020/QH14 号环境保护法;
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ tài Nguyên và môi trường hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;  
根据与资源与环境部的在 2022 年 01 月 10 日发布的第 02/2022/TT-BTNMT 号通知, 指导资源与环境部部长颁布的环境保护法;
- Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 về Quản lý chất thải và phế liệu.  
关于管理煤渣于 2015 年 04 月 24 日颁布的第 38/2015/NĐ-CP 的议定。
- Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường.  
2019 年 05 月 13 日第 40/2019/NĐ-CP 号法令, 修订并补充了一些法令条款, 详细说明并指导环境保护法的实施。

Và các giấy phép hoạt động của Công ty TNHH Da Thuộc Taiyu, Công ty TNHH Năng Lượng Thiên Bình và Công ty TNHH Vật Liệu Xanh.

泰渝皮革有限公司, 天平能源有限公司与绿色材料责任有限公司的各类运营证书。

- Chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu và khả năng thực hiện của các bên:

根据每一方的职能, 任务, 需求以及实施能力:

Hôm nay, ngày 06 tháng 09 năm 2023, Chúng tôi gồm:

今天, 2023 年 09 月 06 日, 我们三方有:

**BÊN A (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAIYU**

甲方 (废物产生主): 泰渝皮革有限公司

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 5, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

- 地址: 同奈省, 仁澤縣, 仁澤五工業區。

- Mã số thuế/税号: 3603236346

- Điện thoại 电话:

- Đại diện: Ông HUANG YU HSIANG

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

- 代表: 黄宥翔 先生

职务: 副总经理

**BÊN B (đơn vị vận chuyển): CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG THIÊN BÌNH**

乙方 (运输单位): 天平能源有限公司

- Địa chỉ: Phòng 11.01, Tầng 11, Tòa nhà IPC, Số 1489 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, Quận 7, Tp.HCM, Việt Nam.

地址: 越南, 胡志明市第七郡, 新锋坊, 阮文玲大道, 1489 号, IPC 大厦, 第 11 楼, 11.01 室。

- Điện thoại/电话: 028 3636 6663

- Mã số thuế/税号: 0314195906

- Đại diện: Bà CHUNG KIM MAI

Chức vụ: Giám đốc

- 代表: 钟金梅 女士

职务: 经理

**BÊN C (đơn vị xử lý): CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XANH**

丙方 (处理单位): 绿色材料责任有限公司

- Địa chỉ văn phòng và địa điểm thực hiện dự án: Đường số 10, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

地址: 处理废料集中区-越南, 巴地头顿省, 富美镇, 富美坊, 富美1工业园10号路。

- Điện thoại /电话: 0254.389.1737

Fax/传真: 0254.389.1738

- Mã số thuế/税号: 3501860403

- Đại diện: Ông NGUYỄN THÀNH ĐẠT

Chức vụ: Giám đốc

- 代表: 阮成达 先生

职务: 经理

Sau khi thảo luận, các bên đồng ý ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý xỉ than với các điều khoản và điều kiện sau:

经协商, 各方同意根据以下各项条款签订回收、运输与处理无危害煤渣:

### **ĐIỀU 1: NỘI DUNG CHÍNH CỦA HỢP ĐỒNG**

#### **第一条 : 合同内容 :**

Bên B nhận thu gom, vận chuyển xỉ than cho Bên A từ nguồn xỉ than của Bên A đến khu xử lý chất thải của bên C để bên C xử lý theo đúng quy định.

乙方收购运输甲方煤渣仓库的煤渣到丙方的储存排料的仓库让丙方按照规定进行处理。

- Phương tiện vận chuyển: Do xe bên B chuyên chở, đảm bảo các yêu cầu về môi trường trong vận chuyển chất thải.

运输设备: 乙方车辆, 确保排料运输里的各种环保要求。

Địa điểm thu gom: Công ty TNHH DA THUỘC TAIYU tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 5, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

- 收购单位: 泰渝皮革有限公司, 同奈省, 仁澤縣, 仁澤五工業區。
- Địa điểm xử lý xỉ than: Đường số 10, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

处理煤渣地点 : 处理废料集中区-越南, 巴地头顿省, 新城区, 富美镇, 富美 1 工业园 10 号路。

- Thời gian tiếp nhận xử lý: từ thứ 2 đến thứ 7 (không kể những ngày lễ, Tết theo quy định của Pháp luật).

处理时间为星期一至星期六 (法律规定的节假日和新年除外) 。

+ Buổi sáng từ 7h đến 11h30'

早上: 7 点至 11 点 30 分钟

+ Buổi chiều từ 12h30' đến 16h

下午: 从 12 点 30 分钟至 16 点

### **ĐIỀU 2: TRÁCH NHIỆM CÁC BÊN**

#### **第二条 : 各方的责任**

Biên bản giao nhận khối lượng xỉ than trên mỗi chuyến sẽ được ba bên cùng ký xác nhận. Mỗi bên giữ một bản để làm cơ sở đối chiếu, thanh toán. Số liệu được ghi nhận tại trạm cân của bên C sẽ được dùng làm cơ sở thanh toán.

每一次移交的煤渣数量记录表需三方共同签字确认。每方各留一份以便作为核对以及结算的凭证。根据丙方地磅记录的数据作为请款依据。

#### **2.1. Bên A:**

#### **2.1. 甲方**

- 1) Bên A cung cấp cho Bên B, Bên C sổ đăng ký chủ nguồn thải (xỉ than) hoặc kết quả báo cáo của chính quyền nhà nước (xỉ than của Bên A đã được cơ quan quản lý liên quan xác nhận là

chất thải không nguy hại) đồng thời hỗ trợ bên B cho xe ra vào cổng thu gom, vận chuyển xỉ than.

甲方提供给乙方和丙方废物(煤渣)注册本或越南国家行政单位对废物的检测结果报告(甲方的煤渣已通过关联管理机关确认为无危害),同时协助乙方让乙方车辆进入工厂收购,运输煤渣。

- 2) Chuyển giao toàn bộ xỉ than không nguy hại và tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B trong quá trình tiếp nhận chuyển giao, vận chuyển xỉ than ra khỏi địa điểm thu gom.

转交无害煤渣和协助乙方顺利收集,转运,运输煤渣。

- 3) Bên A xác nhận số lượng, khối lượng vận chuyển chất thải bằng cách ký vào biên bản bàn giao chất thải, phiếu cân theo đúng quy định và cung cấp cho bên B khi Bên B đến thu gom chất thải tại địa điểm nguồn thải.

当乙方到煤渣厂操作时,甲方确认运输数量重量并在移交记录表和过磅单上签字,然后转交给乙方。

- 4) Không tiết lộ bất kỳ thông tin nào trong Hợp đồng này cho bất kỳ Bên không liên quan nào. Không cho phép tiết lộ bất kỳ thông tin nào trong Hợp đồng này cho bất kỳ Bên không liên quan nào.

## 2.2 Bên B:

乙方:

- 1) Bảo đảm vận chuyển toàn bộ lượng xỉ than đúng như hợp đồng đã ký kết giữa các bên. 确保运输所有煤渣数量符合各方已签订的合同条款。

- 2) Bên B phải cung cấp cho bên A và bên C các hồ sơ pháp lý có liên quan khi bên A và bên C yêu cầu.

乙方有责任提供给甲方和丙方法律相关文件。

- 3) Khi đến khu xử lý chất thải của bên C, bên B phải xuất trình phiếu cân, biên bản bàn giao chất thải theo đúng quy định cho bên C.

当运输排料到丙方的排料仓库时必须提供移交记录表和过磅单。

- 4) Đơn giá dịch vụ và các nội dung liên quan đến thanh toán sẽ dựa trên báo giá theo từng thời điểm.

根据随时调整的报价单进行单价及相关内容的结算。

- 5) Bên B sẽ thu gom xỉ than của bên A đã được chứa trong kho, sau đó vận chuyển đến khu lưu chứa chất thải của bên C để bên C thực hiện việc xử lý.

乙方将收购甲方的无危害煤渣,运输到丙方仓库,有丙方落实处理。

- 6) Bên B đảm bảo thu gom, vận chuyển xỉ than của bên A theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

乙方应确保依现行法律法规收购,运输甲方无危害煤渣。

- 7) Bên B chịu toàn bộ trách nhiệm về mặt pháp luật khi để phát sinh các sự cố trong quá trình vận chuyển xỉ than. Nếu bên B không giao xỉ than đúng địa điểm của Bên C, và bị cơ quan chức năng phát hiện làm việc thì Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

运输无危害煤渣过程中若产生任何事故，乙方应承担全部法律责任。若乙方将煤渣输送到丙方的不正确位置，并被当局发现，乙方必须在法律面前承担全部责任。

- 8) Vào ngày 26 hàng tháng Bên B có trách nhiệm thống kê số lượng xỉ than trong tháng đã được thu gom, vận chuyển và cung cấp cho Bên A và Bên C xác nhận. Nếu không có vấn đề, trước ngày 05 hàng tháng bên B cung cấp các chứng từ liên quan cho Bên A.

乙方应将月内收集以及运输的煤渣数据在每个月 26 日前统计好，并提供给甲方和丙方确认。三方确认无疑问后，在每月 05 日前提供相关的处理单据及发票给甲方。

- 9) Không tiết lộ bất kỳ thông tin nào trong Hợp đồng này cho bất kỳ Bên không liên quan nào không cho phép tiết lộ bất kỳ thông tin nào trong Hợp đồng này cho bất kỳ Bên không liên quan nào không cho phép tiết lộ bất kỳ thông tin nào trong Hợp đồng này cho bất kỳ Bên không liên quan nào.

### 2.3 Bên C:

#### 2.3 丙方:

- 1) Đảm bảo tiếp nhận toàn bộ xỉ than và bố trí khu vực thích hợp để xử lý xỉ than do bên B vận chuyển đến.

确保接收全部的无危害煤渣以及安排适合的区域以便处理由乙方运过来的无危害煤渣。

- 2) Bên C phải cung cấp cho bên A và bên B các hồ sơ pháp lý có liên quan đến việc xử lý xỉ than (Bản photo) khi bên A và bên B yêu cầu. Bên C đảm bảo các giấy tờ khác liên quan đến hoạt động xử lý chất thải có hiệu lực trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng. Trong trường hợp các giấy phép/hồ sơ nói trên bị thu hồi hoặc hết hiệu lực thì Bên C có trách nhiệm thông báo ngay cho Bên A và Bên B.

甲方与乙方有需求时，丙方应提供对处理煤渣的相关法律文件（复制本）。丙方要保证危害废物管理及危害排物处的许可证，或与废物处理活动有关的其他法律文件而且要在此合同实施期间有效。如果许可证或有关文件被收回或无效力，丙方必需通知甲方和乙方即可。

- 3) Chịu trách nhiệm xử lý xỉ than không nguy hại đúng theo quy định pháp luật về môi trường. Có trách nhiệm xử lý xỉ than không nguy hại đúng theo quy định pháp luật về môi trường.
- 4) Bên C xác nhận số lượng, khối lượng chất thải xử lý bằng cách ký vào biên bản giao nhận 3 bên.

丙方确认运输数量重量并在三方移交记录表上签字。

- 5) Trong trường hợp chất thải do bên B thu gom, vận chuyển đưa về khu xử lý của bên C có chứa thành phần nguy hại hoặc các tạp chất khác, bên C có quyền không tiếp nhận.

在丙方回收乙方的废物运输到丙方填埋处理场占有危害成分货杂质的状况下，丙方有权不接收。

- 6) Bên C đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật và chịu toàn bộ trách nhiệm về mặt pháp luật khi phát sinh các sự cố trong việc xử lý xỉ than, kể từ thời điểm Bên B bàn giao chất thải cho Bên C tại địa điểm xử lý chất thải của Bên C.

从乙方将废物交给丙方的废物处理场时，在处理煤渣、过程中如有产生任何事故丙方应承担法律责任。

- 7) Vào ngày 26 hàng tháng Bên C có trách nhiệm thống kê số lượng xỉ than đã xử lý cho bên A để cung cấp cho Bên A và Bên B xác nhận. Nếu không có vấn đề, trước ngày 5 hàng tháng Bên C cung cấp các chứng từ liên quan cho Bên A, chứng từ sẽ do bên B chuyển đến cho Bên A.

每个月26号丙方有责任统计处理的数量提供给乙方。如没有异议，在每个月5号前，丙方提供给甲方确认数量和相关文件，文件会由乙方转交给甲方。

- 8) Không tiết lộ bất kỳ thông tin nào trong Hợp đồng này cho bất kỳ Bên không liên quan nào. Không cho phép tiết lộ bất kỳ thông tin nào trong Hợp đồng này cho bất kỳ Bên không liên quan nào.

### **ĐIỀU 3: TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP:**

#### **第三条：合同纠纷以及解决纠纷**

- 3.1 Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết.

在落实合同过程中若有任何问题，各方应尽全力协助，协商解决。

- 3.2 Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp sẽ được thông qua hòa giải hoặc tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam.

在各方无法达成协商一致的情况下，该纠纷可通过协商，申请仲裁解决或者依越南社会主义共和国法律通过法院裁决。

- 3.3 Hợp đồng này được lập, giải thích và điều chỉnh bởi pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

本合同依照越南社会主义社会共和国法律来成立，解释及调整。

### **ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

#### **第四条：共同条款**

- 4.1 Các bên cùng đồng ý thực hiện đúng và đủ các điều khoản của Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, các bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng cách thương lượng trên tinh thần hợp tác và các bên cùng có lợi. Nếu một trong các bên muốn chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn, phải thông báo cho các bên còn lại trước một tháng. 各方同意落实合同的所有条款。在落实合同过程中，若有任何困难，阻碍发生，各方应以三方互利的精神上协商解决。若其中任何一方希望在合同期满前单方终止合同，应提前一个月以书面形式通知对方。

- 4.2 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và sẽ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Khi Hợp đồng hết hạn nếu các bên đã hoàn thành hết nghĩa vụ của mình như được quy định tại Hợp đồng này thì Hợp đồng xem như tự thanh lý. Nếu có nhu cầu tiếp tục hợp tác, trước thời hạn hợp đồng 01 tháng các bên sẽ cùng bàn bạc, thảo luận việc ký kết hợp đồng mới.

本合同有效期自签订之日起开始生效至 2023 年 12 月 31 日结束。在合同结束时如果各方均已全部完成自身在本合同中规定的任务则此合同将视为自动清理。如各方有继续合作的需求, 各方应提前 01 个月讨论商量并签订新合同。

- 4.3 Toàn bộ những sửa đổi, bổ sung của Hợp đồng này chỉ có giá trị khi được lập thành văn bản và được đại diện có thẩm quyền của các Bên ký kết.

合同的所有变更, 补充条款只会生效若有立成书面形式及双方代表者签署。

- 4.4 Không bên nào có quyền chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này cho một bên khác mà không có sự đồng ý bằng văn bản của các Bên còn lại.

任何一方不能转移自己关于本合同的权利和义务给另外一方若没得到其他两方的书面同意。

- 4.5 Hợp đồng này được lập thành 06 bản (song ngữ). Mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa nội dung tiếng Việt và nội dung tiếng Hoa, thì nội dung tiếng Việt được ưu tiên xem xét.

此合同立为 06 份 (双语) 各方执 02 份, 具有相同的法律价值。若中越文翻译之间有任何差异, 则越文的优先考虑。

ĐẠI DIỆN BÊN A  
甲方代表  
CÔNG TY TNHH DA THUỘC  
TAIYU  
泰渝皮革有限公司



ĐẠI DIỆN BÊN B  
乙方代表  
CÔNG TY TNHH NĂNG  
LƯỢNG THIÊN BÌNH  
天平能源有限公司



Chung Kim Mai

ĐẠI DIỆN BÊN C  
丙方代表  
CÔNG TY TNHH  
VẬT LIỆU XANH  
绿色材料责任有限公司



Nguyễn Thành Đạt



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

越南社会主义共和国

独立-自由-幸福

---o0o---

## HỢP ĐỒNG KINH TẾ

### 经济合约

(V/v: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại)

关于危害物质回收运送处理

Số: R30 /2023/HĐKT/PDC-TAIYU

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- 根據編號 91/2015/QH13 的民事律
- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005;
- 根據編號 36/2005/QH11 的貿易律
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- 根據 202 年 11 月 17 日貿易律
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- 根據編號 08/2022/NĐ-CP 的議定關於環保律
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT – BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường
- 根據編號 02/2022/TT – BTNMT 的通知關於施行環保律的細節
- Căn cứ vào chức năng và điều kiện xử lý chất thải nguy hại của Công Ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Pedaco;
- 根據 Pedaco 環境綠股份公司的能力及法律條件
- Căn cứ vào nhu cầu của Công Ty TNHH Da Thuộc Tai Yu;
- 根據 Tai Yu 皮革責任有限公司的能力及需求

Hôm nay, ngày 17 tháng 02 năm 2023, đại diện hai bên gồm có:

今日 2023 年 02 月 17 日, 我們雙方擁有:

**BÊN A : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU**

甲方: 越南 Tai Yu 皮革有限公司

Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch V, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh  
Đồng Nai

地址: 同奈省, 仁澤縣, 協福鎮, 仁澤五工業區

Điện thoại : 02513.682.298

电话 : 02513.682.298

Mã số thuế : 3603236346

税号: 3603236346

Đại diện : HUANG YU HSIANG

Chức vụ: P. Tổng Giám đốc

代表: : 黃宥翔

职务: 副總經理

**BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO**

乙方: PEDACO 环保股份公司

Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận.

地址: 平顺省 LAGI 市新平社新里 1 村

Điện thoại : 024 999 55 868

电话

Mã số thuế : 3401201904

税号

Số tài khoản : 1014320908. Tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Tp.  
Hồ Chí Minh.

银行账号: 1014320908 外商银行-胡志明分行

Đại diện : Bà **TRƯƠNG HỒNG PHƯƠNG** Chức vụ: **giám đốc**

代表: 张红芳女士

职务: 經理

Sau khi thỏa thuận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng với các điều khoản sau đây:  
经双方协调, 同意签订合同, 有具体如下条款:

## **ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG**

### **第一条: 合约内容**

1.1 Bên A đồng ý chọn Bên B thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo danh  
mục điều 2 của hợp đồng.

甲方委托乙方按照此合约第二条规定进行危害廢物处理。

### **1.2 Điều kiện lưu chứa:**

存留条件:

- Chất thải nguy hại và công nghiệp thông thường được bên A phân loại, lưu giữ đáp  
ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định hiện hành trước khi giao

cho Bên B. Chất thải nguy hại (CTNH) và công nghiệp thông thường (CTCN) lưu chứa trong các bao bì, thiết bị bảo đảm an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn chất thải nguy hại và tập trung trong kho chứa có mái che.

- 甲方按照现行规定进行危害物质及工业废物分类并且存留。危害物质及工业废物须有合适不得泄露并有标识之存留仓库。
- Nếu lô hàng chất thải nguy hại chuẩn bị chuyển giao mà để lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn sinh hoạt, bùn thải hoặc các chất thải khác không nằm trong danh mục chất thải nguy hại chuyển giao đính kèm hợp đồng thì bên B sẽ từ chối tiếp nhận lô hàng bị lẫn đó.

如果危害物质及工业废物不分类而存留则乙方有权不接受处理。

### 1.3 Phương thức xác định khối lượng

#### 重量确定方式

- Khối lượng chất thải là tổng khối lượng của từng loại chất thải và bao bì lưu chứa loại chất thải đó.

废物重量为存留仓库所有废物和存留用具。

- Số lượng chất thải được tính theo số lượng thực tế mà Bên A giao cho Bên B thông qua Biên bản giao nhận có xác nhận của đại diện hai bên.

废物重量依据双方交接记录为本。

### 1.4 Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận

#### 回收时间及交收地点

- Thời gian giao nhận chất thải: Tùy thuộc vào lượng phát sinh chất thải. Bên A sẽ báo trước cho bên B 03 ngày (trừ ngày lễ và ngày tết).

时间：甲方提前三天通知乙方（除国家规定放假日）

- Địa điểm giao nhận: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO -Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận.

交收地点：PEDACO 环保股份公司（平顺省 LAGI 市新平社新里 1 村）

## ĐIỀU 2. ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

### 第二条：单价及付款方式

#### 2.1 Đơn giá 单价

Đơn giá của từng loại chất thải được thể hiện trong bảng sau:

单价具体如下：

Stt 序号	Tên chất thải 废物名称	Mã chất thải 废物编号	Đơn giá thu mua(vnd/kg) 收購單價	Đơn giá xử lý (vnd/kg) 處理單價
-----------	-----------------------	----------------------	------------------------------------	--------------------------------------

1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại 廢墨盒	08 02 04		4.500
2	Bùn bã từ quá trình xử lý nước 渣污泥	07 01 05		4.500
3	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) 傳染废物	13 01 01		3.500
4	Bóng đèn huỳnh quang thải 荧光灯	16 01 06		3.500
5	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác 废油	17 02 03		4.000
6	Giẻ lau thải 廢擦佈	18 02 01		5000
7	Pin ắc quy thải 廢電池, 蓄電池	16 01 12		3500
8	Thùng nhựa 1000L đế thường (đế nhựa, đế gỗ) 1000L 膠底, 木底膠桶	18 01 03	462.000	48.000
9	Thùng nhựa 1000L đế sắt 1000L 鐵底膠桶	18 01 03	468.000	48.000
10	Thùng nhựa 200L 膠桶	18 01 03	151.200	14.000
11	Thùng nhựa 150L 膠桶	18 01 03	99.000	29.000
12	Thùng nhựa 120L 膠桶	18 01 03	99.000	29.000
13	Thùng nhựa 60L 膠桶	18 01 03	10.800	5.500
14	Thùng nhựa trắng 40L 膠桶	18 01 03	8.200	4.500
15	Thùng nhựa xanh 30L 膠桶	18 01 03	12.600	2.500
16	Thùng nhựa đen 30L 膠桶	18 01 03	7.200	2000
17	Thùng phuy sắt nắp rời 200L 鐵桶分開蓋	18 01 01	99.000	29.000
18	Thùng phuy sắt nắp liền 200L 鐵桶連接蓋	18 01 01	99.000	29.000
19	Phuy sắt nắp liền 100L 鐵桶連接蓋	18 01 01	36.000	5.500
20	Phuy sắt nắp rời 100L 鐵桶分開蓋	18 01 01	36.000	5.500
21	Thùng phuy sắt 30L 鐵桶	18 01 01	10.800	4.500
22	Thùng phuy sắt 50L 鐵桶	18 01 01	12.600	4.500

**Ghi chú 备注:**

- Mã chất thải được ký hiệu theo thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của BTNMT;  
编号按照环保财源部 2022 年 01 月 10 日颁布 02/2022/TT-BTNMT 规定。
- Đơn giá trên bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.
- 以上单价已经包含回收运送及处理费用
- Đơn giá xử lý trên chưa bao gồm thuế VAT;
- 以上处理单价未包含增值税

- Đơn giá thu mua đã bao gồm thuế VAT
- 以上收購單價已經包含增值稅稅
- Khối lượng chất thải đều được quy đổi bằng đơn vị kilogram;  
重量单位为公斤计算

## 2.2 Phương thức thanh toán

### 付款方式

- Căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, Bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A.  
依据实际重量乙方提出发票。
- Bên A sẽ thanh toán cho bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (phí chuyển khoản cho bên A chi trả). Thời hạn thanh toán 30 ngày kể từ khi bên A nhận được hóa đơn do bên B phát hành.  
甲方自收到发票 30 天内以现金或汇款方式进行付款（银行费由甲方负责）

## **ĐIỀU 3. QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN**

### **第三条：双方权及责任**

#### **3.1 Quyền và trách nhiệm của bên A**

##### **甲方权及责任**

##### **3.1.1 Quyền của bên A**

##### **甲方权利**

- Được yêu cầu bên B thu gom và xử lý chất thải theo đúng Điều 01.  
要求乙方处理废物
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên B vi phạm hợp đồng.  
如乙方未按合约进行可停止交废物处理。
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực.  
合约满期可停止交废物处理。

##### **3.1.2 Trách nhiệm của Bên A**

##### **甲方责任**

- Thực hiện việc giao chất thải đúng theo Điều 01.  
按第一条规定交接废物
- Chịu trách nhiệm phân định, phân loại, xác định khối lượng chất thải nguy hại theo quy định.  
按合约规定分类并确定重量。
- Thanh toán tiền xử lý chất thải cho bên B theo Điều 02.  
按第二条给乙方清款
- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải cho bên B khi có yêu cầu.

给乙方提供相关废物资料。

- Trong trường hợp bên A ngừng giao chất thải cho Bên B xử lý thì bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên A.

如甲方停止合作需完成合约规定相关条款。

- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng Bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

在合约生效期不得给别单位交接废物。

### **3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B**

乙方之权及责任

#### **3.2.1. Quyền của bên B**

乙方权利

- Được nhận tiền do Bên A thanh toán theo Điều 02.  
按第二条得到废物处理费用。
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải bằng văn bản trong quá trình thực hiện hợp đồng phát sinh các trường hợp sau:  
如下发生场合可停止合约:  
+ Tạm ngưng thu gom chất thải do bên A vi phạm hợp đồng.  
甲方未按合约进行  
+ Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt,...  
不可抗发生场合如: 天灾, 洪水...  
+ Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05  
合约满期
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng tới hoạt động của bên B.  
如果甲方未按合约进行或违反越法则乙方可单方终止合约。
- Từ chối tiếp nhận loại CTNH không đúng với thông tin Danh mục CTNH quy định tại điều 2 của hợp đồng.  
不接受合约第二条规定外之危害废物。
- Từ chối tiếp nhận loại CTNH nếu không được lưu chứa trong bao bì, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quản lý; có khả năng không đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển.  
不接受未按规定存留之危害废物。

#### **3.2.2 Trách nhiệm của bên B**

乙方责任

- Đảm bảo việc thu gom, vận chuyển, xử lý các loại CTNH theo Danh mục CTNH quy định tại Điều 2 hợp đồng đúng theo các nội dung của Giấy phép xử lý CTNH được cơ quan có thẩm quyền cấp.  
按照此合约第二条规定保证合法回收运转并处理危险废物。
- Bên B có trách nhiệm giữ vệ sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải được bên A giao theo quy định.  
在进行废物之回收运转处理保证卫生。
- Thực hiện chứng từ CTNH theo quy định  
按越法进行做好废物资料

#### **ĐIỀU 4. ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

##### **第四条：共同条款**

**4.1** Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã ký, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

双方按照此合约规定进行，如哪方擅自修改或单方终止合约而未经双方书面同意则需赔偿所损失。

**4.2** Mọi tranh chấp phát sinh đều được ưu tiên giải quyết trên tinh thần hợp tác, thương lượng. Nếu hai bên không tự giải quyết được vấn đề, cả hai cùng thống nhất sẽ đưa ra giải quyết theo quy định pháp luật Việt Nam hiện hành và theo quyết định Tòa án nhân dân TP. HCM hoặc Tòa án Kinh tế có thẩm quyền. Phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà cả hai bên đều phải tuân thủ. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu trách nhiệm thanh toán.

双方在进行合约过程当中如发生争执则按照合作精神下处理。若不能处理时则呈胡志明法院处理。法院决定为最后结果。

**4.3** Bên B có trách nhiệm photo và đóng dấu các giấy phép kinh doanh, giấy phép hành nghề xử lý chất thải theo yêu cầu của Luật Bảo vệ môi trường cho Bên A.

乙方需按照越法提供环保资料（合格证书）。

#### **ĐIỀU 5. TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG**

##### **第五条：不可抗处理**

**5.1** Thực hiện nghiêm chỉnh hợp đồng là nghĩa vụ của các bên liên quan trong hợp đồng và cũng là một nguyên tắc luật định. Tuy nhiên, không phải lúc nào hợp đồng cũng được thực hiện một cách suôn sẻ. Vẫn có thể có những biến cố xảy ra làm ảnh hưởng đến quá trình thực hiện hợp đồng của các bên. Trong đó có những sự cố nằm ngoài

khả năng dự đoán và kiểm soát của các bên, xảy ra không phải do lỗi của các bên, mà do các “sự kiện bất khả kháng” như: lũ lụt, hỏa hoạn, bão, động đất, sóng thần, chiến tranh, bạo loạn, đảo chính, đình công, cấm vận, thay đổi chính sách của chính phủ,....

不可抗场合：洪水-火灾-地震-战争-暴动-停工-政府政策，...

5.2 Khi có các sự kiện này xảy ra làm chậm trễ quá trình thực hiện hợp đồng của một trong các bên liên quan đến hợp đồng, thì bên xảy ra sự cố phải nhanh chóng thông báo cho Bên còn lại, để cùng nhau giải quyết các vấn đề phát sinh.

如果发生不可抗场合双方需通知并互相处理。

## ĐIỀU 6. HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

### 第六条：合约效率

6.1 Hợp đồng này có hiệu lực 01(một) năm kể từ ngày ký và kết thúc sau khi việc vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, thanh toán chi phí xử lý hoàn tất.

此合约自签日起有一年效力。

6.2 Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng chỉ có hiệu lực thi hành bằng cách: Hai bên thỏa thuận ký kết phụ lục bổ sung hoặc ký kết hợp đồng mới. Phụ lục bổ sung hợp đồng là một bộ phận không thể tách rời với hợp đồng và có hiệu lực như hợp đồng chính. Nếu phụ lục bổ sung hợp đồng có những điều khoản trái với điều khoản nào trong hợp đồng thì được coi điều khoản đó trong hợp đồng chính đã được sửa đổi.

如双方须有增加，修改内容需用书面通知并经双方签名确认。

6.3 Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau./.

此合约有四份，各留两份有同等法力效应。

ĐẠI DIỆN BÊN A

P. Tổng Giám đốc



HUANG YU HSIANG

ĐẠI DIỆN BÊN B

Tổng giám đốc

乙方代表



TRƯƠNG HỒNG PHƯƠNG

PHỤ LỤC SỐ 01

附錄一

(Của hợp đồng số R30/2023/HDKT/PDC-TAIYU)

編號 R30/2023/HDKT/PDC-TAIYU 合同的附錄

- Căn cứ vào hợp đồng số R30/2023/HDKT/PDC-TAIYU ký ngày 17 tháng 02 năm 2023 giữa Công ty TNHH Da Thuộc Tai Yu Ấn và Công Ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Pedaco

- Căn cứ vào khả năng, nhu cầu và thỏa thuận của hai bên

Hôm nay, ngày 20 tháng 02 năm 2023, tại Công Ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Pedaco, đại diện hai bên gồm:

今日 2023 年 02 月 20 日, 根據 Pedaco, 我們雙方擁有:

**BÊN A : CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU**

甲方: Tai Yu 皮革有限公司

Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch V, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

地址 : 同奈省, 仁澤縣, 協福鎮, 仁澤五工業區

Điện thoại : 02513.682.298

电话 : 02513.682.298

Mã số thuế : 3603236346

税号: 3603236346

Đại diện : HUANG YU HSIANG

Chức vụ: P. Tổng Giám đốc

代表: 黃宥翔

职务: 副總經理

**BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO**

乙方: PEDACO 环保股份公司

Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận.

地址 : 平顺省 LAGI 市新平社新里 1 村

Điện thoại : 024 999 55 868

電話

Mã số thuế : 3401201904

税號

Số tài khoản : 1014320908. Tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh.

银行账号: 1014320908 外商银行-胡志明分行

Đại diện : BÀ TRƯƠNG HỒNG PHƯƠNG Chức vụ: giám đốc

代表: 张红芳女士

职务: 經理

Sau khi bàn bạc, hai bên thống nhất ký kết Phụ lục số 01 của hợp đồng R30/2023/HĐKT/PDC-TAIYU ký ngày 17 tháng 02 năm 2023 bổ sung những điều khoản sau:

經過雙方協商，同意簽署 2023 年 02 月 17 日簽署編號 R30/2023/HĐKT/PDC-TAIYU 合同的附錄合同

**Điều 1: Sửa đổi vào Khoản 3.2 Điều 3 của Hợp đồng R30/2023/HĐKT/PDC-TAIYU.**

**第一條：調整編號 R30/2023/HĐKT/PDC-TAIYU 合同第 3 條第 3.2 款**

- Điều chỉnh đơn vị tính của sản phẩm xử lý.
- 調整處理單價的計算單位
- Danh mục chất thải và đơn giá và đơn vị tính
- 回收清單及單價以及計算單位

Stt 序号	Tên chất thải 废物名称	Mã chất thải 废物编号	Đơn giá thu mua(vnđ/ thùng ) 收購單價	Đơn giá xử lý (vnđ/thùng) 處理單價	Quy đổi (thùng/kg)
1	Thùng nhựa 1000L để thường (để nhựa, để gỗ) 1000L 膠底，木底 膠桶	18 01 03	462.000	48.000	1 thùng/30kg
2	Thùng nhựa 1000L để sắt 1000L 鐵底膠桶	18 01 03	468.000	48.000	1 thùng/30kg
3	Thùng nhựa 200L 膠 桶	18 01 03	151.200	14.000	1 thùng/9kg
4	Thùng nhựa 150L 膠 桶	18 01 03	99.000	29.000	1 thùng/8kg
5	Thùng nhựa 120L 膠 桶	18 01 03	99.000	29.000	1 thùng/7kg
6	Thùng nhựa 60L 膠 桶	18 01 03	10.800	5.500	1 thùng/6kg
7	Thùng nhựa trắng 40L 膠桶	18 01 03	8.200	4.500	1 thùng/4kg
8	Thùng nhựa xanh 30L 膠桶	18 01 03	12.600	2.500	1 thùng/3kg
9	Thùng nhựa đen 30L 膠桶	18 01 03	7.200	2000	1 thùng/3kg
10	Thùng phuy sắt nắp rời 200L 鐵桶分開蓋	18 01 01	99.000	29.000	1 thùng/22kg

11	Thùng phuy sắt nắp liền 200L 鐵桶連接蓋	18 01 01	99.000	29.000	1 thùng/22kg
12	Phuy sắt nắp liền 100L 鐵桶連接蓋	18 01 01	36.000	5.500	1 thùng/11kg
13	Phuy sắt nắp rời 100L 鐵桶分開蓋	18 01 01	36.000	5.500	1 thùng/11kg
14	Thùng phuy sắt 30L 鐵桶	18 01 01	10.800	4.500	1 thùng/3kg
15	Thùng phuy sắt 50L 鐵桶	18 01 01	12.600	4.500	1 thùng/5kg

## Điều 2: Điều khoản chung

### 第二條 一般條款

- Phụ lục này là một phần được đính kèm và không tách rời của Hợp đồng số R30/2023/HĐKT/PDC-TAIYU ký ngày 17 tháng 2 năm 2023.  
此附錄跟 2023 年 02 月 17 日編號 R30/2023/HĐKT/PDC-TAIYU 合同是不可分開合同
- Các nội dung khác của Hợp đồng số R30/2023/HĐKT/PDC-TAIYU ký ngày 17 tháng 02 năm 2023 vẫn giữ nguyên giá trị, không thay đổi.  
2023 年 02 月 17 日編號 R30/2023/HĐKT/PDC-TAIYU 合同 其他條款還保留原來價值
- Phụ lục này được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau.  
此附錄立成 04 份, 各守 02 份有相同法律責任
- Phụ lục này có hiệu lực kể từ ngày hai bên tiến hành ký kết.  
此附錄從雙方簽署日期起生效

ĐẠI DIỆN BÊN A

P. Tổng Giám đốc

甲方代表



HUANG YU HSIANG

ĐẠI DIỆN BÊN B

Tổng giám đốc

乙方代表



TRƯƠNG HỒNG PHƯƠNG



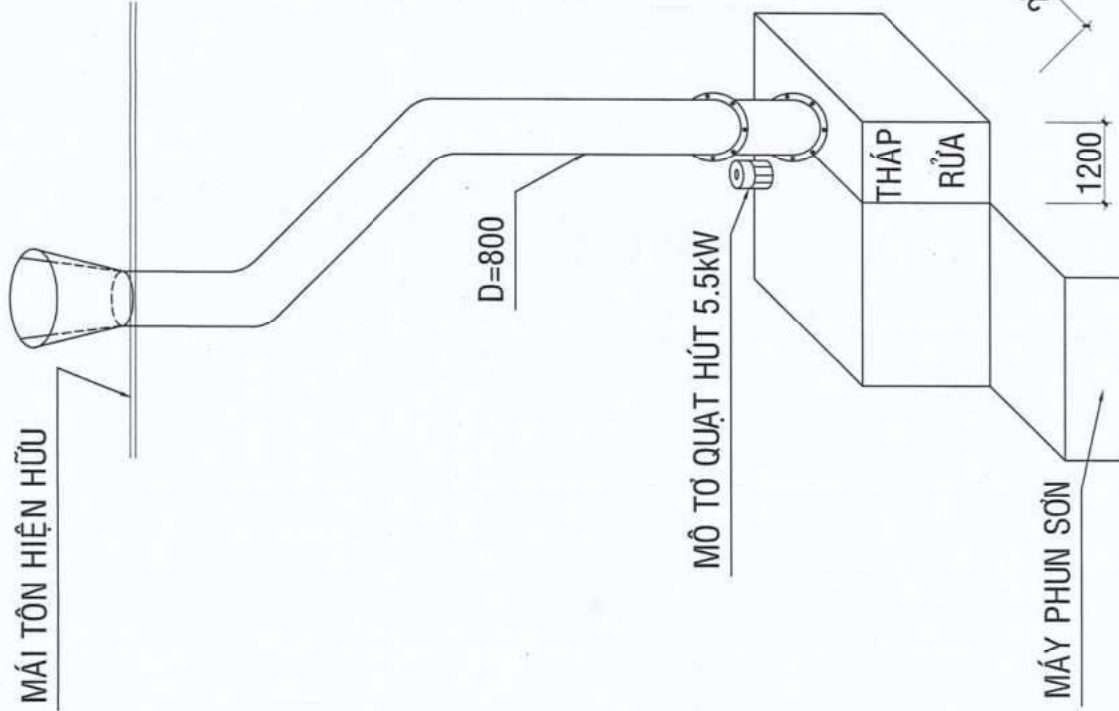
## **PHỤ LỤC IV**

# **CÁC BẢN VẼ HỆ THỐNG XỬ LÝ CHẤT THẢI**





MÁI TÔN HIỆN HỮU

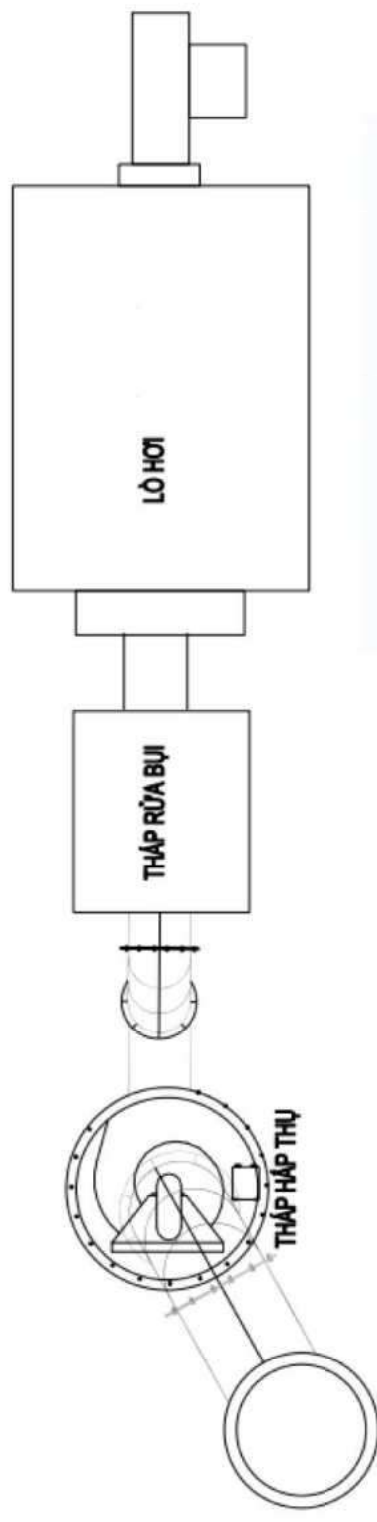


CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ AN CHAU	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
Ngày ..... tháng ..... năm 20.....	
Người lập	Chỉ huy trưởng công trình
32 Bùi Thanh Tông	Từ văn giám sát trưởng
Nguyễn Văn Kháng Bùi Văn Ngọc	

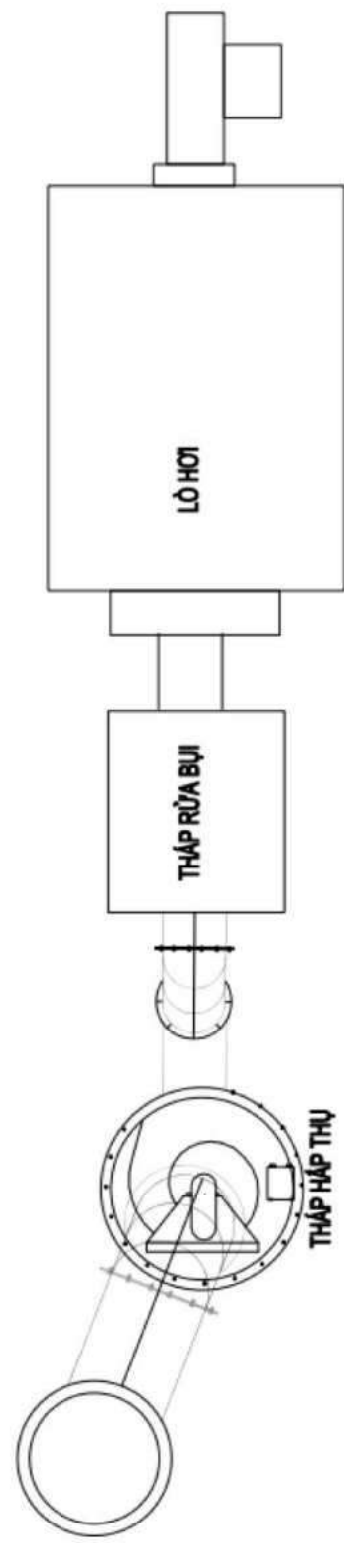
QUẠT HÚT CỦA MÁY PHUN SƠN TỰ ĐỘNG -TL : 1/100

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH Da Thuộc Tại Yu	ĐƠN VỊ THI CÔNG CÔNG TY TNHH TM DV XÂY DỰNG	BẢN VẼ HOÀN CÔNG	ĐƠN VỊ GIÁM SÁT CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG IDC	NGÀY LẬP BẢN VẼ : 09/2022	NGƯỜI LẬP :	KS : NGUYỄN VĂN TỎAN	CÔNG TRÌNH : CÔNG TY TNHH Da Thuộc Tại Yu	QUA KIỂM TRA : NGUYỄN VĂN KHÁNG NGƯỜI KIỂM TRA : NGUYỄN VĂN KHÁNG	BẢN VẼ : QUAT HÚT CỦA MÁY PHUN SƠN TỰ ĐỘNG - TL : 1/100	KÍ HẸU BẢN VẼ GHCMPSTD : 01/01	NGÀY HOÀN THÀNH : 09/2022
---	--	------------------	---	---------------------------	-------------	----------------------	---	--	--	-----------------------------------	---------------------------

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH Da Thuốc TÀI YU AN CHÂU		ĐƠN VỊ THI CÔNG CÔNG TY TNHH MỸ DUY XÂY DỰNG AN CHÂU CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÂY DỰNG AN CHÂU		NGUYỄN VĂN THẮNG	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG					
ĐƠN VỊ GIÁM SÁT CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG ĐCĐ					
NGÀY LẬP BẢN VẼ: 05/2022 NGƯỜI LẬP:					
KS: NGUYỄN VĂN TÂN CÔNG TRÌNH: CÔNG TY TNHH Da Thuốc Tài Yu					
(Vị trí lắp đặt) HẠNG MỤC: HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ MÁY BẢN VẼ:					
KÝ HIỆU BẢN VẼ:		MST: 01/01		TIẾ: 1/08	
NGÀY HOÀN THÀNH: 05/2022					



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÂY DỰNG AN CHÂU BẢN VẼ HOÀN CÔNG Ngày: 05/2022			
Người lập: Nguyễn Văn Tấn	Chỉ huy trưởng công trình: Nguyễn Văn Tấn	Tư vấn giám sát trưởng: Nguyễn Văn Tấn	(Signature)



MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI LÒ HƠI

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH Da Thuộc

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH TM DV XÂY DỰNG

NGUYỄN VĂN THẮNG

**BẢN VẼ HOÀN CÔNG**

ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG IDC

NGÀY LẬP BẢN VẼ : 09/2022

NGƯỜI LẬP :

KS : NGUYỄN VĂN TOÀN

CÔNG TRÌNH :

**CÔNG TY TNHH Da Thuộc**

Tại Yu

QUY MÔ : 100m x 100m x 10m (không bao gồm sân thượng và sân vườn)

HẠNG MỤC : HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ MÁY

BẢN VẼ :

KÍ HIỆU BẢN VẼ

GHCMPSID -01/01

THẺ : 0100

NGÀY HOÀN THÀNH : 09/2022

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÂY DỰNG AN CHÂU

**BẢN VẼ HOÀN CÔNG**

Ngày ..... tháng ..... năm 20.....

Người lập

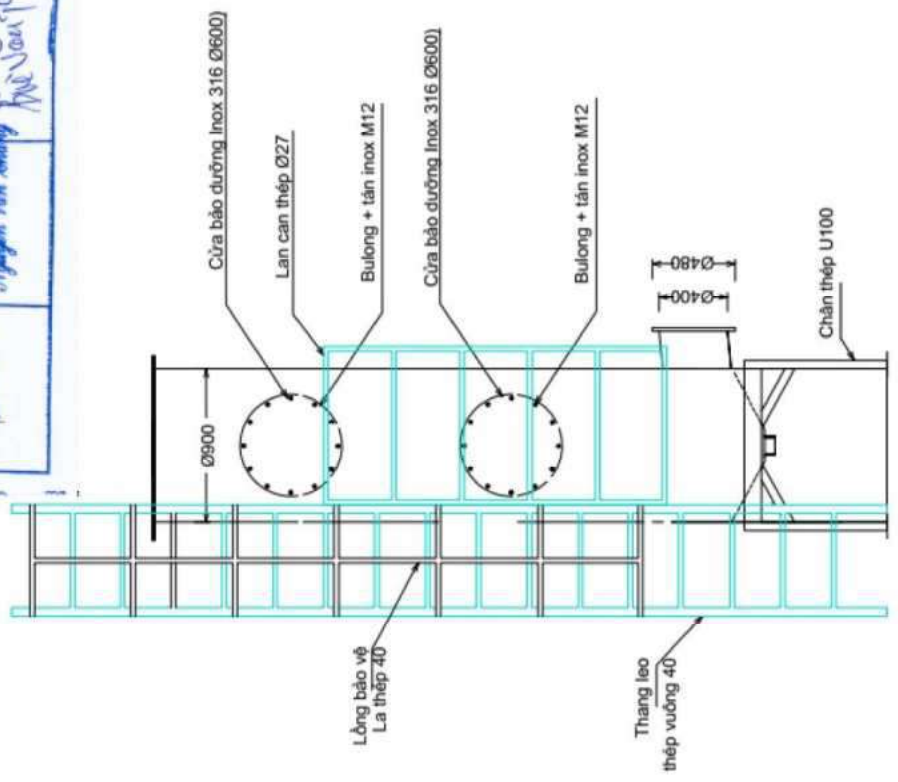
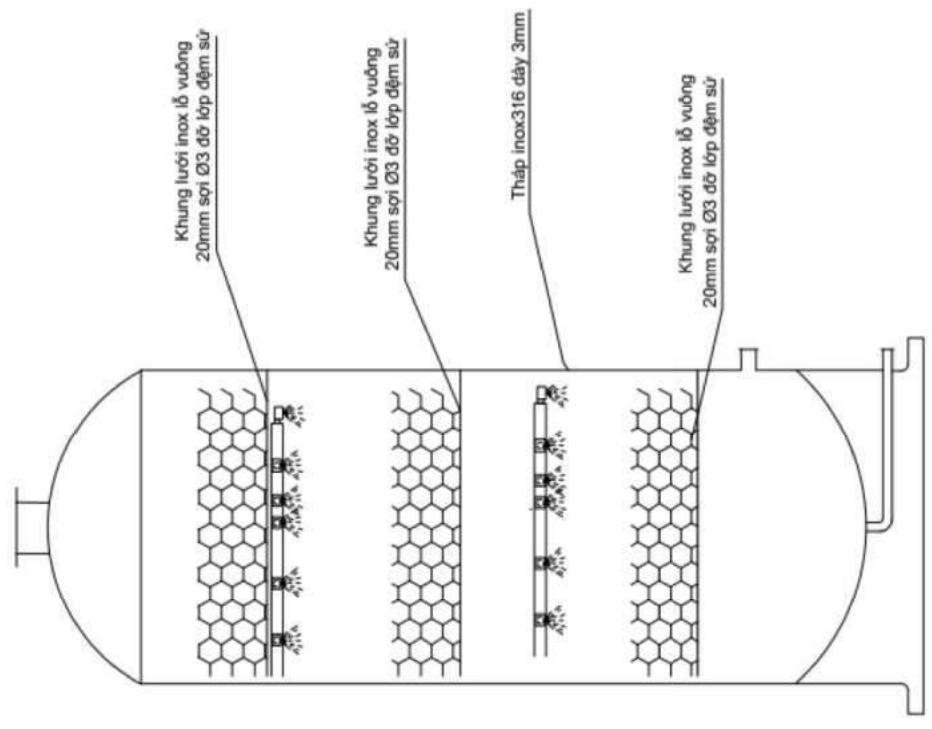
Chức vụ trưởng phòng kỹ thuật

Tư vấn giám sát trưởng

392

Nguyễn Văn Thắng

Nguyễn Văn Thắng

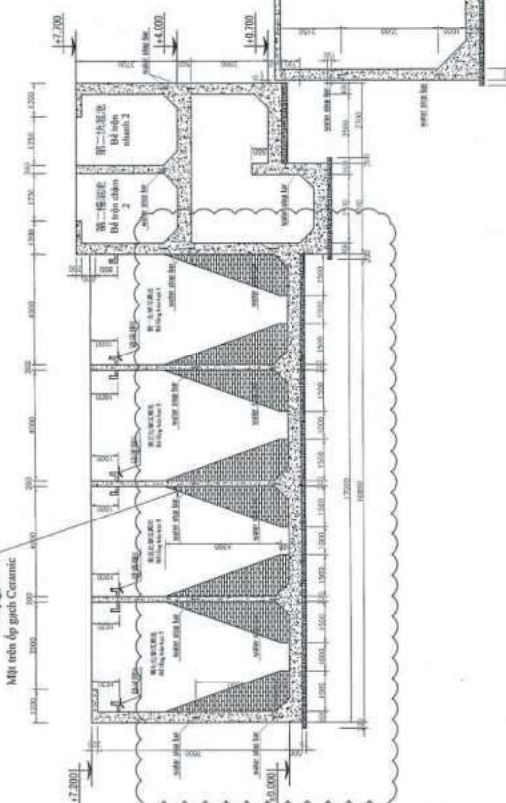


# BẢN VẼ CHI TIẾT THÁP HẤP THỤ

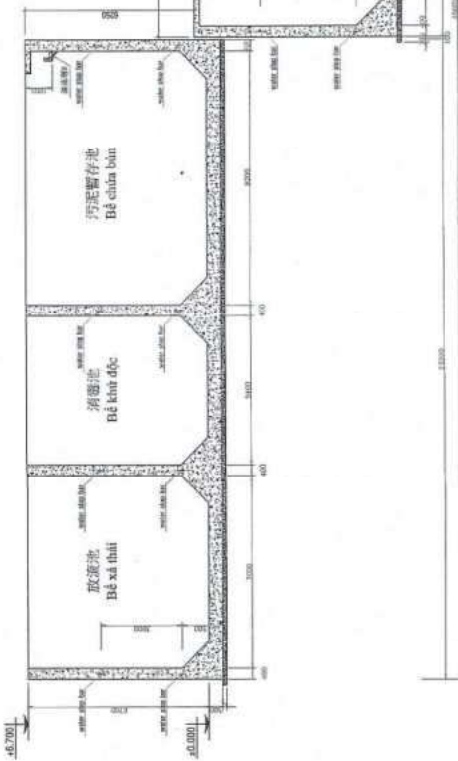




上列圖樣  
Xây gạch bể  
Mặt nền lát gạch Ceramic



A-A剖面圖  
MẶT CẮT A-A



B-B剖面圖  
MẶT CẮT B-B

Ghi chú:  
-Vùng khoan thay đổi cấu tạo thành đệm cát  
mặt bê tông ,không xây tô.

**BẢN VẼ HOÀN CÔNG**  
Lần Ngày 15/05/2015 (năm 2015)  
Dự án: Xây dựng nhà máy xử lý nước thải  
Công trình: Nhà máy xử lý nước thải  
Người vẽ: Nguyễn Văn Dũng  
Kiểm tra: Nguyễn Văn Dũng  
Thẩm tra: Nguyễn Văn Dũng  
Chức vụ: Giám đốc dự án  
Đơn vị: Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Đại Dương

**THẨM TRA**  
Thẩm tra bản vẽ  
Ngày tháng năm 20...  
Ký tên: *[Signature]*  
KTS. Lê Thị Ngọc Nga

**THẨM TRA**  
Thẩm tra bản vẽ  
Ngày tháng năm 20...  
Ký tên: *[Signature]*  
KTS. Lê Thị Ngọc Nga

**THẨM TRA**  
Thẩm tra bản vẽ  
Ngày tháng năm 20...  
Ký tên: *[Signature]*  
KTS. Lê Thị Ngọc Nga

**THẨM TRA**  
Thẩm tra bản vẽ  
Ngày tháng năm 20...  
Ký tên: *[Signature]*  
KTS. Lê Thị Ngọc Nga

HƯỚNG DẪN - 01		1
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		2
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		3
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		4
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		5
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		6
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		7
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		8
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		9
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		10
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		11
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		12
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		13
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		14
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		15
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		16
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		17
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		18
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		19
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		20
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		21
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		22
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		23
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		24
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		25
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		26
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		27
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		28
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		29
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		30
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		31
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		32
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		33
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		34
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		35
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		36
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG		37

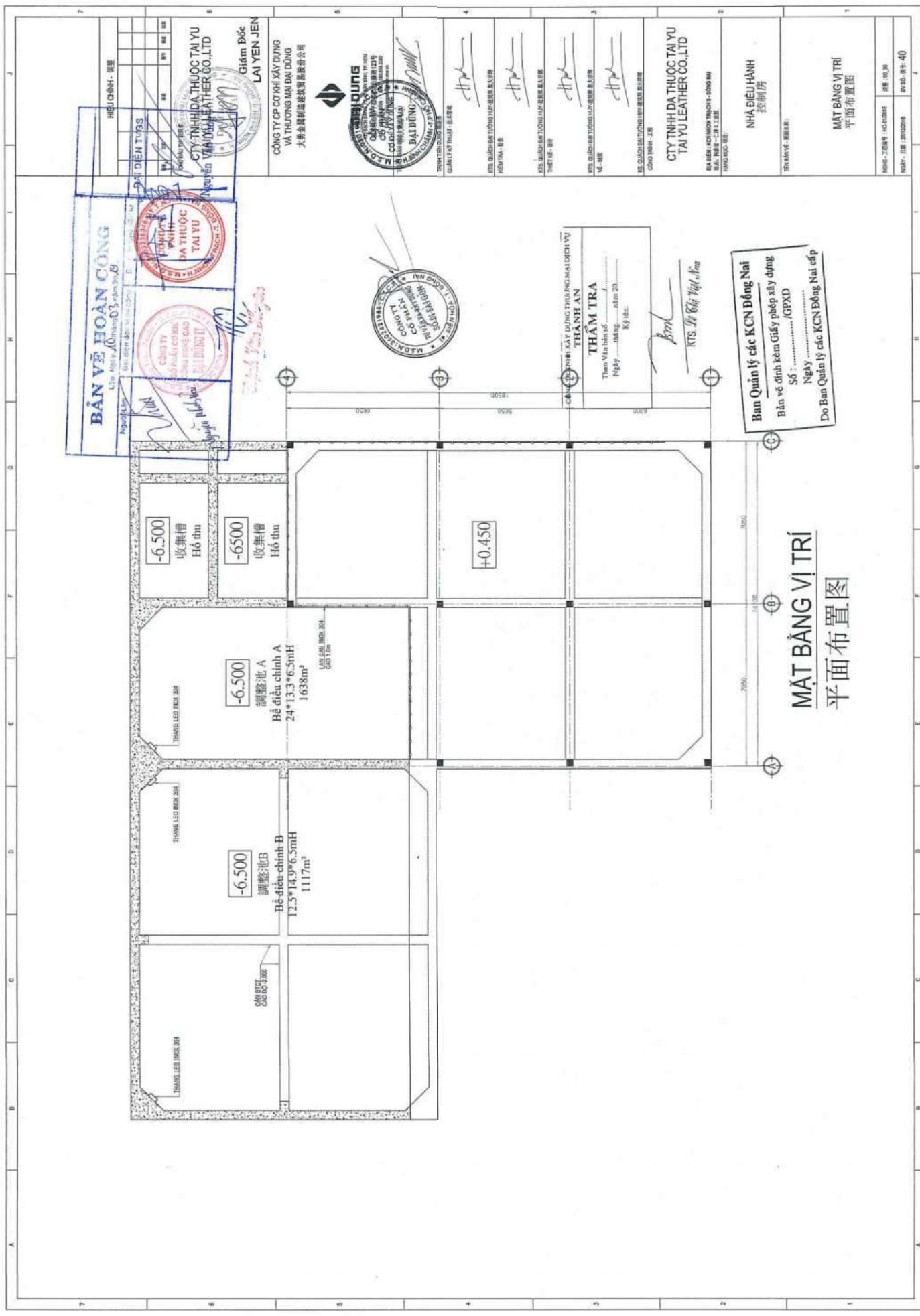


**E-E剖面圖**  
MẶT CẮT E-E

**H-H剖面圖**  
MẶT CẮT H-H

**THÀNH AN**  
THAM TRA  
Theo Văn bản số ..... năm 20.....  
Ngày ..... tháng ..... năm 20.....  
Ký tên: .....  
KTS. Lê Thị Việt Nga

**BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI**  
Bản vẽ đính kèm Giấy phép xây dựng  
Số: ..... /GPXD  
Ngày .....  
Do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp



MẶT BẰNG VỊ TRÍ  
平面布置图

Ban Quản lý các KCN Đồng Nai  
Bản vẽ đính kèm Giấy phép xây dựng  
Số : ..... /QPXD  
Ngày : .....  
Do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp

CHỖ NHẢY KAY DỪNG THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ  
THÀNH AN  
THẨM TRA  
Theo Văn bản số .....  
Ngày ..... tháng ..... năm 20.....  
Ký tên: .....  
KTS. Lê Quốc Việt, KTS.

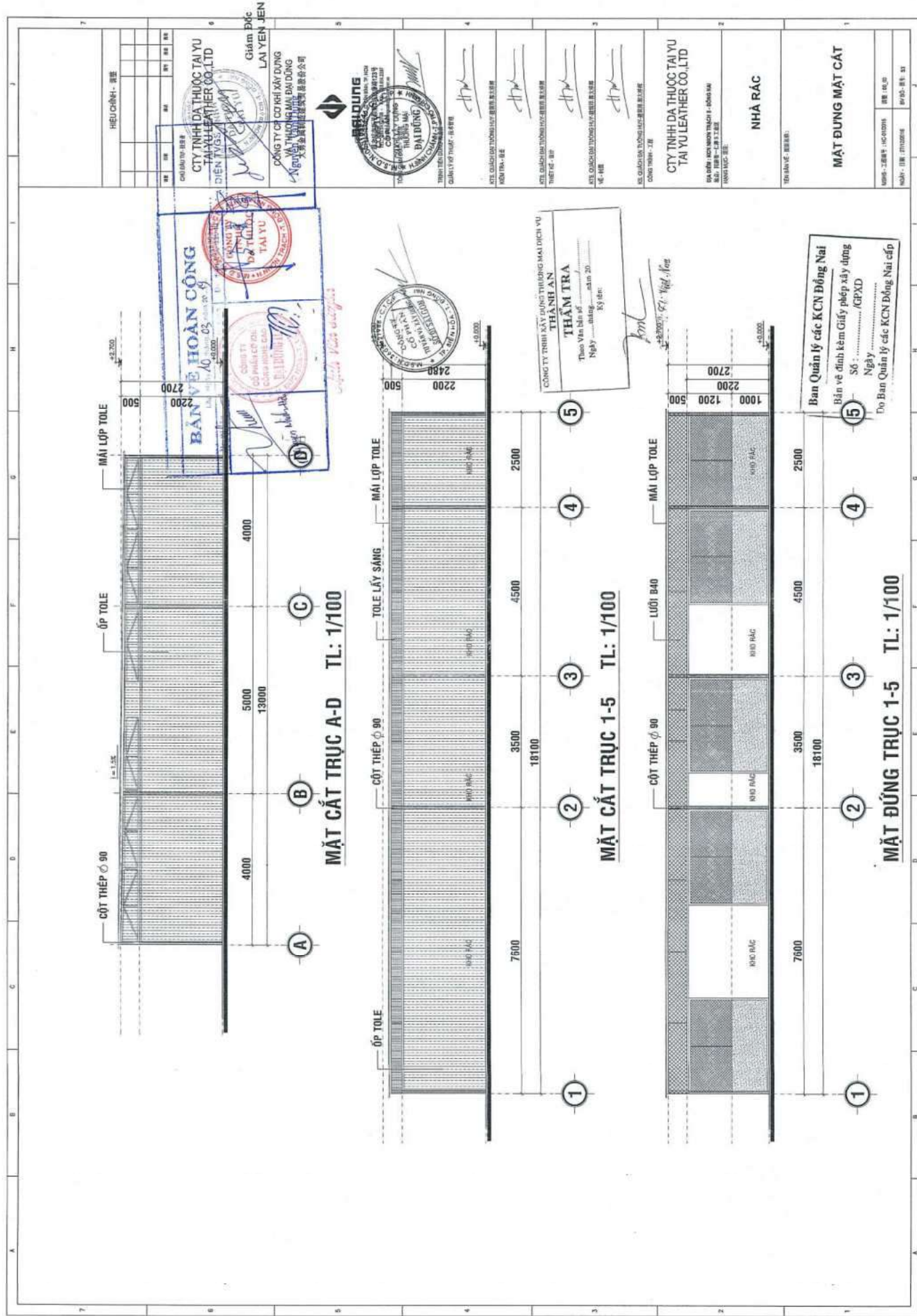
CÔNG TY TNHH DA THUỐC TẠI YU  
TAY YU LEATHER CO., LTD  
CHỖ NHẢY KAY DỪNG THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ  
THÀNH AN  
THẨM TRA  
Theo Văn bản số .....  
Ngày ..... tháng ..... năm 20.....  
Ký tên: .....  
KTS. Lê Quốc Việt, KTS.

BẢN VẼ HOÀN CÔNG  
Lập: Hồ Văn Công, 03/04/2018  
Ký: .....  
CHỖ NHẢY KAY DỪNG THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ  
THÀNH AN  
THẨM TRA  
Theo Văn bản số .....  
Ngày ..... tháng ..... năm 20.....  
Ký tên: .....  
KTS. Lê Quốc Việt, KTS.

The figure is a detailed architectural floor plan of a building, oriented horizontally. The plan is divided into several rooms and corridors. Key features include:

- Dimensions:** The overall width is 7600 units, and the overall depth is 4000 units. Individual room widths are 7600, 3500, 4500, and 2500 units. The depth of the main section is 18100 units.
- Rooms and Labels:** Rooms are labeled with their names in Vietnamese: "KHU RÁC" (Waste Area), "KHU RÁC" (Waste Area), "KHU RÁC" (Waste Area), and "KHU RÁC" (Waste Area). There are also labels for "KHU RÁC" (Waste Area) and "KHU RÁC" (Waste Area).
- Entrances and Exits:** The plan shows multiple entrances and exits, with labels like "MẶT BẰNG TRỆT" (Ground Floor) and "MẶT BẰNG TRỆT" (Ground Floor).
- Structural Elements:** The plan includes structural columns and walls, with dimensions for each section.
- Annotations:** There are several handwritten annotations and stamps, including a large "B" stamp and a "KHU RÁC" stamp.

ACS11B、工程编号：HC-01-0014	销售：00_001
ACS11B、日期：2011/2/23/16	销售：00_001、销售：01



## **PHỤ LỤC V**

# **CÁC BẢN VẼ MẶT BẰNG TỔNG THỂ**

